

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

4 (281)
(VII - VIII)
1995

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây số - N^o 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIẾT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

GIƯỜNG CAO NGON CỜ ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC - NGUỒN GỐC THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

CAO VĂN LƯỢNG*

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã đi vào lịch sử hào hùng của dân tộc ta như một niềm tự hào lớn về sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng, của Chủ tịch Hồ Chí Minh; về truyền thống đoàn kết đấu tranh kiên cường, sáng tạo của nhân dân ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam có thể tự hào mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể

tự hào rằng: lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc". (1)

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố, mà nổi bật là chiến lược đại đoàn kết dân tộc của Đảng.

I. NÊU CAO NHIỆM VỤ CHỐNG ĐẾ QUỐC, GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN

Như chúng ta đều biết, ngay từ khi thành lập, trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của mình, Đảng ta đã khẳng định con đường phát triển tất yếu của Cách mạng Việt Nam từ xã hội thuộc địa, nửa phong kiến tiến lên xã hội cộng sản là phải trải qua hai giai đoạn: giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, Luận cương chính trị của Đảng năm 1930 đã chỉ rõ: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta có hai nhiệm vụ cơ bản: dân tộc và dân chủ; chống đế quốc và phong kiến, giành độc lập dân tộc và ruộng đất cho dân cày. Luận cương cũng vạch rõ mối quan hệ hữu cơ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, chống đế quốc và chống phong kiến. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân

tộc ở nước ta, Đảng ta đã nêu vấn đề gắn liền hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, gắn liền cách mạng dân tộc và cách mạng dân chủ.

Quan điểm gắn liền hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến ngày càng được Đảng ta nhận thức một cách đầy đủ và giải quyết một cách đúng đắn. Chống đế quốc và chống phong kiến phải được đồng thời tiến hành, đó là một mặt quan trọng của mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ đó. Nhưng mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ này còn có một mặt quan trọng nữa là nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc phải được coi là nhiệm vụ hàng đầu so với nhiệm vụ chống phong kiến. Bởi lẽ, trong cách mạng dân tộc dân chủ, trong hai mâu thuẫn cơ bản của xã hội nước ta, thì mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc

* PGS. Viện Sử học.

với đế quốc là mâu thuẫn chủ yếu. Giải quyết được mâu thuẫn chủ yếu này sẽ tạo điều kiện cho việc giải quyết các mâu thuẫn khác. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta, chủ yếu là giữa nông dân với giai cấp địa chủ, phong kiến có giải quyết được triệt để hay không cũng phụ thuộc vào việc giải quyết mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với chủ nghĩa đế quốc, phụ thuộc vào nhân dân ta có nắm được chính quyền hay không. Nói cách khác, muốn đánh đổ giai cấp địa chủ, xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến, trước hết nhân dân ta phải đánh đổ đế quốc và chính quyền tay sai phản động của chúng. Khi đã đánh đuổi được đế quốc xâm lược, dân tộc được giải phóng, thì cách mạng sẽ dễ dàng lật đổ chế độ phong kiến địa chủ. Do đó, nhiệm vụ chống phong kiến phải luôn luôn phục tùng nhiệm vụ chống đế quốc và phải được tiến hành từng bước một. Tổng kết thực tiễn quá trình giải quyết mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta, đồng chí Trường Chinh chỉ rõ: "Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân của ta, hai nhiệm vụ phản đế và phản phong kiến kháng khí với nhau, không thể tách rời nhau, nhưng cũng không thể tiến hành song song nhất loạt ngang nhau; kháng khí với nhau là vấn đề chiến lược, không tiến hành song song nhất loạt ngang nhau là vấn đề sách lược" (2).

Nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, chống đế quốc và chống phong kiến có ảnh hưởng quan trọng đến việc củng cố và mở rộng khối đoàn kết toàn dân trong Mặt trận thống nhất chống đế quốc, giải phóng dân tộc. Sự thật, không phải là ngay từ đầu, Đảng ta đã có được một nhận thức đầy đủ về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ - chống đế quốc và chống phong kiến. Luận cương chính trị của Đảng năm 1930 mới chỉ nêu mối quan hệ kháng khí giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, mà chưa nêu được nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc phải được đặt lên hàng đầu. Về việc đánh giá các giai cấp, xác định lực lượng cách mạng, tập hợp rộng rãi lực

lượng dân tộc vào mặt trận chống đế quốc, Cương lĩnh chính trị của Đảng năm 1930 cũng còn một số hạn chế, thiếu sót. Những hạn chế, thiếu sót này sớm được Đảng ta nhận ra và khắc phục. Chỉ chưa đầy một tháng sau khi bản Luận cương chính trị ra đời, ngày 18-11-1930, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị "Về vấn đề thành lập Hội phản đế đồng minh". Chỉ thị nêu rõ trong cao trào cách mạng ở nhiều địa phương như Nghệ An, Hà Tĩnh lúc ấy, một phần lớn tầng lớp trí thức, tư sản nhỏ và một số địa chủ nhỏ đã ngã theo cách mạng. Từ đó, Chỉ thị nhấn mạnh rằng: trong cách mạng tư sản dân quyền, công nông là hai lực lượng chính; giai cấp công nhân không đoàn kết được nông dân thì không thể đánh đổ được đế quốc và phong kiến; đồng thời cách mạng tư sản dân quyền cũng khó thành công nếu giai cấp vô sản không biết liên minh với các tầng lớp yêu nước khác để tổ chức thành một lực lượng rộng rãi, mạnh mẽ chống đế quốc và phong kiến. Vì vậy, Chỉ thị nhắc nhở các đảng bộ địa phương phải gấp rút thành lập Hội phản đế đồng minh để thu hút các tầng lớp yêu nước trong nhân dân, chống đế quốc, chống khủng bố trắng, ủng hộ công nông.

Tuy vậy, cũng phải trải qua thực tiễn cách mạng, Đảng ta mới có điều kiện đánh giá được đầy đủ tác dụng của nhân tố dân tộc và mặt trận thống nhất dân tộc trong cách mạng dân tộc dân chủ; mới có nhận thức đầy đủ, cụ thể về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, trong đó nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc phải được đặt lên hàng đầu. Mốc đánh dấu sự chuyển biến trong nhận thức và trong chỉ đạo chiến lược của Đảng ta: đặt nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc lên hàng đầu, thực hiện chiến lược đại đoàn kết toàn dân, phải kể từ Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ VI (11-1939).

Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ VI của Đảng họp ngay hai tháng sau khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Trên cơ sở phân tích khách quan tình hình thế giới và tình hình Đông Dương, Hội nghị đã chỉ rõ đặc điểm cơ bản của tình hình Đông Dương

lúc đó là chiến tranh và các chính sách phát xít của đế quốc Nhật - Pháp đã thúc đẩy các mâu thuẫn vốn có của xã hội thuộc địa, nửa phong kiến lên tới đỉnh tột cùng, đòi hỏi phải giải quyết. Mâu thuẫn chủ yếu, gay gắt nhất lúc ấy là mâu thuẫn giữa đế quốc và các dân tộc Đông Dương. Từ sự phân tích đó, Hội nghị xác định rằng "Cách mệnh phản đế và điền địa là hai cái mấu chốt của cách mệnh tư sản dân quyền. Không giải quyết được cách mệnh điền địa thì không giải quyết được cách mệnh phản đế. Trái lại, không giải quyết được cách mệnh phản đế thì không giải quyết được cách mệnh điền địa. Cái nguyên tắc chính ấy không bao giờ thay đổi, nhưng nó phải ứng dụng một cách khôn khéo để thực hiện nhiệm vụ chính cốt của cách mệnh là đánh đổ đế quốc" (3). Hội nghị chủ trương rằng lúc này cách mạng phải "Đứng trên lập trường giải phóng dân tộc, lấy quyền lợi dân tộc làm tối cao, tất cả mọi vấn đề của cuộc cách mệnh, cả vấn đề điền địa cũng phải nhằm vào các mục đích ấy mà giải quyết". (4)

Đặt nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc lên trên hết, Hội nghị quyết định thành lập *Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương* thay cho *Mặt trận dân chủ Đông Dương*. Để đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng dân tộc vào *Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương*, Hội nghị chủ trương: tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất và đề ra khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phân bổ quyền lợi dân tộc, chống tô cao, lãi nặng; chủ trương thay khẩu hiệu lập chính quyền xô viết công nông bằng khẩu hiệu lập chính quyền dân chủ cộng hòa, hình thức nhà nước "chung cho tất cả các tầng lớp dân chúng trong xứ và trong phong trào giải phóng dân tộc, một bộ phận của giai cấp tư sản còn có thể đi chung với dân chúng trong một giai đoạn nào". (5)

Về vấn đề đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng trong *Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương*, Hội nghị xác định: lực lượng của *Mặt trận* là công nhân, nông dân đoàn kết với các tầng lớp tiểu tư sản thành thị và nông thôn; đồng minh chốc lát hoặc trung lập giai cấp tư sản bản xứ, trung tiểu địa chủ, do giai cấp công

nhân lãnh đạo. Hội nghị nhấn mạnh "Công nông là hai lực lượng chính của cách mệnh, sự đồng minh chặt chẽ của công nông là vấn đề sống chết của cách mệnh, không có sự đồng minh ấy, thì cách mệnh không thể thắng lợi được" (6). Đồng thời Hội nghị cũng chỉ rõ "Công nông phải đưa cao cờ dân tộc lên, vì quyền lợi sinh tồn của dân tộc mà sẵn sàng bắt tay với tiểu tư sản và những tầng lớp tư sản bản xứ, trung tiểu địa chủ còn có cảm tức với đế quốc". (7)

Như vậy, chủ trương đặt nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc lên hàng đầu và tăng cường đoàn kết tập hợp mọi lực lượng dân tộc trong *Mặt trận dân tộc thống nhất* đã được đặt ra từ Hội nghị Trung ương lần thứ VI (tháng 11-1939), được Hội nghị trung ương lần thứ VII (tháng 11-1940) tiếp tục khẳng định và Hội nghị Trung ương lần thứ VIII (tháng 5-1941) bổ sung, hoàn chỉnh.

Hội nghị Trung ương lần thứ VIII họp từ ngày 10 đến ngày 19-5-1941 tại Pắc Bó (Cao Bằng) do đồng chí Nguyễn Ái Quốc chủ trì. Hội nghị nhận định "Đế quốc Pháp-Nhật chẳng những áp bức các giai cấp thợ thuyền, dân cày, mà chúng nó áp bức bóc lột cả các dân tộc không thừa một hạng nào. Dầu là anh tư sản, anh địa chủ, một anh thợ hay dân cày đều cảm thấy cái ách nặng nề của đế quốc là không thể sống được. Quyền lợi tất cả các giai cấp bị cướp giật, vận mạng dân tộc nguy vong không lúc nào bằng.

Pháp-Nhật ngày nay không phải chỉ là kẻ thù của công nông mà là kẻ thù của cả dân tộc Đông Dương" (8). Từ nhận định ấy, Hội nghị khẳng định *nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng là giải phóng dân tộc*. "Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc thì chẳng những quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được" (9).

Để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc, Hội nghị chỉ rõ

trước hết phải "tập trung cho được lực lượng cách mạng toàn cõi Đông Dương, không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, địa chủ, tư bản bản xứ, ai có lòng yêu nước thương nòi sẽ cùng nhau thống nhất mặt trận, thu góp toàn lực đem tất cả ra giành độc quyền độc lập, tự do cho dân tộc, đánh tan giặc Pháp-Nhật xâm chiếm nước ta. Sự liên minh tất cả các lực lượng của giai cấp, đảng phái, các nhóm cách mạng cứu nước, các tôn giáo, các dân tộc chống Pháp-Nhật, đó là công việc cốt yếu của Đảng ta (10). Và, để tập trung lực lượng các mạng vào việc giải phóng dân tộc, Hội nghị tiếp tục chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất và nêu thêm khẩu hiệu giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng công, tiến tới "thực hiện người cày có ruộng". Sau khi đánh đuổi đế quốc Pháp-Nhật "sẽ thành lập một chính phủ nhân dân của Việt Nam dân chủ cộng hòa, lấy cờ đỏ sao vàng năm cánh làm lá cờ toàn quốc".

Về vấn đề mặt trận dân tộc thống nhất, Hội nghị vạch rõ sách lược của Đảng ta là "Phải vận dụng một phương pháp hiệu triệu hết sức thống thiết, làm sao đánh thức được tinh thần dân tộc xưa nay trong nhân dân (hơn hết là dân tộc Việt Nam)" (11). Cho nên không thể gọi như trước là Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương, mà "Phải đổi ra cái tên khác cho có tính chất dân tộc hơn và nhất là có thể thực hiện được trong tình thế hiện tại" (12). Theo đề nghị

của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị quyết định thành lập *Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh* gọi tắt là *Việt Minh* thay cho Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương. Ngày 19-5-1941, Mặt trận Việt Minh chính thức được thành lập. Khác với Mặt trận dân chủ Đông Dương và Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương, Mặt trận Việt Minh là mặt trận dân tộc thống nhất trên đất Việt Nam. Do đó, tính chất dân tộc của Mặt trận Việt Minh càng đậm nét.

Để mọi người yêu nước có thể tham gia công cuộc cứu nước, tham gia mặt trận Việt Minh một cách dễ dàng, Hội nghị Trung ương lần thứ VIII quyết định hạ thấp điều lệ của các Hội phản đế. Hội nghị chỉ rõ: "Vi chính sách của Đảng ta hiện tại là chính sách cứu quốc cho nên mục đích của các hội quần chúng cũng xoay về cứu quốc là cốt yếu, một điều nữa là hiện nay ta phải mở rộng phạm vi cách mạng vào trong các tầng lớp nhân dân có thể có ít tinh thần yêu nước và muốn giải phóng cho dân tộc. Vậy phải nên hạ thấp điều lệ xuống cho dễ thu phục hội viên và các đoàn thể dễ dàng phát triển hơn" (13). "Trong khi tổ chức một đoàn thể cứu quốc, điều cốt yếu không phải là hội viên phải hiểu chủ nghĩa cộng sản, mà cốt yếu hơn hết là họ có tinh thần cứu quốc và muốn tranh đấu cứu nước". (14)

II- MẶT TRẬN VIỆT MINH, NGỌN CỜ ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC

Giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc và thực hiện nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ VIII, ngày 25-10-1941, Mặt trận Việt Minh công bố Tuyên ngôn, Chương trình và Điều lệ. Nêu cao ngọn cờ đại đoàn kết dân tộc, Tuyên ngôn của Mặt trận Việt Minh khẳng định: "Việt Minh chủ trương liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, trai gái, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn" (15). "Coi quyền lợi dân tộc cao hơn hết thảy, Việt Minh sẵn sàng giơ tay đón tiếp những cá nhân hay đoàn thể, không cứ theo chủ nghĩa quốc tế hay quốc gia,

miễn thành thực muốn đánh đuổi Nhật-Pháp để dựng lên một nước Việt Nam tự do độc lập" (16).

Chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh gồm 44 điểm, là *một hệ thống các chính sách về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội, ngoại giao; những chính sách cụ thể đối với các tầng lớp công nhân, nông dân, binh lính, trí thức, công chức, học sinh, phụ nữ, thiếu nhi, tư sản, địa chủ, nhà buôn, người già, kẻ tàn tật.* Tinh thần cơ bản của chương trình này là "cốt thực hiện hai điều mà toàn thể đồng bào đang mong ước:

1. Làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập;

2. Làm cho dân Việt Nam sung sướng, tự do (17).

Chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh sau được đúc kết thành 10 chính sách lớn đem thực hiện ở khu giải phóng Việt Bắc và được Đại hội quốc dân Tân Trào thông qua tháng 8-1945, trở thành chính sách cơ bản sau này của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đánh giá về Mặt trận Việt Minh và chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Cái tên Việt Nam độc lập đồng minh rất rõ rệt, thiết thực và hợp nguyện vọng toàn dân. Thêm vào đó, chương trình giản đơn, thiết thực mà đầy đủ của Mặt trận gồm có 10 điểm như bài ca tuyên truyền đã kể:

"Có mười chính sách bày ra,
Một là ích quốc, hai là lợi dân" (18).

Chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh trên đây là cơ sở quan trọng để đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng dân tộc.

Với chủ trương, chính sách đúng đắn phù hợp với quyền lợi và nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân, ngay sau khi ra đời, Mặt trận Việt Minh đã thu hút ngày càng nhiều các tầng lớp nhân dân. Từ cuối năm 1941 đến năm 1942, các hội công nhân cứu quốc, nông dân cứu quốc, phụ nữ cứu quốc, quân nhân cứu quốc, thanh niên cứu quốc, tự vệ cứu quốc... đã được thành lập ở nhiều tỉnh miền Bắc, một số tỉnh miền Trung và các thành phố Hà Nội, Hải Phòng. Các tổ chức phân để đều được chuyển sang các tổ chức cứu quốc. Cao Bằng trở thành trung tâm của phong trào cứu quốc cả nước. Tháng 6-1941, Ban lâm thời Việt Minh tỉnh Cao Bằng thành lập và đến cuối năm 1941, đã xuất hiện một số xã và một số tổng hoàn toàn tham gia Mặt trận Việt Minh (khi ấy gọi là "xã hoàn toàn", "tổng hoàn toàn"). Sang năm 1942, Cao Bằng có 3 châu trong tổng số 9 châu là "châu hoàn toàn" (19). Ở Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang, Việt Minh phát triển mạnh mẽ ở nhiều vùng nông thôn và thị xã. Mặt trận Việt Minh không những có cơ

sở rộng khắp ở trong nước mà còn cơ sở ở trong Việt kiều ở nước ngoài. Ngay sau khi Nhật nhảy vào Đông Dương, dưới sự chỉ đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, giới Việt kiều yêu nước ở Vân Nam (Trung Quốc) thành lập *Hội giải phóng Việt Nam*. Mục đích của Hội là đoàn kết tất cả Việt kiều, không phân biệt xu hướng chính trị, tín ngưỡng để đánh đuổi Nhật-Pháp, đòi Việt Nam độc lập. Cuối năm 1942, sau khi liên lạc với lực lượng cách mạng trong nước, Hội giải phóng Việt Nam được coi như một bộ phận của Mặt trận Việt Minh.

Đầu năm 1943, trước sự chuyển biến mới về thời cuộc, Ban thường vụ Trung ương Đảng đã họp từ ngày 25 đến ngày 28-2-1943 ở Võng La (Đông Anh, Phúc Yên) để bàn về việc mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất và xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang. Hội nghị nhận định: "Ở Đông Dương hiện nay thiếu một phong trào cách mạng quốc gia tư sản và phong trào thanh niên học sinh. Do đó cuộc vận động cách mạng ở Đông Dương vẫn hẹp hòi, có tính cách công nông hơn là tính cách toàn dân tộc" (20). Hội nghị đề ra chủ trương mở rộng hơn nữa Mặt trận Việt Minh, liên minh với tất cả các đảng phái, các nhóm yêu nước ở trong và ngoài chưa gia nhập Mặt trận Việt Minh; đẩy mạnh công tác vận động công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên, phụ nữ, tư sản, địa chủ yêu nước các dân tộc thiểu số, Hoa kiều; lập ra hội văn hóa cứu quốc ở các thành phố nhằm đoàn kết các nhà trí thức và các nhà văn hóa. Hội nghị cũng đề ra nguyên tắc củng cố và phát triển mặt trận như sau: "Phải luôn luôn củng cố và phát triển các tổ chức thợ thuyền và dân cày, vì đó là xương sống của mặt trận. Nhưng đồng thời phải hết sức phát triển các tổ chức cứu quốc của thanh niên, phụ nữ và tư sản, địa chủ, tiểu thương... nếu không, mặt trận dân tộc không có tính đoàn kết toàn dân mà chỉ có tính cách công nông" (21).

Từ sau Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng năm 1943, Mặt trận Việt Minh đã đạt được những thành tựu đáng kể trong chủ trương đoàn kết, tập hợp lực lượng dân tộc. Trong hai năm 1943-1944, hầu hết các địa

phương vùng đồng bằng miền Bắc, công tác xây dựng và củng cố các đoàn thể của Mặt trận Việt Minh đã được đẩy mạnh. Ở Hà Nội, tổ chức Việt Minh được phát triển mạnh trong các nhà máy xe lửa Gia Lâm, nhà máy sửa chữa ô tô AVIA, Stai, xưởng đóng tàu, các trường trung học Bưởi, Gia Lâm, trường kỹ nghệ thực hành, ở nhiều đường phố. Nhóm văn hóa cứu quốc ra đời ở Hà Nội đã tập hợp được nhiều nhà trí thức yêu nước, tiến bộ. Cùng với việc phục hồi một số cơ sở công hội, tổ chức Việt Minh được xây dựng ở Sài Gòn, Gia Định, Tây Ninh và một số tỉnh khác ở miền Nam. Ở Cao Bằng, hệ thống Việt Minh cũng đã được xây dựng khắp các cơ sở trong tỉnh. Cơ sở Việt Minh cũng đã được xây dựng rộng khắp trong các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Phú Thọ, Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Yên.

Cùng với việc đoàn kết tập hợp công nhân, nông dân, Mặt trận Việt Minh còn ra sức đoàn kết, tập hợp các tầng lớp khác. Năm 1943, *Hội văn hóa cứu quốc Việt Nam*, một thành viên của Mặt trận Việt Minh ra đời, nhằm tập hợp các nhà trí thức, các nhà văn hóa. Tháng 6-1944, nhằm mở rộng khối đoàn kết dân tộc của Mặt trận Việt Minh, Đảng ta đã "giúp những anh em trí thức tiến bộ thành lập *Đảng Dân chủ Việt Nam* để thu hút những thanh niên trí thức và công chức Việt Nam và làm mau tan rã hàng ngũ bọn Đại Việt thân Nhật" (22). Công tác vận động binh sĩ Việt Nam trong quân đội Pháp cũng được tăng cường, nhiều anh em đã tham gia tổ chức Việt Minh. Đảng ta còn tranh thủ sự giúp đỡ của các lực lượng chống Nhật ở Trung Quốc và vận động đồng bào Việt kiều ở Trung Quốc tham gia phong trào giải phóng dân tộc. Ngay sau khi ra khỏi nhà tù Liễu Châu, đồng chí Hồ Chí Minh đã bắt liên lạc với Hội

giải phóng Việt nam ở Vân Nam, đồng thời đặt quan hợp tác với Việt Nam Cách mạng đồng minh hội, một tổ chức của người Việt Nam ở Quảng Tây (Trung Quốc) nhằm mục đích tranh thủ đoàn kết những người Việt Nam yêu nước hoạt động ở nước ngoài và cô lập bọn giả danh cách mạng, làm tay sai cho giặc. Do sự cố gắng của Đảng ta, một cuộc hội nghị đại biểu các đảng phái, các đoàn thể chống Pháp, chống Nhật của người Việt Nam ở nước ngoài được triệu tập gồm đại biểu Việt Nam phục quốc, Đại Việt, Hội giải phóng Việt Nam, Việt Nam giải phóng đồng minh hội, Quốc tế phản xâm lược phân hội. Hội nghị đã ra một bản tuyên ngôn kêu gọi đồng bào trong cả nước và kiều bào nước ngoài đứng lên đánh giặc, cứu nước, giành độc lập cho đất nước. Hội nghị đã bầu ra một ban chấp hành. Nhưng do Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Tường Tam tìm mọi cách phá hoại, nên trên thực tế Ban chấp hành không làm được gì đáng kể. Ngoài ra, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Hồ Chí Minh, những cán bộ của Đảng và của Mặt trận Việt Minh đã biết sử dụng mặt trận liên minh Trung - Việt làm hình thức hoạt động hợp pháp cho Việt Minh ở nước ngoài, làm nơi tập hợp những người Việt Nam yêu nước, lựa chọn cán bộ đưa về nước hoạt động, tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của các nước đồng minh chống phát xít đồng thời vạch trần âm mưu của Tưởng Giới Thạch và bọn giả danh cách mạng.

Chủ trương đoàn kết, tập hợp lực lượng của Đảng thông qua Mặt trận Việt Minh trên đây đã góp phần quan trọng vào việc chuẩn bị lực lượng cách mạng, chuyển Cách mạng Việt Nam sang thời kỳ cao trào và tiến lên tổng khởi nghĩa, giành chính quyền về tay nhân dân.

III. ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG CAO TRÀO KHÁNG NHẬT, CỨU NƯỚC VÀ TRONG TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM

Đúng như Đảng ta dự đoán: ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp. Cuộc đảo chính kết thúc nhanh chóng bằng sự sụp đổ thảm hại của chính quyền thực dân Pháp. Chỉ sau 3 ngày Nhật đảo chính Pháp, ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ

Trung ương đã ra chỉ thị "Nhật Pháp bán nhau và hành động của chúng ta". Chỉ thị đã xác định kẻ thù chính, kẻ thù cụ thể trước mắt, duy nhất, của nhân dân Đông Dương sau cuộc đảo chính, là đế quốc phát xít Nhật; và chỉ rõ phải thay

khẩu hiệu "đánh đuổi phát xít Nhật - Pháp" bằng khẩu hiệu "đánh đuổi phát xít Nhật".

Đi đôi với việc xác định kẻ thù chính, kẻ thù cụ thể trước mắt, Chỉ thị cũng đã nhấn mạnh đến việc mở rộng cơ sở của Mặt trận Việt Minh, nhằm đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng nhân dân vào cao trào kháng Nhật, cứu nước. Trong cao trào kháng Nhật cứu nước, việc mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, thực hiện chính sách đoàn kết, phân hóa hàng ngũ kẻ thù, tranh thủ mọi lực lượng có thể tranh thủ, lại càng trở nên cấp thiết. Ngày 12-4-1945, Mặt trận Việt Minh ra lời kêu gọi "Mấy lời tâm huyết ngỏ cùng các vị quan chức Việt Nam" và "Mấy lời tâm huyết ngỏ cùng các vị huynh thú ái quốc". Các văn kiện này góp phần đẩy nhanh quá trình phân hóa và tranh thủ một bộ phận quan lại ngụy quyền vào lúc cách mạng bùng nổ.

Cũng với mục đích đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng dân tộc vào sự nghiệp kháng Nhật, cứu nước, Nghị quyết Hội nghị toàn quốc Đảng cộng sản Đông Dương (ngày 14-8-1945) đã nhấn mạnh đến việc phải đẩy mạnh công tác vận động quần chúng công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên, phụ nữ, tư sản, địa chủ, công chức, đồng bào theo đạo, các đảng phái. Nghị quyết cũng nhấn mạnh đến việc thi hành 10 chính sách của Việt Minh, coi đó là những mục tiêu cơ bản và trước mắt của toàn Đảng, toàn dân.

Để tập hợp đông đảo nhân dân tham gia vào cao trào kháng Nhật cứu nước, ngoài việc xác định rõ kẻ thù, mục tiêu cách mạng, mở rộng và củng cố mặt trận dân tộc thống nhất, ban hành các chủ trương, chính sách đúng đắn, Đảng và Mặt trận Việt Minh còn kịp thời đề ra khẩu hiệu đấu tranh thích hợp, đáp ứng nguyện vọng bức thiết của quần chúng: "Phá kho thóc, giải quyết nạn đói". Đó là nghệ thuật phát động quần chúng, là hình thức đấu tranh thích hợp lúc bấy giờ để đưa hàng triệu quần chúng đi từ hình thức đấu tranh thấp đến hình thức đấu tranh cao, từ đấu tranh cho quyền lợi kinh tế hàng ngày đến giác ngộ chính trị đánh đổ chính quyền của đế quốc tay sai. Đánh giá ý nghĩa và tác dụng của việc đề ra khẩu hiệu đấu tranh

này, đồng chí Lê Duẩn đã viết: "Khẩu hiệu này đưa ra giữa lúc nạn đói khủng khiếp đang diễn ra ở Bắc Bộ và Trung Bộ, đáp ứng nguyện vọng cấp bách nhất của quần chúng, do đó, đã thổi bùng ngọn lửa căm thù trong đông đảo nhân dân và phát động quần chúng vùng dậy với khí thế cách mạng hừng hực tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền" (23). "Một khẩu hiệu sát đúng với tình thế cụ thể có sức đẩy lên cả một phong trào" (24). Phong trào phá kho thóc, giải quyết nạn đói của quần chúng, không những chỉ có ý nghĩa kinh tế trước mắt, mà còn có nội dung chính trị sâu sắc. Qua đấu tranh, quần chúng nhân dân nhận rõ muốn giành quyền sống cho mình phải đoàn kết đấu tranh đánh đổ quyền thống trị của phát xít Nhật và bè lũ bù nhìn tay sai của chúng. Ảnh hưởng của Mặt trận Việt Minh lan rộng khắp trong cả nước. Những tổ chức cứu quốc phát triển nhanh chóng. Hầu hết các tỉnh đã có cơ sở Việt Minh. Ở Hà Nội, tổ chức công nhân cứu quốc đã có ở các xí nghiệp điện, nước, nhà ga, hỏa xa Gia Lâm, xưởng sửa chữa súng đạn ở Ngọc Hà... Ở Sài Gòn, các tổ chức cứu quốc được xây dựng trong các xóm lao động, ngoại ô. Trong công nhân có 53 cơ sở công hội, 120.000 công nhân tham gia tổ chức.

Cùng với tổ chức và phong trào công nhân, ở Sài Gòn và phần lớn các tỉnh Nam Bộ từ tháng 5-1945 đến Tổng khởi nghĩa, phong trào thanh niên, học sinh phát triển mạnh, nhất là *Thanh niên Tiền phong*. Chỉ trong mấy tháng, Thanh niên Tiền phong đã phát triển khắp Nam Bộ. Tính chung ở Nam Bộ, lực lượng Thanh niên tiền phong có hơn 1 triệu đoàn viên. Riêng Sài Gòn đã có 20 vạn đoàn viên. Thanh niên Tiền phong đóng một vai trò quan trọng trong việc giành chính quyền ở Sài Gòn và ở các tỉnh Nam Bộ. Ở Nha Trang, Thừa Thiên, Quảng Bình, Huế và ở nhiều tỉnh khác, cơ sở Việt Minh đã có ở cả trong các công sở và các đơn vị bảo an binh. Chính điều này đã góp phần quan trọng vào việc giành chính quyền ở các huyện, các tỉnh trong những ngày Tổng khởi nghĩa tháng Tám được thuận lợi và nhanh chóng hơn.

Tổng khởi nghĩa Tháng Tám diễn ra nhanh chóng! Chỉ trong vòng 12 ngày (từ ngày 14 đến ngày 25-8-1945) về cơ bản quyền thống trị của bọn đế quốc xây dựng ngót 100 năm và chế độ quân chủ tồn tại hàng nghìn năm ở nước ta, đã bị hoàn toàn sụp đổ. Thắng lợi oanh liệt này là biểu tượng của sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc, của mọi tầng lớp nhân dân Việt Nam. Toàn dân nổi dậy, cả nước đồng lòng đứng lên. Từ chiến khu về đồng bằng, từ nông thôn đến thành thị, rồi cả thành thị cùng nông thôn nhất tề nổi dậy như thác đổ, sóng dâng, đè bẹp mọi sự phản kháng của quân thù.

Trước sức mạnh của quần chúng khởi nghĩa, trước chính sách đúng đắn, mềm dẻo của Đảng và của Mặt trận Việt Minh, một số không nhỏ những người làm việc cho bộ máy nguy quyền; một số người cầm đầu các tôn giáo, dân tộc thiểu số; một số phú nông, địa chủ, tư sản đã ngã theo cách mạng. Ở những nơi phong trào mạnh, nhiều lý trưởng, chánh tổng, tri phủ, tri huyện và một số tỉnh trưởng nguy hiểm tìm liên lạc với cán bộ Việt Minh, thanh minh về thái độ chính trị của họ và hứa sẵn sàng trao chính quyền cho cách mạng. Ở Hà Nội, có một số binh lính bảo an, công chức, cảnh sát đã ngã theo cách mạng. Ở Bắc Giang, một số tri huyện đã liên hệ với ta, nhiều tổng lý ở thôn đã được ta thu phục. Ở Hà Tĩnh, có một số tri huyện, đồn trưởng tỏ ý muốn liên hệ với Việt Minh. Ở huyện Kỳ Anh (Hà Tĩnh), binh lính ngã theo cách mạng, vác súng đi cùng đoàn biểu tình kéo về huyện lỵ giành chính quyền nhanh, gọn. Ở Quảng Nam, ta đã vận động được 150 lính bảo an sẵn sàng chấp hành lệnh của Việt Minh. Ở Quảng Bình, lực lượng bảo an ngã theo cách mạng, mở cổng đồn, nộp súng cho quân khởi nghĩa. Ở Bạc Liêu, một số mật thám, cai đội trước kia có nợ máu với nhân dân đã xin gặp cán bộ Việt Minh để lập công, chuộc tội. Ta đã sử dụng số này để nắm tình hình và tuyên truyền trong bộ máy chính quyền địch về phía cách mạng. Ở Kon Tum, một số viên chức có xu hướng thức thời họp nhau lại bàn việc đón tiếp quân khởi nghĩa và phân công nhau đi vận động

bọn cầm đầu bù nhìn giao chính quyền cho cách mạng. Ở Hà Tiên, tỉnh trưởng và một số công chức có cảm tình với phong trào Việt Minh đã ngã theo cách mạng. Ở Nam Định, có nơi công khai họp bàn chuyện Việt Minh, có lý trưởng dự; linh mục nhà thờ Nam Lạng có cảm tình với Việt Minh. Ở Long Xuyên trong những ngày tổng khởi nghĩa, lãnh tụ Hòa Hảo, Cao Đài đã đồng tình ủng hộ cách mạng khởi nghĩa giành chính quyền. Ở Sa Đéc, một số người cầm đầu các tôn giáo, đảng phái như Cao Đài, Hòa Hảo, Phật giáo Thiên Lâm, Tịnh Độ cư sĩ... được giải thích chính sách của Việt Minh đã ủng hộ Việt Minh. Ở Sơn La, Việt Minh đã lôi kéo được tầng lớp phía tạo. Ở Thanh Hóa: những lang đạo có tinh thần yêu nước và những lang đạo nhỏ lần lượt thức tỉnh, ủng hộ cách mạng; một số nhà tư sản dân tộc, phú nông, trung tiểu địa chủ đã quyên tiền bạc, thuốc men, gửi đến vùng căn cứ ủng hộ Việt Minh; một số tri phủ, tri huyện đã phải nằm im hoặc tìm cách gặp cán bộ Việt Minh để xin được tham gia ủng hộ phong trào cứu quốc. Ở Ninh Bình, có nơi, ta đã biến đội bảo an của địch thành đội tự vệ của ta. Cơ sở của Mặt trận Việt Minh thu hút cả một số ít phú nông, tư sản, địa chủ...

Thực tiễn của cao trào kháng Nhật, cứu nước và chính sách đại đoàn kết của Mặt trận Việt Minh đã có tác động mạnh mẽ đến sự phân hóa sâu sắc trong một số tổ chức chính trị, đảng phái ở nước ta lúc bấy giờ. Ngày 17-4-1945, Nội các Trần Trọng Kim được thành lập với thành phần gồm nhiều trí thức có tên tuổi. Ngay từ khi Nội các này ra đời, Đảng và Mặt trận Việt Minh kiên quyết vạch trần bản chất phản động của Nội các Trần Trọng Kim, thức tỉnh những người có ảo tưởng vào "bánh vẽ độc lập" của Nhật và vạch rõ chỉ có một con đường duy nhất là tiến tới thành lập một chính quyền cách mạng của nhân dân như chỉ thị của tổng bộ Việt Minh đã đưa ra ngay trước một ngày nội các này thành lập. Trước thắng lợi của phong trào cách mạng và chính sách đúng đắn của Đảng, của Mặt trận Việt Minh, Nội các Trần Trọng Kim

diễn ra sự phân hóa sâu sắc. Một số thành viên trong nội các này đã đi theo cách mạng.

Gần một tháng sau khi Nội các Trần Trọng Kim ra đời, ngày 16-5-1945, Hội Tân Việt Nam được thành lập. Hội Tân Việt Nam thu hút được khá nhiều trí thức có tên tuổi và dùng tờ báo Thanh Nghị để cổ động ảnh hưởng trong giới trí thức, thanh niên, học sinh. Tổ chức này tồn tại được hơn một tháng. Trước sự tác động mạnh mẽ của cao trào cách mạng của quần chúng, của đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng, của Mặt trận Việt Minh, Hội "Tân Việt Nam" nhanh chóng phân hóa sâu sắc, tan rã và một bộ phận khá đông trí thức có tên tuổi tham gia tổ chức này, đã trở thành những thành viên của Mặt trận Việt Minh.

Cùng với sự ra đời của Nội các Trần Trọng Kim, Hội "Tân Việt Nam", ngày 26-5-1945, Báo Đại ra đạo dụ về việc thành lập *Hội nghị Tư vấn quốc gia*. Hoạt động của "Hội nghị tư vấn quốc gia" ngay từ đầu đã bị tê liệt và nhiều thành viên của tổ chức này (trong đó có một số trí thức có tên tuổi) đã nhanh chóng thức tỉnh, ngã theo cách mạng...

*
* *

Rõ ràng, từ Hội nghị Trung ương lần thứ VI, qua Hội nghị Trung ương lần thứ VII, đến Hội nghị Trung ương lần thứ VIII, Đảng ta đã có nhận thức đúng đắn và đầy đủ về mối quan hệ giữa nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, trong đó nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc được đặt lên hàng đầu. Giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, thông qua Mặt trận Việt Minh, qua những chủ trương, chính sách đúng đắn, những khẩu hiệu đấu tranh thích hợp, đáp ứng yêu cầu cách mạng và phù hợp với nguyện vọng, quyền lợi bức thiết của mọi tầng lớp nhân dân, Đảng ta đã tập hợp ngày càng đông đảo lực lượng dân tộc vào Mặt trận chống đế quốc, giành độc lập dân tộc. Trong cao trào kháng Nhật, cứu nước và trong Tổng khởi nghĩa Tháng Tám, Đảng ta chẳng những huy động được hàng triệu công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, học sinh, trí thức xuống

đường biểu tình, đấu tranh mà còn tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của một số địa chủ, tư sản dân tộc, của nhiều lý trưởng, chánh tổng, tri phủ, tri huyện và một số tỉnh trưởng ngay, tạo nên một sức mạnh to lớn góp phần quan trọng vào thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám.

Thành công của Đảng ta về phát huy sức mạnh tổng hợp của nhân dân, đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng dân tộc trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945 vẫn còn giữ nguyên giá trị trong sự nghiệp xây dựng đất nước hiện nay.

Mùa thu 1995

CHÚ THÍCH

- (1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, Tập 6: 1951-1954 - Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1986, tr. 18.
- (2) Trường Chinh - *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*. Tập II. Nxb Sự Thật, 1976, tr. 412.
- (3), (4), (5) *Văn kiện Đảng 1939-1945* - Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, 1977, tr. 58.
- (6), (7) *Văn kiện Đảng 1939-1945* - Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, 1977, tr. 60.
- (8), (9) *Văn kiện Đảng 1939-1945* - Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương 1977, tr. 195; 196.
- (10), (11) *Văn kiện Đảng 1939-1945* - Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, 1977, tr. 195-196; 206.
- (12), (13), (14) *Văn kiện Đảng 1939-1945* - Đã dẫn, tr. 206.
- (15), (16) *Văn kiện Đảng 1939-1945* - Đã dẫn, tr. 436.
- (17) *Văn kiện Đảng 1939-1945* - Đã dẫn, tr. 446.
- (18) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, Tập 6: 1951-1954, Nxb Sự Thật, 1986, tr. 16.
- (19) *Lược sử Mặt trận dân tộc thống nhất trong Cách mạng Việt Nam* - Nxb Sự Thật, 1991, tr. 45.
- (20), (21) *Văn kiện Đảng 1939-1945* - Đã dẫn, tr. 333, 338.
- (22) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, 1951-1954. Đã dẫn tr. 17.
- (23), (24) Lê Duẩn. *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới* - Nxb Sự Thật, 1970, tr. 43.

THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM - SỰ HIỆN THỰC HÓA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

BÙI ĐÌNH PHONG *

Nửa thế kỷ đã trôi qua, các nhà sử học có thêm điều kiện về cơ sở tư liệu và quan điểm đổi mới để nhìn nhận, đánh giá một cách khách quan khoa học những nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám 1945. Với cách nhìn bao quát, chúng ta có thể khẳng định rằng, cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đã đưa đến thắng lợi vĩ đại của Cách mạng Tháng Tám. Bài viết này không phải nghiên cứu toàn bộ hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, mà chỉ tập trung tìm hiểu tư tưởng của Người trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám (1939-1945) trên một khía cạnh tiêu biểu - chiến lược đại đoàn kết dân tộc - để khẳng định rằng thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám gắn liền với tên tuổi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và *Mặt trận Việt Minh* do người sáng lập.

1. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là một cuộc vận động cách mạng theo tư tưởng Hồ Chí Minh, *nêu cao ngọn cờ giải phóng dân tộc theo con đường Cách mạng vô sản*. Đó là một cuộc khởi nghĩa cách mạng thành công do Đảng Cộng sản lãnh đạo trong tinh thần đại đoàn kết và tư tưởng Mặt trận dân tộc thống nhất của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Mọi vấn đề, trong đó có tư tưởng chiến lược đại đoàn kết của Hồ Chí Minh đều bắt nguồn từ

sự lựa chọn con đường giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản. Chính những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về con đường cách mạng vô sản với ý nghĩa là thế giới quan và phương pháp luận, đã chỉ ra cho Hồ Chí Minh thấy rằng: Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử. Mác, Angghen, Lênin đã đề cập đến sự cần thiết phải tập hợp, đoàn kết lực lượng cách mạng trên thế giới vào một cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa đế quốc. Vì vậy, từ rất sớm, Hồ Chí Minh đã thức tỉnh nhân dân để họ tỉnh dậy, đứng lên, đoàn kết nhau làm cách mạng. Quần chúng nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh là người sáng tạo ra lịch sử, đứng ở vị trí trung tâm của Cách mạng. "Đường Kách mệnh" theo tư tưởng của Người là hướng tới việc giải phóng nhân dân lao động, đồng thời nhân dân lao động lại là chủ thể của cách mạng.

Tinh thần đại đoàn kết và tư tưởng Mặt trận dân tộc thống nhất của Hồ Chí Minh trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám là sự kế thừa và phát triển ở một trình độ mới chủ nghĩa yêu nước và truyền thống nhân ái của dân tộc Việt Nam. Tính độc đáo của chiến lược đại đoàn kết của Hồ Chí Minh ở chỗ Người đã đặt cách mạng thuộc địa vào quỹ đạo của cách mạng vô sản thế giới, có nghĩa là xác định Độc lập, Tự do là khát

* PTS. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

vọng và sức mạnh của quần chúng nhân dân các nước thuộc địa.

Độc lập, Tự do đối với dân tộc Việt Nam trong cuộc "Dân tộc cách mệnh" trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai cũng trở thành một khát vọng cháy bỏng, vì các dân tộc ở Đông Dương bị hai tầng áp bức, bóc lột của Pháp-Nhật; "Quyền lợi của tất cả các dân tộc bị cướp giết, vận mạng dân tộc nguy vong không lúc nào bằng". Vấn đề giành độc lập dân tộc đã được Hồ Chí Minh đặt lên trên hết, trước hết. "Dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập" (1). Đấu tranh giai cấp là nhiệm vụ cốt tử của chủ nghĩa Mác, nhưng trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám, Người đã khai thác sáng tạo tư tưởng của Mác trong một không gian và thời gian xác định: "Nghe người ta nói đấu tranh giai cấp, mình cũng ra khẩu hiệu đấu tranh giai cấp, mà không xét hoàn cảnh nước mình thế nào để làm cho đúng" (2). Trong khi giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh đã tìm thấy điểm chung tạo nguồn sức mạnh là chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Người cho rằng: "Không nên chỉ hô hào thợ thuyền, dân cày chung chung, không nên nói vô sản một cách cứng nhắc. Trước mắt chúng ta là phải đánh đổ thực dân Pháp, giải phóng dân tộc, cho nên phải khơi lòng yêu nước của mọi người" (3).

2. Để thực hiện được "Con đường giải phóng", Hồ Chí Minh nhận thấy vấn đề đoàn kết toàn dân cũng quan trọng và cấp bách. Và do đó, phải gấp rút lập một hình thức mặt trận có thành phần rộng rãi, có tên gọi thích hợp, có sức mạnh hiệu triệu đồng bào cả nước hơn để thực hiện nhiệm vụ trung tâm là giải phóng dân tộc cứu nước.

Hội nghị lần thứ 8 (5-1941) của Trung ương do Hồ Chí Minh triệu tập và chủ trì đã đưa ra một nghị quyết đúng đắn, sáng tạo về đường

lối đoàn kết dân tộc và thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất với cái tên *Việt Nam độc lập đồng minh* gọi tắt là *Việt Minh*. Việt Minh là một tổ chức mặt trận không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, trung tiểu địa chủ, tư sản dân tộc, tiểu tư sản... Tóm lại, ai có lòng yêu nước thương nòi, không phân biệt khuynh hướng chính trị, tín ngưỡng, tôn giáo, giai cấp xã hội, nam nữ, tuổi tác, đều được tổ chức lại để đánh Pháp đuổi Nhật giành quyền độc lập tự do cho dân tộc. Các thành viên của mặt trận tập hợp trong các Hội cứu quốc tức các Hội cứu nước khác nhau. Cuối năm 1941, trên tờ "Việt Nam độc lập" Hồ Chí Minh kêu gọi: "Dân ta phải mau tổ chức lại. Nông dân phải vào "Nông dân cứu quốc hội". Thanh niên phải vào "Thanh niên cứu quốc hội". Phụ nữ phải vào "Phụ nữ cứu quốc hội". Trẻ con vào "Nhi đồng cứu quốc hội". Binh lính vào "Binh lính cứu quốc hội". Các bậc phú hào văn sĩ vào "Việt Nam cứu quốc hội". Những hội ấy do Việt Nam độc lập đồng minh lãnh đạo. Người có tiền giúp tiền, kẻ có sức giúp sức. Đồng tâm hợp lực. Muôn người một lòng. Nhân cơ hội này mà khôi phục lại Tổ quốc, mà làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập.

Hỡi đồng bào! Cơ hội giải phóng đến rồi, mau mau đoàn kết lại!!!" (4)

Rõ ràng, từ những bài học phong phú, sống động của thực tiễn cách mạng trong những năm ba mươi, *Việt Minh đã trở lại thực sự với dòng chính của tinh thần đại đoàn kết dân tộc Việt Nam của Hồ Chí Minh* chống chủ nghĩa đế quốc, khắc phục được những nhược điểm của Mặt trận dân tộc thống nhất thời kỳ trước. Với ý nghĩa đó, Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng Lao động Việt Nam (2-1951), Hồ Chí Minh đã đánh giá: "Tháng 5 năm 1941, Trung ương họp *Hội nghị lần thứ Tám*. Vấn đề chính là nhận định cuộc cách mạng trước mắt của Việt Nam là cuộc

cách mạng giải phóng dân tộc; lập Mặt trận Việt Minh, khẩu hiệu chính là: đoàn kết toàn dân, chống Nhật, chống Pháp, tranh lại độc lập; hoãn cách mạng ruộng đất.

Cái tên *Việt Nam độc lập đồng minh* rất rõ rệt, thiết thực và hợp với nguyện vọng toàn dân. Thêm vào đó, chương trình đơn giản, thiết thực mà đầy đủ của Mặt trận gồm có 10 điểm như bài ca tuyên truyền đã kể... Mười điểm ấy, gồm những điểm chung cho toàn thể dân tộc và những điểm đấu tranh cho quyền lợi của công nhân, nông dân và cho mọi tầng lớp nhân dân" (5).

Lập *Việt Minh* để đoàn kết đồng bào. Đoàn kết toàn quốc đồng bào là bản chất mang tính đặc trưng của Mặt trận Việt Minh. Chính vì vậy, trước, trong và sau khi *Việt Minh* ra đời, Hồ Chí Minh không ngừng kêu gọi đoàn kết dân tộc với điểm xuất phát là *dân tộc và con người*. Độc lập, tự do là động lực và mục tiêu lý tưởng của toàn quốc đồng bào trong Mặt trận Việt Minh, là bệ đỡ và nền tảng vững chắc của chiến lược đoàn kết; là tố chất hợp luyện tạo nguồn sức mạnh của dân tộc và sức mạnh quốc tế. *Kính cáo đồng bào* (6-6-1941) cũng như *Lời kêu gọi toàn quốc tổng khởi nghĩa* sau Đại hội quốc dân (16,17-8-1945) phản ánh bản chất sáng tạo và khoa học, nhuần nhuyễn quan điểm giai cấp, thấm đượm sâu sắc và đậm đà bản sắc dân tộc trong chiến lược đại đoàn kết của Hồ Chí Minh. Trong thư *Kính cáo đồng bào*, Hồ Chí Minh viết: "Hỡi đồng bào! Hãy noi gương vĩ đại của nhân dân Trung Quốc, tổ chức những hội cứu quốc chống Pháp, chống Nhật..."

Trong lúc quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy, chúng ta phải đoàn kết lại đánh đổ bọn đế quốc và bọn Việt gian đang cứu giống nòi ra khỏi nước sôi lửa nóng.

Hỡi các chiến sĩ cách mệnh! Giờ giải phóng đã đến. Hãy phát cao cờ độc lập, lãnh đạo toàn

dân đánh tan thù chung. Tiếng gọi thiêng liêng của tổ quốc đương vang dội bên tai các đồng chí! Máu nóng của các bậc anh hùng đương sục sôi trong lòng các đồng chí! Chí phấn đấu của quốc dân đương chờ đợi sự lãnh đạo của các đồng chí!

Chúng ta hãy tiến lên! Toàn thể đồng bào tiến lên!

Đoàn kết thống nhất đánh đuổi Pháp, Nhật!" (6)

Còn *Thư kêu gọi tổng khởi nghĩa* (tháng 8-1946): "Hỡi đồng bào yêu quý!

Bốn năm trước đây, tôi có thư kêu gọi đồng bào ta đoàn kết. Vì có đoàn kết mới có lực lượng, có lực lượng mới giành được ĐỘC LẬP, TỰ DO...

Hỡi đồng bào yêu quý!

Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta.

Nhiều dân tộc bị áp bức trên thế giới đang ganh nhau tiến bước giành quyền độc lập. Chúng ta không thể chậm trễ.

Tiến lên! Tiến lên! Dưới lá cờ Việt Minh, đồng bào hãy dũng cảm tiến lên!" (7)

Giá trị to lớn và bền vững của *Thư kêu gọi tổng khởi nghĩa* của Hồ Chí Minh chính là ở chỗ khẳng định vai trò to lớn của nhân dân, của *đồng bào yêu quý*. Sức mạnh đoàn kết vĩ đại của toàn dân, dưới ngọn cờ lãnh đạo của Việt Minh, sẽ sáng tạo ra nhiều cách đánh có hiệu quả. Đó là động lực để giành độc lập, tự do.

Nghiên cứu một cách toàn diện, sâu sắc thắng lợi của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong một phần tư thế kỷ của lịch sử cận đại Việt Nam (1920-1945), Giáo sư Trần Văn Giàu đánh giá rằng *Thư kêu gọi tổng khởi nghĩa* của Hồ Chí Minh "Thật sáng suốt! Tư tưởng của Người trùng hợp hoàn toàn với hành

động của toàn Đảng toàn dân trong cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945" (8). Và "Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là sản phẩm đặc sắc của Hồ Chí Minh, không lẫn lộn được chương mới viết ra, không phải sách cũ in lại" (9).

Tinh thần đại đoàn kết và tư tưởng Mặt trận dân tộc thống nhất trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám của Hồ Chí Minh còn là sự giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc với vấn đề giai cấp, kết hợp hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, trong đó đặt lên hàng đầu là vấn đề dân tộc; nhiệm vụ chống phong kiến phải phục tùng nhiệm vụ chống đế quốc và được thực hiện từng bước.

Phát biểu tại hội nghị Trung ương 8 (5-1941) Hồ Chí Minh khẳng định: Dùng tưởng rằng chưa giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân sẽ làm giảm bớt sức chiến đấu. Không, nông dân cũng không giảm bớt sự hăng hái đấu tranh mà vẫn nỗ lực tranh đấu hơn, vì trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, họ cũng được hưởng nhiều quyền lợi to tát. Sau này, trong cuộc kháng chiến thần thánh chín năm chống thực dân Pháp xâm lược để bảo vệ thành quả vĩ đại của Cách mạng Tháng Tám 1945, Hồ Chí Minh đã có *Thư gửi Tổng bộ Việt Minh*, một lần nữa khẳng định chính sách đại đoàn kết đúng đắn của Việt Minh: "Có người nghĩ rằng các nhân sĩ có danh vọng chưa chắc vui lòng hợp tác với Việt Minh, song vì Việt Minh đặt quyền lợi Tổ quốc và dân tộc lên trên hết và lấy lòng chí công vô tư mà làm việc, cho nên những người có tài, có đức, danh vọng đều vui lòng hợp tác trong chính phủ" (10).

Bằng sức mạnh đoàn kết của toàn quốc đồng bào, cuộc tổng khởi nghĩa của nhân dân Việt Nam trong cả nước Tháng 8 năm 1945 đã giành được thắng lợi hoàn toàn. Như vậy, sự thành lập và hoạt động của *Mặt trận Việt Minh*

là một nhân tố cơ bản, quyết định thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Sự thành lập và hoạt động của *Việt Minh* khẳng định rằng Hồ Chí Minh là một người đầy bản lĩnh chính trị, có tầm nhìn chiến lược, nhất quán quan điểm: Tất cả cho giải phóng dân tộc, giải phóng dân tộc trước hết, giải phóng dân tộc trên hết. Nếu "Hai chữ Việt Minh, trong một thời kỳ dài, làm nức lòng đồng bào cả nước, hai chữ Việt Minh còn mãi trong lịch sử, chói lọi nét vàng" (11), thì Hồ Chí Minh chính là linh hồn của Việt Minh. Người là hiện thân rực sáng của khối đại đoàn kết dân tộc vì độc lập, tự do.

Thành công, thành công, đại thành công của Cách mạng Tháng Tám là hiện thực hóa tư tưởng *đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết* và tư tưởng Mặt trận dân tộc thống nhất của Hồ Chí Minh.

CHÚ THÍCH

- 1) Võ Nguyên Giáp. *Những chặng đường lịch sử*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1977, tr. 203.
- 2) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 4, Nxb Sự Thật, H. 1984, tr. 491.
- 3) Nguyễn Lương Bằng. *Những lần gặp Bác*. Trong: *Đầu nguồn*. Nxb Văn học, H. 1975, tr. 25.
- 4) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 3, Nxb Sự Thật, H. 1983, tr. 161.
- 5) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 6, Nxb Sự Thật, H. 1986, tr. 16.
- 6) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 3, Nxb Sự Thật, H. 1986, tr. 148-149.
- 7) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 3, Nxb Sự Thật, H. 1986, tr. 380.
- 8) Trần Văn Giàu. *Sự thành công của chủ nghĩa Mác-Lênin ở nước Hồ Chí Minh*. Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 668.
- 9) *Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh*. Tập 2. Viện Hồ Chí Minh xb, 1993, tr.41.
- 10) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 5, Nxb Sự Thật, H. 1985, tr. 84.
- 11) Hoàng Quốc Việt. *Ánh sáng mới từ Pác-Pó*. Trong: *Đầu nguồn*. Nxb Văn học, H.1975, tr.173.

QUÁ TRÌNH CHUYỂN BIẾN CỦA CƠ CẤU XÃ HỘI VIỆT NAM TỪ GIỮA THẾ KỶ XIX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

NGUYỄN VĂN KHÁNH*

Cơ cấu xã hội được hình thành dựa trên các kết cấu kinh tế tương ứng là một trong những đối tượng nghiên cứu hết sức quan trọng, gắn liền với các giai đoạn phát triển của lịch sử dân tộc. Trong các giai đoạn *tiền thuộc địa*, quá trình biến đổi của kết cấu kinh tế cũng như của cơ cấu xã hội ở nước ta diễn ra rất chậm chạp. Chỉ từ giữa thế kỷ XIX, cùng với quá trình du nhập và can thiệp trực tiếp của chủ nghĩa tư bản phương Tây, kết cấu kinh tế và cơ cấu xã hội Việt Nam mới có những chuyển biến nhanh chóng và cơ bản.

Tuy nhiên cho đến nay, ngoài cuốn sách "*Sự hình thành các giai cấp xã hội ở An Nam*"

của A. Dumarest (xuất bản năm 1935)(1), vấn đề cơ cấu xã hội Việt Nam thời thuộc Pháp chỉ mới được trình bày sơ lược trong một số giáo trình đại học, hoặc trong một số sách chuyên đề liên quan tới thời kỳ này. Trước tình hình đó, dựa trên sự tổng hợp từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau và bằng phương pháp tiếp cận sử học + xã hội - lịch sử, trong bài viết này, chúng tôi cố gắng phục dựng lại một cách có hệ thống và toàn diện về diễn biến và con đường chuyển dịch của cơ cấu xã hội Việt Nam dưới thời Pháp thuộc, để góp phần lý giải và làm sáng tỏ thêm về nội dung và đặc điểm của hình thái kinh tế - xã hội Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám 1945.

I. SỰ BIẾN ĐỔI CỦA CƠ CẤU XÃ HỘI CỔ TRUYỀN VIỆT NAM TỪ GIỮA THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1918

1. Ngay sau khi thôn tính Việt Nam, bên cạnh các hoạt động quân sự, thực dân Pháp đã bắt đầu tiến hành đầu tư nhằm khai thác các nguồn lợi về kinh tế ở nước ta. Tuy nhiên các hoạt động của Pháp trên lĩnh vực kinh tế và giáo dục mới chỉ được triển khai trên qui mô nhỏ, có tính chất thăm dò, thử nghiệm. Vì lý do đó nên vào cuối thế kỷ XIX nền kinh tế Việt Nam vẫn là một nền kinh tế tự nhiên, phong kiến với hai ngành sản xuất cơ bản là nông nghiệp và thủ công nghiệp.

Trên nền tảng kết cấu kinh tế ấy, cơ cấu xã hội Việt Nam về cơ bản vẫn giữ nguyên như trước với các giai cấp và các tầng lớp xã hội cũ như nông dân và địa chủ, thợ thủ công và thương nhân, văn thân và quan lại. Có thể đoán định rằng trong số 12 triệu dân Việt Nam vào những năm 90 của thế kỷ XIX có khoảng 90% là nông dân lao động, chiếm khoảng hơn 10 triệu người. Lực lượng địa chủ chiếm chừng 3% dân số, nhưng lại nắm trong tay 45% diện tích đất canh tác. Nhóm xã hội thứ ba là tầng lớp sĩ

* P.T.S. Khoa Lịch sử. DHTH Hà Nội.

phu hay đẳng cấp "Sĩ" bao gồm các quan lại và những người văn thân (nhân sĩ và thân hào). Tầng lớp này tuy có bị tác động bởi chính sách giáo dục của thực dân Pháp, nhưng vào nửa sau thế kỷ XIX, họ còn là một lực lượng khá đông đảo và có vị trí cao trong xã hội. "Sĩ" vẫn tiếp tục được đặt ở vị trí hàng đầu trong bốn đẳng cấp xã hội theo thứ bậc : Sĩ - Nông - Công - Thương. Tầng lớp sĩ rất xem thường các hoạt động kinh tế, nhất là hoạt động buôn bán. Điều đó giải thích vì sao người Hoa lại nắm độc quyền hầu hết các các hoạt động thương mại ở Việt Nam và người sĩ phu/trí thức Việt Nam lại kém coi đến thế trong lĩnh vực kinh doanh, buôn bán(2). Lực lượng thợ thủ công, tiểu thương, nhất là bộ phận chuyên nghiệp rất ít ỏi. Đa số họ vừa tham gia sản xuất nông nghiệp vừa làm thêm các nghề thủ công hoặc buôn bán, coi đó là một nguồn thu nhập phụ thêm cho gia đình. Ấy là chưa kể do việc nhập khẩu ồ ạt hàng hoá của Pháp vào thị trường Việt Nam mà hàng loạt thợ thủ công bị thua lỗ hay phá sản, buộc phải ngừng hoạt động để trở lại với sản xuất nông nghiệp.

Bên cạnh các giai tầng xã hội nói trên, do kết quả của các hoạt động đầu tư và mở rộng kỹ nghệ của tư bản Pháp, vào cuối thế kỷ XIX đã bắt đầu xuất hiện một bộ phận công nhân làm việc trong các cơ sở kinh tế của người nước ngoài. Năm 1893, Pháp đã thành lập Nhà máy sợi bông ở Hà Nội gồm 1000 suốt. Năm 1899, Nhà máy xi măng Hải Phòng được xây dựng với 600 công nhân. Trong ngành khai mỏ, riêng Công ty Than Bắc Kỳ đã có tới 3000 công nhân vào năm 1900. Sự ra đời của bộ phận công nhân đầu tiên cùng với sự xuất hiện của một số nhà tư sản mại bán bản xứ đã chứng tỏ sự chuyển biến nhất định của cơ cấu xã hội cổ truyền Việt Nam. Tuy nhiên những biến đổi đó còn hết sức nhỏ bé và chậm chạp. Trong xã hội, trật tự đẳng cấp Sĩ - Nông - Công - Thương và mối quan hệ giữa các giai cấp cũ vẫn giữ nguyên giá trị và tiếp tục đóng vai trò chi phối đời sống cộng đồng. Phải đến đầu thế kỷ XX, cùng với cuộc

khai thác thuộc địa trên qui mô lớn của Pháp, cơ cấu xã hội Việt Nam mới có những chuyển biến quan trọng và lớn lao hơn.

2. Đầu thế kỷ XX, dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, với sự ra đời và sự phát triển của một loạt nhân tố kinh tế mới tư bản chủ nghĩa, nền sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam không còn giữ vai trò độc tôn như trước nữa và bắt đầu có những biến đổi. Cơ sở vật chất quan trọng nhất của sản xuất nông nghiệp là ruộng đất đã có những thay đổi rất lớn : quyền tư hữu ruộng đất được công nhận, việc mua bán ruộng đất được cho phép và cùng với một loạt thay đổi khác đã tạo điều kiện cho quá trình tư hữu hoá và tập trung ruộng đất. Ở Việt Nam đã bắt đầu xuất hiện những đại địa chủ với hàng trăm héc ta ruộng đất trong tay, các hộ nông dân đã trở thành các gia đình tiểu nông, các làng xã có điều kiện đã chuyển biến mạnh mẽ hơn thành các làng tiểu nông tư hữu. Trong một số vùng nông thôn, bên cạnh những mảnh ruộng con manh mún đã xuất hiện những đồn điền rộng lớn. Và bên cạnh cây lúa đã thấy xuất hiện những cây chè, cà phê, cao su, thầu dầu, đậu, lạc... Sản xuất nông nghiệp không còn bị đóng kín, dừng lại ở việc cung cấp lương thực cho cộng đồng nữa mà lần đầu tiên lương thực đã thực sự trở thành hàng hoá và là hàng hoá xuất khẩu quan trọng, chủ yếu, nhất là ở Nam Bộ. Đây là một bước chuyển biến quan trọng, hướng nông nghiệp vào kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Thủ công nghiệp sau một thời gian chững lại trước sức ép hàng hoá của Pháp, nay lại phát triển mạnh mẽ hơn, dần dần tách ra khỏi nông nghiệp để trở thành một ngành sản xuất hàng hoá phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng nội địa của nhân dân lao động và giành ra một bộ phận quan trọng để xuất khẩu.

Ngành thương nghiệp cũng có những bước tiến nhanh chóng hơn bao giờ hết, nhất là ngoại thương, tạo điều kiện thúc đẩy toàn bộ nền sản xuất phát triển và bắt đầu đưa hàng hoá Việt Nam hoà nhập vào thị trường thế giới.

Công nghiệp hiện đại đã thực sự ra đời, bắt đầu có sự lớn mạnh ở một số ngành nhất định, chủ yếu là ở các ngành kinh doanh xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa lâu dài của thực dân Pháp, ngành khai mỏ, ngành chế biến nông sản xuất khẩu và ngành sản xuất hàng tiêu dùng.

Từ những yếu tố kinh tế mới trên đây tất yếu sẽ làm nảy sinh các giai tầng xã hội mới và có những quan hệ xã hội mới.

Cùng với sự có mặt của các nhà tư bản Pháp và sự du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào Việt Nam, *giai cấp công nhân Việt Nam* đã hình thành và trưởng thành về số lượng cũng như về chất lượng. Thí dụ ở ngành mỏ, vào năm 1904 có 4.000 công nhân thì đến năm 1908 đã có 9.000 công nhân. Tính toàn bộ cho đến năm 1906 ở Việt Nam có khoảng 55.000 công nhân chuyên nghiệp làm việc trong các xí nghiệp của tư bản Pháp. Đó là chưa kể số công nhân làm việc theo mùa, hoặc làm việc ở các xí nghiệp của tư bản Hoa kiều và Việt Nam nữa. Mặc dù lúc đó tính chất vô sản công nghiệp của giai cấp này chưa thực sự rõ nét, nhưng nó đã thể hiện những ưu điểm nổi bật như ý thức đoàn kết, đấu tranh... Sự tập trung và tinh thần kỷ luật trong lao động công nghiệp đã góp phần rèn giũa ý thức giai cấp của giai cấp công nhân Việt Nam, giúp cho họ ngày càng trở thành một giai cấp tiên tiến, cách mạng, một lực lượng quan trọng trong xã hội.

Tầng lớp tư sản bao gồm hai bộ phận chính: tư sản nước ngoài (Pháp và Hoa) và tư sản Việt Nam. Tư sản Pháp là những nhà tư sản dày dạn kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh, lại được hỗ trợ bởi một nền tài chính hùng mạnh và được sự ưu tiên, ưu đãi của chính quyền thực dân nên họ luôn luôn đứng ở vị trí then chốt của nền kinh tế. Còn tư sản Hoa kiều không bị hạn chế về mặt dân tộc nên họ sẵn sàng liên kết và liên kết chặt chẽ với tư sản Pháp, họ lại có nhiều điều kiện, có quá trình kinh doanh từ lâu nên đã nhanh chóng vươn lên trong thương trường.

Riêng giai cấp tư sản Việt Nam hầu như không có tiền đề kinh tế từ trước nên đã phải trải qua một quá trình tích lũy vốn, kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh, phát triển sản xuất. Vì thế họ ra đời sau giai cấp vô sản bản xứ. Nguồn gốc xuất thân của giai cấp tư sản Việt Nam chủ yếu là từ các nhà buôn (trên 50%) và một phần nữa là từ các địa chủ (nhất là ở miền Nam), chuyên làm thầu khoán hoặc đại lý cho Pháp, chỉ có một số rất ít xuất thân từ tầng lớp tiểu chủ đi lên (3)

Thành phần tư sản Việt Nam lại khá đa dạng, bao gồm tư sản công nghiệp, tư sản thương nghiệp, đặc biệt có một số khá đông là tư sản kiêm địa chủ. Nói chung trong thời kỳ này, phạm vi kinh doanh của họ còn nhỏ hẹp, vốn của họ còn ít, kinh nghiệm sản xuất của họ chưa nhiều, thế lực của họ so với tư bản Pháp còn thua kém trên nhiều phương diện. Bên cạnh bộ phận tư sản mại bản Việt Nam sẵn sàng bán rẻ quyền lợi dân tộc vì mục đích kinh doanh của họ, một số lớn tư sản công nghiệp lúc bấy giờ đã dùng việc kinh doanh của họ để chống lại độc quyền của Pháp, dùng việc "chấn hưng công nghiệp" để hỗ trợ cho phong trào duy tân đất nước và cho các hoạt động yêu nước khác. Các hoạt động này chưa nhiều, song cũng đã thể hiện những mặt tiến bộ nhất định của lực lượng tư sản dân tộc.

Một hệ quả quan trọng khác của công cuộc khai thác thuộc địa lần này là sự ra đời và lớn mạnh nhanh chóng của *tầng lớp tiểu tư sản*. Chỉ tính đến năm 1913, số học sinh và giáo viên người Việt lên tới 97.976 người (4), trong đó bộ phận năng động nhất là trí thức, học sinh, sinh viên. Chính họ là những người đầu tiên tiếp xúc được với các tư tưởng tiến bộ và sau này sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá những tư tưởng ấy vào các tầng lớp nhân dân ta.

Trong quá trình phát triển của các chế độ thuộc địa ở nước ta, cùng với sự biến đổi của nền kinh tế Việt Nam, các mối quan hệ xã hội cũng liên tục phát triển, biến đổi không ngừng.

Mối quan hệ truyền thống giữa địa chủ và nông dân đã mất đi vai trò độc tôn trong xã hội và bản thân nó cũng nảy sinh khía cạnh mới, phức tạp, đa dạng hơn trước. Một số nông dân bị bản cứng hoá đã quay trở lại vai trò thấp kém của người tá điền, phụ thuộc hoàn toàn vào giai cấp địa chủ, họ trở thành lớp người vô sản thôn quê, một nguồn nhân công chính bổ sung cho nhu cầu phát triển của công nghiệp. Số người này ngày càng tăng theo đà phát triển của chính sách cướp đoạt ruộng đất của thực dân Pháp và sự phân hoá giai cấp trong nông thôn. Vào những năm đói kém, mất mùa, số người bị vô sản hoá tăng lên, trong khi công nghiệp lại phát triển tương đối hạn chế. Đời sống của tầng lớp này đã thấp kém lại càng đói khổ, bấp bênh hơn.

Quan hệ giữa tư sản (nước ngoài và Việt Nam) với vô sản là mối quan hệ mới nảy sinh, song ngày càng trở nên tiêu biểu. Mối quan hệ giữa hai lực lượng xã hội này đã và sẽ có ảnh hưởng chi phối đến các giai tầng khác trong xã hội. Sự xuất hiện và sự trưởng thành đồng thời của hai giai tầng xã hội này sẽ dẫn đến cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng cách mạng chủ yếu trong lòng xã hội Việt Nam. Đây cũng là trung tâm điểm phản ánh một mâu thuẫn mới, rất cơ bản của xã hội Việt Nam dưới thời thuộc địa.

Nói tóm lại, có thể xem xã hội Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX về căn bản vẫn là xã hội nông dân, trong đó nông dân tiểu tư hữu chiếm tuyệt đại đa số. Cùng với sự chuyển biến của giai cấp nông dân, và giai cấp địa chủ là sự xuất hiện của tầng lớp phú nông,

đại diện cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở nông thôn Việt Nam. Đồng thời ngày càng có nhiều nông dân bị bản cứng hoá, phải bỏ quê hương ra đi đến thành thị, hăm mò và đồn điền để bán sức lao động, kiếm sống. Những người này đã bổ sung cho lực lượng của giai cấp vô sản ngày càng thêm đông đảo. Tầng lớp tiểu tư sản cũng ngày càng tăng và liên tục phân hoá, một số tiểu thương, tiểu chủ đã trở thành các nhà tư sản kinh doanh trong nhiều ngành nghề khác nhau... Các quan hệ xã hội, quan hệ dân tộc, quan hệ giai cấp đan xen vào nhau và trở nên cực kỳ phức tạp.

Dưới sự thống trị của thực dân Pháp, chủ nghĩa tư bản đã được du nhập vào Việt Nam và đã gây nên những biến đổi trong nền kinh tế và xã hội. Nhưng nếu nhìn từ nhiều góc độ khác nhau, chúng ta có thể thấy qui mô, mức độ cũng như phạm vi phát triển và ảnh hưởng của các nhân tố mới đó chưa lớn, chúng chưa đủ sức tạo ra những chuyển biến thực sự căn bản trong kết cấu kinh tế cũng như cấu trúc xã hội. Kết quả của quá trình tư bản hoá ở nước ta vào thời kỳ này là sự ra đời và sự phát triển của một số lực lượng kinh tế - xã hội mới và sự chuyển biến theo xu hướng mới của những thành tố cũ, từ đó làm chuyển động mô hình kinh tế - xã hội cũ, hướng nó đi dần vào một quỹ đạo mới tiến bộ hơn : quỹ đạo sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa. Song trên thực tế, các lực lượng sản xuất - xã hội cũ vẫn giữ một vai trò quan trọng. Lúc này trong xã hội Việt Nam đang diễn ra một cuộc cọ xát gay go giữa cái cũ và cái mới. Kết cục, nhiều khi đáng tiếc lại là sự chiến thắng của cái cũ.

II. CƠ CẤU XÃ HỘI VIỆT NAM TỪ SAU ĐẠI CHIẾN I ĐẾN TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

1. Một kết cấu kinh tế mới đã được xác lập.

1.1. Những biến đổi trong nền kinh tế Việt Nam dưới tác động của công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp.

Từ sau Đại chiến I, thực dân Pháp đã tiến hành đầu tư ồ ạt vào khu vực Đông Dương,

trong đó chủ yếu vào Việt Nam với một tốc độ nhanh hơn và qui mô rộng lớn hơn các đợt đầu tư trước đó, đẩy mạnh quá trình khai thác thuộc địa ở khu vực này. Số vốn đầu tư của Pháp vào Việt Nam tăng nhanh qua các năm. Nếu từ năm 1888 đến năm 1918 Pháp đã đầu tư vào Đông Dương khoảng 1 tỷ franc, thì chỉ riêng trong 6 năm từ năm 1924 đến năm 1930, khối lượng

đầu tư đó tăng lên đến 4000 triệu franc (5), trong đó Pháp rất chú trọng đầu tư vào nông nghiệp, đặc biệt là vào các đồn điền cao su.

Từ năm 1931 trở đi, mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, nhưng tư bản Pháp vẫn tiếp tục quá trình đầu tư vốn vào Việt Nam. Trong khoảng 9 năm từ năm 1931 đến năm 1939, tức đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai, số vốn đầu tư của các Công ty tư nhân Pháp đã lên tới khoảng 1 tỷ franc (6). Do tác động của quá trình đầu tư đó, cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam ngày càng có những chuyển biến rõ rệt và sâu sắc hơn so với đầu thế kỷ XX.

Trong khu vực kinh tế truyền thống, nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng hàng đầu. Diện tích canh tác được mở rộng từ 3,1 triệu ha năm 1913 lên 4,2 triệu ha năm 1931 (7), cơ cấu cây trồng bớt đi tính chất độc canh với sự tăng cường các cây hoa màu, (nhất là cây ngô), cây công nghiệp các loại, (nhất là cây cao su). Quá trình tập trung ruộng đất tiếp tục diễn ra, các đồn điền cũng được thiết lập rộng rãi hơn. Một số sản phẩm lâm nghiệp và ngư nghiệp lần đầu tiên đã có mặt trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta.

Khu vực kinh tế công nghiệp tiếp tục được mở rộng và phát triển. Nhiều doanh nghiệp cũ đã mở rộng qui mô sản xuất sau một quá trình tích lũy tư bản, một số doanh nghiệp mới được thành lập. Cho đến năm 1929 đã có hàng trăm Nhà máy, Xí nghiệp, Công ty của tư bản Pháp, tư bản người Hoa và tư bản người Việt được thiết lập và hoạt động. Một vài ngành sản xuất mới ra đời và phát triển như đóng tàu, chế biến quặng. Bên cạnh đó, thương nghiệp cũng có những chuyển động đáng chú ý: cơ cấu hàng xuất khẩu thay đổi phong phú hơn trước. Thị trường xuất nhập khẩu được mở rộng hơn. Ngoài Pháp và các nước thuộc địa của Pháp, càng về sau khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có các nước Đông Nam Á, Trung Quốc và Nhật Bản càng trở thành những thị trường

và những bạn hàng quan trọng hơn của Việt Nam. Những kết quả của việc đầu tư vào lĩnh vực giao thông vận tải như xây dựng đường sá, nạo vét sông ngòi, bến cảng, nâng cấp đường giao thông .v.v... đã góp phần hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động kinh tế.

Do việc đẩy mạnh đầu tư phát triển kinh tế, hầu hết các chỉ số của nền kinh tế ở Việt Nam đều có mức tăng tiến rõ rệt. Nếu năm 1880, Việt Nam mới chỉ có số lượng gạo xuất khẩu đạt 284.000 tấn/năm, đến năm 1920 đạt 1.189.000 tấn/năm và đến năm 1928 đã đạt tới 1.797.000 tấn/năm. Việt Nam trở thành nước đứng thứ hai về xuất khẩu gạo trên thế giới.

Trong khi chỉ số tăng trưởng của các ngành kinh tế khá cao như vậy, nhưng đời sống của nhân dân lao động vẫn không được nâng cao, hơn nữa đối với một số tầng lớp nhân dân còn có xu hướng bần cùng hơn. Số người thất nghiệp và bán thất nghiệp tăng lên, nhất là trong những năm mất mùa, chiến tranh, khủng hoảng kinh tế. Đỉnh cao của sự khốn cùng ấy là nạn đói năm 1945 đã làm chết gần 2 triệu người dân Việt Nam. Cho đến cuối thời kỳ cận đại, nền kinh tế Việt Nam về cơ bản vẫn là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu.

Quá trình đầu tư của tư bản Pháp vào Việt Nam chỉ đơn giản là quá trình đầu tư vốn để mở rộng qui mô khai thác thuộc địa mà không kèm theo sự đầu tư thích ứng vào các nhân tố kỹ thuật và con người của quá trình sản xuất. Kết quả của sự đầu tư ấy chỉ là mở rộng, nhân lên tình trạng sản xuất lạc hậu trong các cơ sở kinh tế, chỉ là sự tuyển mộ thêm và sự tăng cường thêm nhân công lao động chân tay là chủ yếu. Số công nhân kỹ thuật được đào tạo thêm rất ít ỏi, số máy móc và tiến bộ kỹ thuật được áp dụng trong sản xuất cũng ở trong tình trạng tương tự.

Đặc điểm nổi bật của toàn bộ cơ cấu kinh tế Việt Nam trong thời thuộc địa là sự phát triển mất cân đối với một nền nông nghiệp nặng nề, cổ hủ bên cạnh một nền công nghiệp mỏng manh, yếu ớt. Trong bất cứ ngành sản

xuất hay ngành kinh tế nào cũng có sự mất cân đối. Công nghiệp là một ví dụ điển hình : ngành khai mỏ chiếm phần lớn công việc kinh doanh cũng như giá trị sản phẩm của toàn bộ ngành công nghiệp. Các ngành sản xuất công nghiệp khác như hoá chất, luyện kim, cơ khí, năng lượng... chỉ phát triển cầm chừng, sản phẩm quá ít ỏi... Vì vậy các bộ phận của nền kinh tế không có sự hỗ trợ lẫn nhau để cùng phát triển. Sau hơn nửa thế kỷ phát triển công nghiệp, rất nhiều nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp thiết yếu cho nền kinh tế ở nước ta như hoá chất, sắt, thép và đại đa số máy móc vẫn phải nhập ngoại.

1.2. Các chính sách về chính trị - xã hội của thực dân Pháp sau Đại chiến thế giới I.

Những biến đổi của xã hội Việt Nam trước hết là do chịu sự chi phối của quá trình phát triển kinh tế, đồng thời nó còn trực tiếp chịu ảnh hưởng của các chính sách xã hội do chính quyền thực dân - phong kiến thi hành.

Nhằm mục đích can thiệp trực tiếp vào các làng xã, từ năm 1904, thực dân Pháp bắt đầu quá trình "cải lương hương chính" với ý đồ đưa tầng lớp trí thức tân học lên cầm quyền thay thế cho tầng lớp cựu học trước kia. Nhưng sau Nghị định đầu tiên ngày 27 - 8 - 1904 ở Nam Kỳ, phải tới 17 năm sau, đến năm 1921 thực dân Pháp mới tiếp tục thực hiện được ý đồ đó ở Bắc Kỳ (với Nghị định ngày 12 - 8 - 1921). Sau đó công cuộc "cải lương hương chính" tiếp tục được tiến hành ở cả hai nơi : Bắc Kỳ và Nam Kỳ với hàng loạt các Nghị định của chính quyền thực dân và hai đạo Dụ của Nam triều. Đó là : Nghị định ngày 25 - 2 - 1927 của Thống sứ Bắc Kỳ, Nghị định ngày 30 - 10 - 1927 của Toàn quyền Đông Dương ban bố ở Nam Kỳ, đạo Dụ ngày 23 - 5 - 1941 của Bảo Đại. Cuối cùng là Nghị định ngày 5 - 1 - 1944 của Toàn quyền Đông Dương ban bố ở Nam Kỳ.(8)

Chủ trương chung của thực dân Pháp là tiếp tục thực hiện việc sử dụng giai cấp địa chủ nói riêng và tay sai người Việt nói chung vào việc cai trị nước ta. Các thành phần này ở bên

trên chỉ là những kẻ có chức vị, nhưng không có quyền hành gì đáng kể. Bộ phận đáng kể là bộ máy tay sai của Pháp ở các cấp dưới, chủ yếu làm nhiệm vụ thừa hành mệnh lệnh của các cấp trên. Để thực hiện được mục tiêu này, ngoài bộ phận tay sai cũ được duy trì và cải tạo để sử dụng, Pháp còn tăng cường đào tạo lực lượng mới để bổ sung và củng cố cho bộ máy chính quyền của chúng. Chính sách này chủ yếu chỉ có hiệu lực ở tầm trung, còn ở bộ phận rộng lớn nhất của xã hội Việt Nam là các làng xã thì Pháp khó bề chi phối hơn. Chúng không thể mở trường đào tạo các Lý trưởng, Chánh tổng được. Các làng xã vẫn bị đóng kín. Đây là một bộ phận quan trọng bậc nhất trong cấu trúc xã hội Việt Nam. Mỗi làng là một tế bào, là một cấu kiện ghép thành xã hội nông thôn - nông nghiệp Việt Nam. Vì vậy Pháp ra sức tìm một con đường khả dĩ để xâm nhập vào và chi phối được các làng xã.

Về căn bản, các chính sách "cải lương hương chính" của Pháp chấp nhận những cơ chế cổ truyền của các làng xã Việt Nam, song nó cố gắng nắm lấy bộ phận cầm đầu các hương thôn. Dù gặp phải những khó khăn và những phản ứng từ các làng xã, nhưng kết quả là thực dân Pháp đã thành công trong việc can thiệp vào các làng xã Việt Nam thông qua việc "viên chức hoá" các chức dịch, các kỳ hào, kiểm soát được về nhân sự, tài chính, đưa được các thành phần có gắn bó với chế độ thực dân vào chính quyền, v.v...

Sau khi đã xây dựng và củng cố được quyền lực của chúng trên thực tế, thực dân Pháp tìm cách gạt bỏ vai trò của Triều đình Huế trong công việc quốc gia. Với bản Qui ước ngày 6-11-1925, Pháp đã công khai bãi bỏ quyền lực của giai cấp phong kiến Việt Nam và nắm lấy quyền thống trị nước ta trên cả ba phương diện quyền lực : lập pháp, hành pháp và tư pháp (9). Một bộ máy của Nhà nước thực dân Pháp vừa bao trùm lên, vừa song song tồn tại với chính quyền phong kiến Việt Nam. Trong giai đoạn cuối của thời kỳ cận đại, phát xít Nhật chiếm đóng Đông

Dương đã nhanh chóng nắm lấy quyền thống trị xứ sở này. Trong thời gian từ 1940 đến 9-3-1945, mặc dù chính quyền thực dân Pháp về danh nghĩa vẫn tồn tại, nhưng trên thực tế Nhật Bản mới là "ông chủ", là kẻ thống trị Đông Dương.

Từ sau ngày 9-3-1945 Nhật đảo chính Pháp và nắm lấy quyền cai trị Đông Dương, bộ máy chính quyền phong kiến tay sai cũ được giữ lại hầu như nguyên vẹn và người Nhật lại thay thế người Pháp ở cương vị cai trị cũ như Toàn quyền, Thống sứ, Khâm sứ, Thống đốc, Công sứ. Để mua chuộc nhân dân ta, cùng với việc tuyên bố "trao trả độc lập" cho Việt Nam, Nhật cho dựng lên Chính phủ Trần Trọng Kim, song trên thực tế Chính phủ này không có thực quyền gì cả và cho đến khi Cách mạng Tháng Tám 1945 nổ ra nó vẫn chỉ là một bức bình phong không hơn không kém.

Về giáo dục, từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp vừa từng bước xây dựng một nền giáo dục mới, vừa tìm cách thủ tiêu vai trò của nền giáo dục cũ ở nước ta. Cho đến năm 1918, khi cơ cấu của một nền giáo dục mới hầu như đã được xác lập, thực dân Pháp quyết định bãi bỏ các kỳ thi Hương, chính thức chấm dứt sự tồn tại của nền giáo dục cũ và qua đó xoá bỏ luôn vai trò của các sĩ phu phong kiến Việt Nam.

Trước việc các phong trào yêu nước : Duy tân, Đông Kinh Nghĩa thực và nhất là Đông du nhanh chóng lan rộng, gây ảnh hưởng lớn trong quần chúng nhân dân ta, thực dân Pháp và tay sai rất lo ngại. Năm 1908, Bộ Học được thành lập, trường Tân Quy ở Hà Nội và nhất là lần đầu tiên một số trường Cao đẳng đã ra đời. Sau khi phong trào yêu nước năm 1908 nổ ra, các trường bị đóng cửa và đến năm 1917, Toàn quyền Anbe Xarô mới cho mở cửa trở lại. Các trường Cao đẳng này hoạt động rất hạn chế. Chỉ mới có một số trường như Y khoa, Sư phạm, Luật, Công chính, Canh nông... và cho đến năm 1919 số sinh viên của các trường này mới có 509 người. Các trường học Phổ thông cũng nằm

trong tình trạng này. Cho đến năm 1940, khi dân số ở nước ta có khoảng gần 25 triệu người cũng mới chỉ có 7.164 trường học Phổ thông các cấp với 524.927 học sinh (10). Mục tiêu của các trường học này chủ yếu là đào tạo một nguồn bổ sung cho bộ máy chính quyền, đào tạo những người thừa hành hơn là sáng tạo.

Vào đầu những năm 40, để tranh thủ tầng lớp trí thức Việt Nam, lôi kéo nhân dân ta ra khỏi ảnh hưởng của Nhật, thực dân Pháp cho mở một số trường Cao đẳng về Khoa học, Thể dục, Kiến trúc, v.v... đồng thời mở rộng trường Cao đẳng Mỹ thuật, trường Đại học Luật ..., lập Đông Dương học xá cho sinh viên các trường. Tuy nhiên Ngân sách dành cho giáo dục giảm nhiều so với những năm cuối thập kỷ 20, chỉ chiếm khoảng 7% - 8% tổng Ngân sách Đông Dương.

Dưới áp lực của các phong trào yêu nước và cách mạng ở nước ta lúc đó, thực dân Pháp đã phải thi hành một số cải cách nhất định trong thiết chế chính trị - xã hội để xoa dịu quần chúng như thành lập các Viện Dân biểu ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, mở rộng các công sở cho người Việt vào làm, lập các ngạch công chức tương đương cho cả người Pháp và người Việt có bằng cấp ngang nhau... Vào các thời kỳ sau : 1936 - 1939 và 1940 - 1945, dưới sức ép của phong trào cách mạng Việt Nam và nhằm tranh giành ảnh hưởng với Nhật, chính quyền thực dân Pháp cũng thi hành một số cải cách nhất định, song các cải cách đó vẫn có tính chất vụn vặt, không tạo ra được một sự chuyển biến đáng kể trong cấu trúc xã hội Việt Nam.

Mục tiêu của các cuộc cải cách hành chính và cải cách giáo dục đó của thực dân Pháp không phải nhằm đem lại một điều kiện sống và hoạt động thuận lợi hơn cho nhân dân ta mà chỉ nhằm xoa dịu các cuộc đấu tranh, xoa dịu sự công phẫn của người Việt Nam đối với chế độ thuộc địa vô nhân đạo của thực dân Pháp ở Đông Dương.

Sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất, cùng với việc tăng cường đầu tư khai thác, chính

quyền thực dân cũng ra sức bóc lột nhân dân ta qua con đường thuế má. Các loại thuế trực thu và các loại thuế gián thu tăng lên. Từ năm 1919 đến năm 1921 thực dân Pháp ra lệnh bãi bỏ việc đóng thuế ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ và tiến hành đánh thuế đồng loạt ở mức thuế thân là 2,5 đồng. Mức thuế thân ở Nam Kỳ tăng từ 5,58đ (1913) lên 7,5đ (1929). Tổng số tiền thu thuế ở ba kỳ vào năm 1929 tăng gấp đôi so với thời kỳ trước Đại chiến I. Đây là một tai hoạ lớn đối với nhân dân ta khiến cho nhiều người phải tha phương cầu thực.

Bên cạnh thuế khoá, chính quyền thực dân Pháp còn tìm cách bắt buộc nhân dân ta phải mua các loại công trái, quốc trái để lấy tiền xây dựng các công trình công cộng hoặc phục vụ cho nhu cầu quân sự. Riêng số công trái phát hành trong những năm khủng hoảng kinh tế đã thu về cho chính quyền thực dân Pháp tới 150 triệu đồng.

Chính sách xã hội của thực dân Pháp đối với các giai tầng xã hội ở nước ta lúc đó cũng rất khác nhau. Với các tầng lớp trên như địa chủ, tư sản... chúng dành cho họ những đặc quyền, những đặc lợi về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Còn đối với các tầng lớp dưới, chúng chủ trương tăng cường bóc lột, áp bức và đẩy họ vào vòng tăm tối của chế độ ngu dân.

Bên cạnh sự phân biệt giai cấp, các chính sách của thực dân Pháp tiếp tục thể hiện sự phân biệt chủng tộc một cách trắng trợn. Tất cả người Pháp đều được ưu tiên, đánh giá cao trong mọi vị trí, mọi công việc. Người Việt bị coi thường và khinh rẻ. Người Việt dù có tốt nghiệp ở các trường Cao đẳng, thậm chí tốt nghiệp ở Pháp về nước cũng hầu như không bao giờ được coi là có trình độ tương đương với người Pháp cũng tốt nghiệp ở trường đó ra. Trong một công sở có hai người, một Pháp và một Việt có bằng cấp tương đương, người Pháp bao giờ cũng được xếp ở ngạch cao hơn và lương bổng cao hơn hẳn. Các cải cách hành chính của thực dân Pháp thi hành ở Việt Nam, ví như việc xếp ngạch, bậc tương đương giữa người Pháp và người Việt

trong cùng công sở trên thực tế kết quả rất bị hạn chế vì bị người Pháp ở trong chính công sở đó phản đối.

Các chính sách xã hội trên đây của Pháp vừa kìm hãm sự phát triển đi lên của xã hội Việt Nam, lại vừa thúc đẩy quá trình phân hoá xã hội ở nước ta, làm biến dạng ngày càng sâu sắc cơ cấu cũ, tạo ra một bộ mặt xã hội mới, điển hình của một nước thuộc địa tư bản chủ nghĩa.

2. Cơ cấu giai cấp xã hội

Vào thời kỳ này, sản xuất nông nghiệp ở nước ta vẫn giữ vai trò chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế nên những lực lượng đại diện cho nền sản xuất nông nghiệp tất nhiên vẫn là những bộ phận quan trọng trong cơ cấu xã hội.

Trong khi các thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa đã có những bước phát triển mạnh mẽ hơn thời kỳ trước, song thế lực của *giai cấp địa chủ* vẫn không bị suy giảm chút nào; trái lại nó còn được củng cố, phát triển lớn mạnh hơn trước, thông qua sự tập trung ngày càng cao ruộng đất vào tay giai cấp này dưới sự che chở của thực dân Pháp.

Ở Bắc Kỳ, do bình quân ruộng đất thấp, số điền chủ có từ 5 ha trở lên đã được tính là địa chủ và số điền chủ có từ 50 ha trở lên đã được coi là đại địa chủ. Vào thời điểm năm 1930, số địa chủ vừa và nhỏ (có 5 ha - 50 ha) chiếm 1,8% số điền chủ và chiếm khoảng 20% tổng diện tích canh tác; có 180 đại địa chủ (0,02% số điền chủ) chiếm tới 20% tổng diện tích canh tác.

Ở Trung Kỳ, có 8.900 địa chủ (có 5 ha - 50 ha) chiếm 1,35% tổng số điền chủ và chiếm 15% tổng diện tích canh tác; có 50 đại địa chủ (0,01% tổng số điền chủ) chiếm tới 10% tổng diện tích canh tác.

Ở Nam Kỳ, diện tích đất canh tác tăng nhanh với mức độ tập trung ruộng đất cũng rất cao so với ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Những điền chủ có 50ha - 100ha mới được tính là địa chủ, và có từ 100ha ruộng đất trở lên mới là đại địa chủ. Cũng vào thời điểm năm 1930, có 6.316

địa chủ, chỉ bằng 2,5% số điền chủ, nhưng họ chiếm hữu tới 45% tổng diện tích canh tác (khoảng 1.035.000ha), trong đó có 2.449 địa chủ có 100ha - 500ha và có 244 đại địa chủ có trên 500ha (11)

Nói chung, vào thời kỳ này giai cấp địa chủ chiếm khoảng 9% cư dân ở nông thôn, nhưng đã chiếm tới 50% tổng diện tích canh tác. Đến những năm trước Đại chiến thứ hai, ở Việt Nam có khoảng 6.300 địa chủ có sở hữu trên 50ha ruộng đất, trong đó ở Nam Kỳ có 6.000 người, ở Bắc Kỳ có 200 người và ở Trung Kỳ có 100 người (12). Đó là những tiền đề tạo nên thế lực kinh tế, đồng thời là công cụ bóc lột của giai cấp này đối với nông dân ta.

Đa số địa chủ đem ruộng đất phát canh thu tô. Tô có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật, song chủ yếu là tô hiện vật gồm có các sản phẩm thu được từ đất canh tác. Ở Nam Kỳ, có tới 345.000 gia đình nông dân chuyên sống bằng lĩnh canh ruộng đất của địa chủ, chiếm 57% tổng số hộ nông dân, có 63% ruộng đất được đem phát canh thu tô và số địa chủ có ruộng đem phát canh lên đến 90.285 người. Ở Bắc Kỳ, số người lĩnh canh ruộng đất và làm tá điền là 275.000 người, chiếm 24% cư dân ở nông thôn. Còn ở Trung Kỳ, số tá điền và những người lĩnh canh ruộng đất ít hơn với khoảng 100.000 người, chiếm 13% cư dân nông nghiệp (13).

Ở các vùng miền núi nước ta, hình thức bóc lột chủ yếu của địa chủ đối với nông dân là địa tô lao dịch.

Về chính trị, do những quy chế của chính quyền thực dân Pháp đề ra thông qua các cuộc "cải lương hương chính", nên địa vị của giai cấp địa chủ trong nông thôn vẫn được nâng cao và củng cố vững chắc. Giai cấp địa chủ vẫn chiếm đa số trong các tổ chức chính quyền ở nông thôn như Hội đồng tộc biểu, Hội đồng kỳ mục; các chức vụ như Lý trưởng, Phó lý... Ngoài ra, thực dân Pháp còn tạo điều kiện và những cơ sở pháp lý cho giai cấp địa chủ tham gia vào chính quyền cấp trên như các Hội đồng dân biểu, Hội đồng

quản hạt... Do vậy sự cấu kết giữa giai cấp địa chủ với thực dân Pháp càng được củng cố vững chắc hơn.

Giai cấp nông dân là thành phần chiếm đại đa số trong xã hội, khoảng 90% dân số (14). Trong quá trình sản xuất, giai cấp nông dân cũng bị phân hoá dần thành ba tầng lớp: trung nông, bần nông và cố nông.

Tầng lớp trung nông có tương đối đủ ruộng đất và các công cụ sản xuất để tự sản xuất nuôi sống bản thân và gia đình mình, không phải bán sức lao động và cũng không có khả năng tham gia vào việc bóc lột người khác; song đây chỉ là giới hạn tương đối. Một số trung nông lớp dưới vẫn phải bán sức lao động (tuỳ thời điểm), và một số người khác lại tham gia bóc lột qua việc cho lĩnh canh số ruộng đất dư thừa hoặc phát canh lại ruộng lĩnh canh của địa chủ như ở Nam Kỳ. Kết quả của một cuộc điều tra ở 39 xã và 31 thôn của 16 tỉnh miền Bắc cho biết: Đến trước năm 1945, tầng lớp trung nông ở đây chiếm 32,9% tổng số hộ nông dân và chiếm 30,4% tổng số ruộng đất canh tác. Số hộ trung nông là 18.422 hộ với số ruộng đất chiếm hữu là 36.849 mẫu 3 sào 5 th, bình quân mỗi nhân khẩu chiếm hữu 1.440m² (15)

Tầng lớp bần nông bao gồm những người thiếu ruộng đất canh tác, thiếu trâu bò và nông cụ sản xuất nên phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ, thuê mướn trâu bò, nông cụ sản xuất và vay tiền vốn. Tầng lớp này có 20.246 hộ, chiếm 35,4% tổng số hộ nông dân, họ có 13.151 mẫu 2 sào ruộng, chiếm 10,8% tổng số diện tích canh tác, bình quân mỗi nhân khẩu chiếm hữu 467 m²/người (16).

Tầng lớp cố nông là tầng lớp nghèo khổ nhất, bần cùng nhất trong giai cấp nông dân. Họ thường không có ruộng để cày cấy, không có trâu bò và nông cụ để sản xuất. Nếu họ có thì thường rất ít, không đáng kể. Vì vậy nguồn sống chính của họ là lĩnh canh ruộng đất, đi làm thuê, làm mướn, đi ở cho nhà giàu. Cũng theo số liệu của cuộc điều tra trên thì vào thời điểm năm 1945 ở 16 tỉnh miền Bắc có 11.785 hộ cố

nông, chiếm 20,6% tổng số hộ nông dân, nhưng họ chỉ có 1.513 mẫu 7 sào ruộng, chiếm khoảng 1,2% tổng số diện tích canh tác, bình quân mỗi nhân khẩu chiếm hữu và sử dụng 92m²/người (17).

Như vậy cho đến năm 1945, tính trên 16 tỉnh miền Bắc, giai cấp nông dân chiếm tới 88,9% tổng số hộ nông dân và chiếm hữu 42,4% tổng diện tích ruộng đất canh tác. Họ bị bóc lột nặng nề, nhưng lại không có lối thoát. Một bộ phận trong số họ bị bán cùng hoá, phải rời bỏ quê hương ra thành thị, hăm hở để tìm việc làm. Song phần đông họ phải quay về, vì không tìm được việc làm. Vào những năm khó khăn, nhất là vào thời kỳ khủng hoảng kinh tế, số nông dân ra đi cũng nhiều và số người phải quay về cũng lắm. Đó là con đường bán cùng hoá không có lối thoát của nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc.

Bên cạnh các tầng lớp, các giai cấp đại diện tiêu biểu cho xã hội Việt Nam truyền thống, thì những giai cấp mới xuất hiện cũng có sự phát triển và phân hoá ngày càng rõ rệt hơn.

Giai cấp tư sản Việt Nam, trước Đại chiến lần thứ nhất mới chỉ là một tầng lớp nhỏ bé, kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực thương nghiệp, hoạt động sản xuất của họ còn bị hạn hẹp. Từ sau Đại chiến I, hoạt động kinh doanh của tư sản Việt Nam được mở rộng và có qui mô lớn hơn. Họ kinh doanh trong hầu hết các ngành kinh tế từ xay xát, in ấn, dệt, nhuộm, vận tải, sửa chữa cơ khí... đến sản xuất sơn, xà phòng, đường, nước mắm, đồ gốm, v.v... Một số người đã có những sản nghiệp lớn như mỏ, đồn điền, các Công ty thương mại, v.v... thu hút vài trăm công nhân. Giai cấp tư sản Việt Nam đã mở rộng và phát triển nhanh chóng về thế lực kinh tế, và đã thực sự thành hình một giai cấp xã hội vào những năm sau Đại chiến I. Tuy nhiên do tác động của các điều kiện kinh tế - xã hội mới nên sau Đại chiến I giai cấp tư sản Việt Nam tiếp tục bị phân hoá thành hai tuyến : tư sản mại bán và tư sản dân tộc.

Bộ phận tư sản mại bán ngày càng đông đảo thêm cùng với tốc độ đầu tư của tư bản Pháp. Sau Đại chiến lần thứ nhất, hàng hoá của Pháp nhập vào Đông Dương tăng lên nhanh chóng từ 1641 triệu franc mỗi năm trong thời kỳ 1919-1923 đã lên tới 2.253 triệu franc mỗi năm trong những năm 1924 - 1928 (18). Do đó số người làm đại lý hàng hoá cho tư bản ngoại quốc cũng tăng lên. Bắt đầu xuất hiện những Công ty có qui mô lớn như Công ty Tri Phú và Quế Dương ở Hải Phòng, hãng Đan Phong ở Hà Nội, hãng Thuận Hoà ở Chợ Lớn.

Số tư sản mại bán Việt Nam chuyên thầu khoán những công việc công chính, xây dựng cũng tăng lên nhiều. Tính riêng ở Bắc Kỳ từ năm 1923 đến năm 1927 đã có 449 nhà thầu khoán Việt Nam lĩnh trưng công việc công chính với số tiền trên 4 triệu franc (19). Ngoài ra, còn có một số người chung vốn với tư bản Pháp kinh doanh về công nông nghiệp như Vũ Duy Hình, Vũ Văn An,...

Một số nhà tư sản Việt Nam đã có quan hệ buôn bán với nước ngoài như Miên, Lào, Trung Quốc, Hồng Kông, Xinggapo, Indônêxia, Pháp. Hàng năm, các Công ty thương mại của tư sản Việt Nam đã nhập khẩu vào thị trường trong nước từ 3000 tấn đến 7000 tấn hàng hoá (20)

Bộ phận tư sản dân tộc sau Đại chiến I cũng có bước phát triển vượt bậc cả về số lượng và thế lực kinh tế. Nhiều cơ sở kinh tế của các nhà tư sản đã có từ trước và trong Đại chiến I thì nay được mở rộng qui mô sản xuất và thiết bị kỹ thuật như xưởng sơn của ông Nguyễn Sơn Hà, xưởng sửa chữa tàu của Bạch Thái Bưởi, xưởng dệt của Lê Phát Vĩnh... Nhiều đồn điền rộng hàng ngàn mẫu ở Nam Kỳ đã xuất hiện, thu hút hàng trăm công nhân.

Bên cạnh những cơ sở kinh tế đã có từ trước, sau Đại chiến I đã có nhiều xí nghiệp và nhiều cơ sở sản xuất mới được thành lập như nhà máy gạch Hưng Ký ở Bắc Ninh, xí nghiệp dệt Vĩnh An ở Huế...

Nhìn chung, sau Đại chiến lần thứ nhất giai cấp tư sản Việt Nam đã lớn mạnh và trưởng thành rõ rệt. Đại diện cho thế lực kinh tế của tư sản Việt Nam là Trương Văn Bền, Nguyễn Sơn Hà, Bạch Thái Bưởi, Lê Phát Vĩnh... Công ty tàu biển của Bạch Thái Bưởi đã có lúc sử dụng tới 30 chiếc tàu với 1500 công nhân.

Tuy nhiên địa vị kinh tế của giai cấp tư sản Việt Nam còn rất nhỏ yếu và thấp kém so với tư bản nước ngoài, cũng như so với toàn bộ nền kinh tế ở nước ta lúc đó. Tổng số vốn kinh doanh của họ chỉ chiếm khoảng 5% số vốn của tư bản nước ngoài. Tư sản Việt Nam chủ yếu kinh doanh về thương nghiệp, còn trong các ngành công nghiệp lực lượng của họ rất nhỏ bé, toàn bộ số vốn đầu tư vào các ngành mỏ than, cơ khí và giao thông vận tải của họ chỉ bằng 1% số vốn của tư bản Pháp trong các ngành đó. Toàn bộ lực lượng của giai cấp tư sản Việt Nam vào cuối những năm 20 có khoảng 200.000 người (21), chiếm 1,2% dân số.

Bên cạnh giai cấp tư sản ở thành thị, ở nông thôn tầng lớp phú nông cũng phát triển rất chậm chạp, lực lượng kinh tế của họ nhỏ yếu và con đường phát triển của họ bế tắc, vì chịu sự chi phối quá nặng nề của các quan hệ phong kiến trong nông nghiệp. Theo tài liệu điều tra tại 16 tỉnh từ Bắc Giang đến Quảng Bình thì cho tới năm 1945, tầng lớp phú nông chỉ chiếm hơn 2% tổng số hộ nông dân với khoảng 3% nhân khẩu và chiếm 7% tổng số ruộng đất. Trong khi đó ở Nga, trước Cách mạng Tháng Mười tầng lớp phú nông chiếm tới 15% tổng số hộ nông dân. Ở Trung Quốc, dưới thời Quốc dân đảng thống trị, tầng lớp phú nông cũng chiếm tới 5% tổng số nông hộ. Tầng lớp phú nông ở Việt Nam không có khả năng tập hợp tư liệu sản xuất trong tay, nhất là ruộng đất để phát triển thế lực kinh tế. Họ không có sở hữu lớn về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác. Một bộ phận trong số họ - nhất là ở Nam Bộ - phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ và khi đã tập trung được khá nhiều ruộng đất thì một số người lại trở lại phát canh thu tô thay cho việc

phát triển hình thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp.

Một trong những nguyên nhân rất quan trọng khiến cho giai cấp tư sản Việt Nam phát triển "chậm một cách khác thường" là vì họ luôn luôn bị chèn ép và cản trở từ nhiều phía. Tư bản Pháp với uy thế của kẻ thống trị đã ra sức chèn ép tư sản Việt Nam trong kinh doanh, nhất là trong sản xuất công nghiệp. Trong thương nghiệp, tư sản Việt Nam không những gặp phải sự cạnh tranh của tư bản Pháp mà họ còn gặp phải sự cạnh tranh ghê gớm của giới tư sản người Hoa. Cho đến trước năm 1945, các hoạt động thương mại như buôn bán, xay xát, vận chuyển và xuất nhập khẩu thóc gạo của họ đều bị tư sản Hoa kiều lũng đoạn triệt để. Trong nông nghiệp, quan hệ tư bản chủ nghĩa lại bị giai cấp địa chủ với lối tổ chức sản xuất phong kiến cũ kìm hãm nặng nề.

Do bị chèn ép từ nhiều phía nên vào thời kỳ sau Đại chiến I giai cấp tư sản Việt Nam đã bắt đầu có ý thức đấu tranh. Họ đấu tranh trước hết vì quyền lợi của giai cấp mình, song qua đó cũng làm dấy lên một số phong trào dân tộc có tính chất tiến bộ. Sau cuộc "tẩy chay khách trú" diễn ra ở nhiều thành phố, thị xã trên khắp ba miền đất nước ta năm 1919, đến năm 1923 lại tiếp tục diễn ra cuộc đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn. Một số báo chí của giai cấp tư sản Việt Nam được xuất bản là nhằm hỗ trợ cho cuộc đấu tranh vì quyền lợi kinh tế như *Thực nghiệp dân báo* (1920), *Khai hoá nhật báo* (1921), *L'Echo annamite*, *La Tribune Indochinoise*...

Quá trình phát triển của giới tư sản Việt Nam sau Đại chiến lần thứ nhất là quá trình lớn mạnh và chuyển biến từ một tầng lớp xã hội sang một giai cấp xã hội và bắt đầu bước lên vũ đài chính trị, góp phần mình vào các phong trào dân tộc. Tuy vậy vì cơ sở kinh tế của giai cấp tư sản Việt Nam hết sức nhỏ yếu nên thái độ chính trị của họ rất bạc nhược. Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc sau Đại chiến lần thứ nhất, vai trò chủ yếu lại thuộc về tầng lớp tiểu tư sản,

chứ không phải là tư sản; và sau khi cuộc Khởi nghĩa Yên Bái (1930) bị dập trong bể máu thì vai trò chính trị của giai cấp tư sản hầu như chấm dứt.

Giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng đông đảo thêm theo đà phát triển đầu tư của tư sản nước ngoài và tư sản Việt Nam vào các ngành kinh tế ở nước ta. Tính đến năm 1929, riêng số công nhân làm việc trong các doanh nghiệp của người Pháp ở Đông Dương (chủ yếu là ở Việt Nam) là 221.050 người (22). Ngoài ra, số công nhân làm việc trong các doanh nghiệp của tư sản Việt Nam và tư sản nước ngoài ước tính có khoảng vài vạn người. Đồng thời luôn luôn tồn tại một số đáng kể công nhân làm theo mùa vụ, hoặc làm theo các hợp đồng của chủ tư bản.

Trong giai cấp công nhân Việt Nam, bộ phận đông nhất là công nhân đồn điền: 81.188 người, chiếm 36,8% tổng số công nhân. Lực lượng này phân bố chủ yếu ở các vùng cao nguyên Nam Trung Kỳ và ở miền Tây Nam Kỳ. Công nhân mỏ có 53.240 người, chiếm 24% tổng số công nhân, tập trung chủ yếu ở vùng Quảng Yên, Đông Triều. Công nhân ở các ngành công nghiệp nhẹ, giao thông vận tải và thương nghiệp gồm có 86.624 người, chiếm 39,2% tổng số công nhân, tập trung ở các thành thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Sài Gòn, Chợ Lớn (23).

Một phần trong giai cấp công nhân trở thành công nhân là qua con đường tuyển mộ cưỡng bức, nhất là số công nhân đồn điền. Một số công nhân chỉ "vô sản hoá" nửa vời, đúng hơn là họ "bán vô sản", nhất là số công nhân làm theo mùa, phu công nhân. Trình độ văn hoá của công nhân Việt Nam lại rất thấp, số người mù chữ khá đông. Tính chất vô sản hiện đại của họ cũng bị hạn chế bởi việc chủ tư bản sử dụng quá rộng rãi hình thức lao động thủ công trong các ngành sản xuất, kinh doanh. Tính chung trong tất cả các ngành kinh tế cho đến năm 1929, số công nhân kỹ thuật chỉ chiếm 0,43% tổng số công nhân mà thôi (24). Điều kiện sống và lao

động của công nhân nói chung rất cực khổ, họ thường phải làm việc 10 giờ/1 ngày, cá biệt tới 12 giờ, 14 giờ, 16 giờ trong một ngày với đồng lương rẻ mạt, lại thường xuyên bị bọn Đốc công, Cai... áp bức, đánh đập tàn nhẫn. Bị áp bức nặng nề như vậy nên giai cấp công nhân Việt Nam sớm có tinh thần đấu tranh. Mặc dù lực lượng của họ trong toàn bộ dân cư ở nước ta đương thời không lớn, nhưng họ lại sống khá tập trung tại các thành thị lớn, các trung tâm công nghiệp. Năm 1929, ở Hòn Gai - Đông Triều có tới 35.900 công nhân mỏ, ở Hà Nội có hơn 2 vạn công nhân trong tổng số 13 vạn dân (chiếm 15% số dân ở đây), ở Vinh - Bến Thủy có 7.000 công nhân (chiếm 38% dân số ở địa phương). Tinh thần kỷ luật, ý thức đoàn kết của công nhân cũng được rèn giũa qua quá trình lao động và đấu tranh.

Do những đặc điểm trên, giai cấp công nhân Việt Nam đã sớm được giác ngộ ý thức giai cấp và nhanh chóng vươn lên nắm lấy ngọn cờ lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Các phong trào đấu tranh do giai cấp công nhân tổ chức, tham gia ngày càng nhiều. Ý thức giác ngộ cách mạng của giai cấp công nhân ngày càng được nâng cao theo đà phát triển của các cuộc đấu tranh và của việc tăng cường truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam. Từ năm 1930, với việc thành lập chính đảng cộng sản ở Việt Nam, giai cấp công nhân Việt Nam đã chính thức giành được ngọn cờ lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và đưa cuộc đấu tranh ấy đến thắng lợi vào năm 1945.

Tầng lớp tiểu tư sản trong thời kỳ này cũng ngày càng đông đảo cùng với quá trình tăng cường đầu tư, phát triển kinh tế và giáo dục ở Việt Nam. Họ bao gồm thị dân, thợ thủ công và giới học sinh - trí thức với địa bàn cư trú chủ yếu là ở các thành thị. Đây cũng là một tầng lớp lớn lên nhanh chóng về mặt số lượng. Họ được bổ sung liên tục qua quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta và đến thời kỳ này đã hợp thành một tầng lớp rất đông đảo trong xã hội.

Giới trí thức và học sinh ở các trường là bộ phận quan trọng của tầng lớp tiểu tư sản. Năm 1929, ước tính có khoảng 12.000 giáo viên ở các trường Tiểu học và Trung học. Số học sinh Phổ thông các cấp là 335.545 người (trong đó có 328.000 học sinh Tiểu học, 7.545 học sinh Trung học). Ngoài ra, còn có 509 sinh viên ở các trường Cao đẳng. Năm học 1943 - 1944 đã có tới 1.222 sinh viên. Số viên chức đang làm trong các công sở có khoảng trên 23.000 người (25). Số người buôn bán nhỏ có đóng thuế môn bài thường xuyên là 130.000 người. Vào giữa những năm 30, theo ước tính của P.Gourou ở Việt Nam có khoảng 21,6 vạn thợ thủ công (26). Trong đó ở Bắc Kỳ là nơi tập trung đông nhất có 12 vạn người, Trung Kỳ có 3,6 vạn người và Nam Kỳ có 6 vạn người. Đó là chưa kể số thợ thủ công không chuyên nghiệp ở các làng xã mà việc thống kê khó có thể với tới được. Cũng theo sự ước tính của P.Gourou, toàn bộ số thợ thủ công đã chiếm tới 6% - 7% dân số nông thôn (có lẽ P.Gourou cộng cả số thợ thủ công không chuyên nghiệp), riêng ở Bắc Kỳ có khoảng 40 vạn gia đình chuyên làm nghề thủ công. Đa số thợ thủ công làm việc ở nông thôn, họ tự mua nguyên liệu, tự tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy những thợ thủ công này không có khả năng chuyển các cơ sở sản xuất của họ thành các công trường thủ công, mà chỉ giữ nguyên qui mô sản xuất nhỏ vốn có của mình.

Từ những năm 30 trở đi, sau một thời kỳ sản xuất thủ công bị chững lại, thậm chí một số thợ thủ công bị phá sản vì hàng hoá tiêu dùng từ Pháp và từ các nước khác ò ạt tràn vào Việt Nam; thủ công nghiệp ở nước ta lại có bước phát triển, số người làm nghề thủ công tăng lên qua các năm. Nếu vào giữa những năm 30, ở Việt Nam có khoảng 21,6 vạn thợ thủ công thì đến đầu thập kỷ 40 số thợ đó tăng lên khoảng 27 vạn - 28 vạn người (27). Các ngành nghề thủ công phát đạt hơn cả là những ngành sản xuất hàng tiêu dùng trong nước phục vụ cho các tầng lớp dân nghèo, ngành dệt và làm đồ mỹ nghệ phục vụ cho việc xuất khẩu cũng phát triển.

Trong các vùng thủ công lớn, người thợ thủ công đã dần dần chuyển sang địa vị của người công nhân gia công cho các chủ tư bản Pháp. Họ giao nguyên liệu, đặt mẫu hàng và bao mua toàn bộ sản phẩm của thợ thủ công Việt Nam để đem xuất cảng.

Nói chung, thu nhập và đời sống vật chất của giới trí thức và giới công chức khá cao so với công nhân và nông dân. Trong các công sở, lương của một viên chức nhỏ là 49 đồng (cả năm) và lương của một công chức trung bình là 166 đồng (cả năm), trong khi đó giá gạo vào thời điểm lên cao, ví như năm 1930 là 13,1 đồng/ta. Tuy vậy so với thu nhập của công chức người Pháp thì thu nhập của công chức người Việt thấp hơn nhiều lần (thu nhập của một viên chức Pháp khoảng 5.000 đồng/năm). Lương của một người gác cổng người Pháp cũng cao hơn 3,3 lần lương của một kỹ sư người Việt (28). Sự đối xử bất bình đẳng đó đã gây một tâm lý bất mãn ngày càng sâu sắc trong giới công chức người Việt.

Do tác động của các chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, sau Đại chiến lần thứ nhất, dân số ở thành thị đã tăng lên nhanh chóng. Trong 8 năm từ 1913 đến 1921, Hà Nội tăng 10.000 người, Sài Gòn tăng 33.000 người, Hải Phòng: tăng 40.000 người, và đến năm 1928 thành phố Nam Định đã có 38.000 dân, Hải Phòng: 98.000 dân, Hà Nội: 130.000 dân. Huế: 41.600 dân, Sài Gòn: 125.000 dân và Chợ Lớn: 192.000 dân (29)

Nếu vào đầu những năm 20, số dân ở thành thị mới chiếm 3,6% (30) thì đến năm 1930 con số đó đã lên tới 8% - 10%. Cá biệt có nơi như ở khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn dân thành thị chiếm tới 14%.

Tổng hợp lại chúng ta có thể hình dung thấy tình hình phân hoá của xã hội Việt Nam vào cuối những năm 20 như sau:

Các nhóm xã hội	Số người	Tỷ lệ % trên dân số (18 triệu người năm 1929)
Tư sản	200.000	1,10%
Công nhân	221.000	1,25%
Công chức, trí thức, sinh viên	30.000	0,16%
Thợ thủ công	216.000	1,20%
Tiểu thương	130.000	0,72%
Địa chủ	1.620.000	9,00%
Nông dân	15.582.000	86,57%
Cộng	18.000.000	100,00%

Nhìn chung, trong thời kỳ giữa hai cuộc Đại chiến, các tầng lớp, các giai cấp mới đại diện cho phương thức sản xuất mới tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể, song vẫn còn quá chậm chạp so với yêu cầu của sự tiến bộ xã hội. Các lực lượng xã hội mới vẫn chỉ là thiểu số và chỉ có một tiềm lực kinh tế hết sức hạn hẹp. Cơ cấu xã hội cổ truyền ở Việt Nam tuy đã bị biến dạng và xáo trộn rất mạnh, nhưng vẫn chưa bị phá vỡ và thay đổi căn bản. Vì vậy tính chất thuộc địa-nửa phong kiến đã trở thành thuộc tính nổi bật của xã hội Việt Nam vào thời kỳ cận đại.

*
*

Trong suốt hơn 80 năm xâm lược và thống trị Việt Nam, cùng với quá trình đầu tư khai thác kinh tế và thực thi hàng loạt các chính sách về chính trị, xã hội, văn hoá, giáo dục, thực dân Pháp đã du nhập vào nước ta một phương thức sản xuất mới tư bản chủ nghĩa.

Sự hiện diện của phương thức sản xuất mới này đã có tác dụng kích thích sự hình thành và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản dân tộc, làm thu hẹp và phá vỡ dần các quan hệ sản xuất phong kiến và tiền tư bản ở trong nước. Các quan hệ tư bản hoà trộn, đan xen và trùm lên các quan hệ phong kiến, thống trị và chi phối các quan hệ phong kiến. Đây chính là hình thái kinh tế - xã hội đặc thù của các nước thuộc địa tư bản chủ nghĩa, là một thực thể sinh động góp phần khẳng định một chân lý mà Các Mác đã chỉ ra : "Dân tộc đi chinh phục bất dân tộc chiến bại phải theo phương thức sản xuất của nó..., hoặc là nó để mặc cho phương thức sản xuất cũ tồn tại, còn nó chỉ ngồi mà hưởng cống nạp... hoặc là sẽ diễn ra một sự tác động qua lại giữa hai phương thức ấy để từ đó nảy sinh ra một loại hình mới, một sự hỗn hợp" (31). Sự tồn tại

đồng thời của cả hai phương thức sản xuất tư bản và phong kiến ở nước ta trong thời Pháp thuộc trước đây vừa là một hiện trạng khách quan, vừa phản ánh mục đích chủ quan của thực dân Pháp. Pháp muốn duy trì phương thức bóc lột của phong kiến bằng cách hạn chế sử dụng các thiết bị máy móc và các phương tiện kỹ thuật hiện đại mà chủ yếu là tận dụng sức người và lao động thủ công của nhân dân ta với giá thành rẻ mạt để thu lợi nhuận tối đa. Trong nông nghiệp, tư bản Pháp không kinh doanh theo phương thức thuê mướn nhân công rồi trả tiền công, mà tiến hành phát canh thu tô, bóc lột theo kiểu phong kiến. Đó là cách làm vừa tốn ít thời gian, tốn ít vốn đầu tư, tốn ít chi phí sản xuất, nhưng lại thu được lợi nhuận cao.

Mặt khác về xã hội, nhằm tạo dựng chỗ dựa cho bộ máy chính quyền thuộc địa, thực dân Pháp chủ trương thực hiện các chính sách ưu đãi đối với các tầng lớp trên - địa chủ, tư sản -, tăng cường thế lực kinh tế cho giai cấp địa chủ bằng cách che chở và tạo điều kiện cho họ mặc sức chiếm đoạt ruộng đất của nông dân làm tài sản riêng. Những địa chủ trung thành hay có

công với Pháp đều được Pháp trọng dụng và đưa vào làm việc trong bộ máy chính quyền thôn xã.

Bản thân giai cấp địa chủ phong kiến Việt Nam cũng rất cần được sự che chở, hỗ trợ của chính quyền thực dân Pháp để duy trì và bảo vệ quyền lợi của mình. Chính vì vậy sự liên minh, sự cố kết giữa thực dân với giai cấp địa chủ bản xứ là một xu thế tất yếu, phù hợp với lợi ích của cả hai bên, và đó là một hiện tượng "đặc trưng của chế độ thuộc địa" (32). Sự cấu kết giữa hai lực lượng thực dân và phong kiến đã tạo ra một lực cản hết sức lớn đối với sự phát triển của xã hội, nó kìm hãm các yếu tố mới, đè bẹp mọi sự phản kháng trong lòng dân tộc.

Tuy nhiên dưới tác động của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa do tư bản Pháp du nhập vào, nền kinh tế Việt Nam đã dần dần chuyển biến từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, tự cung tự cấp sang một nền kinh tế thuộc địa - tư bản chủ nghĩa. Có thể hình dung kết cấu kinh tế Việt Nam trong thời kỳ này gồm có hai bộ phận. Một bên là khu vực hiện đại bao gồm công nghiệp hiện đại, thương nghiệp, các cơ sở tài chính và giao thông, các đồn điền công nghiệp; và một bên là khu vực truyền thống tập hợp các phương thức hoạt động truyền thống như nông nghiệp và thủ công nghiệp (33). Việc sử dụng kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa đã tạo ra bước phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất. Nền kinh tế hàng hoá đã bắt đầu hình thành và phát triển ở một số khu vực sản xuất. Các sản phẩm làm ra không phải chỉ bảo đảm cho các nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn dùng để xuất khẩu ra thị trường thế giới. Nhờ có các hoạt động kinh tế với nước ngoài mà lần đầu tiên nền kinh tế Việt Nam đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia để tiếp cận và từng bước hoà nhập với nền kinh tế thế giới.

Rõ ràng là so với giai đoạn trước, nền kinh tế Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945 đã có bước phát triển nhanh chóng và những chuyển biến căn bản. Quan hệ tư bản chủ nghĩa

đã được mở rộng và giữ vị trí quan trọng trong nhiều ngành kinh tế. Có thể nói cho đến trước năm 1945, cơ cấu của một nền kinh tế thuộc địa - tư bản chủ nghĩa đã thực sự được xác lập ở nước ta.

Trên cơ sở những biến đổi về kinh tế, các thành phần giai cấp xã hội tương ứng cũng dần dần biến đổi theo. Những lực lượng đại diện cho xã hội cũ như địa chủ, nông dân ngày càng bị phân hoá sâu sắc: địa chủ thì giàu lên nhanh chóng, còn đa số nông dân thì rơi vào cảnh nghèo đói, bần cùng. Đồng thời các lực lượng xã hội mới như tư sản, công nhân, tiểu tư sản cũng bắt đầu xuất hiện và từng bước trưởng thành nhanh chóng cùng với sự mở rộng của các thành phần kinh tế mới tư bản chủ nghĩa. Dân số tăng nhanh, các thị trấn, các thị xã được mở rộng nhiều so với trước, bộ mặt thành thị và cả một số vùng nông thôn ven đô cũng thay đổi. Một cơ cấu xã hội mới đang trên đường định hình và phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa.

Tuy nhiên những chuyển biến nói trên trước hết và chủ yếu diễn ra và thể hiện rõ rệt ở các vùng đô thị như Hà Nội, Sài Gòn - Chợ Lớn, hay ở các khu công - thương nghiệp lớn như Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định... Còn ở các vùng nông thôn, nhất là ở nông thôn miền núi, nền kinh tế ít chịu tác động trực tiếp của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nên vẫn bảo lưu gần như nguyên vẹn tính chất phong kiến, lạc hậu trong cách thức tổ chức sản xuất và canh tác. Sản xuất nông nghiệp và các hoạt động kinh tế của nông dân vẫn mang nặng tính chất tự cung tự cấp (trừ một số vùng ở nông thôn Nam Bộ). Có thể nói ở các tỉnh phía Nam, kinh tế hàng hoá phát triển mạnh hơn các tỉnh ở miền Bắc và ở miền Trung. Trên các khu vực miền núi là nơi cư trú và sinh sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, do ở cách xa đô thị, cách xa các tuyến đường giao thông và vắng bóng các phương tiện thông tin liên lạc mới nên tác động và ảnh hưởng của nền kinh tế hàng hoá và kỹ thuật hiện đại đến các nơi này càng ít ỏi. Vì vậy nền kinh tế ở đây vẫn nằm trong

trạng thái "tự nhiên" và hết sức lạc hậu. Ở một số nơi thuộc miền núi các tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh và miền Tây Bắc, người dân còn sống theo phương thức du canh du cư, lấy săn bắt, hái lượm quả, củ cây rừng làm nguồn sống chính.

Nói chung lại, quá trình tư bản hoá của Pháp ở Việt Nam còn để lại nhiều hạn chế và những hậu quả nặng nề. Nhưng hạn chế lớn nhất là đã tạo ra một cơ cấu kinh tế què quặt, mất cân đối và sự chuyển biến quá chậm chạp của nền kinh tế; do đó đã dẫn tới sự phân hoá thiếu triệt để của cơ cấu giai cấp xã hội.

Ranh giới phân biệt giữa các giai cấp ở Việt Nam không rõ rệt, rạch ròi như ở các nước tư bản phương Tây. Mặc dù vậy, sự ra đời và phát triển của các lực lượng xã hội mới đã tạo ra những tiền đề vật chất cần thiết cho sự tiếp thu các quan điểm và tư tưởng mới, làm cơ sở và động lực thúc đẩy sự phát triển của phong trào dân tộc, đưa xã hội Việt Nam chuyển nhanh vào quỹ đạo vận hành của toàn nhân loại.

Như một hành động vô thức của lịch sử, thực dân Pháp trong quá trình cai trị và bóc lột Việt Nam đã tạo ra những nhân tố mới, những lực lượng xã hội mới và do đó đã đẻ ra chính kẻ đào huyệt và cắm cây thập ác lên nấm mồ chôn của chủ nghĩa thực dân trên đất nước ta.

CHÚ THÍCH

- (1) A. Dumarest. "La formation des classes sociales en pays annamites". Paris, 1935.
- (2) Y. Tsuboi. "Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847-1885)". Hội Sử học Việt Nam xb, H., 1993, tr.232-233
- (3) Nguyễn Công Bình. "Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam dưới thời Pháp thuộc". Nxb Văn Sử Địa, H., 1959.
- (4) "Lịch sử Việt Nam". Tập II, Nxb KHXH, H., 1985, tr. 110.
- (5) J. Chesneaux. "Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne". Ed. Sociales, Paris, 1955, tr. 159.
- (6) (7) (11) (13) P. Aumiphin. "Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1858-1939)". Hội Sử học Việt Nam xb, H., 1994, tr. 62; 136; 186; 199.
- (8) Nguyễn Văn Khánh. "Phác qua về phương thức tổ chức và quản lý nông thôn dưới thời Pháp thuộc"// "Kinh nghiệm tổ chức và quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử". Nxb Chính trị Quốc gia, H., 1994, tr. 144-164.
- (9) Dương Kinh Quốc. "Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945". Nxb KHXH, H., 1988, tr. 242.
- (10) Nguyễn Thế Anh. "Việt Nam thời Pháp đô hộ". Sài Gòn, 1974, tr. 154.
- (12) (25) Paul Bernard. "Le problème économique indochinois". Paris, 1934, tr. 19, 51.
- (11) (14) Yves Henry. "L'Economie agricole de l'Indochine". H., 1932, tr. 108, 109, 144, 145, 182, 183.
- (15) (16) (17) "Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam". Nxb KHXH, H., 1968, tr. 32, 32, 83.
- (18) (19) (20) Nguyễn Công Bình. "Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam dưới thời Pháp thuộc". Sách đã dẫn, tr. 102, 103, 109.
- (21). M.A Trescốp. "Đặc điểm hình thành giai cấp tư sản Việt Nam". Nxb Khoa học, M., 1968, tr. 142 (chữ Nga). Theo M.A. Trescốp, thì tỷ lệ 200.000 người tư sản Việt Nam chiếm 2,2 % dân số của cả nước. Nhưng thực ra vào thời điểm đó, dân số ở nước ta chỉ có khoảng 18 triệu người, do đó số lượng 200.000 người tư sản chỉ tương ứng với 1.2 % dân cư của cả nước.
- (22). A. Dumarest. "La formation des classes sociales en pays annamites". Sách đã dẫn, tr 39.
- (23) (24). "Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam". Nxb Lao động, H., 1974, tr. 23, 111.
- (26). P. Gourou. "Les paysans du delta tonkinois". Paris, 1936, tr. 153.
và "Lịch sử cận đại Việt Nam", Nxb Khoa học, M., 1970, tr. 20 (chữ Nga).
- (27). "Bulletin économique de l'Indochine", 1943, F.I, tr.49.
- (28). "Témoignages et documents relatifs à la colonisation française au Vietnam", H., 1955, tr. 6.
- (29) (30). P. Lévi. "Indochine". Paris, 1931, tr. 205.
- (31). C. Mác và F. Enghen. "Toàn tập" (chữ Nga). tập 12, M., 1958, tr. 723-724. Dẫn theo "Lịch sử Việt Nam". Sách đã dẫn, tr. 169.
- (32). Lê Duẩn. "Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì CNXH tiến lên giành những thắng lợi mới". Nxb Sự thật, H., 1976, tr. 26.
- (33). Lê Châu. "Le Vietnam socialiste" Paris, 1966, tr. 34. Dẫn theo : P.R.Feray. "Le Vietnam au XXe siècle". Paris, 1979, tr.49.

HÀ NỘI - NHỮNG THÁNG NGÀY TRƯỚC CUỘC TỔNG KHỞI NGHĨA

(QUA NGUỒN TÀI LIỆU LƯU TRỮ VÀ BÁO CHÍ ĐƯƠNG THỜI)

VŨ DƯƠNG NINH *

Cuộc chiến tranh thế giới đã kết thúc 50 năm, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tròn 50 tuổi. Đã có nhiều bài nghiên cứu về thời kỳ Cách mạng Tháng Tám với những tư liệu cách mạng phong phú và sự phân tích khoa học sâu sắc. Chúng tôi muốn tiếp cận vấn đề từ góc độ khai thác tài liệu của chính quyền đương thời và báo chí công khai để hình dung đôi nét về tình hình xã hội thời đó. Bài viết này được giới hạn về mặt không gian và thời gian nghiên cứu là :

"Hà Nội từ ngày 9.3.1945 đến ngày 19.8.1945" tức là từ ngày Nhật đảo chính Pháp đến ngày Tổng khởi nghĩa, dựa trên 2 nguồn tài liệu chính :

- Tài liệu khai thác tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội. Do điều kiện chiến tranh, nguồn tài liệu này không còn nguyên vẹn mà bị phân tán, có phần ở thành phố Hồ Chí Minh, có phần ở Aix en Provence và có thể ở những nơi khác. Trong đề tài này, nguồn tài liệu chính dựa vào Fonds de Mairie Hanoi, (trong bài sẽ ghi chú Hồ sơ số...).

- Báo chí ở Hà Nội năm 1945 còn được lưu giữ bằng microfilm tại Thư viện Quốc gia Hà Nội. Có thể nêu lên một số báo chí như Đông Phát (trước 11.3 là Đông Pháp - Indochine française), Nước Nam, Dân Thanh, Thanh Nghị, Thời Mới, Tương lai... Trừ báo Đông Phát

là còn gần như đầy đủ, những báo khác đều thiếu nhiều số.

Tuy vậy, những tài liệu lưu trữ và báo chí kể trên có thể giúp người nghiên cứu tiếp cận một số vấn đề sau đây :

I. Về tổ chức bộ máy thống trị sau cuộc đảo chính 9.3.1945.

I.1. Tuyên bố của Nhật Bản

- Thông cáo về phiên họp bất thường của Nội các Nhật Bản hồi 12 giờ ngày 10.3.1945 : "Chính phủ Nhật không có tham vọng về đất đai đối với Đông Dương".

"Chính phủ Nhật tuyên bố sẵn sàng giúp đỡ bằng tất cả mọi phương tiện dân tộc Việt Nam đã từ bao lâu dưới chính quyền áp chế và hàng trông ngóng cái ngày đạt mục đích cuộc độc lập quốc gia xứng đáng với danh hiệu của từ ấy".

(Báo Đông Phát ngày 11.3.1945 và ngày 12.3.1945)

- Bối cáo gửi các dân tộc Đông Dương của Bộ chỉ huy quân đội Nhật Bản ngày 10.3.1945 : "Vì phải tự bảo tồn và vì muốn xác bảo sự hoà bình ở Đại Đông Á nên quyết ý bắt trừ chính phủ hiện thời ở Đông Dương.

Quân đội chỉ đánh chính phủ hiện thời Đông Dương và quân đội của chính phủ ấy,

* GS. Khoa Lịch sử DHTH Hà Nội.

không coi lính bán xứ là địch, hưởng là không có làm điều gì thiệt hại cho dân chúng".

- Lời phát biểu của Tổng tư lệnh quân đội Nhật ở Đông Dương trước Hoàng đế Việt Nam ngày 18.5.1945 :

"Chúng tôi không khi nào nghĩ đến việc tham dự vào chính sách nội trị của nước Việt Nam độc lập nếu chính sách ấy không trở ngại cho kế hoạch hành binh của quân đội Nhật".

(*Báo Đông Phát* ngày 23.5.1945)

1.2. Tuyên bố của chính phủ Nam triều

-Tuyên chiến của Hoàng đế ngày 11.3 (2 ngày sau cuộc đảo chính, 1 ngày sau thông cáo của Nội các Nhật) :

"Chính phủ Việt Nam tuyên bố công khai rằng kể từ hôm nay, bản hiệp ước bảo hộ đã ký với nước Pháp bị huỷ bỏ và đất nước giành lại quyền độc lập của mình". Vua Bảo Đại cùng 6 vị thượng thư ký tên dưới văn bản này.

(*Báo Đông Phát* 12.3.1945)

- Lời tuyên chiến của Hoàng đế với Nội các (ngày 8.5.1945). Sau ngày đảo chính 2 tháng, một nội các người Việt mới được thành lập do ông Trần Trọng Kim làm Tổng trưởng Nội các (Thủ tướng). Bảo Đại tuyên bố :

"Nội các này là chính phủ đầu tiên của nước Việt Nam độc lập sau 80 năm thuộc quyền ngoại quốc thống trị.... Nay nhờ Hoàng quân của Đại Nhật Bản, nước nhà đã được giải phóng".

(*Hồ sơ 4385*)

- Lời tuyên cáo của Nội các : được in cùng với lời tuyên chiến của Hoàng đế do Nha thông tin và báo chí ấn hành năm 1945 :

"Thế là sau hơn 80 năm áp chế, nước ta đã khôi phục nền tự chủ và địa vị của một nước văn hiến ở cõi Á Đông".

(*Hồ sơ 3485*)

- Bản tâu của Tổng trưởng Nội các và Giảng dụ của nhà vua về quốc hiệu, quốc kỳ, quốc ca (ký ngày 12.6.1945)

Quốc hiệu : Việt Nam

Quốc kỳ : Cờ quẻ ly nền vàng (có hình mẫu)

Quốc ca : Nhạc bài Đàng Dàn.

Kèm theo đạo dụ này là Tuyên chiếu của Hoàng đế về việc tổ chức ngày "Việt Nam Thống nhất Đại khánh lễ"

(*Hồ sơ 3486*)

Qua những lời tuyên bố trên (I.1), I.2), tưởng như người Nhật đã thực sự đem lại nền độc lập cho Việt Nam và chính phủ Nam triều đã thực sự làm chủ đất nước. Còn thực tế thì sao?

1.3. Các quan chức Nhật Bản

Trong tình hình chiến tranh hết sức gay gát, Nhật Bản chủ trương giữ nguyên cơ cấu của hệ thống hành chính cũ ở Đông Dương, chỉ thay thế người Pháp bằng người Nhật dưới danh nghĩa cố vấn :

Yuichi Tsuchihashi : Tổng chỉ huy quân đội Nhật ở Đông dương giữ chức Toàn quyền.

Shumichi Matsumoto : Đại sứ, giữ chức cố vấn tối cao ở Đông Dương.

Masuyuki Yokoyama : Đại sứ, giữ chức cố vấn tối cao bên cạnh chính phủ Đại Nam.

Fujo Misota : Tổng lãnh sự giữ chức Quyền Thống đốc Nam Kỳ.

Nishimura : Tổng lãnh sự giữ chức Thống sứ Bắc Kỳ.

Yoshizawa và Shigora Kowagoya : Cố vấn ngoại giao.

Còn ở Hà Nội thì từ tháng 3 đến tháng 7.1945, Maruyama ký mọi loại giấy tờ, mệnh lệnh với chức vụ Quyền Đốc lý. Chỉ có một cơ quan được gọi là Văn phòng sự vụ An Nam do một Bộ chánh người Việt phụ trách nằm trong Toà đốc lý thành phố.

(*Đông Phát* 16.3.1945)

Qua bộ máy trên đủ thấy *quyền lực thực tế nằm trong tay người Nhật* mà hầu hết là tướng lĩnh và sĩ quan, chứ không phải đã chuyển sang tay nước "Việt Nam độc lập".

1.4. Mệnh lệnh của người Nhật

- Ngay sau khi lật đổ Pháp, Tư lệnh quân đội Nhật phòng giữ Hà nội ra quân luật : Xử chém ngay tại chỗ những người phạm tội tống tiền, phá hoại các đồ vật, xâm phạm nhà cửa của mọi người, giết người, đốt nhà, phao tin đồn nhảm, làm cản trở công cuộc trị an.

(*Đông Phát 14.3.1945*)

- Sở hiến binh Nhật Bản thông báo về 7 búp sen đầm của Nhật ở Hà nội đặt tại Sở cấm Hàng Trống, Sở cấm Hàng Đậu, phố Khâm Thiên, Sở mật thám, búp Bồ Hồ, búp cạnh chùa Quan Thánh, búp vườn hoa Cửa Nam. Như vậy, một mạng lưới công khai của hiến binh Nhật đã giăng khắp nội thành Hà Nội.

(*Đông Phát 15.3.1945*)

- Từ 1.4.1945 giờ chính thức ở Đông Dương phải tăng nhanh lên 2 giờ cho phù hợp với giờ ở Tokyo mặc dầu Đông Dương và Nhật Bản thuộc những kinh độ khác nhau và múi giờ khác nhau.

(*Đông Phát 30.3.1945*)

- Ra lệnh tất cả những người có máy ảnh, máy vô tuyến điện truyền thanh phải nộp ngay cho hiến binh Nhật.

(*Đông Phát 30.3.1945*)

Như vậy là Nhật đã thực sự *bịt mắt, bịt tai người dân Đông Dương* vì những tin tức về sự thất bại của quân phát xít ở mặt trận châu Âu và mặt trận châu Á ngày càng dồn dập.

- Hồ sơ Toà Đốc lý Hà Nội còn lưu lại khá nhiều công văn do quan chức Nhật Bản Maruyama ký để giải quyết từ việc lớn đến việc nhỏ như cho phép Tổng hội sinh viên và thanh niên tổ chức cuộc họp mặt vào ngày 29.3, tổ chức Ngày Ái Quốc tại Việt Nam học xá ngày 1.4, lập "Hội những người làm cho các cơ sở và

các hãng Nhật", ra lệnh cho dân chúng đi đón ông Khâm sai Bắc Kỳ nhậm chức ngày 5.5... Thậm chí, việc treo Quốc kỳ trong ngày Việt Nam thống nhất Đại khánh lễ (11.6) cũng phải xin phép Nhật và được Ito, người phụ trách Vụ chính trị trả lời : "Chúng tôi không thấy có điều gì bất tiện về việc các nhà dân sự thuộc Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng treo cờ Việt Nam nhân dịp Đại lễ thống nhất vào ngày 11.6".

Nền độc lập mà Nhật Bản trao cho Việt Nam là như thế đấy !

1.5. Việc trao lại quyền cai quản 3 thành phố

- Đến ngày 5.5, ông Phan Kế Toại nhậm chức Khâm sai Bắc Kỳ. Bên cạnh là cố vấn Nhật Nishimura.

- Ngày 21.7.1945, gần 5 tháng rưỡi sau ngày đảo chính, Nhật mới trao lại quyền cai quản 3 thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Tourane (Đà Nẵng) cho người Việt. Bác sỹ Trần Văn Lai làm Đốc lý Hà Nội. Chính Maruyama ra nhiều chỉ thị về việc tổ chức 2 buổi lễ nhậm chức, từ việc vệ sinh, khánh tiết đến giữ gìn an ninh trật tự. Nhưng chính quyền thành phố tồn tại chưa đầy một tháng thì đã bùng nổ cuộc Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội.

(*Hồ sơ 3487, 3488*)

- Ngày 30.7.1945, "chính phủ đế quốc Việt Nam" ra thông báo trước rằng Nhật sẽ trả lại quyền cai quản các sở Liêm phóng, Sở thông tin tuyên truyền và báo chí Bắc Kỳ, một phần Sở thông tin tuyên truyền và báo chí Trung ương, Sở kiểm duyệt, Nha học chính, Nha kiểm soát tài chính và Sở kho bạc Bắc Bộ : "Phủ Toàn quyền sẽ công bố những nghị định cần thiết trước ngày 15.8 dương lịch này và Chính phủ Đế quốc Việt Nam sẽ đảm nhiệm các công sở kể trên".

(*Đông Phát 1.8.1945*)

Những sự kiện này đã không xảy ra và ngày 15.8 chính là ngày Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng không điều kiện quân đội Đồng minh.

II. Tình hình kinh tế và xã hội ở Hà Nội.

Hồ sơ lưu trữ số 3499 lưu lại các bản báo cáo hàng ngày từ 15.3 đến 10.8.1945 của Văn phòng sự vụ An Nam.

Hồ sơ lưu trữ số 3520 gồm những báo cáo của Bộ chánh về tình hình chung ở Hà Nội sau ngày 9.3.1945. Và những trang báo từ 10.3 đến 18.8.1945 cho phép người đọc có thể hình dung về tình hình kinh tế và xã hội ở Hà Nội.

II.1. Về tình hình lương thực : Những tin tức về lương thực chiếm một vị trí đáng kể bên cạnh tin tức chiến sự cho thấy nạn thiếu gạo, việc tiếp tế gạo từ miền Nam ra Bắc, việc tổ chức phân phối bông gạo, bán gạo theo bông, những qui định về việc tư nhân chuyên chở gạo và bán gạo trên thị trường, những mệnh lệnh cấm đầu cơ tích trữ quá 100kg gạo hoặc 200kg thóc.

Từ những báo cáo hàng ngày từ giữa tháng 6 đến giữa tháng 8.1945 về giá thóc, gạo và ngô, có thể lập một bảng thống kê về giá lương thực theo thời gian nửa tháng một lần như sau (đơn vị Piastre/ta) :

Ngày	Giá thóc	Giá gạo			Giá ngô	Ghi chú
		Loại I	Loại II	Loại III		
18/6	240	360	-	-	250	
2/7	160	350	320	290	220	
16/7	170	310	290	270	260	
2/8	200	350	330	320	240	
16/8	200	330	310	290	250	

Từ bảng trên, có thể thấy giá gạo vào giữa tháng bảy có giảm một chút vì đó là lúc việc chuyên chở gạo từ Nam ra đến Bắc thuận lợi và vụ chiêm đã gặt. Những khi tàu gạo bị chậm, giá gạo có thể tăng vọt lên đến 400 \$ rồi lại trở về mức bình thường.

Biết rằng, giá vàng trong thời gian này dao động từ 1250 \$ đến 1500 \$ một lượng. Như vậy,

1 lượng vàng chỉ có thể mua được khoảng hơn 4 tạ gạo loại I. Cũng có thể so sánh với mức lương của các vị Bộ trưởng trong Nội các và của chức quan Khâm sai. Trong cả năm, lương chính là 14.400 \$, phụ cấp 7.200 \$, công 21.600 \$ (*Đông Phát* 25.5.1945). Tính trung bình mỗi tháng là 1.800 \$ tương đương với gần 5 tạ rưỡi gạo loại I. Như vậy, đối với dân nghèo, cho dù mua ngô (220 - 240 \$/ta) cũng là điều hết sức khó khăn. Nhiều người phải ăn củ chuối, và cả khô dầu là thứ bã lạc sau khi đã ép hết dầu. Có một số người bị chết vì ăn khô dầu nên chính phủ phải ra lệnh cấm bán. Nhưng vì đói quá, người ta vẫn phải ăn, thực ra là ăn mất phần lương thực chăn nuôi súc vật.

II.2. Nạn ăn mày : vì đói kém, không có lương thực, nhiều người nông dân phải bỏ làng quê ra thành phố với hy vọng mỏng manh kiếm được miếng cơm. Các tỉnh đồng bằng sông Hồng vốn được coi là vựa lúa như Thái Bình, Nam Định lại là nơi nhiều người bị đói nhất, họ phải lang thang trên phố phường xin ăn. Cho nên vấn đề ăn mày trở thành một trong những điều bức bối đối với những người quản lý thành phố. Khó có thể thống kê con số những người ăn mày sống trên đất Hà Nội. Song qua điểm báo hàng ngày của Văn phòng sự vụ An Nam thì có thể thấy tình trạng ăn mày như thế nào.

Thủ chọn trong tập hồ sơ hàng năm mỗi tháng một báo cáo :

15.3 : Cần đề nghị cảnh sát vây ráp những người ăn xin rất đông đúc quanh các chợ và trong các phố của người Việt.

11.4 : Những cuộc vây ráp gần đây đã góp phần đáng kể vào việc giảm bớt số người ăn xin.

15.5 : Những người ăn xin mới lại đến Hà Nội. Đề nghị cảnh sát tổ chức những cuộc vây ráp mới, nhất là đối với những người ăn xin chuyên nghiệp.

18.6 : Những người ăn xin chuyên nghiệp vẫn còn rất đông ở Hà Nội, nhất là vùng ven đô thành.

19.7 : Những người ăn xin chuyên nghiệp còn khá đông ở Hà Nội.

(Hồ sơ 3499)

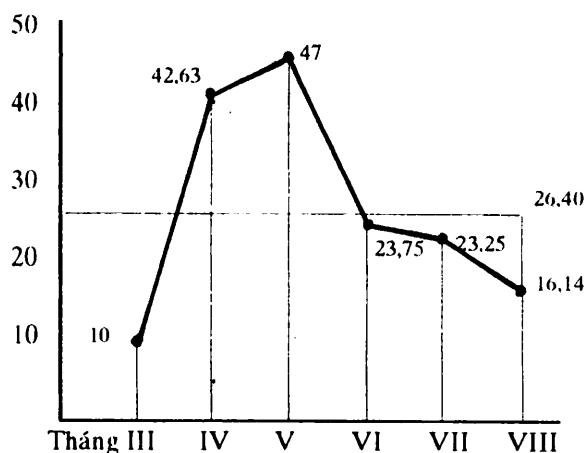
Xem thế thì thấy rằng nạn ăn mày quả là vấn đề khó giải quyết, những cuộc vây ráp tuy có giảm số người đi xin đôi chút nhưng rồi lại đông lên. Bởi vì cội nguồn sâu xa của nó chính là nạn đói trầm trọng ngày càng lan rộng ở đồng bằng Bắc Bộ hồi đó.

II.3. Tình trạng người chết đói ở Hà Nội

Cảnh bi thảm của Hà Nội trong thời gian này là trên vỉa hè của thành phố thường xuyên có xác người chết đói. Nhiều người từ nông thôn đổ về Hà Nội ăn xin nhưng rồi phải bỏ mạng lại các vỉa hè, đường phố. Các bản báo cáo hàng ngày (hồ sơ 3499) ghi lại số xác chết và trong đó, ghi cả số người chưa kịp chôn cất. Từ các báo cáo trên, có thể nêu lên thống kê và đồ thị sau đây :

Số xác chết trong tháng			Ngày có nhiều xác nhất trong tháng	
Thời gian	Số lượng	Bình quân theo ngày	Thời gian	Số lượng
Tháng 3.1945 (17 ngày)	169	10	27.3	38
Tháng 4.1945 (19 ngày)	810	42,63	9.4	90
Tháng 5.1945 (8 ngày)	376	47	18.5	77
Tháng 6.1945 (16 ngày)	380	23,75	19.5	60
Tháng 7.1945 (25 ngày)	581	23,25	14.6	40
Tháng 8.1945 (7 ngày)	113	16,14	18.6	38
92 ngày	2429	26,40	22.7	36
			28.7	38
			4.8	25

Sơ đồ về tình trạng xác chết đói ở Hà Nội
(Số lượng trung bình hàng tháng và trong 6 tháng)



Những con số dưới đây chưa hẳn là đầy đủ nhưng cũng cho thấy mức độ nghiêm trọng của tình hình. Số người chết đói trung bình mỗi ngày là 26,40 trong khi có những ngày cao nhất là 90 và 101. Đỉnh cao nhất là vào tháng 5, sau đó giảm dần đi vì tháng 5 bắt đầu gặt vụ chiêm, nhiều người trở về quê thoát được cảnh chết đói.

Nếu cộng các con số những xác chết chưa được chôn cất thì trong thời gian trên có đến 573 trường hợp, nghĩa là chiếm đến 23,59% tổng số người chết đói. Con số đó cho thấy tình trạng kinh khủng của phố phường Hà Nội thời bấy giờ như thế nào.

III. Không khí chính trị ở Hà Nội.

III.1. Ngay sau ngày đảo chính, quân đội Nhật ban hành quân luật, luôn luôn ra bố cáo đe dọa trừng phạt những người chống đối. Không khí chính trị trong thành phố thật là căng thẳng.

- Một số phần tử thân Nhật nhảy lên sân khấu chính trị, tự nhận là cứu quốc như Đại Việt quốc gia liên minh, kêu gọi đồng bào đi mít tinh ở Bờ Hồ để hoan nghênh Đại Việt, lập các đoàn thể Đại Việt (*Đông Phát* 11.3.1945), thành lập Ủy ban hành chính lâm thời sau đổi

Ủy ban chính trị Bắc Kỳ gồm toàn người của Đại Việt (*Đông Phát* 12.3.1945).

Một số phong trào sôi nổi thu hút thanh niên và sinh viên, đặc biệt là những ngày kỷ niệm anh hùng dân tộc như Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo và các chiến sĩ Việt Nam Quốc dân đảng.

III.2. Mặc dầu báo chí không dám đăng tin nhưng người dân Hà Nội đều biết là có một phong trào đang lan tràn bí mật và được mọi người ngưỡng mộ, đó là *phong trào Việt Minh*. Sau ngày 9.3, Việt Minh đã nhận thấy rõ thời cơ nổi dậy giành chính quyền đang đến gần, truyền đơn, biểu ngữ xuất hiện ở nhiều nơi trong thành phố.

Những báo cáo của cảnh sát các quận gửi Giám đốc Ty cảnh sát thành phố Hà Nội (hồ sơ 3500) cho thấy hoạt động của Việt Minh trong thời gian Nhật chiếm đóng. Có thể kể một số báo cáo về việc:

1 biểu ngữ của Việt Minh do cảnh sát lượm được ở phố Nhà thương đau mắt ngày 26.7.1945

2 bức tranh vẽ của Việt Minh do cảnh sát khu vực Hàng Đậu thu về đêm 25.7.1945.

Biểu ngữ của Việt Minh do viên cai số 56 bóc ở góc phố Richaud - Coton hồi 8h 27.7.1945.

Truyền đơn của Việt Minh dán trong làng Yên Thái đêm 26.7.1945.

Tranh vẽ của Việt Minh dán ở khu vực thứ 8 thuộc khu vực cảnh sát Hàng Đậu đêm 27.7.1945.

Biểu ngữ dán ngay trong trong quận Hàng Trống (7.8.1945).

Bản truyền đơn ký tên Việt Minh, cổ động dân không bán thóc, không nộp thuế, không đi lính... dán ở cột đèn phố Thái Hà (8.8.1945)

1 bảng treo và 13 biểu ngữ dán ở phố Huế, phố Tràng Thi, rạp hát Hiệp Thành, sở Lục lộ (13.8.1945).

Có thể tìm thấy nhiều tài liệu hoạt động của Việt Minh trong thời gian này tại kho lưu trữ của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam (Hà

nội), của Văn phòng Trung ương Đảng, song bài này chưa có ý định mở rộng phạm vi sưu tầm sang các cơ quan khác. Nhưng với những tài liệu trên có thể thấy hoạt động của Việt Minh ngày càng sôi động khi cuộc chiến tranh càng gần kết thúc và nhìn trên địa bàn Hà Nội thời đó (gần tương ứng với 4 quận Hà Nội ngày nay) thì quận nào cũng thấy có truyền đơn, có dấu vết hoạt động của Việt Minh.

III.3. *Đến những ngày cuối cùng của cuộc chiến*, tình trạng hoảng loạn của chính quyền Nhật bộc lộ rõ ràng.

- Báo chí ngày 13.8 đưa tin nội các Trần Trọng Kim xin từ chức toàn thể vào ngày 11.8. Báo Đại phải chấp nhận, sau lại giao cho Trần Trọng Kim lập chính phủ mới. Nhưng việc này không bao giờ diễn ra.

- Từ ngày 13.8, báo chí đăng liên tục bản bố cáo của Tư lệnh quân đội Nhật và của Hiến binh Nhật. Đó là lời đe dọa những cuộc nổi dậy khi Nhật chịu thua hoàn toàn: sẽ xử theo quân luật những ai "gây rối trật tự, tàng trữ vũ khí, có ý chống lại người Nhật" (*Đông Phát* 13.8 - 18.8).

- Cùng thời gian này, xuất hiện những lời kêu gọi "cứu nước cứu nhà và cứu bản thân để phục hồi đế quốc Việt Nam" của các đảng phái và đoàn thể thân Nhật (*Đông Phát* 16.8.1945).

- Nhưng tình hình diễn biến mau lẹ, phong trào quần chúng phát triển mạnh mẽ dưới ngọn cờ Việt Minh nên cuộc Tổng khởi nghĩa đã bùng nổ ở Hà Nội ngày 19.8.1945. Số báo *Đông Phát* ngày 20.8.1945 đăng tin với dòng tít lớn "Cuộc biểu tình khổng lồ của Mặt trận Việt Minh có trên 20 vạn người dự".

Kèm theo đó là Lời tuyên cáo của Ủy ban Nhân dân Cách mạng Bắc Kỳ và Ủy ban Nhân dân Cách mạng Hà Nội.

Từ đây, lịch sử Việt Nam bước sang thời kỳ mới, lịch sử Hà Nội giờ sang trang mới.

VỀ CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH LẠI VÙNG ĐẤT TỤ LONG (TUYÊN QUANG) THỜI LÊ-TRỊNH

TRINH NHU*

Cuộc đấu tranh giành lại vùng đất Tụ Long (Tuyên Quang) đã được ghi nhận như là một trong những hoạt động ngoại giao tiêu biểu của nhà Trịnh nhằm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Không những thế, sự kiện đó còn mang tính điển hình của nền ngoại giao Đại Việt trong tiến trình xử lý mối quan hệ với các vương triều phong kiến Trung Hoa.

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu về cuộc đấu tranh ngoại giao thắng lợi đó.

I- PHÁC THẢO VÀI NÉT VỀ ĐẤT TỤ LONG

Tụ Long là một xã thuộc châu Vị Xuyên, xứ Tuyên Quang, giáp giới tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Thời Lê-Trịnh, Vị Xuyên là xã lớn nhất trong số 31 xã của châu Vị Xuyên; phía đông giáp xã Phấn Vũ, phía tây giáp phủ Khai Hoá (Trung Quốc), phía nam giáp châu Thủy Vĩ (Hưng Hoá), phía bắc giáp động Ngưu Dương (Trung Quốc).

Địa hình Tụ Long trải rộng trên vùng đồi thấp, đất tốt, thuận lợi cho việc trồng trọt. Nước dùng cho người và tưới cho cây trồng ở đây đều lấy từ khe suối, và cũng chính ở những con suối ấy dân địa phương còn đặt xe nước ở chỗ nước chảy để giã gạo. Ruộng ở đây cấy một vụ mùa, không có vụ chiêm, mỗi mẫu thường thu hoạch được khoảng 20 gánh thóc.⁽¹⁾

Đất Tụ Long lại có nhiều sản vật quý. Riêng về lâm sản có gỗ thông rất nổi tiếng. Người Trung Quốc đua nhau tới đây để khai thác và mua thứ gỗ này. Lê Quý Đôn cho biết: "Thứ gỗ thông đều do người phương Bắc khai thác, rồi vận tải đến phố Khê Thiều, xã Phượng Độ, châu Vị Xuyên, chứa thành từng đống, hạng tốt nhất gọi là "ngọc am" cứ 5 phiến trị giá 24 quan tiền, hạng thứ nhì gọi là "tứ nhĩ" trị giá 10 quan tiền, hạng kém gọi là "tả nam" trị giá 5 quan tiền, người Trung Quốc tranh nhau để mua".⁽²⁾

Đặc biệt xã Tụ Long còn là nơi có nhiều mỏ quý, nhất là mỏ đồng, sau đó là mỏ bạc. Thời Lê-Trịnh, mỏ đồng ở Bàn Gia, mỏ bạc ở Đà Gia, thuộc Tụ Long đã được tiến hành khai thác. Thời bấy giờ đồng và bạc là hai thứ kim loại quý được Triều đình nước ta quản lý việc mua bán rất chặt chẽ.

Như vậy về kinh tế, Tụ Long giữ vai trò rất quan trọng so với các vùng khác của xứ Tuyên Quang nên đã kêu gọi sự thêm muốn của vua quan nhà Thanh.

Tụ Long lại nằm ở vị trí địa lý hiểm yếu, có hai phía tiếp giáp với Trung Quốc: phía tây và phía bắc. Ở phía tây, lấy con sông Đổ Chú làm đường biên giới Việt-Trung. Bờ phía đông của con sông này, kể từ đầu ngọn sông đến làng

* PGS- PTS. Viện Lịch sử Đảng.

Thác Ú giáp châu Thủy Vĩ, thuộc địa phận phủ Khai Hoá (Trung Quốc); bờ phía tây kể từ làng Mã Bạch đến làng Ma Cà Bô giáp châu Thủy Vĩ, thuộc địa phận phủ Khai Hoá (Trung Quốc). Sự phân định biên giới giữa nước ta với Trung Quốc như thế là rất rõ ràng, vừa lấy dòng sông làm tuyến biên giới, vừa lấy đơn vị hành chính thấp nhất (làng) làm cơ sở để xác định phạm vi chủ quyền lãnh thổ quốc gia của mỗi nước.

II- ĐẤU TRANH CHỐNG HÀNH ĐỘNG BÀNH TRƯỚNG LÃNH THỔ CỦA NHÀ THANH, GIÀNH LẠI VÙNG ĐẤT TỤ LONG

Thực hiện mưu đồ xâm lấn đất đai Đại Việt, nhà Thanh đã sử dụng nhiều thủ đoạn và nhiều lực lượng để tiến hành lấn chiếm vùng đất Tụ Long.

Năm 1724, Tổng thời Dương Gia Công đã hiển kế cho Tổng đốc Vân Nam Cao Kỳ Trác sang chiếm mỏ chì ở thôn Ca và mỏ đồng ở thôn Bàn Gia, thuộc xã Tụ Long. Họ công khai nói rằng các vùng đất trên là đất của Trung Quốc bị thổ quan Đại Việt xâm chiếm. Trong công văn yêu sách giành lấy vùng đất đó, họ viết: làng Ma Tu, xã Tụ Long là trại Mã Đô Giát, làng Tà Lộ là trại Bó Đô, làng Phù Không là trại A Không, làng Phù Ni là trại Bạch Nê, làng Nhĩ Hồ là trại Ngư Hồ Hác, thuộc Trung Quốc (làng là đơn vị hành chính của Đại Việt, trại là đơn vị hành chính của Trung Quốc - TN chú thích) và ba con khe chảy trong đất Tụ Long là sông Đỗ Chú.

Nội dung của công văn trên cho thấy rõ thủ đoạn gian trá của nhà Thanh là xoá bỏ tên làng Đại Việt và thay bằng tên trại của Trung Quốc, lấy con khe không hề được xác định là đường biên giới tự nhiên thay cho sông Đỗ Chú vốn là đường biên giới được hai quốc gia thừa nhận từ lâu. Bằng cách đó, họ tưởng rằng có thể dễ dàng biến vùng Tụ Long thành lãnh thổ Trung Quốc.

Trước hành động gian trá này của phía nhà Thanh, viên Trấn thủ Tuyên Quang đã làm tờ

khai gửi lên Triều đình nước ta để trình bày rõ hiện trạng của vùng đất Tụ Long và các con đường đi lại trong vùng.

Tờ khai đã mô tả rất tỉ mỉ vị trí của các làng Ma Tu, Tà Lộ, Phù Không, Phù Ni, Nhĩ Hồ mà nhà Thanh nói là đất của họ; nhưng thực chất đều là lãnh thổ của Đại Việt. Đặc biệt là các con đường từ các thôn làng của xã Tụ Long đến sông Đỗ Chú là những khoảng cách khá xa. Độ đường đó được xác định như sau: "Con đường ở các thôn đến đầu địa giới, thì từ núi Mã Yên (thuộc làng Kỳ Mã, xã Tụ Long - T.N chú thích) qua núi Khâu Mô, núi Thụ Nhà, núi Đỗ Chú đến sông Đỗ Chú, đường đi một giờ; từ xưởng Chì qua núi Khâu Mô đến sông Đỗ Chú, đường đi hai khắc; từ thôn Tà Lộ qua núi Ca đến sông Đỗ Chú đường đi một giờ; từ thôn Ma Tu qua núi U Thủy đến sông Đỗ Chú, đường đi hai khắc; từ thôn Phù Không qua núi Kim, núi Thác Ú đến sông Đỗ Chú, đường đi nửa ngày; từ thôn Phù Ni qua núi thôn Tông Lưu đến sông Đỗ Chú, đường đi một giờ, từ thôn Nhĩ Hồ qua núi Đỗ Chú đến sông Đỗ Chú, đường đi nửa khắc".(3)

Yêu sách nói trên về lãnh thổ của nhà Thanh đã bị Triều đình VN bác bỏ. Đương nhiên nhà Thanh không dừng lại đó, tham vọng lấn chiếm đất đai đã đẩy họ đi tới những hoạt động quyết liệt hơn. Giới quan chức đứng đầu tỉnh Vân Nam và phủ Khai Hoá đã sử dụng vũ lực ngang ngược chiếm đoạt vùng Tụ Long. Bỏ chính Vân Nam đưa lính đến Tụ Ca khai mỏ đồng rồi chuyển quặng về Trung Quốc. Đồng thời Tổng trấn Khai Hoá còn điều động nhân lực tới Hà Can lập cửa ải của Trung Quốc ở núi Mã Yên, một ngọn núi thuộc làng Kỳ Mã, thuộc xã Tụ Long, cách rất xa địa phận Trung Quốc; và y cho dựng mốc gỗ địa giới tại bờ khe Tham Thổ.

Hành động trên của nhà Thanh đã xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền lãnh thổ của Đại Việt. Để đối phó và ngăn chặn những hành động

cực kỳ nghiêm trọng đó, Chúa Trịnh ra lệnh cho Trịnh Kính, Trấn thủ Tuyên Quang điều động quân lính tới Tụ Long chống giữ. Trịnh Kính đã đưa quân đến đóng giữ tại thôn Phú Lung và kiên quyết kháng cự lại sự lấn chiếm lãnh thổ của Đại Việt do giới cầm quyền nhà Thanh tiến hành. Sự phản kháng kiên quyết của Triều đình VN và sự đối phó kịp thời, mạnh mẽ của quan chức, binh lính nước ta ở xứ Tuyên Quang và của cư dân địa phương đã buộc viên Tổng trấn Khai Hoá họ Phùng phải rút quân về. Song đó chỉ là sự rút lui tạm thời của họ mà thôi. Lời của viên Tổng trấn họ Phùng nói với Phụ đạo Hoàng Văn Chi đã bộc lộ rõ tham vọng về lãnh thổ Đại Việt của nhà Thanh : "... cứ tra cứu trong địa đồ thì từ phủ Khai Hoá trở sang phía nam tới sông Đổ Chú phải 240 dặm, chứ không phải chỉ có ở chỗ này" (tức Tụ Long - TN chú thích)(4). Tiếp đó y còn nói rằng lãnh thổ của Trung Quốc phải do đến trên sông Ninh Biên nữa.⁽⁵⁾

Không chịu dừng lại ở mức độ này, giới quan chức ở phủ Khai Hoá và ở tỉnh Vân Nam đã làm tờ tâu về việc trên gửi lên Triều đình nhà Thanh và thỉnh cầu Triều đình thi hành những biện pháp hữu hiệu, buộc Triều đình VN phải chấp nhận yêu sách về lãnh thổ của họ. Tờ tâu đó do Khổng Dục Tuân, Tổng đốc Lương Quảng chuyển đệ.

Mặc dù bị Triều đình VN phản kháng, nhà Thanh vẫn kháng kháng đòi chiếm đoạt vùng đất Tụ Long. Họ ngang ngược đòi quân lính Đại Việt phải rút khỏi vùng đất này để họ chiếm lĩnh. Năm 1725, Cao Kỳ Trác chuyển tới Triều đình VN những đòi hỏi phi lý, trịch thượng đó : "Trịnh Kính đem quân đến hống hách, nói năng bất tón, mong dụ bảo cho rút quân về ngay". Đồng thời ông ta đưa ra những lý lẽ thiếu căn cứ về mốc giới giữa hai nước Việt - Trung, theo đó, đòi nước ta phải cắt một phần lãnh thổ cho Trung Quốc : "Con sông dưới núi xương Chì không phải là sông Đổ Chú, qua Đổ Long hơn 100 dặm nữa có một con sông lớn gọi là sông

Ninh Biên, chỗ ấy tức trong địa đồ ghi là sông Đổ Chú đấy, cần phải lập giới mốc ở đây"⁽⁶⁾. Cụ thể hơn, nhà Thanh cho rằng vào cuối đời nhà Minh, Trung Quốc bị mất 240 dặm và cho đến lúc bấy giờ không còn tra cứu được nữa ; đến đời nhà Thanh, Trung Quốc lại bị mất thêm 160 dặm nữa. Vì thế : "Vàng Chỉ dụ cho lập giới mốc ở dưới núi xương Chì. Ngoài ra miễn tra cứu kỹ"⁽⁷⁾. Nhà Thanh còn đưa quân đến đóng tại thôn Tà Lộ nhằm khống chế cả vùng Tụ Long.

Trước sự chiếm đoạt ào ạt của nhà Thanh tại vùng đất Tụ Long, Ân vương Trịnh Căn sai làm quốc thư phúc đáp, biện bạch, phản bác lại những điều phi lý do nhà Thanh nêu ra, vì nó hoàn toàn xa lạ với hiện trạng biên giới đã được hai quốc gia hoạch định từ lâu.

Trước những bằng chứng và những lý lẽ xác đáng của chúng ta, nhà Thanh không thể tự bào chữa cho những hành động bành trướng lãnh thổ của họ được nên vua Ung Chính nhà Thanh phải gửi Sắc chỉ sang cho nước ta, trong đó có đoạn viết : "Đã hạ lệnh cho viên Tổng đốc rút nhân viên đóng ở các xứ thôn Tà Lộ về, còn việc lập giới mốc sau sẽ bàn riêng, quốc vương nên bình tĩnh đợi sẽ phân xử"⁽⁸⁾. Tổng đốc Cao Kỳ Trác cũng thông báo chủ trương của nhà Thanh cho Triều đình VN biết là hai nước phải cử quan chức hội bàn về biên giới. Đó là thủ đoạn dây dưa của nhà Thanh hòng thực hiện kế hoà hoãn tạm thời của họ. Chúa Trịnh Căn bèn sai quan phúc đáp lại bằng lời lẽ tranh biện xác đáng : "Thổ địa, nhân dân ở một dải sông Đổ Chú nguyên là ở trong địa giới của nước tôi, thế mà ngày nay lại thêm cái tiếng "ban cho", thì nước tôi đâu dám tham nhận như thế? Còn như Khai Hoá là địa đầu ngoài biên giới Vân Nam, tức là nha môn của ba trường quan Giáo Hoá, Vương Lộng và An Nam từ triều nhà Minh. Hồi đầu Thiên triều (tức Triều đình nhà Thanh lúc ấy - T.N chú thích) cũng theo như cũ, đến năm Khang Hi thứ 6 (1667) mới thăng làm phủ, đặt quan cai trị, không rõ vào năm Khang Hi thứ 22 (1682), đầu mục người Thổ của bản quốc vì

có gì mà dám xâm lấn vào nội địa? "(tức đất Trung Quốc - T.N chú thích)(9). Giới quan chức của nhà Thanh phải thừa nhận những điều trình bày trên của nước ta là có bằng cứ, song họ vẫn không chịu chấp nhận. Mặt khác, họ cũng không chịu thừa nhận những chứng cứ mà họ đưa ra cách xử lý là không đúng nên họ đã đề xuất ý kiến là cả hai bên cử ngay một số quan chức đến vùng Tụ Long ở chỗ đất 40 dặm kể từ con ngòi nhỏ ở núi xương Chì trở vào và vùng Mã Bạc trở ra mà họ lấn chiếm để cùng khám xét địa hình, xác lập mốc địa giới.

Năm 1726, Chúa Trịnh Cương đã hạ lệnh cho Tiến sĩ Hồ Phi Tích và Thám hoa Vũ Công Tế đến vùng Tụ Long cùng với Phan Doãn Mẫn, Tri phủ Quảng Nam (thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc) khám xét địa giới. Cuộc tranh biện giữa hai bên diễn ra gay gắt. Nhà Thanh cố tình biện bác để giành lấy vùng đất Tụ Long. Đến năm Ung Chính thứ 8 (1731), viên quan tỉnh Vân Nam của nhà Thanh sai người lập bia mốc giới ở núi xương Chì thuộc Tụ Long và đắp lũy, lập đồn ải. Chúa Trịnh kiên quyết phản kháng hành động đó. Cuối cùng, nhà Thanh phải trả 40 dặm đất vùng Tụ Long cho nước ta sau khi một Phái bộ do Chúa Trịnh cử đến Tụ Long bao gồm Tiến sĩ Nguyễn Huy Nhuận và Tiến sĩ Nguyễn Công Thái cùng với các quan chức nhà Thanh khám xét thực địa và tranh biện. Ghi lại sự kiện ngoại giao quan trọng đó, Ngô Cao Lãng, tác giả "Lịch triều tạp kỷ" đã viết: "Bấy giờ quan nhà Thanh cho chia sông Đổ Chú làm ranh giới, nhưng thổ quan phủ Khai Hoá chỉ lảo vào sông Đổ Chú giả để chực chặn lấy các sách ở Bào Sơn. Bọn Công Thái xông pha lam chướng, vượt nơi hiểm trở, đi qua các mỏ đồng, mỏ bạc, nhận ra được chỗ sông Đổ Chú thực, bèn cùng với quan nhà Thanh, hai bên tư đi báo lại, tranh biện và bẻ lý mãi, rồi lập đồng trụ làm giới mốc. Thế là việc cương giới mới được ổn định. Mỏ đồng Tụ Long lại thuộc về ta".(10)

Sau khi giành lại được Tụ Long, Triều đình VN đã tiến hành khai thác mỏ đồng ở đây với

quy mô rộng lớn hơn, và xây dựng vùng này trở thành địa bàn hoạt động kinh tế khá nhộn nhịp. Ngoài các xưởng khai khoáng, Tụ Long còn có chợ, phố xá thu hút người từ nhiều nơi tới đây buôn bán. Vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, mỗi năm chúng ta nấu được 45 vạn cân đồng, cứ 100 cân đồng trị giá 9 lạng bạc.

Tiếc rằng đến cuối thế kỷ XIX, khi tiến hành hoạch định biên giới Việt - Trung, thực dân Pháp đã cắt cho nhà Thanh vùng đất Tụ Long này của nước ta để nhà Thanh cho chúng được mở đường vào Hoa Nam buôn bán với Trung Quốc.

Thắng lợi của công cuộc đấu tranh ngoại giao dưới thời Lê- Trịnh để giành lại vùng đất Tụ Long đã khẳng định những giá trị lớn lao của nền ngoại giao Đại Việt trong sự nghiệp bảo vệ sự vẹn toàn của lãnh thổ quốc gia. Nhà Trịnh, người trực tiếp điều hành cuộc đấu tranh đó đã thể hiện tinh thần tự tôn dân tộc, ý thức trách nhiệm của người cầm quyền đối với việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của quốc gia và đã biết sử dụng cả lực lượng của chính quyền trung ương và lực lượng của chính quyền địa phương; đã biết cử những viên quan văn võ vừa có tài năng, vừa có trách nhiệm cao khi thi hành nhiệm vụ của mình; đã biết vận dụng nhiều biện pháp đấu tranh bằng lý lẽ, bằng thực lực quân sự với mức độ cần thiết, lúc cứng rắn, lúc mềm dẻo; với Triều đình nhà Thanh, với giới quan chức Trung Quốc ở địa phương; và cuối cùng đã giành được thắng lợi. Đó cũng là những kinh nghiệm quý bổ sung vào kho tàng tri thức của nền ngoại giao VN.

CHÚ THÍCH

(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9). Lê Quý Đôn "Kiến văn tiểu lục". Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 350; 334; 341; 341; 341; 342; 342; 342.

(10). Ngô Cao Lãng "Lịch triều tạp kỷ". Tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1975, tr. 161.

PHONG TRÀO CHỐNG XÂM LƯỢC PHÁP Ở THANH HOÁ CUỐI THẾ KỶ XIX

DINH XUÂN LÂM *

Như chúng ta đã biết, các bản Hiệp ước năm Quý Mùi (25-8-1883), rồi năm Giáp Thân (6-6-1884) được ký kết giữa Triều đình Huế với thực dân Pháp đã đánh dấu sự đầu hàng của toàn bộ giai cấp phong kiến Việt Nam đương thời trước sự tấn công hung bạo của tư bản Pháp, đồng thời cũng xác lập quyền đô hộ lâu dài của chúng trên toàn bộ đất nước ta. Trước và sau đó, đội quân viễn chinh Pháp đã dày xéo lên hầu khắp các vùng của đất nước ta từ trong Nam ra đến ngoài Bắc, kể cả hai tỉnh liền kề với Thanh Hoá là Ninh Bình ở phía Bắc và Nghệ An ở phía Nam, nhưng Pháp lại vẫn chưa tới Thanh Hoá. Tại sao giặc Pháp không chiếm ngay tỉnh Thanh vốn đất rộng, dân đông, nằm ngay trên trục đường giao thông Bắc - Nam rất thuận lợi cho việc hành quân của chúng? Phải chăng là chúng ngần ngại đưa quân vào một địa phương có đông đảo văn thân, sĩ phu yêu nước, một lực lượng mà chúng biết trước sẽ là đối thủ quyết liệt của chúng; địa phương đó lại là đất khởi nghiệp của triều Nguyễn với ông vua trẻ tuổi Hàm Nghi - linh hồn của phong trào chống Pháp trong cả nước và được Tôn Thất Thuyết vốn có nhiều quan hệ mật thiết với những người yêu nước tỉnh Thanh Hoá hết lòng phụ tá. Các lý do đã nêu trên đều đúng, nhưng quan trọng hơn cả là vì thông qua các hoạt động điều tra bí

mật lâu dài của các Giáo sĩ Pháp trong nhân dân ta đương thời, chúng thừa biết Thanh Hoá đã có sự chuẩn bị khá chu đáo cho cuộc kháng chiến chống Pháp. Chính vua Hàm Nghi cùng với Tôn Thất Thuyết đã đặt nhiều kỳ vọng vào Thanh Hoá được thể hiện trong Chiếu Cần vương lần thứ hai ban hành ngày 19-9-1885 từ sơn phòng Phú Gia tại núi rừng Ấu Sơn (Hương Khê, Hà Tĩnh). Hàm Nghi đã chỉ thị cho quan lại, binh sĩ và dân chúng Thanh Hoá: "Khi nào trừ khử được chúng (chỉ giặc Pháp - ĐXL) thì đến gặp Trẫm. Trẫm sẽ đóng đô tại tỉnh Thanh Hoá. Đây là một địa điểm quý"(1)

Thực vậy, nhân dân Thanh Hoá với truyền thống yêu nước mạnh mẽ và ý thức cảnh giác cao đã chuẩn bị lực lượng chiến đấu từ rất sớm trước khi quân Pháp kéo tới. Từ năm 1879, Tôn Thất Thuyết khi về dưỡng bệnh tại tỉnh lỵ Thanh Hoá đã bắt liên lạc với những người tâm huyết trong tỉnh Thanh và đã có kế hoạch xây dựng cơ sở kháng chiến ở tỉnh này. Tiến sĩ Tống Duy Tân (Nghê Bồng) đã được Tôn Thất Thuyết đặc cách bổ dụng chức Đốc học Thanh Hoá, rồi Chánh sứ sơn phòng ở Quảng Hoá (Vĩnh Lộc) để lo liệu việc tuyển mộ quân lính, tích trữ lương thực, chuẩn bị chống Pháp. Tôn Thất Thuyết còn phái Đề đốc Trần Xuân Soạn

* GS. Khoa Lịch sử - DHTH Hà Nội.

là một tướng lĩnh xuất sắc và thân cận dưới quyền, quê làng Thọ Hạc là nơi sở tại tỉnh lỵ đóng, về trực tiếp chỉ đạo phong trào Cần vương trong toàn tỉnh. Chính trong thời gian này, Tôn Thất Thuyết đã có cơ hội tiếp xúc với Cầm Bá Thước, một thủ lĩnh của đồng bào Thái trên núi rừng Thường Xuân của miền Tây Thanh Hoá ; và giữa hai người đã có sự tâm đầu ý hợp với nhau trong nhiệm vụ cứu nước(2).

Trước khi giặc Pháp đánh chiếm Kinh đô Huế (đêm 4 rạng sáng 5-7-1885), có thể khẳng định rằng mạng lưới chống Pháp của Thanh Hoá đã được thiết lập trên toàn tỉnh. Trên cả ba vùng của tỉnh Thanh Hoá : đồng bằng, miền biển và miền núi, đâu đâu cũng có cơ sở chuẩn bị kháng chiến khi quân thù tới, ở đồng bằng và trung du đều có phong trào chống Pháp phát triển khá mạnh. Huyện Hà Trung có Lãnh Toại (Nguyễn Việt Toại), Lãnh Phi (Đỗ Văn Quýnh) ; huyện Đông Sơn có Tân Tháo (Lê Khắc Tháo). Suốt cả một vùng tả ngạn sông Mã, từ Yên Định lên Vĩnh Lộc, và mở rộng cả tới Thạch Thành, Cẩm Thủy, tiếp giáp với các châu miền núi, nghĩa quân của Tống Duy Tân và Cao Diễn đóng đại bản doanh tại Hùng Lĩnh (Vĩnh Lộc) cũng đẩy mạnh hoạt động. Ở miền biển đã có các trung tâm kháng chiến khá mạnh sẵn sàng đánh địch khi chúng tới : Hậu Lộc với nghĩa quân của Phạm Bành và Hoàng Bật Đạt ; Hoàng Hoá với nghĩa quân của Nguyễn Đôn Tiết, Lê Trí Thực, Lê Khắc Quýnh ; Tĩnh Gia với nghĩa quân của Nguyễn Phương ; Quảng Xương với nghĩa quân của Đỗ Đức Mậu, Nguyễn Ngọc Lương v.v... Trong khi đó, nghĩa quân ở miền núi dưới sự chỉ huy của Hà Văn Mao ở Quan Hoá cũng ráo riết chuẩn bị lực lượng để hành động, có sự kết hợp khá chặt chẽ với phong trào chống Pháp ở dưới miền xuôi. Chính nhờ có sự chuẩn bị tích cực như vậy nên ngay sau khi nghe tin Kinh thành Huế thất thủ

và vua Hàm Nghi được Tôn Thất Thuyết đưa ra vùng rừng núi miền Tây tỉnh Quảng Trị, xuống chiếu Cần vương kêu gọi văn thân, sĩ phu và nhân dân cả nước một lòng đứng dậy đánh giặc, giúp vua cứu nước; phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Thanh Hoá đã được đẩy mạnh lên một bước rõ rệt.

Đúng vào lúc đó đạo quân Pháp do Thiếu tá Mi-nhò (Mignot) chỉ huy mới xuất phát từ Ninh Bình ngày 22-11, và ba ngày sau thì tới Thanh Hoá (25-11). Đây là đạo quân Pháp đầu tiên đặt chân tới Thanh Hoá. Mục tiêu hành quân của chúng là chiếm đóng và bình định vùng đồng bằng, càn quét miền núi, đàn áp cuộc khởi nghĩa của nhân dân ở các địa phương, tạo ra hai gọng kìm để bóp nát bộ phận đầu não của Phong trào, tiêu diệt lực lượng nghĩa quân trong tỉnh. Các làng có phong trào kháng chiến mạnh như Cổ Định (Triệu Sơn), Bông Trung (Vĩnh Lộc), Hà Ngoại (Hậu Lộc), Bút Sơn (Hoàng Hoá) v.v... đều bị Pháp triệt hạ. Nhưng Pháp vẫn chưa dám và chưa đủ lực lượng đánh thọc sâu lên miền núi. Đạo quân của Mignot chỉ dừng lại ở Thanh Hoá 10 ngày, sau khi đã thực hiện được phần nào mục tiêu càn quét, chiếm đóng; ngày 25-11 chúng lại lên đường tiếp tục cuộc hành quân vào Vinh để tiếp tay cho đạo quân của Đại tá Sô-mông (Chaumont) trước đó đã dùng tàu chiến theo đường biển đi từ Huế ra đổ bộ chiếm Nghệ An ngay sau khi Kinh thành Huế thất thủ (tháng 7-1885). Tới cuối năm 1885, Trung tá Boa-le-vơ (Boilève) có sự phối hợp của triều đình bù nhìn Đồng Khánh lại kéo quân vào Thanh Hoá. Lần này chúng đánh thọc sâu lên miền rừng núi phía Tây mà mục tiêu chính là cứ điểm Diên Lư của Hà Văn Mao ở châu Quan Hoá (nay là huyện Bá Thước).

Tình hình lúc ấy thật gay go. Nhưng đúng vào thời kỳ này, nghĩa quân Thanh Hoá đã có một hoạt động có tiếng vang lớn. Đêm 11 rạng

sáng ngày 12-3-1886, các toán nghĩa quân của các địa phương từ nhiều phía đã kéo về tỉnh lỵ phối hợp, bất ngờ tấn công tỉnh thành Thanh Hoá, sào huyệt của giặc Pháp; một số binh lính, sĩ quan và nhân viên của Tòa Công sứ Pháp bị tiêu diệt hoặc bị thương. Nhưng trước ưu thế về vũ khí của kẻ thù, cuối cùng nghĩa quân phải chủ động rút lui về các căn cứ. Cũng trong đêm đánh tỉnh thành Thanh Hoá, nghĩa quân còn đột phá huyện lỵ Đông Sơn (3). Ngay sau đó, để phản công trở lại, Thiếu tá Tê-ri-ông (Térillon) lập tức được phái đưa quân từ Nam Định vào cứu nguy cho giặc Pháp ở Thanh Hoá. Térillon đã tiến hành một cuộc hành quân càn quét ở Thanh Hoá trong gần một tháng (25/3/1886 - 26/4/1886), trên một vùng rộng lớn bao gồm các huyện Thiệu Hoá, Yên Định, Thọ Xuân, Quảng Hoá, Quan Hoá, lan rộng cả ra các vùng Thạch Bi, Mai Châu, tỉnh Hoà Bình. Đây là chiến dịch càn quét lớn nhất của Pháp ở Thanh Hoá vào đầu năm 1886. Nhưng đây cũng là lúc nghĩa quân phục kích chặn đánh địch nhiều trận lớn, tiêu diệt nặng lực lượng bình định của chúng trên đường hành quân lần chiếm như các trận An Lũy (26-3), Làng Si và Thạch Lãm (7-4) (4), buộc chúng phải quay trở lại Quảng Hoá cắm chốt ở đây để án ngữ con đường sông Mã. Cũng trong thời kỳ này, nghĩa quân của huyện Hậu Lộc đã phối hợp với nghĩa quân của các huyện Quảng Xương, Hoàng Hoá, Nông Cống tấn công huyện lỵ Hoàng Hoá (Bút Sơn) vào mờ sáng ngày 24 tháng 5 âm lịch năm Bính Tuất (6-1886); cuối cùng nghĩa quân đã chủ động rút lui để bảo toàn lực lượng sau khi đã gây cho địch một số tổn thất đáng kể về người và vũ khí.

Dùng vào lúc này, phong trào đấu tranh chống Pháp của người Thái trên núi rừng miền Tây tỉnh Thanh Hoá dưới sự chỉ huy của Cầm Bá Thước - lúc đó ông mới 27 tuổi - cũng được đẩy mạnh thêm một bước; nhưng so với phong

trào đấu tranh chống Pháp của đồng bào Mường ở Thanh Hoá do Hà Văn Mao lãnh đạo có chậm hơn một chút. Ngay sau khi có Chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi (13-7-1885), đồng bào Thái ở Thanh Hoá đã kịp thời hưởng ứng. Tại quê hương Trịnh Vạn (Thường Xuân), Cầm Bá Thước dựa vào núi cao, sông sâu đã xây dựng tại đây một hệ thống đồn trại kiên cố với đồn chính Bù Lẹ. Để bảo vệ căn mật khu căn cứ Trịnh Vạn, nghĩa quân còn bố trí các đồn trại toả rộng trên một vùng rộng lớn Thường Xuân, chốt giữ các ngã đường chính từ các hướng dẫn vào, trên các con đường đi nghĩa quân đều bố trí các trận địa phục kích, sẵn sàng tiêu diệt địch khi chúng đột nhập căn cứ. Suốt trong 10 năm đấu tranh vũ trang của đồng bào Thái ở Thanh Hoá, cứ điểm Trịnh Vạn luôn luôn giữ vị trí trung tâm của cuộc khởi nghĩa.

Đứng về danh nghĩa, phong trào chống Pháp do Cầm Bá Thước phụ trách là một bộ phận của phong trào Cần vương ở Thanh Hoá đặt dưới sự chỉ huy của bộ chỉ huy chung trong toàn tỉnh có Đề đốc Trần Xuân Soạn là người thay mặt vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết làm cố vấn. Vì vậy trong hoạt động, nghĩa quân của Cầm Bá Thước không chỉ hoạt động trên địa bàn cơ sở, mà còn phối hợp với các lực lượng nghĩa quân khác trong tỉnh, với nghĩa quân của Hà Văn Mao trên cùng địa bàn rừng núi miền Tây, với các lực lượng nghĩa quân dưới miền đồng bằng, mở rộng và lan xa tới cả miền Tây Nghệ An.

Trước sự lớn mạnh và lan rộng của phong trào chống Pháp ở Thanh Hoá, địch điên cuồng tìm cách đối phó. Chúng liên tiếp cho nhiều đạo quân càn đi quét lại không ngừng vùng căn cứ của nghĩa quân hòng tiêu diệt Phong trào.

Qua các cuộc đụng độ ngày càng nhiều và ác liệt hơn, lực lượng nghĩa quân ở các địa phương không tránh khỏi bị tổn thất. Tình hình

đó đòi hỏi phải gấp rút đi tới một sự thống nhất cao hơn các lực lượng nghĩa quân trên địa bàn toàn tỉnh mới đủ sức đương đầu với sự phản công ngày càng dồn dập và ác liệt của kẻ thù.

Vì vậy những người lãnh đạo phong trào yêu nước chống Pháp của Thanh Hoá đã cùng nhau họp lại ở Bồng Trung (Vĩnh Lộc) để bàn bạc những phương sách mới nhằm thúc đẩy mạnh thêm một bước nữa Phong trào trong tỉnh. Tại Hội nghị này, những người cầm đầu Phong trào đã thống nhất ý kiến phải nhanh chóng xây dựng Thanh Hoá thành một căn cứ vững chắc cho Phong trào chung của toàn quốc. Căn cứ Ba Đình (Nga Sơn) được Hội nghị quyết định giao cho Phạm Bành, Hoàng Bật Đạt, Đinh Công Tráng đứng ra xây dựng nhằm bảo vệ "cửa ngõ" miền Trung và làm bàn đạp toả rộng ra đánh địch ở đồng bằng. Trần Xuân Soạn và Hà Văn Mao cũng được cử phụ trách chỉ đạo xây dựng đồn Mã Cao (Thiệu Yên) ở phía sau lưng Ba Đình, thiết lập thành một hành lang nối liền hoạt động của nghĩa quân suốt từ vùng ven biển lên tận miền núi Thanh Hóa.

Cuối năm 1886 là thời kỳ nghĩa quân Cần vương Thanh Hoá hoạt động rất mạnh và đều khắp trên cả hai miền đồng bằng và miền núi, uy hiếp nghiêm trọng đến chế độ thuộc địa mới được Pháp dựng lên bằng bạo lực, trên xương máu của nhân dân toàn tỉnh. Để sớm ổn định tình hình chính trị, thực dân Pháp lại đẩy mạnh chiến dịch Thu - Đông năm 1886 - 1887 trên qui mô lớn ở Thanh Hóa. Suốt trong thời gian này, nghĩa quân ở Mã Cao vừa ra sức tiếp viện, hỗ trợ cho cứ điểm Ba Đình, vừa chuẩn bị rào riết cho cuộc chiến đấu chắc chắn sẽ vô cùng ác liệt khi giặc Pháp kéo tới.

Nhưng rồi trong tình thế giặc Pháp ngày càng xiết chặt vòng vây, và dưới áp lực của hoá lực dồn dập của địch, nghĩa quân đã được lệnh bí mật rút khỏi Ba Đình vào đêm 27 Tết năm

Đinh Hợi (20-1-1887), mà mũi chính dưới sự chỉ huy của Đinh Công Tráng, hướng theo phía tây bắc đã rút về Mã Cao. Triệt hạ xong Ba Đình, giặc Pháp tung quân đi càn quét các vùng xung quanh, điên cuồng tiến hành một cuộc khủng bố trắng đối với nhân dân trong vùng, không phân biệt nghĩa quân hay dân thường. Nhiều lãnh tụ nghĩa quân như Phạm Bành, Hoàng Bật Đạt, Nguyễn Phương, Nguyễn Đôn Tiết, Đỗ Đức Mậu, người thì hy sinh trong chiến đấu, người thì tự sát khi bị giặc bắt, người bị đày đi xa, người bị giặc chém đầu bêu ở địa phương để uy hiếp tinh thần dân chúng. Tiếp đó, đến lượt Mã Cao trước sức bao vây, tấn công dồn dập của địch, nghĩa quân không trụ nổi phải chia làm hai cánh quân, một cánh do Đinh Công Tráng chỉ huy theo đường rừng vào Nghệ An, nhưng trên đường hành quân thì bị giặc Pháp phục kích, Đinh Công Tráng cùng hơn 30 nghĩa quân đã hy sinh trong chiến đấu (5-10-1887). Sau đó ít lâu, trong một đợt địch tấn công vào Diên Lư, Hà Văn Mao bị chúng bắt đưa về chém ngay tại tỉnh lỵ Thanh Hoá(5).

Đến lúc này vai trò của Cầm Bá Thước lại nổi lên. Giặc Pháp hai lần đưa quân lên Thường Xuân, vào các ngày 26-7-1887 và 21-11-1887 định tiêu diệt nghĩa quân ở Trịnh Vạn, nhưng cả hai lần chúng đều bị đánh lui. Dưới sự lãnh đạo của Cầm Bá Thước, nghĩa quân người Thái bám trụ tại quê hương Thường Xuân vẫn duy trì cuộc chiến đấu cho đến những năm chín mươi của thế kỷ XIX, tạo điều kiện cho nghĩa quân Hùng Lĩnh (Vĩnh Lộc) của Tống Duy Tân và Cao Điển trong những năm chiến đấu cuối cùng đã có thể kéo lên vùng Trịnh Vạn (Thường Xuân) hoạt động, gây dựng lại lực lượng và liên hệ với nghĩa quân của Nguyễn Đức Ngữ (Độc Ngữ) và Hoàng Văn Thuy (Đê Kiều) ở vùng hạ lưu sông Đà.

Tuy nhiên vậy, nghĩa quân Hùng Lĩnh trước sức tấn công dồn dập của quân Pháp đã phải di chuyển liên tục trên địa bàn các huyện Nông Cống, Vĩnh Lộc, Yên Định, Thọ Xuân v.v...; và cuối cùng sau ngày 31-5-1890 họ phải ngược sông Chu lên vùng Cửa Đạt (Thường Xuân), định dựa vào nghĩa quân của Cầm Bá Thước đóng ở Trịnh Vạn để tiếp tục cuộc chiến đấu. Nhưng lúc đó nghĩa quân đã bị địch bao vây ráo riết, lực lượng chiến đấu bị giảm sút, vũ khí và binh lương ngày càng hao hụt, cuối cùng giặc Pháp nhờ có người chỉ đường đã đột nhập căn cứ bất sống Tống Duy Tân, rồi đưa về chém tại tỉnh lỵ Thanh Hoá ngày 15-10-1892. Cao Điển trên đường chạy ra Bắc để liên lạc với phong trào Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo cũng bị kẻ thù bắt, khép án tử hình và chém tại tỉnh lỵ Thanh Hoá.

Khởi nghĩa Hùng Lĩnh đã bị thất bại hoàn toàn. Hoạt động của nghĩa quân ở miền núi Thanh Hóa cũng suy yếu dần. Riêng Cầm Bá Thước tuy có liên hệ với Phan Đình Phùng và đội nghĩa quân của ông trở thành một quân thứ của nghĩa quân Nghệ - Tĩnh, nhưng cũng lâm vào thế cô lập, buộc ông phải tạm ra hàng địch vào tháng 3-1893, song vẫn bí mật chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới. Ngày 6-2-1894, vào đúng ngày quân Pháp kéo lên Trịnh Vạn kiểm tra tình hình, ông giành thế chủ động bất ngờ ra lệnh cho nghĩa quân tấn công đồn Thổ Sơn (thường gọi là Đồn Sơn, hay là Hón Đồn) cách Bái Thượng về phía sông Chu gần 10 km, mở đầu cho đợt chiến đấu mới. Giặc Pháp đã phản ứng lại quyết liệt, tập trung từ nhiều phía đánh thọc sâu vào căn cứ Trịnh Vạn. Trước các mũi tấn công của địch, nghĩa quân đã cầm cự vô cùng anh dũng. Nhiều trận ác chiến đã diễn ra như các trận Quang Thôn, Vực Hang, Cửa Đạt, Hón Đồn. Nhưng cuối cùng để bảo toàn lực

lượng, Cầm Bá Thước phải quyết định rút quân. Căn cứ cuối cùng của nghĩa quân là Hón Bồng (xã Xuân Lạ, huyện Thường Xuân) bị Pháp tấn công vào ngày 10-5-1895 và 4 ngày sau thì bị Pháp chiếm. Cầm Bá Thước sa vào lưới địch ngày 13-5-1895, rồi bị chúng xử tử vào lúc ông 36 tuổi.

Phong trào yêu nước chống thực dân Pháp của đồng bào Thái do Cầm Bá Thước lãnh đạo cuối cùng đã thất bại, nhưng cuộc đời chiến đấu kiên cường của ông cho độc lập và tự do của Tổ quốc mãi mãi vẫn là một tấm gương sáng về tinh thần đoàn kết, yêu nước. Hoà chung vào phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân trong tỉnh và nhân dân cả nước, phong trào đấu tranh chống Pháp của đồng bào các dân tộc miền núi tỉnh Thanh Hoá với đỉnh cao là phong trào của đồng bào Thái do Cầm Bá Thước lãnh đạo là những giá trị tinh thần cao đẹp ngời sáng muôn đời trong lịch sử giữ nước lâu dài và oai hùng của dân tộc ta.

CHÚ THÍCH

- 1) Chiếu Cần vương lần thứ hai ban hành ngày 11 tháng 8 năm Hàm Nghi thứ nhất, đối chiếu với dương lịch là ngày 19-9-1885.
- 2) Năm 1886, trên đường sang Trung Quốc cầu viện, Tôn Thất Thuyết gặp lại Cầm Bá Thước tại căn cứ Trịnh Vạn. Từ Cao Bằng, trước khi vượt biên giới, ông có bài thơ tặng Cầm Bá Thước ("Ký Cầm Bá Thước thi") nói lên tình cảm gắn bó và lòng tin tưởng của ông đối với họ Cầm.
- 3) *Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại Nam thực lục. Chính biên"* tập 32, tr. 126, bản dịch của NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.
- 4) Nay đều thuộc huyện Thiệu Yên.
- 5) Theo: "*Đại Nam thực lục. Chính biên*". Tập 37, tr.258.

VỀ QUAN HỆ KINH TẾ - XÃ HỘI CỔ TRUYỀN CỦA NGƯỜI PHÙ LÁ

MAI THANH SƠN*

Phù Lá là một trong sáu dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến đang sinh sống trên lãnh thổ nước ta. Trước đây, người Phù Lá được chia thành 4 nhóm : *Phù Lá Đen*, *Phù Lá Hoa* (cư trú ở Bát Xát, Lào Cai), *Phù Lá Hán* và *Phù Lá Lão* (còn có tên gọi khác là "*Xá Phó*"). Từ năm 1979 hai nhóm đầu đã chuyển sang Trung Quốc. Theo số liệu của cuộc tổng điều tra dân số ngày 1-4- 1989, hiện nay người Phù Lá có 6400 người nhưng lại phân cư trên một địa bàn tương đối rộng gồm các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai và Hà Giang.

Cũng như các dân tộc khác ở Việt Nam, người Phù Lá tụ cư thành các làng. Người Phù Lá gọi làng của mình là "*hờ*", còn người Phù Lá Hán gọi theo tiếng Quan Hoá là "*chải*", có nghĩa là "*trại*". Quá trình hình thành các làng trại của hai nhóm Phù Lá này chịu sự chi phối của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan khác nhau, vì vậy giữa chúng không thể không có sự khác biệt nhất định trong tổ chức, cấu trúc và trình độ phát triển. Với bài viết này chúng tôi muốn cung cấp một vài tư liệu về quan hệ kinh tế - xã hội cổ truyền của làng trại Phù Lá, qua đó nêu lên một số vấn đề đang được đặt ra trong tình hình hiện nay.

1. QUAN HỆ SỞ HỮU

* Viện Dân tộc học.

Trước năm 1954, phần lớn các dân tộc thiểu số ở miền Bắc nước ta đã bước sang chế độ phong kiến. Có những dân tộc hình thái kinh tế - xã hội phong kiến đã phát triển với mức độ cao như ở người Thái, người Tày, người Nùng và người H'Mông. Các chúa phong kiến lớn nhỏ thuộc các dân tộc này từ lâu đã chia nhau chiếm cứ cả vùng núi rộng lớn phía Bắc, mặc dù về danh nghĩa toàn bộ phạm vi đất đai trên cả nước đều thuộc quyền sở hữu của nhà vua. Mỗi lãnh địa của họ có cương vực xác định bao gồm rừng núi, ruộng nương, đồi bãi, sông suối, v. v... Quyền sở hữu của họ đối với lãnh thổ của mình được nhà nước phong kiến trung ương thừa nhận và luật tục bảo vệ. Các chúa đất đã xây dựng cho mình những bộ máy cai trị từ cấp châu, mừng xuống tận các làng bản một cách chặt chẽ. Theo phương thức đó, họ quản lý rất có hiệu quả tất cả các tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu của mình.

Dựa trên các nguồn tài liệu chữ viết mà người xưa để lại và tư liệu điền dã mới đây, các nhà dân tộc học đã thống nhất ý kiến cho rằng nhóm Phù Lá có mặt ở Tây Bắc nước ta vào khoảng thế kỷ XVIII (1). Riêng cư dân Phù Lá Hán mới chuyển cư vào Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ này và quá trình ấy thậm chí còn kéo dài tới thập kỷ 60 (2). Là những người đến sau, lại yếu hơn cư dân bản địa, không đủ sức thoán đoạt đất đai từ tay các dân tộc đã định

cư từ lâu đời, người Phù Lá hầu như không có sở hữu đất đai riêng. Họ buộc phải sinh sống trên các lãnh thổ của các chúa đất thuộc các dân tộc khác. Về nguyên tắc, các chúa đất với hệ thống chức dịch thừa sai có quyền xua đuổi người Phù Lá ra khỏi vùng đất của mình và họ đủ sức làm việc đó. Nhưng trên thực tế, sự có mặt của người Phù Lá thường được chấp nhận như một "sự đã rồi". Điều này xuất phát từ lợi ích thiết thực của mỗi bản mường hay mỗi chủ đất. Cư dân Phù Lá Hán ở Xín Mần (Hà Giang), Bắc Hà (Lào Cai) trước kia được phép cư trú ở các xã Nàn Xi và Lùng Phìn, trực tiếp lệ thuộc vào các chúa đất người H'Mông, người Nùng. Họ có nghĩa vụ phải đóng góp các thứ thuế khoán nặng nề, phải đi phu, đi lính và gánh vác nhiều loại công việc lao dịch khác. Cộng đồng người Phù Lá Lão cư trú trong vùng núi của người Tày, người Thái. Họ thường ở trong khu vực giáp ranh của hai bản hay hai mường nào đó, nơi bị coi là bất lợi nhất cho sản xuất nông nghiệp. Mỗi khi du cư đến địa điểm mới, người Phù Lá Lão lập tức trở thành cư dân phiên thuộc của một bản mường sở tại. Họ không chỉ phải cống nạp một phần sản phẩm lao động của mình mà có thể bị các gia đình giàu có hay chức dịch Tày, Thái trưng tập bất cứ lúc nào vào các công việc tạp dịch, nhất là trong những nông vụ chí kì.

Với những khu vực mà người Phù Lá được quyền chiếm dụng, tất cả các tư liệu sản xuất cơ bản như ruộng đất, đồi bãi, rừng núi, sông suối, v. v... đều thuộc về tập thể làng trại. Mọi thành viên đều có quyền ngang nhau trong việc sử dụng và khai thác các nguồn tài nguyên ở vùng đất được coi là đất chung ấy. Không cá nhân nào được độc chiếm các nguồn nước, các cánh rừng, đồi bãi ... hoặc cản trở các thành viên khác khai thác và sử dụng chúng.

Đồng thời, chế độ sở hữu ở đây cũng thể hiện tính nhị nguyên rõ nét. Vấn đề này được luật tục thừa nhận và bảo vệ chặt chẽ, được coi

là nguyên lý xuyên suốt trong việc bảo đảm trật tự vận hành của xã hội. Theo đó, tất cả ruộng nương đã và đang được canh tác, tất cả các loại lâm thổ sản đã được đánh dấu sở hữu ... đều là những tài sản có chủ và không ai có quyền tranh cướp.

Đối với người Phù Lá Hán, việc canh tác ruộng nước có vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế. Các sản phẩm lương thực thu từ loại ruộng này chiếm tới 40 - 50% sản lượng nông nghiệp của mỗi gia đình. Do vậy ruộng nước là thứ tư liệu quan trọng nhất, thứ tài sản đáng giá nhất của cư dân nhóm này. Việc khai thác đất đai trồng lúa của mỗi "chài" (trại) trên cơ sở các nguồn nước chung. Các gia đình có thể thoả thuận với nhau về địa điểm và ranh giới khai thác của từng nhà sao cho mọi thành viên trong đó đều cảm thấy thoả mãn. Khi có tranh chấp (mặc dầu ít khi xảy ra) thì trưởng trại và các cụ già mới đứng ra phân xử. Ruộng nương do các hộ nông dân khai phá đều trở thành tư liệu sản xuất cố định thuộc sở hữu riêng. Họ có thể cho thuê mướn, đổi chác hoặc bán cho người khác và đương nhiên họ có quyền phân chia cho con cái trong phần tài sản thừa kế.

Thuộc quyền sở hữu tư nhân được tập quán bảo vệ một cách tuyệt đối còn có các sản phẩm nông nghiệp (lúa, ngô, khoai, sắn), gia súc gia cầm, dụng cụ sản xuất và các loại đồ gia dụng.

Trong gia đình người Phù Lá, tất cả mọi thứ tài sản đều thuộc sở hữu chung của tất cả các thành viên. Điều này cũng phải được hiểu rằng toàn bộ số tài sản chung ấy là tổng hợp của sự kết tinh quá trình lao động của mỗi thành viên trong gia đình. Do vậy mọi người đều bình đẳng với nhau trong mối quan hệ này. Mỗi người có quyền đòi hỏi một cách chính đáng về quyền sở hữu cá thể của mình đối với một phần tài sản chung, tương xứng với sự đóng góp của bản thân. Khi người con trai lấy vợ và ra ở riêng, anh ta được chia một phần tài sản để làm vốn.

Khi người con gái về nhà chồng, cô ta được cha mẹ cho đem theo một số hồi môn. Đó chính là sự thực hiện quyền sở hữu cơ bản của mỗi cá nhân đối với sản phẩm lao động của bản thân mình.

Sở hữu của mỗi cá nhân còn bao gồm quyền sở hữu đối với một số thứ tài sản khác như các dụng cụ lao động mà mỗi thành viên trong gia đình thường sử dụng hoặc tự mua sắm, các đồ trang sức và các loại quần, áo, váy, khăn họ đang có v. v.. Với những thứ này, các cá nhân khác không có quyền chiếm dụng nếu không được sự đồng ý của chủ nhân.

Như vậy có thể nói rằng quan hệ sở hữu của người Phù Lá là sự thống nhất của hai mặt đối lập: quyền chiếm hữu tập thể đối với phạm vi đất đai được xác định của làng trại và sở hữu tư nhân (bao gồm cả sở hữu cá nhân) của mỗi gia đình trong đó đối với thành quả lao động của mình.

Ở nhóm Phù Lá Lão, do còn sống trong tình trạng du cư du canh với trình độ sản xuất thấp kém và lạc hậu, hai mặt của vấn đề trên chưa nảy sinh mâu thuẫn sâu sắc. Sở hữu tư nhân của mỗi gia đình đều chưa vi phạm các nguyên tắc của chế độ chiếm hữu tập thể trong công xã.

Trái lại, ở người Phù Lá Hán, xu hướng tư hữu hoá đối với đất đai của làng trại đã phát sinh và phát triển. Cư dân nhóm này sống ổn định và sớm biết canh tác ruộng nước với trình độ kỹ thuật khá cao, một số người đã có của cải dư thừa; một số gia đình trở nên giàu có hơn những gia đình khác. Khi đó họ lại tìm mọi cơ hội mua bán, đổi chác, thuê mướn người làm để không ngừng mở rộng đất đai và làm giàu thêm. Theo phương thức đó, số đông cư dân vốn đã nghèo lại càng nghèo hơn; số ít kẻ giàu có trở thành địa chủ, phú hộ, bao chiếm đất đai của công xã và chi phối mọi hoạt động kinh tế trong phạm vi làng trại. Ở Tả Chải và Túng Xênh

Súng (Bác Hà, Lào Cai), trước năm 1954, chỉ riêng ba phú hộ đã chiếm tới 40% diện tích đất canh tác của cả hai trại. Rõ ràng là đối với nhóm này, mâu thuẫn về sở hữu giữa tập thể và tư nhân đã và đang diễn ra gay gắt với sự thắng thế nghiêng về xu hướng thứ hai.

2- SỰ PHÂN HOÁ XÃ HỘI

Ngành trồng trọt có một vị trí quan trọng trong nền kinh tế của cộng đồng người Phù Lá, nó có thể đảm bảo sự ổn định tương đối trong đời sống hàng ngày của cư dân. Nhóm Phù Lá Lão chỉ làm nương du canh với phương thức "phát, đốt, chọc, tria". Người Phù Lá Hán vừa làm ruộng nước và nương thổ canh (định canh), vừa làm nương du canh. Các hoạt động kinh tế khác như chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp đều đóng vai trò thứ yếu. Thủ công nghiệp của người Phù Lá chỉ đáp ứng các nhu cầu của gia đình về may mặc và các loại đồ gia dụng; không phải bao giờ các sản phẩm này cũng được đem ra trao đổi. Ngành chăn nuôi cũng chỉ nhằm thoả mãn nhu cầu về sức kéo (đối với riêng nhóm Phù Lá Hán), dùng làm đồ tế lễ trong các dịp lễ tết, tang ma hoặc phục vụ cho việc cưới hỏi, tiếp khách, v. v... Hiện nay, việc trao đổi các sản phẩm chăn nuôi trên thị trường đã xuất hiện song rất hiếm. Hơn nữa, chăn nuôi vẫn theo tập quán chăn thả tự nhiên, do vậy hiệu quả thấp.

Mặc dầu ngành trồng trọt là ngành kinh tế chính nhưng do cư trú trên địa bàn rừng núi cao, khí hậu khắc nghiệt, mùa đông lạnh kéo dài, việc tiến hành canh tác của người Phù Lá gặp nhiều khó khăn. Phần nhiều diện tích gieo trồng của họ chỉ sử dụng được một lần trong năm. Hơn nữa địa hình ở đây có độ dốc lớn, mức xói mòn cao, đất đai dễ bị bạc màu, các loại cây trồng thường cho năng suất thấp. Đối với nhóm Phù Lá Lão, do thu nhập từ nương rẫy du canh quá bấp bênh, hiện tượng thiếu ăn xảy ra

thường xuyên. Thậm chí ngay cả hiện tại có những làng trại có 100% số hộ gia đình thiếu ăn từ 5 đến 7 tháng như trường hợp làng Nậm Sang (Sapa), làng Láo Lý (thị xã Cam Đường). Chính vì thế, kinh tế tước đoạt của tự nhiên (sản bán, thu lượm) vẫn chiếm vị trí rất có ý nghĩa. Hầu như không có hiện tượng dư thừa sản phẩm trong nhóm Phù Lá Lão. Sự phân biệt giàu nghèo chỉ đơn thuần dựa trên việc ước tính sản phẩm nông nghiệp thu hoạch hàng năm, số nữ trang dành dụm cho con gái, số của cải thừa kế mà bố mẹ cho con trai, v.v.... Chưa có hiện tượng mua bán hay lợi dụng sức lao động của người khác để làm giàu cho mình thông qua việc cho thuê mướn các tư liệu sản xuất.

Ngược lại, nhóm Phù Lá Hán đã định cư và định canh trên những mảnh ruộng nước và nương cố định, mà sản phẩm thu hoạch trên phần diện tích đó thường đáp ứng được ít nhất một nửa nhu cầu lương thực của gia đình. Phần thiếu hụt được bù thêm từ việc làm nương du canh, chăn nuôi và hái lượm. Nhiều gia đình trong nhóm này đã có sản phẩm dư thừa. Một vài hộ có khả năng kinh tế khá hơn trong các trại đã tìm cách mua thêm ruộng đất hoặc cho vay lấy lãi. Ngoài ra, một số người vốn là đại diện cho thiết chế tự quản do dân cử ra (như trưởng trại) đã lợi dụng địa vị của mình và tận dụng sự ủng hộ của quan lại phong kiến cấp trên để không ngừng mở mang tư liệu sản xuất cố định của mình. Chúng tìm mọi cách thoán đoạt số ruộng nương (ở đây là nương thổ canh) của các gia đình nông dân nghèo và bao chiếm phần lớn đất đai của công xã vốn thuộc sở hữu chung. Trước năm 1954, trong cộng đồng nhóm Phù Lá Hán đã hình thành hai tầng lớp rõ rệt: tầng lớp bóc lột gồm bọn phú nông (phu nông), địa chủ (thi chầu), tay sai của tầng lớp phong kiến người H'Mông, người Nùng và tầng lớp bị bóc lột bao gồm tuyệt đại đa số nhân dân lao động. Những cư dân tầng lớp dưới bị bóc lột chủ yếu theo hai phương thức chính: tô lao dịch và

lĩnh canh nộp tô. Tô lao dịch là loại hình phổ biến, bắt buộc với mọi người lao động. Định mức tô này ở Tả Chải và Tùng Sinh Xung là 10 đến 12 công một năm. Còn đối với các gia đình không có hoặc có quá ít đất canh tác thì phải nhận ruộng nộp tô. Mức thu loại tô này thường chiếm 25 - 30% toàn bộ sản phẩm trên diện tích phát canh. Ngoài ra, người Phù Lá Hán còn phải nộp nhiều thứ thuế cho chính quyền phong kiến và chịu đủ mọi thứ phu phen tạp dịch khác.

Đồng thời, trong bối cảnh xã hội ở miền núi phía Bắc trước năm 1954, hiện tượng kì thị dân tộc và nô dịch lẫn nhau diễn ra khá phổ biến. Vì vậy sự phân hoá xã hội ở đây còn được hiểu là sự phân hoá giữa đại đa số nhân dân lao động Phù Lá bị bóc lột với tầng lớp phong kiến địa chủ của các dân tộc khác. Người Phù Lá Hán không chỉ bị bọn địa chủ, phú nông đồng tộc bóc lột mà còn chịu sự áp bức của các chúa đất thuộc dân tộc H'Mông, dân tộc Nùng, núp dưới danh nghĩa của chính quyền châu, tổng. Chúng dung túng và nâng đỡ các chức dịch trong làng trại, cấu kết với bọn địa chủ, phú nông người Phù Lá trong việc bóc lột sức người, sức của người nông dân. Chúng biến các đại diện cho thiết chế tự quản mang tính dân chủ của người Phù Lá thành hệ thống thừa sai, biến các đại biểu dân cử thành một lớp người khác hoàn toàn khác với tiêu chí truyền thống. Do vậy, có thể nói người Phù Lá Hán thực tế bị áp bức bóc lột tới hai lần.

Tuy chưa có sự phân hoá sâu sắc giữa những thành viên cùng nhóm, song người Phù Lá Lão cũng rơi vào sự khống chế chặt chẽ của cơ cấu chính quyền phong kiến mà đại diện là các chủ đất người Tày, Thái. Họ luôn là đối tượng bóc lột của các phú nông, địa chủ, các chức dịch trong mừng, bản mà họ là một bộ phận phiên thuộc. Ở nhóm này có một hiện tượng phổ biến là những gia đình người Tày, Thái thường nhận vài ba gia đình người Phù Lá Lão làm con nuôi (lục liệng). Việc nhận con nuôi

ở đây cũng diễn ra với các nghi thức tôn giáo trang trọng. Gia đình bố nuôi phải mổ gà, mổ lợn, cúng ma nhà để chứng nhận các "lục lệng" - những thành viên mới trong gia đình. Sau thủ tục này, tất cả mọi người thuộc gia đình Phù Lá ấy, bất kể thế hệ nào, đều phải gọi ông chủ đã nhận "nuôi" gia đình mình là "po lam" (bố nuôi). Nhưng đó chỉ là danh nghĩa, còn trên thực tế những gia đình "được nuôi" này vẫn ở làng (hờ) của mình, chỉ những khi nhà "bố nuôi" có công việc thì họ mới tới giúp. Công việc của nhà nông thường là vô tận, đó là chưa kể đến việc đột xuất như tang ma, cưới hỏi, làm nhà cửa ... Do vậy, nhiều khi người Phù Lá Lão phải bỏ việc nhà đi làm công cho "bố nuôi". Điều này ảnh hưởng tới tiến trình sản xuất và nông lịch của người Phù Lá. Nhưng việc nhận "bố nuôi" đối với họ cũng có những mặt thuận lợi nhất định, bởi họ luôn được sự che chở của những gia đình ấy. Những lúc túng quẫn họ có thể được "gia đình bố nuôi" san xẻ ít nhiều, đương nhiên sau đó họ phải trả bằng công lao động. Các mối quan hệ kiểu này tuy không bền vững, song luôn đủ sức ràng buộc người Phù Lá Lão với các gia đình thuộc tầng lớp trên của các dân tộc Tày, Thái. Hình thức nhận "bố - con" như thế thực chất dựa trên cơ sở của sự bất bình đẳng sâu sắc, trong đó tình thế của người Phù Lá Lão - những người luôn bị đe dọa xua đuổi ra khỏi nơi tạm trú không có cách lựa chọn khác. Chấp nhận mối quan hệ kiểu đó, vô hình chung họ bị biến thành một thứ tôi tớ trong nhà, một loại nửa nô lệ, không mất tiền mua song để sai khiến.

Cũng dưới dạng "con nuôi" còn có một loại khác. Đó là trường hợp những đứa trẻ do gia đình quá nghèo khó, bị bố mẹ bán hoặc gán nợ cho các nhà giàu khác tộc. Ở những gia đình này, chúng được đối theo họ bố nuôi song không bao giờ có quyền bình đẳng đối với những đứa con khác trong nhà. Lớn lên chúng phải làm mọi công việc như một tôi tớ, phải đi phu đi

lính... thay cho con đẻ của bố mẹ nuôi. Những đứa con này không có quyền thừa kế, không được chia tài sản như con đẻ. Nhưng khi trưởng thành và có gia đình riêng, chúng được phép cư trú ở trong làng bản của cha mẹ nuôi như những thành viên khác. Hiện tượng này có ở cả hai nhóm người Phù Lá. Thực ra phải gọi những đứa trẻ ấy là con ở (cần rườn) mới đúng bản chất của nó.

Như vậy có thể nói rằng, cho tới trước năm 1954, do sự khác nhau của các đặc điểm, lịch sử cũng như kinh tế, sự phân hoá của người Phù Lá cũng có những bước phát triển khác nhau. Dù sao, chúng ta cũng thấy rất rõ sự chi phối của quan hệ sản xuất phong kiến đối với cả hai nhóm dân tộc này. Điều đó ít nhiều sẽ ảnh hưởng tới sự vận hành của các thiết chế tự quản và hiệu lực của tập quán pháp (3).

3. THIẾT CHẾ TỰ QUẢN VÀ LUẬT TỤC

Việc quản lí và điều hành hoạt động trong các làng trại cổ truyền của người Phù Lá vốn căn bản dựa trên cơ sở của truyền thống trọng lão và tư tưởng dân chủ sơ khai. Vị trí của người già - những người có nhiều kinh nghiệm ứng xử - được đề cao. Nguyên lý về sự bình đẳng giữa người với người trong tất cả các lĩnh vực, trước hết là ở lĩnh vực kinh tế, được coi là tư tưởng chủ đạo của mọi hành vi.

Ở nhóm Phù Lá Lão, trưởng làng (mô pa hờ) là người đại diện cao nhất, của thiết chế tự quản, được lựa chọn trong số những người già (tsu tsu pú). Trưởng làng trước hết phải là người giàu kinh nghiệm sản xuất, và có uy tín về đạo đức, đồng thời cũng phải là người biết cúng bái và hơn thế nữa, phải được coi là thầy cúng cao tay. Do chưa có chữ viết, việc đào tạo thầy cúng trong nhóm Phù Lá Lão được tiến hành theo phương thức "truyền khẩu - nhập tâm". Các thầy cúng chỉ truyền nghề cho con trai của mình chứ không dạy người ngoài. Vì

thế trưởng làng gần như là một chức vị cha truyền con nối. Chỉ khi trưởng làng không có con trai hoặc ông ta vi phạm luật tục nghiêm trọng người ta mới bầu vị trưởng làng mới trong số những thầy cúng còn lại.

Đối với người Phù Lá Lão, trưởng làng có vai trò chỉ đạo trong mọi hoạt động mang tính vật chất của cả làng trại. Việc phân chia khu vực làm nương, chọn thời điểm phát rẫy, tra hạt, phân công các nhóm lao động làm chung kiểu vằn công, đổi công, v.v... của các gia đình đều do trưởng làng quyết định. Ông ta cũng là người đưa ra những ý kiến cuối cùng về việc di chuyển và chọn nơi cư trú mới. Vai trò của trưởng làng còn thể hiện trong việc điều hoà và phân xử các mối quan hệ giữa các thành viên. Đối với những kẻ vi phạm phong tục, làm tổn hại đến lợi ích hoặc thanh danh của làng trại, việc luận tội và định hình phạt là do những người già bàn bạc, song ý kiến cuối cùng bao giờ cũng thuộc về trưởng làng. Trong cuộc sống tinh thần, trưởng làng là chỗ dựa đáng tin cậy của tất cả mọi người. Điều đó không chỉ thể hiện ở vai trò tôn giáo của ông ta, mà còn ở nhiều khía cạnh đời thường khác nữa, như tổ chức việc cưới hỏi, hay chủ trì giải quyết các hậu quả của những tai biến đột xuất (hoả hoạn, tang ma, v.v...)

Trưởng làng của người Phù Lá Lão phải tự lao động kiếm sống và về nguyên tắc ông ta không có gì được ưu đãi hơn các thành viên khác trong công xã. Tuy nhiên, do được dân quý mến và tin tưởng, ông ta thường được biểu xén mỗi khi có ai đó săn bắn được thú rừng, được mời ăn uống vào các dịp lễ tết hoặc khi nhà nào có công việc. Mặt khác, với tư cách là thầy cúng, mỗi lần hành lễ trưởng làng bao giờ cũng được gia chủ dành cho một phần biểu hậu hĩnh. Cuộc sống của ông ta nhờ thế cũng có phần dễ chịu hơn những người khác.

Giúp việc cho trưởng làng trong quá trình điều hành công xã trên tư cách cố vấn còn có một tập thể những người già (tsu tsu pú). Trong các công việc lớn ảnh hưởng tới toàn làng trại (như việc chuyển cư, việc chọn khu vực làm nương mới, v.v...) bao giờ trưởng làng cũng bàn bạc kỹ với các bậc cao lão và ý kiến của họ có ảnh hưởng rất lớn tới quyết định cuối cùng. Tập thể người già ở đây chỉ có tính chất tham khảo, bởi vì thường xuyên có sự thay đổi thành phần và các cuộc nhóm họp của họ chỉ được triệu tập mỗi khi có việc cần giải quyết ngoài phạm vi quyết định của cá nhân trưởng làng. Song không vì thế mà vai trò của nó bị xem nhẹ. Nó là biểu hiện rõ nhất của khuynh hướng dân chủ trong làng trại, là đối tượng của làng, có tác dụng hạn chế quyền hành và chống lại xu hướng phong kiến hoá của những người nắm giữ chức vụ này. Quyền bầu cử và bãi miễn chức trưởng làng thuộc về tập thể người già vì vậy ông ta thường cố duy trì mối quan hệ tốt đối với tập thể này nói riêng và các thành viên khác trong công xã nói chung.

Ngoài cương vị "mô pa hờ" do dân cử ra, trước năm 1954, trong các làng Phù Lá Lão còn có một chức dịch khác cũng được gọi là trưởng làng, do người Tày - Thái chỉ định (cốc hờ). "Cốc hờ" chỉ có trách nhiệm đôn đốc việc thu nộp thuế khoá, bắt phu, bắt lính, v.v... trong làng của mình. Việc làm này xúc phạm đến tính tự tôn dân tộc và vi phạm nghiêm trọng phong tục của người Phù Lá Lão, vì thế họ thường bất hợp tác với các "cốc hờ".

Khác với nhóm Phù Lá Lão, thiết chế tự quản của người Phù Lá Hán đã bị biến đổi nhiều về bản chất. Trên cơ sở của một nền nông nghiệp định canh cố trình độ phát triển tương đối cao, lại chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của quan hệ sản xuất phong kiến của các cư dân bản địa, mức độ phân hoá xã hội trong nhóm này khá sâu sắc. Việc quản lý và điều hành các hoạt động của làng trại dần dà rơi vào tay tầng lớp phú

nông (phu nông), địa chủ (thi chầu). Trong thiết chế xã hội cổ truyền, trường trại (chài chang) vốn do dân bầu ra, là người đại diện và chăm lo cho lợi ích chung của toàn công xã. Dần dần chức vị này do tri châu chỉ định trong số các phú hộ và thực chất nó đã trở thành một thứ công cụ của chính quyền phong kiến. Dựa vào các chúa đất khác tộc và lợi dụng chức vị của mình, các trưởng làng Phù Lá Hán tìm mọi cách bóc lột để làm giàu cho bản thân và cống nạp cho quan trên.

Cũng như ở nhiều dân tộc khác, sự vận hành của các thiết chế xã hội ở mỗi làng trại Phù Lá được duy trì trên cơ sở của tập quán và phong tục ở từng địa phương. Dẫu chưa có các văn bản (luật tục thành văn), chưa thành hệ thống có tính pháp quy (như kiểu luật Mường ...) nhưng tập quán và phong tục ở mỗi làng trại đều có những chi tiết cụ thể mang tính bắt buộc, chi phối các hoạt động của các thành viên. Các chi tiết này ở mỗi địa phương có sự khác nhau nhất định song nhìn chung đều xoay quanh mấy điểm sau :

- Những quy định về chế độ sở hữu, về việc bảo vệ sự ổn định và phát triển sản xuất. Đây là điều quan trọng nhất, nhằm duy trì một cách bình thường các hoạt động kinh tế của cư dân công xã. Một mặt nó xác định quyền chiếm hữu chung đối với đất đai và các nguồn tài nguyên thuộc phạm vi làng trại quản lý; nhưng mặt khác nó cũng bảo vệ một cách tích cực quyền sở hữu tư nhân của mỗi gia đình, mỗi cá nhân đối với tài sản riêng của mình. Theo đó, mọi người đều có quyền ngang nhau trong việc sử dụng các nguồn nước, khai thác đất canh tác và các sản vật sẵn có trong thiên nhiên, song tuyệt đối không ai được xâm phạm hoặc làm tổn hại đến sở hữu của thành viên khác. Ngoài ra cũng còn có các quy định nhằm bảo vệ rừng và hệ thống đường nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Kẻ vi phạm những quy định này bị coi là mắc trọng tội và có thể bị đuổi ra khỏi công xã.

- Các quy định về quan hệ luyến ái và hôn nhân : Tập quán của người Phù Lá cho phép việc kết hôn giữa đôi con dì, con cô con cậu và chấp nhận cả việc hai anh em ruột nhà này lấy hai chị em gái nhà kia. Ở dân tộc này cũng có tục "Lévirat" (chồng chết, anh hoặc em trai có thể lấy người vợ) và tục "Sororat" (vợ chết, chồng có thể lấy chị hoặc em gái của cô ta). Cho tới nay, các hiện tượng này vẫn thấy xảy ra, tuy không nhiều.

Trai gái Phù Lá đến tuổi trưởng thành được phép tự do yêu đương, thậm chí có thể vượt qua ranh giới quan hệ nam nữ thông thường trước hôn nhân. Nhưng khi gia đình người con gái đã nhận lễ vật do nhà trai đưa lại, cô ta tuyệt nhiên không được quan hệ với các bạn tình khác nữa. Sau ngày cưới cô ta trở thành một thành viên của gia đình nhà chồng, phụ thuộc vào người chồng và phục tùng anh ta một cách tuyệt đối. Ngược lại, người chồng khi đó cũng bị ràng buộc bởi người vợ, không có quyền ruồng rẫy cô ta nếu không có lí do chính đáng. Hành động ngoại tình của các thành viên trong công xã bị nghiêm cấm và người bị vi phạm bị xử phạt rất nặng. Nhìn chung ở khía cạnh này tập quán của người Phù Lá không chỉ thể hiện bản chất gả bán của hôn nhân mà còn xác định và bảo vệ chế độ hôn nhân một vợ một chồng.

- Những chi tiết quy định phương thức ứng xử, điều hoà các mối quan hệ giữa các thành viên trong công xã nhằm duy trì sự sinh hoạt bình thường của mỗi gia đình và làng trại. Đồng nghĩa với các chi tiết đó có thể là những "ta bu" trong quan hệ gia đình như việc cấm con dâu ngồi cùng mâm cơm với bố và anh em trai của chồng, việc tiếp xúc của họ khi vắng mặt người khác, v.v... Người Phù Lá có tinh thần đoàn kết và tương trợ lẫn nhau trong mọi hoạt động. Ở nhóm Phù Lá Lão còn có tục kết bạn, nhận anh em, nhất là những người cùng tuổi, trùng tên.

Khi đó gia đình của người này trở thành ruột thịt của người kia và ngược lại. Nếu một trong hai bên gặp hoạn nạn, bên kia có nghĩa vụ cứu giúp trước tiên, không được từ nan với bất kì lí do nào. Từ chối giúp nhau trong hoàn cảnh ấy bị coi là một điều xỉ nhục và bị xã hội lên án.

- Các quy định về tín ngưỡng, tôn giáo. Mặc dù người Phù Lá không có các hoạt động tôn giáo chung và cũng ít có các sinh hoạt tín ngưỡng mang tính cộng đồng làng trại, song mỗi gia đình đều có nơi thờ cúng tổ tiên riêng, mỗi dòng họ đều có ý thức rõ ràng về huyết thống trực hệ. Tất cả những kẻ có hành vi cử chỉ bị coi là xúc phạm tới tính thiêng liêng của nơi thờ cúng tổ tiên của người Phù Lá đều có thể bị phạt vạ. Đặc biệt, ở nhóm Phù Lá Lão dấu vết của tôn giáo còn thể hiện rất rõ nét ở tục kiêng thờ vật tổ của các dòng họ. Người ta không săn bắt, ăn thịt vật tổ của mình; cũng không ai được đem vật tổ của người khác ra thoá mạ hay nguyện rửa khi có xích mích. Với người Phù Lá Hán, mỗi trại (chải) đều có một khu rừng thiêng, mà theo quan niệm của họ thì đây là nơi cư ngụ của các loại ma lành thường phù hộ cho mọi người khoẻ mạnh, làm ăn phát đạt, nơi cất giữ linh hồn người chết. Những ngày bình thường không ai được phép vào đó lấy củi hoặc tranh lá. Chỉ khi có người ốm đau, bệnh tật người ta mới được phép lấy củi để sưởi cho người ốm.

Tập quán và phong tục của người Phù Lá được bảo lưu từ nhiều đời nay. Lao động và ứng xử theo nếp văn hoá cổ truyền đã trở thành ý thức tự giác của mỗi thành viên trong làng trại Phù Lá. Đồng bào không chỉ biết tôn trọng tập quán của làng trại mình mà còn hết sức coi trọng nếp sống sinh hoạt của các làng trại khác. Sự xúc phạm lẫn nhau hầu như không có, do vậy ở cộng đồng người Phù Lá không hề có các cuộc xung đột giữa các làng trại với nhau.

Giám sát việc tuân thủ tập quán và phong tục là việc làm tự giác của mọi thành viên trong

cộng xã. Ai cũng có quyền phát hiện và tố giác người phạm tội. Việc xác định tội danh và hình phạt đối với kẻ có lỗi do tập thể người già và vị trưởng làng quyết định. Trường hợp phạm những tội nặng như chặt phá rừng thiêng, làm hư hại nguồn nước sinh hoạt, cố ý gây hoạn nạn, v.v... có thể áp dụng khung hình phạt cao nhất là đuổi ra khỏi làng trại. Với những kẻ phạm lỗi nhẹ, các hình thức phạt thường đánh vào kinh tế: bồi thường bằng tiền hoặc hiện vật cho đối tượng bị hại và nộp vạ cho cả làng bằng một bữa rượu thịt. Hình thức này nhiều khi dẫn kẻ phạm tội tới chỗ khuynh gia bại sản.

Cho tới trước năm 1954, ở nhóm Phù Lá Lão, tập quán và phong tục vẫn đóng vai trò chủ đạo trong việc ổn định trật tự làng xã. Nhưng với người Phù Lá Hán, phương thức sản xuất phong kiến đã phá vỡ nhiều mối quan hệ truyền thống, làm mất đi vẻ hài hoà vốn có của cuộc sống làng trại cổ truyền.

4. QUAN HỆ CỘNG ĐỒNG LÀNG TRẠI

Quan hệ cộng đồng làng trại của người Phù Lá trước hết được thể hiện trong hoạt động sản xuất. Tuy phương thức canh tác ở mỗi nhóm có khác nhau, song người Phù Lá ở đâu cũng có một điểm chung là luôn có sự liên kết giữa các gia đình, các cá nhân ở cùng làng trại trong quá trình lao động. Đối với nhóm Phù Lá Hán nhu cầu về thủy lợi được đặt lên hàng đầu. Trong điều kiện địa hình núi cao, việc khơi mở các đường nước là công việc hết sức khó khăn, nó đòi hỏi phải có sự hợp lực của nhiều gia đình, thậm chí của cả làng trại. Việc khai phá ruộng bậc thang cũng cần sự tập trung sức lao động, vì vậy giai đoạn sơ khởi của công việc này thường thu hút nhiều người tham gia. Còn cư dân Phù Lá Lão vốn du canh du cư, nên việc tạo lập nơi ở của mỗi gia đình khi di chuyển bao giờ cũng là công việc chung của mọi thành viên làng xã.

Tính cộng đồng còn được thể hiện tập trung ở các hình thức lao động tập thể rất phổ biến như vằn công, đổi công. Vào đầu mùa cấy các thợ cấy của một nhóm gia đình Phù Lã Hán thường hợp lại thành một hiệp thợ, lần lượt cày hết ruộng nhà này sang ruộng nhà khác. Còn phụ nữ trong nhóm gia đình ấy lại tập trung trong một đội thợ cấy. Việc phát nương tra hạt của cộng đồng Phù Lã Lão cũng thường diễn ra dưới dạng tương tự ... Hình thức đổi công được ứng dụng rộng rãi nhằm khắc phục tình trạng thiếu lao động hay thiếu công cụ sản xuất, gia đình nào đó trong làng trại không có thợ cày hoặc không có trâu, có thể đi làm thay công cho người khác để họ cày hộ ... Các hình thức sản xuất tập trung như trên bao giờ cũng đem lại hiệu suất cao, đồng thời góp phần thắt chặt sự đoàn kết trong làng trại.

Hình thức săn vầy phổ biến ở người Phù Lã Lão cũng là một biểu hiện của tính cộng đồng trong lao động. Đây là kiểu săn bắt có sự tham gia của hầu hết các thành viên nam trong làng, thường được tổ chức sau tết âm lịch. Sản phẩm của các cuộc săn này được chia đều cho tất cả mọi thành viên dù nhiều hay ít.

Ý thức cộng đồng làng trại của người Phù Lã cũng được thể hiện trong lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng. Như trên đã nói, mặc dù người Phù Lã không chịu ảnh hưởng của một tôn giáo lớn nào, song họ có các quan niệm thống nhất về vũ trụ, về trời đất, quỷ thần. Mọi người Phù Lã Hán đều có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn khu rừng cấm của làng như một thứ tài sản tinh thần vô giá. Tín ngưỡng thờ thần lửa, thần núi và quan niệm vạn vật cũng phổ biến ở nhóm Phù Lã Lão và được mọi người tin theo ... Các lễ thức tín ngưỡng trong phạm vi mỗi gia đình cũng thường tuân theo cách thức chung của từng làng xã. Việc thờ cúng tổ tiên, ma chay, cúng bói trừ tà ... ở mỗi làng trại đều được làm theo một kiểu thống nhất.

Nảy sinh trên cơ sở của quá trình cộng cư và cộng sinh, ý thức cộng đồng làng trại là biểu hiện cụ thể của xu hướng cấu kết nội bộ. Mọi tình cảm và hành vi ứng xử của người Phù Lã đều diễn ra trên nền tảng của các quá trình ấy. Tất cả các mối quan hệ đều xuất phát từ sự gần gũi về không gian cư trú, các khu vực khai thác kinh tế và ý niệm về thần linh, ma quỷ. Sự phân biệt giữa các làng trại này với các làng trại khác cũng chủ yếu dựa trên sự khác biệt của các yếu tố cơ bản ấy.

Ngoài các mối liên hệ trong từng làng trại, người Phù Lã còn có các mối quan hệ đa phương khác nữa : Mối liên hệ giữa các làng trại đồng tộc (giữa các làng trại Phù Lã với nhau) và quan hệ với các cư dân khác.

Mặc dù cư trú hết sức phân tán, lại xen kẽ giữa các dân tộc khác, cư dân Phù Lã ở các làng trại khác nhau vẫn có quan hệ qua lại một cách chặt chẽ và mật thiết. Là những người có cùng nguồn gốc, từ trong sâu thẳm tâm hồn họ ý thức mãnh liệt về một "dân tộc của mình" đã có từ ngàn đời nay luôn thôi thúc họ tìm đến với nhau. Đây chính là môi trường nuôi dưỡng và bảo lưu các giá trị văn hoá truyền thống, nhờ đó chúng ta mới có thể phân biệt được người Phù Lã với các dân tộc khác. Nó cũng chính là đối trọng của một mối liên hệ thứ hai luôn đe dọa làm lu mờ thậm chí xoá bỏ hẳn các yếu tố văn hoá cổ truyền của Phù Lã. Đó là mối quan hệ của cư dân Phù Lã với các dân tộc khác.

Bản chất của mối quan hệ này không có gì khác hơn là sự giao lưu văn hoá. Song do ảnh hưởng của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan nên sự tác động của văn hoá Phù Lã tới các dân tộc khác thực sự không đáng kể. Ngược lại, nó luôn đứng trước nguy cơ bị hỗn dung hay đồng hoá với các nền văn hoá của các dân tộc láng giềng. Do sống gần người Hán lâu đời, một bộ phận người Phù Lã đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hoá Hán ; điều đó được thể hiện

trong sinh hoạt kinh tế, nhà cửa, trang phục, của bộ phận cư dân này, ... thậm chí họ đã gần như quên mất tiếng mẹ đẻ và chỉ dùng tiếng Hán phương Nam (tiếng Quan Hoá) làm phương tiện giao tiếp. Và cũng chính vì thế họ đã bị các dân tộc khác gọi là "Hán phu la" tức Phù Lá Hán. Còn nhóm Phù Lá Lão, do tình trạng du canh, du cư với môi trường sống biệt lập nên nhìn chung sinh hoạt văn hoá của họ ít bị sự pha trộn các yếu tố ngoại lai hơn so với người Phù Lá Hán nhưng cũng vẫn có những yếu tố tác động của văn hoá Tày - Thái.

*
* *

Mặc dù mới chuyển cư vào miền Bắc nước ta và phải chịu sự lệ thuộc khá sâu sắc vào cư dân bản địa, song có thể nói cộng đồng người Phù Lá đã sớm thích nghi được với các điều kiện tự nhiên và môi trường xã hội mới. Trong mối giao lưu đa phương bản sắc văn hoá của người Phù Lá ít nhiều chịu ảnh hưởng của các yếu tố ngoại lai nhưng không vì thế mà tính tự giác dân tộc của họ bị mai một. Ý thức tự tồn tại với tư cách là một tộc người phân biệt với các cộng đồng khác được nuôi dưỡng và bảo lưu trong phạm vi các làng trại của người Phù Lá. Đây là đơn vị kinh tế xã hội cơ sở của dân tộc này, một loại hình công xã nông thôn tồn tại chủ yếu thông qua các mối quan hệ láng giềng. Mặc dù dòng họ còn có vị trí nhất định trong đời sống tinh cảm của người Phù Lá song nhìn chung nó đã mất hết ý nghĩa về mặt kinh tế. Gia đình trở thành các hạt nhân kinh tế của làng trại, những tế bào xã hội. Trật tự kinh tế - xã hội trong khuôn khổ mỗi làng trại Phù Lá được duy trì trên cơ sở các thiết chế tự quản và phong tục tập quán cổ truyền của họ.

Mặc khác, chúng ta cũng có thể thấy rõ rằng xã hội Phù Lá phát triển hết sức không đồng đều, thể hiện tập trung qua các đặc trưng kinh tế và nhất là qua mức độ phân hoá giai cấp

ở hai nhóm địa phương. Việc thiết lập quan hệ sản xuất phong kiến ở nhóm Phù Lá Hán chứng tỏ một bước phát triển mới với sự thay đổi cơ bản về chất so với nhóm Phù Lá Lão. Hiện tượng này đã dẫn tới sự thay đổi sâu sắc bản chất của các thiết chế xã hội cổ truyền - vốn dựa trên tư tưởng trọng lão và nguyên tắc dân chủ sơ khai trong nhóm cư dân này. Tuy vậy, bất chấp những biến động về mặt xã hội, trên nhiều khía cạnh người Phù Lá vẫn coi trọng và lưu giữ tính cộng đồng làng trại của mình cho đến giai đoạn hiện nay.

Trong chế độ xã hội cũ, dưới sự áp bức của các tầng lớp phong kiến và sự kì thị của các dân tộc khác, cuộc sống của các làng trại Phù Lá hết sức nặng nề. Sau ngày miền Bắc được giải phóng, chính quyền dân chủ nhân dân đã đem lại cho người nông dân Phù Lá những quyền lợi chính đáng, trong đó có quyền làm chủ bản thân và quyền bình đẳng với các dân tộc anh em. Tinh cần cù và tinh thần tập thể đoàn kết của họ được phát huy cao độ trong quá trình lao động sản xuất. Diện mạo kinh tế, văn hoá, xã hội của người Phù Lá từng bước có sự biến đổi theo hướng tích cực.

CHÚ THÍCH

1. Xem : Bùi Văn Tĩnh, Cẩm Trọng, Nguyễn Hữu Ứng, "Các tộc người ở Tây Bắc Việt Nam". Ban Dân tộc Tây Bắc xuất bản, 1975, tr. 20.
2. Xem : Lục Bình Thuý, Nông Trung, "Người Phù Lá ở Lào Cai" Tạp chí Dân tộc học, Số 1 - 1975, tr. 76.
3. Thực ra thuật ngữ "tập quán pháp" hay "luật tục" được dùng ở đây chỉ với nghĩa tương đối. Người Phù Lá chưa có các văn bản, cũng chưa có các quy định có tính pháp quy được hệ thống hoá. Song khi tìm hiểu phong tục tập quán của dân tộc này ở nhiều địa bàn điền dã, chúng tôi nhận thấy có nhiều chi tiết trong đó có các tính chất như những điều khoản của luật tục. Những chi tiết này quy định phương thức ứng xử của mọi thành viên và thực sự là những cơ sở duy trì trật tự vận hành của xã hội Phù Lá. Vì vậy, chúng tôi đã tập hợp chúng lại, trình bày và phân tích trong bài viết này như đối với một hệ thống hoàn chỉnh.

VIỆC BỒI THƯỜNG CHIẾN TRANH VÀ ĐẦU TƯ CỦA NHẬT BẢN VÀO MIỀN NAM VIỆT NAM (1954-1975)

MAI THỊ PHÚ PHƯƠNG*

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, thậm chí ngay cả sau khi ký Hiệp nghị Hòa bình San Francisco (9-1951), quan hệ giữa Nhật Bản và các nước Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam) vẫn còn có những ấn tượng xấu để lại từ thời chiếm đóng của quân phiệt Nhật trong thời gian xảy ra cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, nhất là do Nhật Bản có thái độ lẩn tránh, trì hoãn bồi thường chiến tranh cho các nước này theo điều khoản 14 của Hiệp nghị Hòa bình San Francisco.

Trong bối cảnh đó, Nhật Bản thấy rằng: "Để thiết lập được quan hệ ngoại giao với các nước Đông Nam Á, Nhật Bản cần phải giải quyết vấn đề bồi thường chiến tranh" (1). Chỉ có bằng con đường bồi thường chiến tranh và thông qua bồi thường chiến tranh, Nhật Bản mới chấm dứt được tình trạng căng thẳng và sự cô lập của họ ở châu Á, thay vào đó là những mối quan hệ và sự hợp tác về kinh tế giữa Nhật Bản với các nước này. Không những thế Nhật Bản còn muốn bồi thường chiến tranh cho các nước không phải bằng tiền mặt mà bằng hàng hóa và các sản phẩm công nghiệp nặng khác. Như vậy Nhật Bản không phải chi tiêu ngoại tệ mà vẫn hoàn thành nghĩa vụ của mình; mặt khác lại kích thích được sự phát triển của nền công nghiệp quốc gia, biến các nước nhận bồi thường chiến tranh của Nhật Bản thành thị trường tiêu thụ hàng hóa và tạo điều kiện thuận lợi cho sự bành trướng về kinh tế của Nhật Bản sau này. Giới công nghiệp và doanh nghiệp

Nhật Bản rất tán đồng chủ trương này, vì họ đã nhanh chóng nhìn thấy "mối quan hệ giữa trả tiền bồi thường chiến tranh với việc phục hồi lại nền kinh tế dân tộc" (2).

Tuy nhiên sự thương lượng về tiền bồi thường chiến tranh đã bị kéo dài do khả năng hạn chế của Nhật Bản và do các nước Đông Nam Á bị Nhật Bản chiếm đóng trước đây đòi hỏi những khoản tiền bồi thường chiến tranh rất lớn. (3) Mãi đến nửa sau những năm 50, các Hiệp ước bồi thường chiến tranh mới được ký kết giữa Nhật Bản với Miến Điện, Philippin, Indônêxia và miền Nam Việt Nam với tổng số tiền là 1.152.800 đô la "bồi thường cho sự thiệt hại" và 737,5 triệu đô la cho vay.

Riêng đối với Việt Nam, do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt: đất nước ta đang có chiến tranh và sau đó bị tạm thời chia ra làm hai miền theo hai chế độ chính trị - xã hội khác nhau, nên việc giải quyết bồi thường chiến tranh diễn ra phức tạp, kéo dài và bị ngắt quãng.

I - Vấn đề bồi thường chiến tranh cho Việt Nam

Trong quá trình thực hiện chính sách bồi thường chiến tranh cho các nước Đông Nam Á, Nhật Bản đã thực hiện đúng ý đồ của Mỹ là loại bỏ những nước cộng sản ra khỏi danh sách những nước được nhận bồi thường (Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa)

* Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Quy Nhơn.

và chi trả cho những nước mà Nhật Bản đã ký Hiệp nghị Hòa bình hoặc đã bình thường hóa quan hệ ngoại giao.

Với Việt Nam, Nhật Bản đã xúc tiến việc thương lượng bồi thường chiến tranh ngay từ khi còn ngụy quyền Bảo Đại. Tháng 9-1953, Chính phủ Nhật Bản đã ký tắt với ngụy quyền Bảo Đại Hiệp ước tạm thời về bồi thường chiến tranh liên quan đến việc trục vớt những con tàu bị đắm. Nhưng sau khi Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền ở miền Nam Việt Nam, Hiệp ước này đã bị vô hiệu hóa và chính quyền Ngô Đình Diệm đưa ra những đòi hỏi mới (5). Việc thương lượng về bồi thường chiến tranh phải bắt đầu lại và kéo dài trong suốt gần 3 năm (1956-1959) do ngụy quyền miền Nam Việt Nam đòi một khoản tiền bồi thường lớn, còn Nhật Bản lại không chấp nhận.

Chính quyền Ngô Đình Diệm đã đưa ra các số liệu cụ thể về những thiệt hại trực tiếp và gián tiếp do Nhật Bản gây ra trước đây:

+ Số người bị chết đói năm 1945: 1 triệu người (ở miền Bắc).

+ Số hàng hóa không xuất cảng được từ năm 1943 đến năm 1945 gồm: 5 triệu tấn than, 1 triệu tấn xi măng, 5,5 triệu tấn gạo, 22,5 vạn tấn cao su, 56 vạn tấn sắt.

+ Mâu dịch mất số tiền lãi 558 triệu đô la và 120 triệu đô la thuế không thu được.

+ Giá sinh hoạt tăng 8 lần (1943 so với 1939).

Tổng cộng các khoản lại, chính quyền Ngô Đình Diệm đòi Nhật Bản phải bồi thường cho ngụy quyền miền Nam Việt Nam là 2.000 triệu đô la, (bình quân 1 người Việt Nam bị chết đói được bồi thường là 2.000 đô la) (6).

Nhật Bản không chịu chấp nhận khoản tiền bồi thường lớn như thế. Tại cuộc đàm phán tháng 9-1956, ngụy quyền Sài Gòn rút xuống chỉ còn 250 triệu đô la, Nhật Bản đề nghị là 20 triệu đô la. Đến năm 1957, ngụy quyền Sài Gòn lại giảm xuống còn 200.000 triệu đô la, còn Nhật Bản đề nghị là từ 20 triệu đô la đến 60 triệu đô la. Tháng 11-1957, trong chuyến đến thăm miền Nam Việt Nam, Thủ tướng Nhật Bản Kishi đã hội đàm riêng với Ngô Đình Diệm

và đề nghị ngụy quyền Sài Gòn rút bớt khoản tiền đòi bồi thường chiến tranh, đồng thời Nhật Bản cũng yêu cầu Mỹ gây sức ép để miền Nam Việt Nam hạ thấp mức tiền bồi thường. Vì thế năm 1958, ngụy quyền Sài Gòn chỉ yêu cầu Nhật Bản bồi thường 65 triệu đô la, và sau đó họ lại chấp nhận đề nghị của Nhật Bản với khoản tiền bồi thường là 55,6 triệu đô la (trong đó có 39 triệu đô la là thuần túy tiền bồi thường và 16,6 triệu đô la là tiền cho vay) (7). Cả hai bên đều nhất trí lấy việc xây dựng Công trình Thủy điện Đa Nhim làm mục tiêu chính của khoản tiền bồi thường chiến tranh (8). Ngày 13-5-1959, Hiệp ước về bồi thường chiến tranh đã được ký kết giữa Chính phủ Nhật Bản và ngụy quyền Sài Gòn với các điều khoản cụ thể như sau:

Nhật Bản sẽ viện trợ không hoàn lại cho Nam Việt Nam 39 triệu đô la (khoảng 14,5 tỷ yên) trong 5 năm, trong đó:

- 27,8 triệu đô la để xây dựng nhà máy Thủy điện Đa Nhim.

- 7,5 triệu đô la để mua hàng tiêu dùng.

- 2 triệu đô la cho các công trình khác do ngụy quyền Sài Gòn quyết định.

- 1,7 triệu đô la chỉ cho Phái đoàn của miền Nam Việt Nam làm việc tại Tokyo chịu trách nhiệm về bồi thường chiến tranh (9).

Cùng ngày 13-5-1959, Nhật Bản cũng ký Hiệp định cho ngụy quyền Sài Gòn vay 7,5 triệu đô la với lãi suất thấp bằng lãi suất của Ngân hàng Thế giới (5,75%). Còn việc Nhật Bản ký cho ngụy quyền Sài Gòn vay 9,1 triệu đô la đã bị trì hoãn nhiều lần và cuối cùng bãi bỏ vì chiến tranh diễn ra ở miền Nam Việt Nam ngày càng quyết liệt.

Việc Nhật Bản bồi thường chiến tranh riêng rẽ cho ngụy quyền miền Nam Việt Nam đã gây ra một sự phản ứng mạnh mẽ của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và của nhân dân Nhật Bản. Sau khi Hiệp định bồi thường chiến tranh được ký kết giữa Chính phủ Nhật Bản với chính quyền Ngô Đình Diệm, Bộ Ngoại giao ta đã ra tuyên bố phản đối Hiệp định này. Chủ tịch Hồ Chí Minh trong bài trả lời phỏng vấn của nhà báo Nhật Bản Sira Isibon (Cố vấn biên tập báo Asahi Shinbun) đã vạch rõ: "Trong

cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, phát xít Nhật đã xâm chiếm Việt Nam và gây ra nhiều tổn thất cho nhân dân Việt Nam từ Bắc đến Nam. Toàn thể nhân dân Việt Nam có quyền đòi Chính phủ Nhật Bản bồi thường những thiệt hại đó. Nhưng hiện nay Chính phủ Nhật Bản đã tiến hành đàm phán và ký kết bồi thường chiến tranh riêng rẽ với chính quyền miền Nam Việt Nam là không hợp pháp" (10).

Tại Nhật Bản, các đảng phái đối lập và nhân dân tiến bộ ở nước này cũng chỉ trích mạnh mẽ việc Chính phủ Nhật Bản ký kết Hiệp định bồi thường chiến tranh riêng rẽ cho miền Nam Việt Nam. Trong suốt 3 năm (1957-1959), nhân dân và các đảng phái cánh tả ở Nhật Bản đã tiến hành hàng chục cuộc đấu tranh phản đối. Ủy ban phản đối bồi thường chiến tranh do 15 đoàn thể ở Nhật Bản hợp thành đã phát động trong nhân dân Nhật Bản một phong trào phản đối việc làm sai trái này của Chính phủ. (11). Nhiều tổ chức, nhiều đoàn thể và các Công ty có quan hệ buôn bán với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã gửi điện cho Thủ Thủ tướng, Bộ Ngoại giao, Bộ Ngoại thương, Ủy ban đoàn kết Á - Phi của Nhật Bản tuyên bố sẽ tiếp tục đấu tranh không cho Quốc hội Nhật Bản thông qua Hiệp định này (12). Họ khẳng định rằng việc bồi thường chiến tranh riêng rẽ cho ngụy quyền Sài Gòn là không công bằng, vì sự tàn phá do Chiến tranh thế giới lần thứ hai gây ra ở miền Nam Việt Nam chẳng đáng là bao (nguyên văn là bằng "ba con gà nhép" - Ni Watorisanba) so với sự tàn phá khủng khiếp mà nhân dân miền Bắc Việt Nam đã phải gánh chịu trong thời gian này.

Cuộc đấu tranh để thông qua Hiệp định bồi thường chiến tranh riêng rẽ cho ngụy quyền Sài Gòn tại Quốc hội Nhật Bản đã diễn ra rất gay gắt do sự phản đối quyết liệt của các đảng phái cánh tả. Cuối cùng, đảng Dân chủ - Tự do, đảng cầm quyền lúc đó ở Nhật Bản đã ra lệnh đình chỉ những cuộc tranh cãi và buộc phiên họp toàn thể của Hạ Nghị viện Nhật Bản phải bỏ phiếu thông qua Hiệp định này vào ngày 27-11-1959, bất chấp sự từ chối tham dự của các đảng phái đối lập. Sau đó Thượng Nghị viện Nhật Bản do đảng Dân chủ - Tự do chiếm đa số đã

phê chuẩn Hiệp định này vào ngày 23-12-1959 (13). Tuy nhiên để xoa dịu dư luận, Ngoại trưởng Nhật Bản Ohira đã cam kết trước Quốc hội Nhật: "Viện trợ này không có tính chất quân sự mà chỉ bao gồm nông cụ, dược phẩm, công cụ thủy sản, công cụ sản xuất" (14).

Từ đó trở đi, trong suốt thời gian cuộc chiến tranh diễn ra ở Việt Nam, chính quyền Nhật Bản đã thực thi một chính sách ngoại giao thụ động "tuân theo Mỹ", song thực tế Nhật Bản chỉ "ủng hộ Mỹ về chính trị, chia xẻ với Mỹ gánh nặng về kinh tế, giúp đỡ Mỹ tích cực về hậu cần; nhưng kiên quyết tránh dính líu với Mỹ về quân sự và chỉ muốn lợi dụng cuộc chiến tranh này (chỉ cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở miền Nam Việt Nam trước đây - T.G) để kiếm lời" (15)

II- Vấn đề đầu tư của Nhật Bản vào miền Nam Việt Nam (1954-1975)

Đến trước năm 1970, ngoại trừ khoản cho ngụy quyền Sài Gòn vay 7,5 triệu đô la cùng với khoản tiền bồi thường chiến tranh, Nhật Bản không cho bọn ngụy quyền này vay một khoản tiền nào khác; cũng như chưa có sự đầu tư đáng kể nào của các Công ty tư bản Nhật Bản vào miền Nam Việt Nam. Sau khi Thủ tướng Nhật Bản Sato đến thăm Mỹ, hội đàm với Tổng thống Mỹ Nixon, và theo yêu cầu của Mỹ, Nhật Bản đã gia tăng hơn nữa vai trò của họ ở Đông Nam Á, đặc biệt là ở miền Nam Việt Nam. Chính phủ Sato cũng cam kết với Mỹ sẽ tài trợ hơn nữa cho ngụy quyền Sài Gòn.

Năm 1970, lần đầu tiên một Phái đoàn của Keidanren do Senga Tetsuya - Chủ tịch Ủy ban bảo vệ sản xuất - dẫn đầu và tiếp đó là Phái đoàn "Hợp tác kinh tế với Việt Nam" đã tới Sài Gòn để nghiên cứu các dự án cho vay và đầu tư của Nhật Bản vào miền Nam Việt Nam (16). Sau đó các khoản tiền viện trợ của Nhật Bản (bao gồm cả cho vay và viện trợ không hoàn lại) bắt đầu được đưa vào miền Nam Việt Nam.

Những khoản tiền Nhật Bản cho miền Nam Việt Nam vay: (17)

Việc đầu tư trực tiếp của các Công ty tư bản Nhật vào miền Nam Việt Nam rất khiêm tốn.

Ngày tháng thoả thuận	Nội dung	Kỳ hạn hoàn trả nợ	Lãi suất hàng năm	Số lượng
16-2-1970	Nhà máy điện diezel Sài Gòn	10(3)(a)	6%	1,62 tỷ yên = khoảng 4,55 triệu USD
18-9-1971	Nhà máy nhiệt điện Cần Thơ	25 (7)	3%	5,76 tỷ yên = 16 triệu USD
26-2-1972	Mở rộng hệ thống thông tin liên lạc ở Sài Gòn	25 (7)	3%	2,03 tỷ yên (b) = 6,6 triệu USD
29-11-1973	Dây tải điện từ Đà Lạt đi Cam Ranh	25 (7)	3%	1,07 tỷ yên = 3,5 triệu USD
30-3-1974	Hàng hóa	30 (10)	2,75%	8,25 tỷ yên
30-3-1975	Hàng hóa	30 (10)	2,75%	9 tỷ yên (c)

a) Những con số trong ngoặc là những năm hoàn trả lãi.

b) Tiền vay bị hoãn vì việc xây dựng bị đình chỉ.

c) Tiền vay thực tế không được cung cấp, Hiệp định bị bỏ dở.

Từ năm 1958 đến năm 1968, Nhật Bản chỉ có 2 dự án đầu tư vào ngành mực in và sản xuất hàng gốm. Đến năm 1969 - 1970, số dự án đầu tư của Nhật Bản vào miền Nam Việt Nam tăng lên là 4 cái. Từ năm 1971, trước triển vọng của cuộc hòa đàm Paris và sau chuộc hội đàm Sato - Nixon, các Công ty tư bản Nhật bắt đầu tăng cường xâm nhập vào miền Nam Việt Nam và liên doanh với các tập đoàn tư bản địa phương. Đến tháng 3-1974, Nhật Bản đã có 32 dự án đầu tư với tổng số vốn là 4.072.000 đô la và đến tháng 3-1975, trước khi miền Nam Việt Nam được giải phóng đã có 32 dự án đầu tư với tổng số vốn là 4.560.000 đô la. 32 dự án đầu tư cụ thể là: 1 về thực phẩm, 2 về sợi, 1 về luyện kim, 4 về hóa chất, 2 về gỗ xẻ và bột giấy, 3 về máy móc, 3 về dụng cụ điện, 3 về ngành công nghiệp khác, 5 về nông nghiệp và ngư nghiệp, 1 về xây dựng, 2 về thương mại, 3 về các ngành khác, và 2 về những Công ty thương mại (18).

Theo số liệu của Giáo sư Kugai, đến năm 1974 đã có 19 Công ty lớn của Nhật Bản đầu tư hoặc thiết lập cơ sở tại miền Nam Việt Nam (19); trong đó chủ yếu là hãng Kutoba Jekko

Ltd. sản xuất máy cày cho Việt Nam; hãng Yanma Diezel hợp doanh với Nichimen Jit-sugyo sản xuất máy cày và máy phục vụ nông nghiệp; Công ty công nghiệp điện Matsushita sản xuất đài thu thanh và vô tuyến truyền hình; Công ty điện Sango sản xuất vô tuyến truyền hình, máy ghi âm; Công ty đánh cá Taigyo Gyogyo, Công ty Mitsubishi Heavy Industries Ltd. liên hợp với Mitsubishi Corp (20).

Như vậy chỉ trong một thời gian ngắn, đầu tư của Nhật Bản vào miền Nam Việt Nam đã tăng lên rất nhanh và người Nhật đã làm cho chính nước họ trở thành một nước có khoản đầu tư kinh tế lớn nhất ở đây (21).

*
* *

Qua trình bày vấn đề bồi thường chiến tranh riêng rẽ cho ngụy quyền Sài Gòn và vấn đề đầu tư của Nhật Bản vào miền Nam Việt Nam trong những năm 1954-1975, chúng tôi bước đầu xin nêu ra một số nhận xét sau đây:

1. Việc Nhật Bản tiến hành bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam phải luôn

luôn gắn liền với vấn đề bồi thường chiến tranh cho nhân dân ta, kể cả việc Nhật Bản bình thường hóa quan hệ ngoại giao với ngụy quyền Sài Gòn trước đây và việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau năm 1973 và với Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam sau năm 1975. Đó là lẽ đương nhiên, bởi vì Nhật Bản đã gây ra bao đau thương, mất mát cho nhân dân Việt Nam trong thời gian Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Nhưng trên thực tế, giới kinh doanh chớp bu Nhật Bản đã coi việc bồi thường chiến tranh là một biện pháp để họ quay vòng tiền thuế trở lại vào lĩnh vực công nghiệp. Việc Nhật Bản bồi thường chiến tranh riêng rẽ cho ngụy quyền ở miền Nam Việt Nam thực chất cũng chỉ là "một cuộc đầu tư do các thủ lĩnh kinh doanh thân cận với Thủ tướng đề xuất, bởi lẽ họ đã nhận thấy đây là một cơ hội tốt để thu lợi nhuận khi Mỹ đang dính líu vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam" (22).

2. Việt Nam là nước duy nhất mà Nhật Bản đã trả tiền bồi thường chiến tranh hai lần: lần thứ nhất cho ngụy quyền Sài Gòn (39 triệu đô la) lần thứ hai cho Việt Nam sau khi nước ta đã thống nhất (45 triệu đô la). Điều này hoàn toàn xuất phát từ hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam và sự khôn khéo của Nhật Bản. Khi bồi thường chiến tranh cho ngụy quyền Sài Gòn năm 1959, Nhật Bản còn phụ thuộc hoàn toàn vào Mỹ nên phải bồi thường theo ý đồ của Mỹ. Sau năm 1975, khi Nhật Bản bồi thường chiến tranh cho nước Việt Nam thống nhất là do Nhật Bản đã tính toán thấy: "Đông Dương là mảnh đất duy nhất chưa được khai phá ở Đông Nam Á", mà Việt Nam sau khi thống nhất lại là nước mạnh nhất, có uy tín nhất trong 3 nước Đông Dương. Đạt được cơ sở ở Việt Nam, Nhật Bản coi như đã đứng chân vững chắc ở Đông Dương".

3. Các khoản tiền cho vay và đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào miền Nam Việt Nam trong suốt thời gian cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Đông Dương tuy có gia tăng theo thời gian và Nhật Bản đã trở thành nước đứng đầu trong việc đầu tư vào Việt Nam, song vẫn ít hơn nhiều so với sự đầu tư của Nhật Bản vào các

nước khác ở Đông Nam Á trong cùng thời kỳ. Một trong những nguyên nhân chủ yếu của tình hình này là ở chỗ Nhật Bản không tin tưởng gì ở ngụy quyền Sài Gòn, vì sự mất ổn định và sự suy yếu của chúng. Vì thế Nhật Bản cố gắng tránh những cam kết về quân sự với Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, mà chỉ muốn lợi dụng cuộc chiến tranh này để kiếm lời. Theo sự đánh giá của giới báo chí, trong suốt thời gian Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, trung bình mỗi năm Nhật Bản kiếm lời từ 1,5 đến 2 tỷ đô la (23).

CHÚ THÍCH

- (1) "Lịch sử Nhật Bản (1945-1954)" (Chữ Nga), Tài liệu dịch của Thư viện Quân đội.
- (2) (22) Shitoshi Yanaga "Big Business in Japanese Politics" - New Haven and London, 1968, tr.202; tr. 226, 227.
- (3) Politics in Japan (Frank Langdon), Country study" Boston - Little, Brown and company, tr. 275.
- (4) (16) (21) John Halliday and Gaven Mc Cormack, "Japanese Imperialism Today" Penguin books, 1973, tr.21; tr. 48; tr.47.
- (5) (8),(9),(13),(18) Masaya Shiraishi, "Japanese relations with Vietnam (1951-1987)" Cornell University, Ithaca, New York, 1990, tr. 108, tr.18; tr.18; tr.110 và 112.
- (6) Tài liệu tham khảo khác về Nhật Bản số 16/AC1, Lưu trữ tại Bộ Ngoại giao.
- (7) Biên bản đàm phán bồi thường chiến tranh của Nhật Bản cho Việt Nam Cộng hòa (chỉ ngụy quyền Sài Gòn - TG) (bản chữ Pháp) (bản dịch lưu trữ tại Bộ Ngoại giao).
- (10) "Hồi Chí Minh Toàn tập", Tập 8, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1989, tr.495.
- (11) (12). Thái độ của Nhật Bản đối với Việt Nam (1955-1972). Tài liệu số 1, Lưu trữ tại Bộ Ngoại giao.
- (14) Nhật Bản viện trợ và đầu tư vào miền Nam Việt Nam, Tài liệu số 1,AC1/1 Lưu trữ tại Bộ Ngoại giao.
- (15) (23) "Lịch sử quan hệ kinh tế quốc tế" - Học viện Quan hệ Quốc tế xuất bản, 1982, tr. 359; tr. 359.
- (17) Masaya Shiraishi - Sách đã dẫn, tr. 47 và "Economic Cooperation of Japan", Jetro, 1981, Printed in Japan.
- (19) Kuga - "Nhật Bản viện trợ cho Sài Gòn" (Bản của Giáo sư Kuga đọc tại Hội nghị quốc tế về Việt Nam tổ chức tại Stockholm tháng 3-1974 (Tài liệu lưu trữ tại Bộ Ngoại giao).
- (20) Bản tin quân sự 1973, tr. 57-58, Tài liệu của Thư viện Quân đội.

VÀI NÉT VỀ HỆ THỐNG TÁC GIẢ TRÊN TẠP CHÍ "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ"

HOÀNG HỒNG*

Đối với các tạp chí khoa học, đội ngũ tác giả có vai trò quyết định trong việc nâng cao chất lượng và uy tín của tạp chí. Đánh giá đúng đội ngũ tác giả không những sẽ xác định được các chuyên gia trong từng lĩnh vực cụ thể mà còn chỉ ra được tiềm năng nghiên cứu khoa học để có thể huy động.

Bài viết dưới đây bước đầu tìm hiểu hệ thống tác giả trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (NCLS) dưới góc độ lịch sử sử học, bằng phương pháp thống kê định lượng.

Xem xét hệ thống tác giả trên tạp chí NCLS có thể phân loại thành hai nhóm : nhóm tác giả trong nước và nhóm tác giả nước ngoài.

1. VỀ NHÓM TÁC GIẢ TRONG NƯỚC

Trên tạp chí NCLS (và phần Sử học trong tập san Văn Sử Địa) trong 40 năm hoạt động (1954 - 1994) nếu chỉ tính tác giả của các bài nghiên cứu, thống kê được 760 tên của 661 tác giả (một số tác giả sử dụng nhiều bút danh).

661 tác giả này đã có 2.675 bài viết trên tạp chí. Từ những số liệu trên tính được chỉ số trung bình cho mỗi tác giả $x = 4$ bài. Trên thực tế, lượng bài của các tác giả rất khác nhau và có độ chênh lớn so với chỉ số trung bình. Có thể

tìm hiểu hiện trạng trên qua xem xét các số liệu trong bảng 1.

Trong bảng này ta thấy lượng bài viết nhiều nhất đối với 1 tác giả là 163 bài, lượng bài viết ít nhất đối với 1 tác giả là 1/5 bài. Khoảng cách về lượng bài giữa hai tác giả này cách nhau tới 815 lần.

Ta cũng nhận thấy chỉ số "mốt" (Mo - Xnimax) nằm ở đại lượng thứ năm với tần số là 274 và tần suất là 41,45. Như vậy nhóm những tác giả chỉ có một bài nghiên cứu chiếm phần đông nhất trên tạp chí. Liên hệ với mức độ xuất hiện lượng tác giả mới của một số năm có thể nhận định : một bộ phận lớn tác giả, trong nhiều năm chỉ có 1 bài đăng trên tạp chí. (Lượng tác giả mới xuất hiện của một số năm : 1991: tác giả; 1992 : 28 tác giả; 1993 : 32 tác giả; 1994 : 22 tác giả).

Cũng trong bảng 1, tần số xuất hiện là 1 rơi vào hầu hết các đại lượng có số thứ tự từ 24 trở đi (ứng vào tác giả có lượng bài từ 20). Nếu chỉ tính số tác giả có lượng bài từ 20 trở lên (tạm coi là nhiều) thì thống kê được 23 tác giả, bằng 3,4% tổng số tác giả trong nước. Nhưng 23 tác giả này có tới 1.0717 bài viết, bằng 38% tổng số bài của tác giả trong nước.

* PTS Khoa Lịch sử DHTH Hà Nội

Bảng 1

STT	X_i	n_i	q_i (%)	
1	Tác giả có lượng bài viết là 1/5	3	0,45	
2		1/4	4	0,60
3		1/3	11	1,66
4		1/2	62	9,37
5		1	274	41,45
6		2	96	14,52
7		3	56	8,47
8		4	34	5,14
9		5	21	3,10
10		6	17	2,57
11		7	17	2,57
12		8	10	1,51
13		9	3	0,45
14		10	4	0,60
15		11	5	0,75
16		12	3	0,45
17		13	3	0,45
18		14	2	0,30
19		15	2	0,30
20		16	1	0,15
21		17	4	0,60
22		18	2	0,30
23		19	4	0,60
24		20	1	0,15
25		23	2	0,30
26		25	3	0,45
27		26	2	0,30
28		28	1	0,15
29		29	1	0,15
30		33	1	0,15
31		35	4	0,60
32		38	1	0,15
33		41	1	0,15
34		42	2	0,30
35		53	1	0,15
36		101	1	0,15
37		109	1	0,15
38		163	1	0,15

x_i - mã số: Lượng bài viết của tác giả.

n_i - tần số: Số tác giả có lượng bài viết tương ứng với mã số.

q_i - tần suất: Tính theo tỉ lệ phần trăm giữa tần số với tổng số tác giả.

Rõ ràng đây là những tác giả có vị trí quan trọng đối với hoạt động của tạp chí. Tìm hiểu các chủ đề nghiên cứu của những tác giả này sẽ phần nào hình dung được diện mạo của các sử giả Việt Nam hiện đại (xem bảng 2).

Trước hết có thể nhận thấy phần lớn những tác giả thống kê trên bảng 2 là thuộc Viện Sử học; số còn lại là của Đại học Sư phạm Hà Nội I và Đại học Tổng hợp Hà Nội... Điều này phần nào phản ánh về thành phần viết chủ yếu của tạp chí.

Diện nghiên cứu của mỗi tác giả nhìn chung rất rộng, đề cập tới nhiều vấn đề lịch sử. Vấn đề lịch sử có nhiều tác giả nghiên cứu nhất là mục 3: *Lịch sử chính trị - xã hội (21 tác giả)*. Vấn đề lịch sử có ít tác giả nghiên cứu nhất là mục II: *Địa lý học lịch sử (6 tác giả)*.

So sánh diện nghiên cứu của các tác giả ta thấy tác giả đề cập tới nhiều vấn đề nhất là Văn Tạo: 10 vấn đề; tác giả đề cập tới ít vấn đề nhất là Đinh Văn Nhật: 1 vấn đề.

Các vấn đề "*Lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm*", "*Lịch sử chính trị - xã hội*", "*Giới thiệu sách và tư liệu lịch sử*" đã thu hút đông đảo các tác giả tham gia. Vấn đề "*Lý luận chung*" chủ yếu do các tác giả làm công tác lãnh đạo và quản lý viết.

Mặc dù phần lớn tác giả có các bài nghiên cứu dàn trải theo nhiều vấn đề nhưng ở hầu hết các tác giả đều có sự nổi trội của một vấn đề nào đó. Có thể tìm hiểu điều này qua so sánh tỉ lệ số bài của một vấn đề với tổng số bài của tác giả.

Trong bảng 2 tính được 6 trường hợp có tỉ lệ cao:

Đinh Văn Nhật: "*Địa lý học lịch sử*" chiếm 100% (20/20).

Nguyễn Đức Nghinh: "*Lịch sử kinh tế*" (các vấn đề ruộng đất) chiếm 72% (18/25).

Trần Văn Giáp: "*Giới thiệu tư liệu lịch sử*" chiếm 65,2% (15/23).

Bảng 2

S TT	Tên tác giả	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	Tổng số bài
1	Trần Huy Liệu	35	14	17	44	43			2				13	163
2	Văn Tân	21	34	25	4	11		1	7	5			1	109
3	Văn Tạo	17	10	23	17	2	10	3	4		11		4	101
4	Đình Xuân Lâm	13	15	2	4 1/2	18			1					53 1/2
5	Trương Hữu Quýnh	3	5	10	4/2	6	1	8 1/2		5				42 1/2
6	Nguyễn Phan Quang	3	7	1 1/2	1 1/2	5 1/2		2	1	19 1/2		2		42 1/2
7	Đỗ Văn Ninh	5		1				14	21					41
8	Nguyễn Danh Phiệt	2	9	13	2	5			3	2		2		38
9	Chương Thâu		18 1/2	2		12		12		2			1	
11	Nguyễn Lương Bích	2	3	11	8	3	5	1		1		11		35
12	Nguyễn Công Bình	6		23	1	3				2				35
13	Minh Tranh	3	2 1/2	6	7	4 1/2	3	2		4	1			33
14	Trần Văn Giàu	12		2	1/2	2	1		10		2			29 1/2
15	Phan Huy Lê	4	6	5	1	3 1/2		5		10				28 1/2
16	Bùi Đình Thanh	12	1	1	4	7	1							26
17	Cao Văn Lương	8		10	3		1				4			26
18	Nguyễn Khắc Dạm	2	6	1	1		1	7	1	3		3 1/2		25 1/2
19	Nguyễn Đức Nghinh			6	1	1/2		17 1/2						25
20	Nguyễn Khánh Toàn	1 1/2	3 1/2		6		5				2		7	25
21	Trần Văn Giáp		1	2	2	15 1/2			2			1		23 1/2
22	Nguyễn Hồng Phong	2	1	4	8		1	6	1					23
23	Đình Văn Nhật											20		20

- (*) (1) Lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm
 (3) Lịch sử chính trị - xã hội
 (5) Giới thiệu sách và tư liệu lịch sử
 (7) Lịch sử kinh tế
 (9) Phong trào nông dân
 (11) Địa lý học lịch sử

- (2) Nhân vật lịch sử
 (4) Công tác sử học và lý luận sử học
 (6) Lịch sử thế giới
 (8) Lịch sử văn hoá và tư tưởng
 (10) Giai cấp công nhân
 (12) Lý luận chung.

Nguyễn Công Bình : "Lịch sử chính trị - xã hội" (giai cấp tư sản và địa chủ Việt Nam) chiếm 68,9% (20/29).

Chương Thâu : "Nhân vật lịch sử" chiếm 51,4% (18/35).

Nguyễn Quang Phan : "Phong trào nông dân" chiếm 45% (19/42).

Những số liệu trên sẽ góp phần xác định các chuyên gia trong các chuyên ngành lịch sử Việt Nam.

2. VỀ NHÓM TÁC GIẢ NƯỚC NGOÀI

Trên tạp chí NCLS, thống kê được 98 tên tác giả nước ngoài. Hầu hết đó là những tác giả có bài viết trên tạp chí nước ngoài mà các nhà sử học Việt Nam chọn lọc dịch đăng, chỉ một số ít tác giả gửi bài trực tiếp cho tạp chí.

Bảng 3

STT	Tên nước	SL. tác giả	Số lượng bài viết								Tổng số
			1954 1958	1959 1963	1964 1968	1959 1973	1974 1978	1979 1983	1984 1988	1989 1994	
1	Liên Xô (cũ)	51	1	17	9	1	2	13	12	1	115
2	Trung Quốc	23	8	15	5					3	
3	Pháp	8		2				1		8	
4	Đức	6			1		3		3		
5	Bungari	4						1	3		
6	Lào	2							1	1	
7	Mỹ	2					1			1	
8	Rumani	1									
9	Italia	1								1	
		98	9	35	15	1	6	15	19	15	

Xem xét nội dung bài viết của các tác giả nước ngoài, ta thấy tạp chí NCLS đã chọn đăng theo những chủ đề sau :

- Lý luận và phương pháp nghiên cứu lịch sử : 67 bài.
- Lịch sử các nước trên thế giới : 34 bài
- Lịch sử Việt Nam : 14 bài.

Phân loại tác giả và bài viết theo từng nước sẽ có những số liệu trên bảng 3.

Phân tích những số liệu thống kê trên đây có thể rút ra những nhận xét :

- Trong các quá trình chọn lọc và giới thiệu những tri thức lịch sử của các tác giả nước ngoài, tạp chí NCLS chú trọng nhiều nhất đến những vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu lịch sử (67 bài, chiếm 58% tổng số bài của tác giả nước ngoài). Điều này chứng tỏ đây là những lĩnh vực có nhu cầu lớn trong khoa học lịch sử Việt Nam.

- Số lượng 56 bài viết của tác giả Liên xô (chiếm 48,7% tổng số bài của tác giả nước ngoài) cho thấy tạp chí NCLS đã hướng sự chú ý lớn tới nguồn tri thức từ các tác giả Liên Xô. Mặt khác cũng chứng tỏ ảnh hưởng to lớn của khoa học lịch sử Liên Xô đối với khoa học lịch sử Việt Nam.

- Hiện tượng đáng lưu ý trên bảng 3 là sự giảm sút đột ngột lượng bài viết của các tác giả Liên Xô, Trung Quốc. Trong 6 năm trở lại đây chỉ xuất hiện 3 bài viết của tác giả Trung Quốc. Điều này có thể phần nào biểu hiện sự biến đổi mức độ liên hệ giữa sử học Việt Nam với sử học Liên Xô và giữa sử học Việt Nam với sử học Trung Quốc.

- Việc giới thiệu các công trình của người nước ngoài viết về lịch sử Việt Nam không chỉ có ý nghĩa củng cố tri thức và tham khảo phương pháp nghiên cứu lịch sử mà còn đem lại sự đánh giá khách quan hơn trong những vấn đề lịch sử của Việt Nam. Song ở lĩnh vực này, số lượng 14 bài viết trong 40 năm cho thấy đây là vấn đề chưa được sự chú trọng thích đáng trên tạp chí.

Tim hiểu hệ thống tác giả trên tạp chí NCLS bằng phương pháp thống kê định lượng mới phản ánh được hoạt động bề nổi của đội ngũ tác giả mà chưa thể đánh giá toàn diện hệ thống tác giả trên tạp chí. Tuy nhiên, chúng tôi hi vọng đây sẽ là những thông tin bổ ích cho Ban biên tập Tạp chí và cho các nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam hiện đại.

THANH NIÊN HÀNH THIÊN THAM GIA PHONG TRÀO ĐÔNG DU, ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC VÀ VIỆT NAM QUANG PHỤC HỘI

DẶNG ĐỨC AN *

Năm 1906, cụ Nguyễn Thượng Hiền (1) đang làm Đốc học tỉnh Nam Định đã về làng Hành Thiện(2) thăm người anh đồng hao của cụ là cụ Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên (hai cụ là con rể của cụ Tôn Thất Thuyết). Cụ Nguyễn Thượng Hiền đã trao đổi ý kiến với cụ Nguyễn Ngọc Liên về Phong trào Đông du do cụ Phan Bội Châu khởi xướng. Cụ Nguyễn Ngọc Liên đã giới thiệu với cụ Nguyễn Thượng Hiền bốn người học trò xuất sắc nhất của cụ vừa thông minh, vừa có lòng yêu nước nồng nàn để tham gia Phong trào Đông du. Đó là các ông Đặng Hữu Bằng ; (tên tự là Đoàn Bằng), con của cụ Tiến sĩ Đặng Hữu Dương ; Đặng Huy Dật (tức Đặng Tử Mẫn), con của cụ Tú Tài Đặng Huy Duệ ; Đặng Quốc Kiêu, con của cụ Tú tài kép Đặng Vũ Đồng và Nguyễn Xuân Thúc (tức Tử Trung), con của cụ Cử nhân Án sát Thanh Hoá Nguyễn Xuân Tiêu (tục gọi là cụ Án Thanh). Phong trào Đông du của làng Hành Thiện bắt đầu từ đó.

Khi đó cả bốn người đều rất trẻ. Đặng Hữu Bằng tức Cả Bằng (hay Ấm Bằng) : 23 tuổi, Đặng Huy Dật (tức Hai Dật) : 21 tuổi, Đặng Quốc Kiêu (tức Hai Kiêu) : 14 tuổi, Nguyễn Xuân Thúc (tức Tư Thúc) : 18 tuổi. Bốn thanh niên này cầm theo thư giới thiệu của cụ Nguyễn Thượng Hiền gửi cụ Phan Bội Châu đã vượt biển sang Nhật Bản. Sau khi gặp cụ Phan Bội Châu tại Yokohama (Hoành Tân - Nhật Bản) họ đã trao cho cụ Phan một số tiền lớn (hơn

1000 đồng Đông Dương, trị giá 50 lạng vàng) của gia đình đưa cho để ủng hộ Phong trào cách mạng ở hải ngoại. Hai ông Đặng Hữu Bằng và Đặng Huy Dật vào học trường Võ bị ở Tokyo (Đông Kinh-Nhật Bản), còn hai ông Đặng Quốc Kiêu và Nguyễn Xuân Thúc học tiếng Nhật và tiếng Anh để chuẩn bị vào học các trường kỹ thuật ở Nhật Bản. Năm 1908, hai ông Đặng Hữu Bằng và Đặng Huy Dật đã tốt nghiệp trường Võ bị, đặc biệt là ông Đặng Hữu Bằng đỗ Thủ khoa, được Minh Trị Thiên hoàng chủ tọa buổi lễ tốt nghiệp, tặng cho ông một chiếc đồng hồ bỏ túi có khắc tên và chữ ký của Thiên hoàng. Năm 1909, Chính phủ Nhật Bản chấp thuận đề nghị của thực dân Pháp đã ra lệnh trục xuất các nhà cách mạng Việt Nam ra khỏi lãnh thổ nước Nhật. Các ông Đặng Hữu Bằng, Đặng Huy Dật, Đặng Quốc Kiêu, Nguyễn Xuân Thúc phải chạy sang Trung Quốc, có lúc lại sang Xiêm La (Thái Lan). Năm 1910, ông Đặng Huy Dật (tức Đặng Tử Mẫn) bàn với cụ Phan mua vũ khí đưa về nước, giúp cho nghĩa quân Hoàng Hoa Thám. Ông đã mua được một số vũ khí chuyên chở đến Hương Cảng (Trung Quốc), nhưng bị nhà cầm quyền ở đây phát hiện và tịch thu hết. Ông phải trốn sang lục địa Trung Hoa, rồi sang Xiêm La (Thái Lan). Năm 1912, ông trở lại Trung Quốc, cùng với Đặng Hữu Bằng tham gia Đại hội thành lập Việt Nam Quang phục hội (VNQPH) ở Quảng Châu. Ông Đặng

* PGS. Khoa Lịch sử ĐHSP Hà Nội I.

Huy Dật (tức Đặng Tử Mẫn) được bầu làm Ủy viên kinh tế của Hội, còn ông Đặng Hữu Bằng làm Ủy viên vận động của Hội ở Bắc Kỳ. (Theo "Phan Bội Châu-Niên biểu", Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 142 thì Ủy viên vận động của VNQPH ở Bắc Kỳ là Đặng Xung Hồng. Trước đó, năm 1906, Đặng Xung Hồng, người tỉnh Nam Định, đã xuất dương sang Trung Quốc và gặp Phan Bội Châu (tr 78). Vậy Đặng Xung Hồng có phải cũng là Đặng Hữu Bằng không?)

Năm 1912, ông Đặng Hữu Bằng đã trở về nước, vận động thanh niên ở Hành Thiện gia nhập VNQPH, quyền tiên ủng hộ đảng cách mạng và tổ chức một số hoạt động khủng bố chống thực dân Pháp và tay sai. Tháng 8-1913, Toà án Đê hình của thực dân Pháp ở Hà Nội đã kết án vắng mặt ông Đặng Hữu Bằng lưu đày biệt xứ. Ông Đặng Hữu Bằng trở lại Trung Quốc, gia nhập quân đội Trung Hoa Dân quốc tại Quảng Tây, làm đến chức Đại tá Tham mưu trưởng. Năm 1916, ông (lấy biệt hiệu là Đặng Đoàn Bằng) đã viết cuốn "Việt Nam nghĩa liệt sử"(3), được cụ Phan Bội Châu (lấy biệt hiệu là Phan Thị Hán) tu đính. Năm 1922, ông được mời làm Giáo sư trường Quân sự Hoàng Phố do Tướng Giới Thạch làm Hiệu trưởng. Tuy làm việc ở trường này, nhưng ông vẫn dành thì giờ lo công việc cách mạng cứu nước và giúp đỡ các nhà cách mạng Việt Nam gặp khó khăn. Năm 1938, khi Nhật ném bom xuống thành phố Quảng Châu, nơi ông cư trú, ông bị sức ép của bom làm loạn thần kinh. Một buổi tối, ông đã nhảy xuống sông Châu Giang và bị chết đuối. Ông mất năm 55 tuổi.

Ông Đặng Tử Mẫn (tức Đặng Huy Dật)(4) sau khi bị thất bại trong việc mua vũ khí gửi về trong nước giúp đỡ cho cuộc khởi nghĩa Yên Thế, vẫn tiếp tục mua sắm, chế tạo vũ khí để chuẩn bị lực lượng vũ trang chống Pháp. Năm 1913, trong khi đang pha chế thuốc nổ để chế tạo lựu đạn tại Cửu Long (Hương Cảng-Trung Quốc), chẳng may một trái lựu đạn nổ làm ông đứt mất ba ngón tay phải. Sau khi chữa lành vết thương, ông bị Toà án Hương Cảng kết án 6 tháng tù về tội vận chuyển và chế tạo vũ khí bất hợp pháp. Sau khi ra khỏi nhà tù ở Hương

Cảng, ông trở về vùng biên giới Hoa-Việt, tổ chức quân đội VNQPH và chỉ huy VNQPQ nhiều lần tấn công vào các đồn biên phòng của Pháp. Thực dân Pháp lo sợ hoạt động cách mạng của ông đã yết thị trả giá 1 triệu bạc Đông Dương (trị giá 50.000 lạng vàng) (?) và 500 khẩu súng Møde (Mauser) (?) cho kẻ nào giết hại hoặc bắt sống ông nộp cho chúng. Bọn quân phiệt Vân Nam khi tiến công vào Nam Ninh (Quảng Tây-Trung Quốc) đã bắt được ông. Trên đường chúng dẫn ông từ Quảng Tây về Vân Nam, ông bỏ trốn, đã bị chúng bắn, chết. Chúng chặt hai cánh tay của ông, trong đó có bàn tay phải bị cụt ba ngón nộp cho thực dân Pháp để lĩnh thưởng. Ông mất năm 41 tuổi.

Ông Đặng Quốc Kiêu khi bị Chính phủ Nhật Bản trục xuất đã chạy sang Trung Quốc, rồi sang Xiêm La (Thái Lan) và có lúc ông phải làm bồi cho một gia đình người Âu ở Băngcốc để có phương tiện sinh sống. Đầu năm 1928, ông rời Xiêm La sang Xanhgapo rồi về Sài Gòn. Ông bị thực dân Pháp bắt, quản thúc tại làng Hành Thiện. Từ năm 1929 đến năm 1945, ông giúp đỡ anh ông là ông Cử nhân Đặng Vũ Cao trông nom hãng xe hàng Nam Thiện của anh ông, chạy trên các tuyến đường Đò Quan - Xuân Trường, Đò Quan - Văn Lý và điều khiển việc chăn nuôi bò sữa, trồng lúa và cà phê ở đồn điền Cốc Thôn (huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam), diện tích trên 100 ha. Từ năm 1946 đến năm 1949, ông làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến - Hành chính tỉnh Hà Nam. Cuối năm 1949, khi Pháp đánh chiếm tỉnh Hà Nam, ông trở về Hành Thiện, dạy học tư Anh văn. Sau Hiệp định Giơnevơ 1954, ông di cư vào Phan Thiết và tiếp tục nghề dạy học Anh văn. Ông mất tại Sài Gòn năm 1976, thọ 84 tuổi.

Ông Nguyễn Xuân Thức (tức Nguyễn Tử Trung) khi bị Chính phủ Nhật Bản trục xuất, năm 1910 ông đã trở về VN. Ông bị Pháp bắt giam trong một thời gian, rồi đưa về quản thúc tại Thanh Hoá. Ông không làm việc cho Pháp, mà trông nom ruộng đất ở huyện Cẩm Thủy (Thanh Hoá) do cụ thân sinh của ông chia cho ông. Nhờ có đầu óc kinh doanh, biết cách làm ăn, ông trở nên giàu có. Ông mất năm 1945, thọ 57 tuổi.

Sau đợt di Nhật Bản năm 1906 của bốn thanh niên yêu nước kể trên, Phong trào Đông du ở Hành Thiện trở nên sôi nổi. Năm 1908, ông Đặng Vũ Giá sang Nhật Bản, ông Đặng Văn Nhã sang Trung Quốc. Năm 1910, ông Đặng Hữu Quý sang Trung Quốc. Các ông Đặng Kinh Luân (tức Ba Lân) và Đặng Vũ Hoàn tham gia Duy tân hội, rồi VNQPH và hoạt động ở trong nước.

Ông Đặng Vũ Giá tức Bảy Giá sinh khoảng năm 1880, là con thứ bảy của cụ Đặng Vũ Kiếm (Xả Xuân), một người đã bỏ nhiều công sức khai hoang, lập ấp và trở thành một đại địa chủ ở huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. Ông Đặng Vũ Giá đỗ Nhị trường, rồi sang Nhật Bản vào năm 1908. Tại Nhật Bản, ông theo học tiếng Anh và tiếng Nhật tại các trường học ở Yokohama (Hoành Tân) và Tokyo (Đông Kinh) cùng với ông Đặng Quốc Kiều (cháu gọi ông bằng chú ruột, sang Nhật Bản năm 1906). Ông Đặng Vũ Giá bị Pháp truy nã về tội vận chuyển vũ khí từ Trung Quốc vào Việt Nam để chống Pháp, bị Hội đồng Đền hình Hà Nội kết án vắng mặt 2 năm tù. Năm 1917, ông bị thực dân Pháp bắt và giam tại Hoá Lò Hà Nội. Năm 1920, ông được tha, trở vào miền Nam, khai khẩn đồn điền ở tỉnh Cà Mau; nhưng bị thất bại. Ông lại trở ra Bắc Kỳ, lập đồn điền tại huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình và trở thành giàu có. Vợ kế của ông là em gái của Luật sư Phan Văn Trường, Luật sư toà Thượng thẩm Paris và Sài Gòn, người đã cộng tác với Nguyễn Ai Quốc soạn thảo bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" gửi cho Hội nghị Versailles (1919). Vì giỏi tiếng Nhật, ông Đặng Vũ Giá được Khâm sai Phan Kế Toại mời làm phiên dịch cho ông Khâm sai khi giao thiệp với người Nhật từ tháng 4 đến tháng 8-1945.

Ông Đặng Văn Nhã sinh năm 1868, đỗ Giải nguyên khoa thi Hương ở Nam Định năm 1897. Sau khi đỗ Cử nhân Hán học, vì biết đọc và viết chữ quốc ngữ, ông được Toàn quyền Đông Dương bổ dụng làm Ký lục hạng 6 ở Phủ Toàn quyền, và hai năm sau (1900), ông được tham gia vào Phái đoàn sang thăm nước Pháp. Sau khi đi Pháp về, ông được chuyển sang ngạch quan lại và đã làm đến chức Tri phủ phủ Ứng

Hoà, tỉnh Hà Đông. Tuy nhiên do có lòng yêu nước, không cam tâm phục vụ cho thực dân Pháp, năm 1908, ông đã bỏ việc quan, tìm đường xuất dương và biệt tích.

Ông Đặng Hữu Quý (5), tên tự là Hồng Phấn, sinh năm 1889, là em họ của cụ Tiến sĩ Đặng Hữu Dương. Ông là người thông minh, lanh lợi, có đầu óc cầu tiến bộ và tư tưởng cách mạng. Trước khi xuất dương, ông đã tìm đọc nhiều sách báo cải cách và khoa học của Trung Quốc, hoặc của phương Tây dịch sang chữ Hán, và theo dõi thời sự quốc tế. Năm 1910, ông sang Trung Quốc, gặp Đặng Hữu Bằng (cháu gọi ông bằng chú) và ông Đặng Hữu Bằng đã giới thiệu ông với cụ Phan Bội Châu. Khi thấy phong trào cách mạng của cụ Phan đang gặp khó khăn về tài chính, ông đã tự nguyện cùng với một số đồng chí trong "Duy tân hội" sang Xiêm La (Thái Lan) tổ chức dinh điền ở vùng ven núi, tức là ở Trại cây Bạ Thầm (Đông Bắc Xiêm La) để có tiền giúp đỡ cho Phong trào cách mạng. Không những làm ruộng, ông cùng với anh em còn luyện tập võ nghệ. Sau khi công việc dinh điền đã có kết quả, ông trở lại Trung Quốc để tìm trường học tập về quân sự. Lúc đầu, ông theo học trường Lục quân Quảng Đông, nhưng thấy trình độ học tập ở trường này chưa đáp ứng yêu cầu của ông, ông đã lên Bắc Kinh vào học trường Quân sự Bảo Định. Ông tốt nghiệp trường này vào năm 1914. Vì thời tiết ở Bắc Kinh lạnh giá, lại do học tập cố gắng quá sức, ông đã mắc bệnh lao phổi, bị thổ huyết và qua đời vào năm 1916. Cuốn "Việt Nam nghĩa liệt sử" do Đặng Đoàn Bằng biên soạn đã tuyên dương công trạng của ông và in hai bài thơ điệu ông của cụ Phan Bội Châu.

Năm 1910, các ông Đặng Kinh Luân hay Đặng Xuân Luân (tức Ba Lân) và Đặng Vũ Hoàn gia nhập Duy tân hội.

Ông Đặng Kinh Luân (tức Ba Lân) sinh năm 1882, là con thứ ba của cụ Á nguyên Giáo thụ Đặng Ngọc Toàn (tục gọi là cụ Giáo Kiến) và là cháu gọi cụ Tiến sĩ Đặng Xuân Bằng bằng bác. Ông là người thông minh, lanh lợi, dáng người to lớn, khoẻ mạnh, có học võ nghệ. Ông theo học cụ Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên, chịu ảnh

hưởng tư tưởng yêu nước của cụ và khi được ông Đặng Hữu Bằng giác ngộ, ông rất hăng hái hoạt động cách mạng. Ông thường bỏ nhà ra đi hoạt động cùng với các đồng chí trong Duy tân hội ở trong nước và thường xuyên liên lạc với các nhà lãnh đạo của Hội ở Quảng Đông (Trung Quốc). Năm 1907, ông lên Hà Nội, tham gia thành lập trường Đông Kinh Nghĩa thực ở phố Hàng Đào. Trường Đông Kinh Nghĩa thực chỉ tồn tại được từ tháng 3 đến tháng 12-1907 thì bị đóng cửa. Thực dân Pháp đã khủng bố, bắt bớ nhiều người tham gia Đông Kinh Nghĩa thực, may ông trốn thoát. Sau ông lại gia nhập VNQPH. Năm 1913, Phong trào VNQPH bị xẹp xuống vì bị thực dân Pháp và tay sai ráo riết khủng bố. Ban lãnh đạo VNQPH đã quyết định thành lập Ban Ám sát và cử ông Đặng Kinh Luân (Ba Lân) làm Trưởng ban. Ban này đã thực hiện được vụ ném bom giết chết Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn ở Thái Bình (12-4-1913) và vụ ném lựu đạn giết chết hai tên Thiếu tá Pháp là Chapuis và Mongrand và làm bị thương nhiều tên khác tại Khách sạn Cop d'or (Gà trống vàng) ở Hà Nội. Ông Đặng Kinh Luân bị mật thám Pháp - Việt theo dõi ráo riết. Có tin nói : ông bị vây bắt, đã chống cự lại quyết liệt và hy sinh tại chỗ. Có tin khác lại nói : ông bị hai đảng viên của VNQPH hạ sát vào đêm 24-5-1913 ở làng Lỗ Khê (phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh cũ), vì họ sợ ông bị bắt, bị tra tấn không chịu nổi, sẽ khai ra những người hoạt động dưới quyền ông, trong đó có họ.

Cùng hoạt động trong Ban Ám sát với ông Đặng Kinh Luân có ông Đặng Vũ Hoàn. Ông Đặng Vũ Hoàn sinh vào khoảng năm 1885, là trưởng nam của cụ Cử nhân Giáo thụ Đặng Vũ Chiểu, đã tham gia Duy tân hội, sau lại gia nhập VNQPH. Đầu năm 1913, ông cùng với ông Đặng Kinh Luân mang theo một trái lựu đạn tìm cách ám sát Hoàng Trọng Phu, Tổng đốc Hà Đông, nhưng chưa gặp dịp. Sự việc vỡ lở, hai đảng viên của VNQPH đã tự ý ám hại ông vào ngày 27-5-1913 tại Cống Nu (Bắc Ninh), sau khi hạ sát ông Đặng Kinh Luân trước đó 3 ngày.

Ngoài ra còn có một số thanh niên nữa ở Hành Thiện cũng gia nhập VNQPH và tích cực hoạt động cách mạng.

Ông Nguyễn Xuân Khải hay Nguyễn Tử An (tức Ấm Khải) là con trai trưởng của cụ Cử nhân Án sát Nguyễn Xuân Tiêu (tức An Thanh), con rể của cụ Tiến sĩ Đặng Hữu Dương, em rể của ông Đặng Hữu Bằng, đã gia nhập VNQPH và tìm đường xuất dương sang Trung Quốc để hoạt động cách mạng. Nhưng ông chưa kịp xuất ngoại, đã bị bắt năm 1913. Vì ông chưa có hoạt động gì đáng kể, nên chỉ bị địch giam giữ trong ba tháng, rồi được tha. Năm 1915, ông đã có dịp sang Trung Quốc và Hương Cảng lấy cớ đi dự ông Đặng Hữu Bằng về đầu thú chính quyền thực dân Pháp. Sang Trung Quốc, ông gặp được ông Đặng Hữu Bằng, đưa tiền của gia đình tiếp tế cho ông Bằng. Nhưng khi về nước, ông báo cáo với chính quyền thực dân Pháp là ông không dụ dỗ được ông Đặng Hữu Bằng.

Ông Đặng Nguyên Roanh (tức Đồ Sơn) sinh năm 1878, là con nuôi của cụ Tiến sĩ Đặng Hữu Dương từ khi cụ làm Án sát ở Hà Nội. Sau khi cụ Đặng Hữu Dương bị hỏng mắt phải về quê tĩnh dưỡng, ông Đặng Nguyên Roanh cũng theo về Hành Thiện hầu hạ cụ cho đến khi cụ mất (từ 1893 đến 1923). Khi ông Đặng Hữu Bằng về nước hoạt động hai lần (1909, 1912), ông Đặng Nguyên Roanh làm nhiệm vụ liên lạc và chuyển tiền của những người ủng hộ quỹ Đông du cho ông Đặng Hữu Bằng. Ông bị Pháp bắt năm 1913, nhưng vì chúng không có chứng cứ gì về hoạt động cách mạng của ông, nên ba tháng sau ông được trả tự do. Ông làm nghề Đông y và mở trường dạy học chữ nho cho trẻ con trong làng, nên được gọi là ông Đồ.

Ông Đặng Xuân Mậu hay Đặng Xuân Thềm (tức Ấm Thềm, Hai Thềm) sinh năm 1883, mất năm 1956 tại Hành Thiện, con thứ hai của cụ Tiến sĩ Đặng Xuân Bằng. Tuy theo nho học, nhưng ông lại giỏi về kỹ thuật cơ khí và điện. Ông có tình thân yêu nước. Năm 1912, ông cùng với người em họ là Đặng Kinh Bang trốn sang Trung Quốc và hoạt động trong VNQPH. Năm 1913, ông bị bắt, tuy không có chứng cứ gì về những hoạt động cách mạng của

ông, thực dân Pháp vẫn kết tội ông "ngầm phản đối quốc gia bằng khoa học - kỹ thuật" và giam giữ ông trong một thời gian. Sau khi được tha, ông về làm ruộng và làm nghề thủ công.

Ông Đặng Kinh Bang sinh năm 1882, mất năm 1936 tại Hành Thiện. Ông là con thứ hai của cụ Á nguyên Giáo thụ Đặng Ngọc Toàn (tức Giáo Kiến). Cũng giống như ông Hai Thêm, ông là nhà nho, nhưng lại học nghề thợ thiếc, thợ vàng bạc, thợ sửa chữa cơ khí. Ông có tinh thần yêu nước, là người bất liên lạc và dẫn đường xuất ngoại trong Phong trào Đông du. Sau khi ông Đặng Kinh Luân (em ruột của ông) bị giết, thực dân Pháp đã bắt giam ông gần một năm ở Hoà Lò, Hà Nội. Ông bị tra tấn, nhưng không chịu cung khai ra tổ chức cách mạng. Ông là người kín đáo, tính tình hiền lành, ít nói, nên sau khi bị bắt, người làng mới biết ông tham gia cách mạng.

Ông Đặng Ngọc Đình tức Tú Châu, sinh năm 1864, mất năm 1942 tại Hành Thiện, là con trưởng của cụ Á nguyên Giáo thụ Đặng Ngọc Toàn (tức Giáo Kiến). Ông theo nho học, đỗ Tú tài năm 1900, có tinh thần yêu nước, tham gia Duy tân hội, làm nhiệm vụ đưa thanh niên ra nước ngoài hoạt động cách mạng. Một lần ông bị Pháp bắt ở biên giới Đông Hưng (Trung Quốc). Dù bị tra tấn, ông vẫn tỏ ra gan dạ, không hề cung khai. Sau khi được tha, ông đi dạy học ở nhiều nơi và sống giản dị.

Ông Đặng Huy Quý là con trai thứ tư của cụ Tri huyện Đặng Huy Thiệp. Ông theo nho học, đã đỗ Nhị trường. Ông gia nhập VNQPH năm 1912 và bị Pháp bắt năm 1913. Sau khi được trả lại tự do, ông trốn sang Trung Quốc theo cụ Phan Bội Châu. Không rõ tung tích của ông về sau ra sao.

Ông Đặng Hữu Lai và ông Đặng Hữu Cảnh là hai anh em ruột, con của cụ Đặng Hữu Giá, gia nhập VNQPH năm 1912 và cùng bị bắt năm 1913. Vì chưa có hoạt động gì, nên hai ông chỉ bị bắt giam trong ba tháng, rồi được trả lại tự do. Về sau các ông làm nghề dạy học, viết báo.

Ông Đặng Vũ Long hay Côn (tức Hai Long hay Hai Côn) là con trai thứ hai của cụ Đặng Xuân Trụ (tức Thương Hào), gia nhập VNQPH

năm 1912. Năm 1913, khi trốn xuống tàu biển để đi Nhật Bản, ông bị địch phát hiện và bị giam giữ tại nhà tù Nam Định. Ông đã tự tử bằng cách nuốt một con cóc sống, nhưng không chết. Ông bị bắt giam khoảng ba tháng thì được tha. Ông trở về chăm sóc ruộng đất do thân phụ ông chia cho ông.

Ông Đặng Vũ Mậu là con trai trưởng của cụ Giải nguyên Đặng Vũ Thực, con rể của Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn. Ông gia nhập VNQPH năm 1912, chưa kịp đi Trung Quốc để hoạt động cách mạng thì bị bắt. Tuy là con rể của Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn, ông vẫn bị giam giữ trong ba tháng. Sau khi được trả lại tự do, ông trông nom ruộng đất tại làng Thiện Thành (huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình), làm Tiên chỉ làng này và được bầu làm Nghị viên Hội đồng hàng tỉnh tỉnh Thái Bình.

Do những hoạt động yêu nước, cách mạng của một số thanh niên Hành Thiện trong những năm đầu thế kỷ XX này nên khi xảy ra vụ hạ sát Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn ở Thái Bình và vụ giết chết hai sĩ quan Pháp và làm bị thương nhiều tên khác ở Khách sạn Coq d'or ở Hà Nội vào tháng 4-1913, trong đó có người Hành Thiện tham gia; thực dân Pháp đã đưa một toán lính khố xanh khoảng trên 20 người do một Thiếu úy Pháp chỉ huy đến đóng tại đình làng Hành Thiện. Toán lính này và bọn mật thám từ Nam Định về ngày đêm đi lùng xục, bắt bớ những người tình nghi tham gia VNQPH và gia đình những người hoạt động cách mạng đưa về đình làng Hành Thiện, nơi chúng đang đóng quân để tra hỏi.

Bên cạnh việc tham gia hoạt động cách mạng trong Phong trào Đông du, Đông Kinh Nghĩa thực và Việt Nam Quang phục hội, làng Hành Thiện còn có một số người tham gia những phong trào yêu nước khác ở đầu thế kỷ XX này. Ví như hai anh em ông Đỗ Ngọc Tiên (Cả Tôn) và Đỗ Văn Hoàng (tự Ngọc Huỳnh), con của cụ Đỗ Đức Quang, đã lên Bắc Giang tham gia phong trào khởi nghĩa Yên Thế do Hoàng Hoa Thám (Đề Thám) lãnh đạo. Ông Đỗ Ngọc Tiên bị địch bắt và giam giữ khoảng 10 năm, đến năm 1918 mới được tha. Sau khi trở

về làng, ông làm thuốc. Ông Đỗ Văn Hoàng bị địch bắt và kết án tử hình (tháng 10-1909).

Ông Nguyễn Tư Thuyết (Hai Thuyết) là con trai thứ hai của cụ Cử nhân Tri huyện Nguyễn Đôn Thi, gọi cụ Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên bằng chú, mẹ họ Đỗ (cháu ruột của ông Đỗ Ngọc Tiên và ông Đỗ Văn Hoàng). Hồi trẻ, ông thường lên miền ngược, phao tin là đi lập đồn điền, nhưng thực ra ông đã liên hệ với nghĩa quân Yên Thế và làm nhiệm vụ tuyển mộ người cho nghĩa quân. Ông đã từng đưa đường cho cụ Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên lên đồn Phồn Xương (Yên Thế) gặp Cả Huỳnh, Cả Trọng và Đề Thám để luận đàm chính sự. Khi Pháp chiêu hàng Đề Thám, mời ông nhận chức Tri huyện, nhưng ông cương quyết từ chối, về nhà sống ẩn dật.

Ông Đặng Xuân Lãng (Cả Lãng) sinh khoảng năm 1880, là con trai trưởng của cụ Đặng Xuân Huy (tức Cả Giác), cùng với người em đồng hao là Nguyễn Ngọc Tuyển hay Nguyễn Kỳ Dao (tức Ấm Dao) chiêu mộ thanh niên khai hoang, lập ấp (ấp Cư Điền) ở gần vùng Lam Sơn, Thanh Hoá. Hai ông có ý đồ xây dựng nơi đó thành căn cứ địa chống Pháp. Công việc đang tiến hành thì ông Đặng Xuân Lãng bị cơn sốt rét ác tính và mất năm 1906. Ít năm sau, ông Nguyễn Kỳ Dao cũng bị ốm chết. Sự nghiệp của hai ông bị bỏ dở.

Ông Đặng Dương Đăng, tức Tư Đăng sinh năm 1900, mất năm 1924, là con thứ tư của cụ Á Nguyên Giáo thụ Đặng Ngọc Toán (tức Giáo Kiến). Ông là một thanh niên cường tráng, ham luyện tập võ nghệ và thể dục thể thao. Theo một số người trong họ, trong làng kể lại có lần ông tổ chức một cuộc tập kích chiếm đoạt được một đoàn thuyền chở thóc của Nhà máy rượu Nam Định, đem chia cho dân nghèo. Lần cuối cùng, ông cùng với nghĩa quân đã chiến đấu anh dũng trong vùng rừng núi Yên Thế. Ông bị bắt và bị giam ở nhà tù Thái Nguyên. Ông vượt ngục, rồi bị bắt lại. Năm 1924, ông bị kết án tử hình và bị bêu đầu ở Chợ Chu. Một số người chứng kiến buổi hành hình ông đã kể lại ông tỏ ra hiên

ngang, không hề run sợ, vẫn ca hát khi đứng trước pháp trường.

Tóm lại, những hoạt động cách mạng nói trên của một số thanh niên yêu nước ở làng Hành Thiện vào đầu thế kỷ XX này tuy chưa thành công, nhưng đã gây dựng nên một truyền thống yêu nước và cách mạng cho các thế hệ thanh niên Hành Thiện nối tiếp bước đi của ông cha mình trên con đường đấu tranh giành lại độc lập hoàn toàn cho đất nước, mang lại phồn vinh, hạnh phúc cho nhân dân; trong đó có quê hương Hành Thiện và dân làng Hành Thiện.

CHÚ THÍCH

- (1) Cụ Nguyễn Thượng Hiền, hiệu Mai Sơn, tự là Đình Thần người làng Liên Bạt, phủ Ứng Hoà, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Tây), sinh năm 1868, đỗ Cử nhân năm 1884, đỗ Tiến sĩ đệ Nhị giáp (hay Hoàng giáp) năm 1892 (năm 1885). Cụ thi Hội trúng cách, thi Đình được đủ điểm, nhưng vì Kinh thành thất thủ, chưa kịp truyền lờ), làm quan tại Quốc sử quán Huế, rồi làm Đốc học tỉnh Ninh Bình (1901), Đốc học tỉnh Hà Nam (1905), Đốc học tỉnh Nam Định (1906). Năm 1908, Cụ bỏ quan, sang Trung Quốc, rồi sang Nhật Bản hoạt động cách mạng cùng với cụ Phan Bội Châu.
- (2) Làng Hành Thiện thuộc xã Xuân Hồng, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Hà là quê hương của Cố Chủ tịch Trường Chinh.
- (3) Trong cuốn "Việt Nam nghĩa liệt sử" (Soạn giả: Đặng Đoàn Bằng, Tu đính giả: Phan Thị Hán. (Tôn Quang Phiệt dịch và chú thích), Nxb Văn học, Hà Nội, 1972, ở "Lời người dịch (tr.5 và tr.6) Tôn Quang Phiệt đã giới thiệu ý kiến của Bùi Ngọc Thành, người đã xuất dương từ năm 1913 đến khi Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công mới về nước, đã từng ở chung với Đặng Tử Mẫn tức Đặng Đoàn Bằng, làm cán bộ trưởng Nguyễn Ái Quốc; cho rằng Đặng Đoàn Bằng tức là Đặng Tử Mẫn, người làng Hành Thiện, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định (cũ). Theo chúng tôi, *Đặng Đoàn Bằng và Đặng Tử Mẫn là hai người khác nhau*, tuy cùng ở làng Hành Thiện, cùng tham gia Phong trào Đông du và VNQP.
- (4) Về tiểu sử Đặng Tử Mẫn, xin tham khảo thêm cuốn "Việt Nam nghĩa liệt sử", Sđd, tr. 5,6; và cuốn "Phan Bội Châu. Niên biểu" (tức "Lự phê phán" in lần thứ hai) (Phạm Trọng Diễm và Tôn Quang Phiệt dịch). Hà Nội, 1957, tr. 103-104.
- (5) Về tiểu sử Đặng Hữu Quý, xin tham khảo thêm cuốn "Việt Nam nghĩa liệt sử", Sđd, tr.183: Đặng Hữu Quý tốt nghiệp quân sự ở Trung Quốc vào mùa thu năm Bính Thìn (1916), từ trần ở Bắc Kinh (Trung Quốc) vào mùa đông cùng năm Bính Thìn (1916).

VÀI NÉT VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA PHÚ THỌ NĂM 1915

PHẠM QUANG TRUNG *

Một trong những hoạt động tiêu biểu của Việt Nam Quang phục hội (VNQPH) do Phan Bội Châu khởi xướng là tổ chức các cuộc khởi nghĩa chống lại ách đô hộ của chế độ thực dân Pháp ở nước ta. Những hoạt động chống Pháp ấy của VNQPH từng được giới nghiên cứu quan tâm từ lâu, tuy nhiên do những khó khăn về tài liệu, cho đến nay chúng ta vẫn chưa biết rõ về toàn bộ cuộc khởi nghĩa chống Pháp tại Phú Thọ xảy ra vào năm 1915 (1). Đó là một trong những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu do VNQPH lãnh đạo. May mắn thay, tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia các nước Hải ngoại Pháp ở Aix-en-Provence hiện còn lưu trữ những tài liệu quan trọng (2) cho phép chúng ta bước đầu dựng lại nhiều chi tiết liên quan đến cuộc khởi nghĩa tiêu biểu này :

Vào lúc 2 giờ sáng ngày 7 tháng giêng năm 1915, 239 nghĩa quân yêu nước dưới sự chỉ huy của Tổng Chế, được trang bị bằng súng trường, mìn và dao mác đã anh dũng nổ súng tấn công đồng loạt vào những vị trí trọng yếu nhất của Pháp ở thị xã Phú Thọ. Trong cùng một thời điểm, đồn cảnh sát ở thị xã bị đốt cháy, trại lính cơ, khu nhà phụ của trại lính khố xanh, toàn bộ khu bưu điện và khu dinh thự dành riêng cho các công chức, sĩ quan Pháp bị vây chặt và cắt đứt mọi liên lạc ; khu doanh trại binh lính Pháp và lô cốt án ngữ đường vào nhà tên Thanh tra Lambert đã bị bắn trúng tới 494 phát đạn, một số vị trí trong khu trại lính bị tấn công bằng tạc đạn ...

Sau một hồi kịch chiến, kết quả là 2 cảnh sát bị diệt, 2 lính khố xanh bị đâm trọng thương, vợ tên Thanh tra Lambert cũng bị trúng đạn. Mặc dù nghĩa quân đã chiến đấu vô cùng dũng cảm, nhưng do trang bị quá thô sơ, lại không có những kiến thức cần thiết về kỹ thuật chiến đấu công đồn nên đã bắt buộc phải rút lui trước sự chống trả điên cuồng bằng hỏa lực mạnh hơn của địch.

Tuy không gây ra được những thiệt hại nặng nề về binh lực cho quân Pháp, nhưng cuộc khởi nghĩa này đã làm rung động toàn bộ hệ thống cai trị của Pháp ở Đông Dương lúc đó. Ngay khi biết tin cuộc khởi nghĩa bùng nổ, cảnh quyền thực dân Pháp đã ra lệnh báo động đến toàn bộ các lực lượng quân đồn trú có mặt ở Đông Dương ; một Hội đồng đặc biệt bao gồm những quan chức cao nhất về quân đội, cảnh sát, mật thám và hành chính được thành lập, hình thành nên một bộ tham mưu nhằm tìm mọi cách đàn áp bằng được cuộc khởi nghĩa. Đích thân Chánh mật thám Bắc Kỳ được Toàn quyền Đông Dương và Thống sứ Bắc Kỳ trực tiếp trao nhiệm vụ nghiên cứu, điều tra cuộc khởi nghĩa này.

Sau khi tập hợp nguồn tài liệu, Chánh mật thám Bắc Kỳ đã kết luận : "*cuộc tấn công Phú Thọ đêm 6 tháng giêng không chỉ là một mưu toan giản đơn của kẻ cướp, một hành động đơn độc cướp phá của một vài kẻ quý phá vì những miếng mồi hám lợi. Trái lại, cuộc tấn công này*

* PTS. Viện Sử học.

là sự thực hiện một kế hoạch chung theo một chương trình xa hơn : trong cùng một thời điểm người ta dự định sẽ đồng loạt tấn công các tỉnh lỵ Vinh Yên, Phúc Yên, Thái Nguyên, Sơn Tây, Hưng Hóa, Hòa Bình và Hà Đông. Chúng tôi nhận thấy trong sự kiện này có sự chỉ đạo của đảng cách mạng Việt Nam do Phan Bội Châu đứng đầu được sự khuyến khích và ủng hộ về tinh thần của người Đức". (3)

Những nhận xét trên đây của Chánh mật thám Bắc Kỳ đã phần nào hé mở cho chúng ta thấy quy mô, tính chất cũng như ý nghĩa và vai trò quan trọng của cuộc khởi nghĩa.

Các tài liệu lưu trữ của Pháp cũng cho biết người lãnh đạo trực tiếp cuộc khởi nghĩa là Tổng Chế tức Khuất Văn Bức. Ông sinh năm 1858, người làng Phù Ninh, tổng Tư Da, tỉnh Phú Thọ. Theo báo cáo của viên Công sứ tỉnh Phú Thọ (4), Tổng Chế là một trong những người yêu nước tiêu biểu tại địa phương, từng nổi tiếng do tham gia ủng hộ phong trào Đông du và tổ chức những hoạt động chống Pháp tại địa phương. Ngay từ tháng 10 năm 1909, ông đã bị chính quyền thực dân Pháp kết án vì đã viết và tuyên truyền những tư tưởng "phản loạn" trong nhân dân. Sau đó, nhờ Hội Nhân quyền Pháp can thiệp với Văn phòng 4 của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ ông được xóa án (5). Tháng 8 năm 1912, Tổng Chế lại bị Tòa án Hồn hợp của Pháp kết án 5 năm tù vì đã tham gia vào những hoạt động cách mạng chống Pháp tại địa phương với những bằng chứng có quan hệ chặt chẽ với những nhà cách mạng nổi tiếng như Âm Võ và Lênh (?). Cũng như lần trước, Tổng Chế được một số quan chức tiến bộ Pháp mà tiêu biểu là Luật sư Gounelle bênh vực, chính quyền thực dân Pháp bắt buộc phải cho ông được tại ngoại, nhưng phải chịu sự quản thúc của chính quyền địa phương (6). Tuy nhiên, do uy tín của ông trước nhân dân trong vùng, phần lớn các chức dịch, hào lý ở địa phương không dám công khai ra mặt giám sát ông. Nhờ đó, từ làng Phù Ninh, bằng những mối liên hệ bí mật, Tổng Chế đã chọn đồn điền Con Voi, một vị trí rất gần thị

xã Phú Thọ, làm điểm tập hợp lực lượng và tổ chức chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa.

Thực dân Pháp đã ra sức đàn áp, truy lùng những người tham gia cuộc khởi nghĩa. Bằng những thủ đoạn truy nã gắt gao ở hầu khắp các tỉnh miền Bắc, 12 ngày sau cuộc khởi nghĩa bùng nổ, chỉ tính riêng trong 3 tỉnh Phú Thọ, Hà Đông, Sơn Tây, Pháp đã bắt được 238 nghĩa quân. Tại phiên Tòa án binh ở tỉnh Yên Bái, ngày 28 tháng 4 năm 1915, chính quyền thực dân Pháp đã kết án tử hình 28 người, trong đó có người chỉ huy Khuất Văn Bức ; 10 người bị án tù khổ sai chung thân ; 2 người bị kết án tù chung thân ; 4 người bị kết án tù khổ sai 5 năm. Nhằm trấn áp tinh thần chống Pháp của nhân dân địa phương, chính quyền thực dân Pháp cho giải 28 người bị án tử hình về Phú Thọ để hành hình. Ngày 1 tháng 5 năm 1915, tại thị xã Phú Thọ, 28 nghĩa quân trong đó có Khuất Văn Bức đã bị đưa ra hành hình.

Hành động trả thù tàn bạo của chính quyền thực dân Pháp đã không làm nhụt được tinh thần bất khuất của VNQPH. Ngay sau khi cuộc khởi nghĩa tháng giêng năm 1915 bị thất bại, cuối tháng 6 năm 1915, VNQPH đã cử Nguyễn Viết Tạo, một trong những người chỉ huy của Việt Nam Quang phục quân đến Phú Thọ để gây dựng lại phong trào. Nguyễn Viết Tạo đã đem cuốn "Hải ngoại Huyết thư" của Phan Bội Châu về Phú Thọ làm tài liệu tuyên truyền chống Pháp. Ông giao cho Nguyễn Văn Thông, một nghĩa quân cũ của Đè Thám, học thuộc lòng cuốn sách này để đi tuyên truyền và tập hợp lực lượng. Nguyễn Văn Thông đã bắt mối với thầy giáo Tâm, một trong những người tâm phúc của Tổng Chế vừa thoát khỏi sự truy lùng của thực dân Pháp. Cả hai người đã đi khắp tỉnh Phú Thọ để bắt mối, tập hợp lại lực lượng cách mạng. Nhiều nhân sĩ tại Phú Thọ được tập hợp trở lại, tiêu biểu là Phùng Văn Yên, Đinh Công Sự (con trai của Bang tá châu Thanh Sơn), Trần Văn Bình, Cai Vọt (?), v.v.. Theo báo cáo mật của chính quyền thực dân Pháp, suốt mấy tháng từ sau cuộc tấn công thị xã Phú Thọ cho đến cuối năm 1915, tại nhiều tỉnh ở Bắc Kỳ mà

Phú Thọ là trung tâm, phong trào vận động chống Pháp đã diễn ra hết sức sôi nổi, một cuộc khởi nghĩa lại có thể bùng nổ ra bất kỳ lúc nào.

Để nhanh chóng tập hợp, củng cố lực lượng và chuẩn bị cho cuộc tấn công lần thứ hai vào Phú Thọ, Nguyễn Viết Tạo và Nguyễn Văn Thông đã bắt liên lạc với Hoàng Tiến Lương, tức Hai Lương, người gốc Bắc Ninh, đang hoạt động ở Vân Nam, nhằm tranh thủ sự tiếp tế vũ khí của VNQPH ở nước ngoài. Thay mặt cho VNQPH ở hải ngoại, Hai Lương đã cấp cho Nguyễn Văn Thông và thầy giáo Tâm một số vũ khí quan trọng. Trong hai đợt vận chuyển đầu tiên, nghĩa quân đã chuyển về Phú Thọ 27 khẩu súng trường và một số lớn đạn. Theo sự điều tra của chính quyền thực dân Pháp, một số lớn súng đạn cũng được chuyển đến tỉnh Thái Bình và làng Hành Thiện ở Nam Định. Với số vũ khí này, VNQPH dự định sẽ lấy Phú Thọ làm trung tâm để đồng loạt tấn công vào các vị trí của chính quyền thực dân Pháp ở nhiều tỉnh của Bắc Kỳ vào cuối năm 1915.

Đối phó lại, thực dân Pháp tìm mọi cách đưa một số nhân viên chỉ điểm vào hàng ngũ nghĩa quân. Sau 5 tháng điều tra, theo dõi bằng hệ thống điệp báo, chính quyền thực dân Pháp đã nắm được danh sách toàn bộ tổ chức của nghĩa quân. Nhờ thế chỉ trong một thời gian ngắn, chúng đã vây bắt được hầu hết số nghĩa quân tham gia.

Mặc dù bị sa vào tay giặc, Nguyễn Văn Thông vẫn tiếp tục tổ chức các hoạt động tuyên truyền trong hàng ngũ lính khổ xanh, kêu gọi họ quay súng bắn vào bọn Pháp xâm lược. Hoảng sợ trước uy tín và thanh thế của phong trào, Pháp vội mở Tòa án binh xét xử. Ngày 26 tháng 1 năm 1916, chính quyền thực dân Pháp đã kết án tử hình 6 nghĩa quân, 5 người bị đày ra Côn Đảo, 12 người khác bị án tù từ 1 năm đến 5 năm.

Một trong những đặc điểm tiêu biểu của cuộc khởi nghĩa Phú Thọ năm 1915 là phong trào chống Pháp đã liên tiếp diễn ra trên một địa bàn rộng lớn mà Phú Thọ là trung tâm.

Cuộc khởi nghĩa đã quy tụ được nhiều nhân sĩ yêu nước trong nước tham gia và có liên hệ chặt chẽ với lực lượng VNQPH ở nước ngoài. Tuy nhiên cuộc khởi nghĩa cũng bộc lộ những nhược điểm cơ bản như thiếu chặt chẽ về tổ chức, không lôi kéo được đông đảo các tầng lớp nhân dân, nhất là nông dân nghèo tại chỗ tham gia, phong trào thiếu một sự chỉ đạo phối hợp thống nhất do chưa có một bộ tham mưu sáng suốt, nên đã nhanh chóng bị thất bại trước sự chống trả điên cuồng của kẻ thù... Do tính chất tiêu biểu của nó, cuộc khởi nghĩa Phú Thọ năm 1915 nếu được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, chắc chắn sẽ đem lại cho chúng ta nhiều điều lý thú và bổ ích.

CHÚ THÍCH

- 1) Trong *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1985, tr 134, các tác giả cho biết: đêm 6 rạng ngày 7-1-1915, cuộc đánh đồn Phú Thọ đã nổ ra, 150 nghĩa quân tiến công vào Sở chỉ huy và trại lính khổ xanh, nhưng chưa gây được thiệt hại gì lớn đã phải rút lui. Giặc Pháp bắt giam 238 người, đưa ra xử án 47 người, trong đó có 28 án tử hình. Tài liệu này có lẽ do các tác giả đã dựa vào *Tài liệu tham khảo Cách mạng cận đại Việt Nam*, Tập III, tr. 84-85 xuất bản năm 1955. Cuốn *Lịch sử Vĩnh Phú* do Ty VH-TT Vĩnh Phú xuất bản năm 1980, tr.145-147 cũng đề cập sơ lược đến cuộc khởi nghĩa này, tuy nhiên theo chúng tôi có một số chi tiết cần phải xác minh thêm.
- (2) Trung tâm lưu trữ quốc gia các nước Hải ngoại Pháp ở Aix-en Province, có hồ sơ số 16459, Phòng Toàn quyền (Gougal): "*Báo cáo của CONRADY, Thanh tra chính trị hành chính Bắc Kỳ ngày 6 tháng 10 năm 1916*"; Hồ sơ số 13, Phòng PA: "*Tờ trình của Chánh mật thám Bắc Kỳ về những hoạt động chống Pháp của người bản xứ*".
- (3), Như trên, PA.13: "*Tờ trình của Chánh mật thám Bắc Kỳ về những hoạt động chống Pháp của người bản xứ*".
- (4). Như trên: Gougal. Hồ sơ số 16459: Báo cáo 258/E ngày 21.12/1914 của Gaillard, quan cai trị hạng 3, Công sứ tỉnh Phú Thọ gửi Thống sứ Bắc Kỳ.
- (5). Túc Văn phòng phụ trách những công việc có liên quan đến người bản xứ ở Bắc Kỳ.
- (6). Như trên, Gougal. Hồ sơ số 16459: Công văn số 2339-2, ngày 6 tháng 4 năm 1913 của Thống sứ Bắc Kỳ gửi Công sứ tỉnh Phú Thọ.

TƯ LIỆU THƯ TỊCH CUỐI THẾ KỶ XVII - THẾ KỶ XVIII VÀ KHUYNH HƯỚNG KHẢO CHỨNG HỌC

NGUYỄN KIM SƠN *

Nguồn tư liệu ở mọi dạng, thư tịch, kim thạch ... có ý nghĩa quan trọng đặc biệt, nó quyết định mức độ phát triển, và trình độ khoa học có thể đạt được của công việc khảo chứng. Chính công việc khảo chứng phát triển cũng thúc đẩy sự tìm tòi, sưu tầm chính lý nguồn tư liệu, làm nảy sinh nhu cầu tìm kiếm tư liệu, thành quả của công việc khảo chứng cũng trực tiếp bổ sung vào nguồn thư tịch. Ở Việt Nam, xứ Đàng Ngoài ở nửa cuối thế kỷ XVII- nửa đầu thế kỷ XVIII trong Nho học có phát triển khuynh hướng khảo chứng ở một mức độ nhất định. Sự hình thành và phát triển của khuynh hướng này, trình độ và điểm dừng của nó có những mối quan hệ nhất định với tình hình thư tịch đương thời. Nghiên cứu tình hình thư tịch để làm sáng rõ nhiều vấn đề có liên quan tới khảo chứng học và nghiên cứu khảo chứng học để làm sáng tỏ nhiều vấn đề của thư tịch học là cả hai việc làm cần thiết.

I- Bức tranh sáng sủa của tình hình thư tịch cuối thế kỷ XVII đầu XVIII

Lịch sử thư tịch Việt Nam bắt đầu vào loại muộn muộn nếu so sánh với nhiều quốc gia trong khu vực. Tới buổi giành được độc lập, việc xây dựng một nguồn thư tịch của Việt Nam có thể nói mới vào giai đoạn bắt đầu. Bắt đầu đã muộn, lịch sử thư tịch của ta lại trải qua những trang

cực kỳ đen tối. Những cuộc chiến tranh liên miên đã thiêu huỷ nguồn sách vốn đã ít ỏi của ta. Chính sử còn ghi lại được những sự kiện đầu thế kỷ XV, tướng nhà Minh là Trương Phụ vơ vét sách vở cổ kim của nước ta mang về Trung Quốc. Vua Minh lại hạ lệnh cho các tướng Minh thu hết sách vở của nước ta mà đốt huỷ đi(1). Vào cuối đời Lê Tương Dực (1509-1516), Trần Cảo làm loạn, kinh thành bị mất, nhân dân tranh nhau vào các nơi cung cấm dinh thự lấy tiền của, sách vở ném ra đầy đường(2). Bài tựa thiên "Nghệ Văn chí" trong "Lê triều thông sử" của Lê Quý Đôn là tiếng kêu đau xót của người thấu hiểu được sự mất mát của một dân tộc khi nguồn tư liệu thư tịch bị thiêu huỷ vì cách này hay cách khác.

Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII, sự phát triển của văn hiến dưới triều Lê sơ, Mạc, Lê Trung hưng đã vãn hồi và làm phát triển được phần nào nguồn sách vở ở Việt Nam. Nhưng theo ghi chép của Lê Quý Đôn trong "Nghệ Văn chí" thì số sách đó cũng chỉ lèo tèo dăm chục bộ sách, mà trong đó có tới trên dưới 1/3 sách chỉ còn lưu lại tên sách mà thôi.

Khoảng thời gian cuối thế kỷ XVII, tình hình thư tịch ở ta có những nét khởi sắc đáng mừng, trên tất cả các phương diện ; in ấn, tích chứa, sưu tầm, chỉnh lý, mua sách Trung Quốc, tổ chức thư viện, in và phát hành trong phạm

* DHTH Hà Nội.

vi từ trung ương tới địa phương, sự phát triển truyền nối nhiều đời của các làng học và các gia đình dòng dõi khoa hoạn là những trung tâm chứa sách ... Sự khởi sắc này có ý nghĩa quan trọng đối với Nho học thế kỷ XVIII nói chung và đặc biệt là khảo chứng học.

1.1. Nguồn sách được bổ sung qua việc biên soạn sách mới.

Sự kiện hoàn thành việc biên soạn và cho khắc in ban hành bộ "Đại Việt sử ký toàn thư" (ĐVSKTT) năm Chính Hoà thứ 18 (1698) có vị trí đặc biệt quan trọng. Đây là bộ sử lớn nhất, quan trọng nhất về lịch sử Việt Nam từ khởi nguồn tới thế kỷ XVII đã có trong tay các sĩ phu Bắc Hà bằng bản in. Đồng thời với việc khắc in ban bố ĐVSKTT, nhóm Lê Hy dâng bộ "Quốc sử tục biên" vào năm 1697.

Sang đầu thế kỷ XVIII cho suốt tới gần cuối thế kỷ đó, việc biên soạn bộ "ĐVSKTT - Bản kỷ tục biên" gọi tắt là "Sử ký tục biên" do nhóm Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ biên soạn vẫn được tiến hành đều đặn không dứt quãng.

Cũng trong thời gian này có những hoạt động của các cá nhân chứng tỏ sự quan tâm của nho sỹ tới việc củng cố, phục hồi nguồn thư tịch như việc nhóm tiến sỹ Nguyễn Trù ở phường Đông Các tổ chức san định và khắc in bộ "Quần hiền phú", lại cũng in cả bộ "Truyện kỳ mạn lục" của Nguyễn Dữ.

1.2. Một số hoạt động của nhà nước có liên quan đến thư tịch

Trong phần trên chúng tôi đã nhắc đến việc triều đình ra lệnh cho khắc in bộ ĐVSKTT ngay sau khi biên soạn xong là việc làm thể hiện sự quan tâm của nhà cầm quyền đương thời đối với văn hóa và học thuật.

Năm 1731 : " Chúa sai quan ở các và ở các viện hiệu duyệt văn bản Ngũ kinh để khắc in ban bố"(3). Tháng giêng năm 1733 việc khắc in Ngũ Kinh đã hoàn thành và đem ban bố. Sách "Việt sử thông giám cương mục" còn ghi rõ bộ Ngũ kinh khắc in lần đó là "Ngũ kinh đại toàn". Trong bộ sách này chúa Trịnh thân làm bài tựa.

Tháng 3 năm 1734, chúa sai văn thần là nhóm các ông Phạm Khiêm Ích, Nguyễn Hiệu đơn đốc việc khắc in các sách *Từ thư, Ngũ Kinh, Chu sử, Thi lâm, Tụ vụng* ban hành. Ngay trong năm đó, bản khắc in được hoàn thành, sách đem ban bố còn bản đem chứa ở nhà Quốc học. Như vậy số sách lớn đã in xong trong một thời gian ngắn chứng tỏ khả năng in đã khá phát triển. Điều đáng chú ý ở đây là ngoài các sách kinh điển Nho giáo, Chư sử cũng được in và đặc biệt quan trọng là in và ban hành *tụ vụng* (sách chép nhiều chữ nghĩa theo thứ tự để tiện tra cứu có tính chất từ điển). Việc ban hành *tụ vụng*, một thứ sách công cụ có ý nghĩa rất tích cực đối với công việc khảo cứu và trước thuật.

Cuối thế kỷ XVII có hai đợt huy động, sưu tầm sách trong dân gian. Năm 1665, khi Phạm Công Trứ và Hồ Sỹ Dương đem dâng nộp bộ ĐVSKTT, trong phần nói đầu sách có ghi "...và trích lược trong những bản chép còn sót lại do mọi người mới đem dâng nộp"(5). Đợt huy động thứ hai lớn hơn được tổ chức năm 1732, vua Lê "xuống chiếu tìm sách còn sót lại, ai có sách cổ thơ văn của nước nhà cùng văn chương cử nghiệp bất kể sách nát đều cho dâng lên, tùy ít nhiều mà có báo đáp và ban thưởng."(6) Không rõ kết quả của những đợt thu gom sách này như thế nào, chúng ta chỉ có thể nhận thấy là nhà nước có quan tâm tới việc sưu tầm sách, việc sưu tầm này chắc chắn có liên quan tới tài liệu phục vụ cho việc biên soạn các bộ sử đương làm.

Hai bộ sách "Toàn Việt thi lục"(7) và "Hoàng Việt văn hải"(8) mà Lê Quý Đôn biên soạn là hai bộ sách làm theo sắc chỉ của triều đình chứ không phải là những bộ sách làm theo ý của riêng mình. Ở đầu hai bộ sách đều ghi "phụng chỉ biên định", "Văn tịch chí" của Phan Huy Chú cũng ghi nhận chuyện này. Cả hai bộ sách được hoàn thành vào khoảng thời gian từ 1752 đến 1758. Việc soạn định hai bộ sách quy mô khá lớn nói trên nằm trong kế hoạch triều đình, trong không khí phục hồi thư tịch lúc bấy giờ.

Kết quả của những đợt sưu tầm sách, biên soạn san định sách dẫn tới sự kiện chứng tỏ số sách đã có là tương đối khá. Năm 1762, chúa Trịnh thành lập thư viện trong phủ chúa: "Đặt thư các cho Nguyễn Bá Lân, Lê Quý Đôn làm học sỹ để duyệt sách vở. Chọn người ở hàng văn có văn học là bọn các ông Ngô Thì Sĩ sung chức chính tự"(9). Thư viện này là trung tâm khảo cứu chính lý sách (qua chức vụ và phân công công việc cho Lê Quý Đôn và Ngô Thì Sĩ).

1.3.- Sách ở các gia đình.

Khoa cử sau một thời gian nhiều thế kỷ phát triển, đến đầu thế kỷ XVIII đã có rất nhiều gia đình có ba bốn thế hệ đỗ đại khoa. Những gia đình này có ý thức cho con cháu theo đòi nghiệp học, dẫn tới việc chú ý thành lập các thư viện gia đình. Những sách mà họ chứa ngoài sách phục vụ thi cử chắc chắn còn có các loại sách khác nữa, mà việc sưu tầm nó là thói quen và ý thức của những người có tri thức và hiểu biết.

Chúng ta được biết, tiến sỹ Nguyễn Trù ở phường Đông Các huyện Thọ Xương có "sách chứa đầy nhà". Gia đình Nguyễn Huy Oánh nhiều đời đỗ đạt, tuy làm quan ở Thăng Long nhưng tại gia đình ở Nghệ An "trong nhà có hàng vạn quyển sách"(10). Theo lời tự thuật của Phạm Đình Hổ trong "Vũ Trung tùy bút" thì gia đình ông cũng có chứa nhiều sách: "... mỗi lần ăn cơm sáng xong, ta ra nhà khách, trong đó chõng chất mấy giá sách, tùy ý muốn lấy xem quyển nào thì xem."(11) Gia đình Lê Quý Đôn, cha đỗ tiến sỹ làm quan lâu năm ở Thăng Long, bản thân ông lại là người mê sách, đi đâu cũng để ý sưu tầm mua sách, vì thế có thể tin chắc tại gia đình ông có chứa nhiều sách. Trong trước tác của mình, Lê Quý Đôn trích dẫn hàng ngàn lượt các cuốn sách (riêng "Văn dài loại ngữ" ông đã trích dẫn trên 800 lượt), điều đó càng cho ta chứng cứ để tin chắc tại gia đình ông có nhiều sách. Dòng họ Phan Huy cũng nhiều đời đỗ đạt. Phan Huy Chú làm "Lịch triều hiến chương loại chí" là công trình cá nhân và làm tại nhà. Công trình khảo cứu lớn này cần

tới một kho sách hết sức lớn và phong phú mới đáp ứng được nhu cầu tư liệu. Chỉ tính riêng phần "Văn tịch chí", Phan Huy Chú đã liệt kê, dẫn, mô tả tới 220 cuốn sách. Cứ cho rằng số sách đó không phải cuốn nào trong nhà ông cũng có đi nữa, cũng có thể tin chắc trong nhà ông chứa rất nhiều sách. Tình hình chứa sách tại nhà như vậy cũng có thể có ở nhiều gia đình khác, tại Thăng Long cũng như các nơi khác.

1.4- Nguồn sách từ Trung Quốc.

Nguồn sách từ Trung Quốc có tác động tới Nho học Việt Nam, cả về tri thức lẫn đường hướng học thuật. Trong "Nghệ văn chí" của Lê Quý Đôn và "Văn tịch chí" của Phan Huy Chú chỉ liệt kê số sách của người Việt Nam làm, còn số sách của Trung Quốc sang không có tài liệu nào thống kê mà chắc cũng không có nhà nho nào có ý thức thống kê số sách Trung Quốc lưu hành tại Việt Nam hay đến Việt Nam bằng nhiều nguồn khác nhau.

Từ giữa thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII, đây là khoảng thời gian hai nước Việt - Trung có nhiều quan hệ kinh tế, văn hoá. Đây là thời kỳ cả hai bên đều cần tới nhau trong những công việc của triều đình mình. Chúa Trịnh phải quan hệ tốt với Trung Hoa, không chỉ nhằm phối hợp để dẹp tàn dư Mạc(12) mà còn để giữ yên đất nước. Trung Hoa dưới triều đại Thanh cũng cần nhà Trịnh ủng hộ, liên kết trong việc dẹp dư đảng những người nổi dậy chống Thanh phục Minh ở vùng biên giới. Theo thống kê của chúng tôi, từ năm 1682 đến 1780, trong khoảng thời gian gần 100 năm, phía Việt Nam có 21 phái đoàn đi sứ sang Thanh với những nhiệm vụ khác nhau, đột xuất hoặc tuế cống thường kỳ. Tính ra bình quân trên 4 năm có một chuyến đi, mỗi chuyến vừa đi vừa về là hai năm (đi năm này về năm sau) có những chuyến đi dài thời gian hơn, như vậy cứ cách một năm tại Việt Nam lại có một cuộc chuẩn bị cho sứ đoàn lên đường và đón sứ đoàn trở về. Trong 21 chuyến đi đó tổng số các vị Chánh Phó sứ là 63 vị. Trong số đó có người đi hai lần như trường hợp Nguyễn Tông Quai. Những vị Chánh Phó

sứ đó bao gồm hầu hết các nho sĩ có tên tuổi và có ảnh hưởng nhất định tới chính trường và học thuật như Đặng Đình Tướng, Lê Anh Tuấn, Phạm Khiêm Ích, Nguyễn Kiều, Lê Hữu Kiều, Nguyễn tông Quai, Lê Quý Đôn...

Những chuyến đi sứ thường xuyên của các sứ thần có liên quan đến việc mang theo sách Trung Quốc về nước. Chuyến đi của Phạm Khiêm Ích năm 1723 có mang được nhiều sách về nước, trong đó có bộ "Uyên giám loại hàm" hàng trăm quyển (13) là sách vua Thanh tặng cho quốc vương Việt Nam (sách này mới hoàn thành năm 1710 dưới triều Thanh)(14). Các sứ thần Việt Nam ai đi cũng có ý định mua sách. Nhưng thời kỳ đó không phải bất cứ sách nào người Trung Quốc cũng cho mang về, ở trạm kiểm soát tỉnh Quảng Tây, phía Trung Quốc có giữ lại nhiều sách của sứ thần Việt Nam và trả lại bằng số bạc tương ứng với số bạc đã mua sách. Ví dụ phái đoàn của Lê Quý Đôn đi sứ năm 1760-1761, khi về tới Quảng Tây bị kiểm soát giữ lại những sách như :

- "Trí nang" (hai bộ) - "Thuyết linh"
- "Thiên cổ kỳ văn" - "Cẩm gia bình"
- "Thần tướng kim thư" - "Kịch nhường tập"
- "Cổ kim trị bình lược" - "Sơn hải kinh"
- "Từ vi đầu số" - "Tham hoan báo"
- "Địa lý thuyết tâm" - "Ngọc hạp ký"
- "Phong thần diễn nghĩa" (2 bộ) - "Đại Thanh luật"
- "Chấp nhất chủng"
- "Nam du bác du" - "Kinh tế"
- "Uyển hải từ bình" - "Liệt tiên truyện"(15)
- "Mai hoa dịch số" - "Tam thiên chí"

Đây là một phần trong số sách họ định mang về, nhưng bị giữ lại. Lê Quý Đôn không chép số sách mang về được, chỉ biết trong đó có bộ "Uyên giám loại hàm" là phía Trung Quốc trả lại cho Lê Quý Đôn vì lý do họ đã đồng ý cho Phạm Khiêm Ích mang về vào chuyến đi sứ 1723 của ông ta.

Cũng trong sách "Bắc sử thông lục" của Lê Quý Đôn, có chép lời tựa của Chu Bội Liên - Đề

đốc Quảng Tây đề tựa cho sách "Thánh mô hiền phạm lục" của Lê Quý Đôn có viết : "giáo hoá của thiên triều khắp xa bốn cõi, không có chỗ xa nào là không tới, không kể là Cao Ly vào triều cống hàng năm, ngay đến An Nam cũng 6 năm hai lần tiến cống, đi lại liên tục. Những sách mà Trung châu có họ đều không ngại giá đắt tranh nhau mua. Dựa vào văn mà thấy đạo. Vì vậy nhân tài hai nước đều nhiều hơn so với trước(16). Nhận xét này của vị quan đầu tỉnh Quảng Tây càng chứng tỏ việc các sứ thần đi sứ đều có mua sách mang về nước là chuyện có thực và thường xuyên. Với các chuyến đi sứ đều đặn, thường xuyên như đã trình bày ở phần trên., lượng sách Trung Quốc sang Việt Nam bằng con đường này chắc chắn là đáng kể cho dù có bị giữ lại phần nào.

Ngoài số sách mà những người đi sứ mang về, còn một nguồn khác mang sách vào Việt Nam, đó là sách do những Hoa kiều là thương nhân hoặc người Minh tỵ nạn mang vào (17). Theo "Bảo chương hoàng mô" của Ngô Thì Sĩ, những người Hoa ra vào Việt Nam làm ăn buôn bán rất tự do và đông đảo. Nhưng nói chung, về số sách mà những người Hoa này mang vào, chúng ta chỉ có thể *phán đoán là có*, chứ không có khả năng thống kê được chúng nhiều ít ra sao.

Như vậy, ngoài số sách của người Việt Nam làm mà số lượng còn thấy được trong "Nghệ Văn chí" và "Văn Lịch chí" ra chúng ta thấy mảng sách mua từ Trung Quốc cũng đáng kể, nhưng người Việt không kê cứu. Theo thống kê của chúng tôi, trong "Văn đài loại ngữ", Lê Quý Đôn có trích dẫn tới 505 đầu sách của người Trung Quốc. Trong đó có 4 cuốn là sách của người Trung quốc dịch từ sách Âu châu hoặc viết về Âu châu (đó là "Khôn dư đồ thuyết" của Ferdinandus Verbiest ; "Hoa dương quốc chí", "Thị hiến thư" và "Hạ Tây Dương ký" của Trịnh Hoà người đời Minh). Với số lượng sách Trung Quốc được trích dẫn rất lớn đó, chúng ta có thể phán đoán rằng, thời gian cuối thế kỷ XVII đầu

XVIII có một số lượng khá lớn sách Trung Quốc được lưu hành tại Việt Nam.

II/ Quan hệ giữa tình hình thư tịch đương thời với khảo chứng học

Khảo chứng học là môn khoa học nghiên cứu tư liệu, so sánh đính chính, tra khảo những chỗ đúng sai, thật giả của tư liệu, của sách cổ để xác định nghĩa của từ, của câu hay của toàn bộ tác phẩm. Ở Trung Quốc, từ đời Hán, đời Đường, những bộ môn của khảo chứng học đã khá phát triển như nghiên cứu văn bản, huấn hử, khảo biện nguy kinh, âm vận học ... Đến đời Thanh khảo chứng học phát triển toàn diện hơn hẳn các giai đoạn trước với các tên tuổi như Cố Viêm Võ, Diêm Nhược Cừ, Hoàng Tông Hy, Vương Minh Thịnh, Tiền Đại Hân ... Họ khảo cứu các tư liệu cổ sử, giải nghĩa lại những bộ phận kinh điển Nho giáo mà Chu Hy đã từng làm, phân biệt thật giả trong kinh sách, khảo chứng về văn hiến, điển chương các triều đại ...

Ở Việt Nam, thế kỷ XVIII, khảo chứng học có những bước phát triển chưa từng có. Số lượng các nho sỹ tham gia làm công việc khảo chứng đông, số lượng các trước tác nhiều, một số tác phẩm có bề dày đáng kể. Các phạm vi mà khảo chứng học đề cập tới cũng rộng và đa dạng hơn các giai đoạn trước. Trên các lĩnh vực khảo chứng sử học, kinh học, khảo chứng điển chương chế độ, khảo chứng địa phương chí, soạn tập thơ văn v.v... Những tác giả khảo chứng học tiêu biểu của thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX phải kể tới Nguyễn Nghiễm, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Phan Huy Chú, Bùi Dương Lịch, Bùi Huy Bích, Phạm Đình Hổ ...

Từ khi Nho giáo thịnh đạt ở Việt Nam thế kỷ XIV, XV cho tới cuối thế kỷ XVII, ta chỉ thấy lác đác vài ba tác phẩm bàn luận về kinh điển Nho giáo như "Tứ thư thuyết ước" của Chu Văn An, việc bàn luận về Kinh thư của Hồ Quý Ly, việc diễn Nôm Kinh dịch của Phùng Khắc Khoan. Những tác phẩm này tới thế kỷ XVIII

đã không còn được lưu truyền, người đời sau không rõ nội dung của chúng. Thế kỷ XVIII, trong lĩnh vực Kinh học, ngoài việc bàn luận để làm sáng tỏ nghĩa lý của kinh, tóm tắt toát yếu ra nhiều người còn làm công việc khảo chứng kinh điển thực sự. Ngô Thì Nhậm viết "Xuân thu quản kiến", trong đó tác giả tiến hành so sánh các dị bản khác nhau có liên quan tới phần truyện của "Xuân Thu" như "Công Dương truyện", "Cốc Lương truyện", "Tả truyện". Ngô Thì Nhậm so sánh và phát hiện ra rất nhiều điều chưa hợp lý trong văn bản kinh Xuân Thu. Có nhiều câu nhiều đoạn ông đề xuất cách hiểu mới theo ông là hợp lý hơn. Công việc so sánh hiệu thù như vậy lần đầu tiên gặp trong nghiên cứu kinh điển Nho gia ở Việt Nam. Lê Quý Đôn cũng rất chú ý tới khảo chứng kinh: "Thư kinh điển nghĩa", "Dịch kinh phụ thuyết" là những tác phẩm tiêu biểu của ông. Trong "Thư kinh điển nghĩa" Lê Quý Đôn ngoài việc làm sáng rõ nghĩa lý của kinh, bàn bạc về cái đúng đắn cái hay cái mẫu mực của tinh thần chính trị mà các thánh nhân đưa ra trong Kinh thư, tác giả còn chú ý tới khảo chứng văn bản của kinh. Nhiều chỗ tác giả nghi ngờ cách chấm ngắt câu của các học giả Trung Hoa, đưa ra ý kiến chỗ này hay chỗ khác phải hiểu khác đi ... Đúng như tinh thần tác giả nêu ra trong lời tựa: "... tôi không dám nhất định theo một nhà chú giải nào mà không tìm xét cho đúng ý nghĩa của sách...".

Trong khảo chứng sử học, Ngô Thì Sĩ đã so sánh giữa Bắc sử và Nam sử, dẫn ra sử liệu từ nhiều nguồn khác nhau để đính chính những chỗ Bắc sử ghi về việc diễn ra ở nước ta chưa đúng hoặc những chỗ sử ta còn sót, còn thiếu hoặc sai nhầm. "Việt sử tiêu án" là một công trình rất có giá trị của xu hướng khảo cứu sử thế kỷ XVIII. Các tác phẩm "Quần thư khảo biện", "Đại Việt thông sử" của Lê Quý Đôn cũng đều là những tác phẩm khảo sử tiêu biểu. Tác giả đã dành hàng chục trang trong tác phẩm để hiệu thù văn bản, đặt nghi ngờ, dẫn cứ liệu đã sử, truyện ký, thơ văn để biện bác minh chứng cho ý kiến của mình nêu ra. Trước thế kỷ XVIII,

Việt Nam chưa có ai làm một công trình chuyên khảo về sử Trung Quốc. Lời nhận xét của Hồng Khải Hy, vị trạng nguyên chánh sứ, nhà bác học của Triều Tiên thế kỷ XVIII viết tựa cho "Quần thư khảo biện" : nói Lê Quý Đôn "lật nhào cả những định án đã thành (trong Bác sử) cũng có ..." là hoàn toàn có căn cứ.

Chưa bao giờ điển chế các triều đại được dựng lại, mô tả lại được tốt, đầy đủ và khoa học như giai đoạn cuối thế kỷ XVIII đầu XIX. Những tác phẩm tiêu biểu nhất là "Văn đài loại ngữ" của Lê Quý Đôn và "Lịch triều hiến chương loại chí" của Phan Huy Chú. Hai tác phẩm này là hai công trình khảo chứng công phu về hầu hết các mặt, các lĩnh vực của đời sống xã hội quân chủ, về văn hiến của dân tộc. Các tác giả của hai bộ sách có tính bách khoa nói trên đã tập hợp một khối lượng tư liệu khổng lồ, sử lý phân tích, đính chính, so sánh, phân loại chúng để dựng lên tác phẩm của mình. Đó là những thao tác khảo chứng tiêu biểu.

Có thể nói, thế kỷ XVIII có sự phát triển đột khởi của khảo chứng học trong Nho học. Sự phát triển ấy thể hiện trên tất cả các bình diện: số tác giả tham gia, số tác phẩm phạm vi đề cập, phương pháp tiến hành và mức độ khoa học đạt được. Để có được sự phát triển như vậy của khảo chứng học, nguồn tư liệu thư tịch được bổ sung, được tích lũy có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, thậm chí có ý nghĩa quyết định.

Khảo chứng học với tư cách là một trào lưu học thuật xuất hiện ở hầu hết các nước Đông Á giai đoạn thế kỷ XVIII. Tinh thần căn bản của nó là chuộng thực, đối tượng của nó là toàn bộ kho tàng văn hiến cổ. Phương pháp của khảo chứng học thế kỷ XVIII là sự kết hợp giữa các thao tác khảo cứu truyền thống với khoa học lược truyền từ phương Tây sang. Khảo chứng học với tư cách là một trào lưu học thuật ra đời nhằm khắc phục học thuật mang tính hư rỗng từ chương, hướng học thuật quay về thực tiễn. Đối với các nhà khảo chứng Minh, Thanh (Trung Quốc) khảo chứng học còn có sứ mệnh phê phán đánh đổ Tống học huyền hư và nhằm

tự cường dân tộc. Nhưng chúng ta cũng thấy rằng thực tiễn mà khảo chứng học hướng tới không phải là thực tiễn là đối tượng của khoa học thực nghiệm Tây phương. Các nhà khảo chứng học không làm các công việc cân đong đo đếm và ngồi phòng thí nghiệm như các nhà thực nghiệm. *Thực tiễn của các nhà khảo chứng là kho tàng văn hiến, là thư tịch. Chân lý được tìm kiếm từ việc cung kính đọc sử.* Vì lý do đó, nguồn thư tịch có ý nghĩa quan trọng quyết định sự phát triển của khảo chứng học. Để viết "Văn đài loại ngữ" Lê Quý Đôn đã phải trích dẫn 808 lượt các sách khác nhau. Phần "Văn tịch chí" trong "Lịch triều hiến chương loại chí", Phan Huy Chú đã mô tả trên 200 cuốn sách thuộc mọi thể loại. Không có nguồn tư liệu thư tịch dồi dào thì không có khảo chứng học. Không có sự khởi sắc của thư tịch thế kỷ XVIII thì không có sự ra đời và phát triển của xu hướng khảo chứng học thế kỷ XVIII đầu XIX. Nếu thiếu tư liệu, dù cho các tác giả khảo chứng có mong muốn làm công việc này đến đâu đi nữa, dù có sự thúc bách mang tính học thuật nào đi nữa cũng phải chịu bó tay.

Khảo chứng học thế kỷ XVIII đầu XIX tuy có những bước phát triển lớn so với các thế kỷ trước, nhưng mức độ đạt được của thành tựu và các thao tác khoa học còn có những hạn chế. Trong khảo chứng học, không phải tác phẩm nào cũng có các thao tác so sánh hiệu quả. Không khí bình luận bàn bạc về nghĩa lý vẫn nổi bật hơn khảo chứng để xác định vấn đề thật giả của kinh, của truyện, hầu như không có sự phân biệt kim cổ văn ... Ngoài lý do kinh điển không phải là "sản phẩm nội địa" và tâm lý cho việc chú kinh, khảo kinh là công việc của các nhà nho Trung Quốc ra, tình trạng quá ít các dị bản kinh khác nhau của nhiều nhà chú giải, của nhiều thế hệ khác nhau cũng là nguyên nhân làm cho khảo chứng kinh có những hạn chế, nhất là thao tác so sánh hiệu quả. Trong khảo chứng sử học, Ngô Thì Sĩ so sánh chủ yếu là so sánh giữa sử Việt Nam và sử Trung Quốc chứ không có so sánh các bản khác nhau của

các bộ sử Việt Nam. Nguyên nhân chính là các bộ sử của Việt Nam vốn dĩ đã không nhiều lại còn bị mất mát. Các tác phẩm khảo chứng sử không có tác phẩm nào hiệu khám chú thích từng câu từng chữ của một cuốn sử, bộ sử nhất định.

Yếu tố quan trọng đưa lại việc phát triển của khảo chứng học thế kỷ XVIII là sự khởi sắc của nguồn thư tịch cuối thế kỷ XVII đầu XVIII. Khảo chứng học phát triển nhưng vẫn còn những hạn chế, vẫn có những mảng trống. Nguyên nhân chính là do sự thiếu thốn của thư tịch. Tình hình thư tịch cuối thế kỷ XVII được mô tả là sáng sủa, là phát triển *nhưng dấu sao vẫn không thể bù đắp lại được sự mất mát, trống vắng của nguồn sách cổ trước thế kỷ XVII*. Có rất nhiều sách mất đi không thể tra khảo tìm kiếm lại được. Trong các tác phẩm khảo chứng điển chương chế độ, những đoạn khảo về các triều lý, Trần thường không được cụ thể phong phú tỹ mỹ bằng những đoạn khảo từ Lê Trung hưng trở về sau, lý do thực đơn giản : thiếu tư liệu. Tình hình thiếu tư liệu như vậy khiến Ngô Thì Sĩ phải thốt lên nhiều lần trong "Việt sử tiêu án" : "Không thể khảo cứu vào đâu được ...". Còn Lê Quý Đôn thì than vãn trong "Lê triều thông sử" : "... Bây giờ (giữa thế kỷ XVIII) hạp chung cả lại chẳng qua chỉ còn được ngoài trăm pho sách, so với các nhà làm sách Trung Hoa khó lòng được một phần mười, số sách đã ít như vậy mà cách tổ chức chứa sách như gác Thạch Cù, gác Thiên Lộc (18) cũng rất sơ sài không đặt hẳn các cục riêng coi về sách vở giấy tờ. Không đặt riêng các quan coi việc thu tàng coi giữ các sách. Đến việc so sánh từng bản và sao chép ra, việc phơi sách, chứa sách đều không được quy định thành phép riêng, lệ riêng. Các người đi học từng thời cũng chỉ mua chứa tập hợp các sách học để đi thi, để cố thi đậu, thấy những sách lạ của đời trước để lại mà không liên quan đến môn học khoa cử thì cũng làm lơ không sao chép lấy. Giản hoặc có người chịu sao chép thì cũng coi nhẹ việc hiệu thủ. Hễ

có người nào thích chứa sách cổ, thì người ấy lại giữ làm của riêng cất kỹ không đưa cho mọi người xem. Cho nên việc đi tìm sách khó lắm. May ra tìm thấy quyển nào, thì viết lầm, viết sai, bỏ sót, bỏ thiếu đến nỗi không làm sao đoán được thế nào là đúng. Đó là điều mà người có kiến thức một chút phải thở dài than tiếp ..." (19)

Với tình hình như vậy, khảo chứng học đầu phát triển nhưng vẫn chịu những hạn chế nhất định là điều dễ hiểu.

CHÚ THÍCH

- (1) Theo "Việt kiệu thư"
- (2) Theo "Lịch triều hiến chương loại chí" của Phan Huy Chú - lời tựa "Văn tịch chí"
- (3) - Đại Việt sử ký tục biên. tr. 120
- (4) - DVSKTB.Sđd - tr. 143
- (5) - DVSKTB-Sđd
- (6) - DVSKTB. Sđd. 134
- (7) "Toàn Việt thi lục" - 20 quyển - Lê Quý Đôn biên soạn
- (8) "Hoàng Biệt văn hải" - 10 quyển - Lê Quý Đôn biên soạn.
- (9) DVSKTB. Sđd - tr. 273.
- (10) Bùi Dương Lịch - "Nghệ An ký" - "Ông Nguyễn Huy Oánh".
- (11) Phạm Đình Hồ. - "Vũ Trung tuý bút" - (bản dịch). Nxb Trẻ TPHCM 1989, tr. 11.
- (12) Theo DVSKTB - Năm 1683, phía nhà Thanh trao cho phía Việt Nam hàng trăm người theo Mạc lưu vong ở Trung Quốc.
- (13) "Uyên giám loại hàm" do nhóm Trương Anh biên soạn, hoàn thành vào năm 1710 dưới thời Thanh Khang Hy. Sách gồm 450 q, phân làm 43 bộ, 2536 mục nhỏ. Đây là bộ sách thuộc loại bách khoa thư.
- (14) Trong "Tờ trình xin lại số sách bị giữ" của Lê Quý Đôn trong "Bắc sử thông lục" - Q4 có viết : "... Sách Uyên giám loại hàm, từ năm Ung Chính thứ ba (1725) đã ban cho sứ thần nước tôi là bọn Phạm Khiêm Ích đem về nước cho quốc vương nước tôi, hiện còn có chứng cứ cũ ..."
- (15) "Bắc sử thông lục" - A 179 - TVHN - Tờ 48 - Q.4.
- (16) "Bắc sử thông lục" đd. Tờ 21 a.
- (17) Theo Lê Quý Đôn trong "Kiến văn tiểu lục", năm 1628 có 43 người là cựu thần nhà Minh chạy sang lánh nạn ở xứ Dàng Ngoài.
- (18) Thạch Cù và Thiên Lộc là hai trung tâm chứa sách lớn đời Hán.
- (19) Lời tựa thiên "Nghệ văn chí" trong "Lê triều thông sử"

VỀ CUỘC VẬN ĐỘNG CHỐNG PHÁP CỦA LÊ CÔNG CHÁNH TRÊN ĐỊA BÀN NAM KỲ (CUỐI THẾ KỶ XIX)

NGUYỄN PHAN QUANG*

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, Phó Tổng binh thành Hà Nội là Lê Công Chánh đã xin về Bình Định tham gia cuộc khởi nghĩa Mai Xuân Thưởng, sau đó ông được Mai Xuân Thưởng cử vào Nam Kỳ vận động phong trào chống Pháp ở đây. Năm 1886, Lê Công Chánh đến vùng Bảy Núi (Thất Sơn - An Giang) quy tụ nghĩa sĩ, lập căn cứ Bảy Núi, phát động cuộc khởi nghĩa. Bị thất bại, Lê Công Chánh sa vào tay giặc và bị dày ra đảo Phú Quốc.

Năm 1889, Lê Công Chánh vượt ngục, tiếp tục cuộc vận động chống Pháp ở vùng Bảy Núi, Mỹ Tho và ở một số địa phương khác. Năm 1893, Lê Công Chánh ra Bình Thuận gặp các văn thân yêu nước; cuối năm đó ông cùng với Tống Hưng Nho và Nguyễn Đăng Giai vào Sài Gòn liên lạc với các tướng lĩnh ở Nam Kỳ bàn kế hoạch tập hợp nghĩa quân đồng loạt nổi dậy đánh Pháp dưới danh nghĩa Cần vương. Lê Công Chánh được bầu làm Nam Kỳ Chánh Hội biện quân vụ và thảo bản "Mật lệnh" kêu gọi nhân dân nổi dậy. Cuộc vận động này được triển khai nhanh chóng trên một địa bàn rộng lớn thuộc các tỉnh Gia Định, Tân An, Mỹ Tho.

Trong quá trình vận động, Lê Công Chánh đã phối hợp với cuộc vận động chống Pháp của Đào Công Bửu ở Bến Tre và ở các tỉnh miền tây Nam Kỳ, và phân công địa bàn khởi nghĩa.

Công việc đang được xúc tiến khẩn trương thì cuộc khởi nghĩa bị thực dân Pháp và tay sai phát hiện và trấn áp. Đầu năm 1894, hầu hết

các yếu nhân của lực lượng Lê Công Chánh lần lượt sa vào tay giặc, bị kết án khổ sai, cấm cố; một số bị dày ra Côn Đảo. Riêng Lê Công Chánh đã dũng cảm nhận hết trách nhiệm về mình, sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp chống Pháp.(1)

Sau đây chúng tôi xin trích giới thiệu một số báo cáo của các cấp chính quyền thực dân Pháp và tay sai, một số khẩu cung của các tướng lĩnh nghĩa quân có liên quan đến cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh để bạn đọc tham khảo.

*
* *

I. Lê Công Chánh quê ở tổng Phú Vĩnh, tỉnh Phú Yên.

Theo *Khẩu cung*: "Lê Công Chánh, tức Nguyễn Ngọc Ân, 52 tuổi, còn mang những tên khác nhau: Lê Công Sơn, Võ Văn Thung, Nguyễn Văn Hải..."

"Năm Ất Dậu (1885), tôi (tức Lê Công Chánh. NPQ chú thích) giữ chức Chánh Lãnh binh tại Hà Nội. Vua Hàm Nghi chạy khỏi Kinh thành, các quan trong triều lộn xộn, mỗi người đi một ngả... Tôi trở về Bình Định gặp ông Mai Xuân Thưởng. Ông (tức Mai Xuân Thưởng - NPQ chú thích) phong cho tôi chức Tổng đốc, sai tôi về Nam Kỳ liên lạc với các văn thân ở trong này tập hợp dân chúng (...).

"Năm Bính Tuất (1886), chúng tôi 5 người về Nam Kỳ gặp Năm Thiếp và Nguyễn Xuân

* PGS. Khoa Lịch sử. DHSP Thành phố Hồ Chí Minh

Phong, họp nhau tại núi Dùm (Thất Sơn)(...) Sau đó các ông Nguyễn Bá Trọng và Lê Bá Đạt trở về Bình Định lãnh bằng cấp, ấn triện để mang vào phong cho những người làm việc nghĩa. Nhưng khi đi đến đồn Cá Trê ở Sài Gòn thì bị lính kín theo dõi, bắt được; cả hai ông đều bị kết án đi đày.

"Sau cuộc khởi binh tháng giêng năm Đinh Hợi (1887) không thành, Lê Văn Viên bị bắt ở Sa Đéc (ngày 10-5-1888) và bị đi đày. Nguyễn Xuân Phong chạy lên Sài Gòn cũng bị bắt và đem đi đày. Tôi lại nghe tin ông Tả Tham tri Nguyễn Hồng Bạch (tức Trần Tu) chạy về Rạch Gầm cũng bị bắt (tháng 1-1890) và cũng bị đi đày.

"Tôi trở về Mỹ Tho tại làng Tân Lý Đông, tháng tám An Nam, tôi lấy giấy thuê thân, cái tên là Võ Văn Thung. Tại đây tôi bị bắt cùng với mấy người khác cùng làm việc nghĩa như tôi. Tòa án Mỹ Tho kêu án tôi 2 năm, đày ra Côn Lôn ngày 20-12-1887. Tôi ở Côn Lôn đặng 2 tháng thì bị đày ra Phú Quốc trong 13 tháng. Người Tây coi tù ở Phú Quốc ác nghiệt quá, đánh tù nhân chết nhiều, tôi ngăn không đặng. Hai người Tây đòi bán tôi mà bỏ vào phân tiêu (...)"

Khoảng đầu năm 1889, Lê Công Chánh cùng 7 người vượt ngục Phú Quốc, ghe bị bão dạt vào Rạch Cá Hường, Cần Vọt (trên đất Campuchia). Tháng 3-1893, Lê Công Chánh lại trở về núi Dùm (Thất Sơn), rồi xuống Mỹ Tho theo ghe biển trở ra Bình Thuận vào tháng 7 âm lịch năm 1893.

Trong tờ khai tháng 2-1894, Lê Công Chánh đã nói rõ lai lịch của ông với thực dân Pháp: "Tôi xin cải chính một số lời khai đầu tiên của tôi. Tôi đã khai là tôi không biết cha tôi. Hôm nay tôi nói rõ sự thật với các ông rằng: cha tôi tên là Lê Công Thang (được nhà vua đổi là Lê Công Bình), nguyên giữ chức Chánh Lãnh binh, đã bị người Tây bán chết tại đồn Kiến Phước hồi họ đánh chiếm Sài Gòn. Còn tôi sinh tại tỉnh Quảng Ngãi, bấy giờ cha tôi giữ chức Phó vệ tại đấy. Tôi theo học trường võ tại Bình Định, trúng kỳ thi võ (Cử Nhơn). Ít lâu sau, Triều đình cho tôi ra Hà Nội dự kỳ thi mới, tôi lại trúng Tiến sĩ. Khi Tây ra gây chiến tranh, tôi được phong chức Lãnh binh" (...). "Tôi làm

thêm tờ khai này cho minh bạch. Nhà nước ý binh cường quốc phú, tàu bay súng giỏi mà ức hiếp vua An Nam, qua chiếm Nam Kỳ, lại chiếm đến Bắc Kỳ, đế đô Hà Nội (...). Quan trên chẳng tha thì bán tôi đi (...) cũng như khi Nhà nước (chỉ chính quyền thực dân Pháp. NPQ chú thích) đánh lấy đồn Kiến Phước mà bán cha tôi chết tại trận ... Nay tôi là con, cũng làm quan lớn, phụng chỉ nhà vua... Nếu vua Lang Sa sai các quan, các quan có vâng lệnh hay không? (...) Nay Nhà nước bắt đặng tôi và mọi người là lỗi tại tôi, vì tôi mang tờ mật dụ vào, nên người ta nghe lời tôi. Nay Nhà nước không tha cho tôi thì cứ bán tôi mà tha hết cho mọi người..."

II. Lê Công Chánh vào Nam Kỳ phối hợp tổ chức cuộc vận động mới

Những tờ khai và các hồ sơ khác của Tòa án lúc đó còn cho biết: cuối tháng 8 âm lịch (1893), Lê Công Chánh cùng với Nguyễn Đăng Giai và Tống Hưng Nho vào Sài Gòn, gặp Nguyễn Văn Lễ ở Gò Vấp. Sau khi họp bàn, Bộ Chỉ huy cuộc vận động nổi dậy được hình thành như sau:

- Nguyễn Đăng Giai: Chương Lãnh lương kỳ.
- Nguyễn Văn Lễ: Nam Kỳ Tổng thống.
- Trần Văn Sanh: Nam Kỳ Hiệp thống.
- Lê Công Chánh: Nam Kỳ Hiệp biện quân vụ.

Nhận chức mới của Bộ Chỉ huy, Lê Công Chánh đến Tân An (làng Tân Long) gặp Phan Văn Thuận (tức Thoàn). Theo báo cáo của Chủ tỉnh Mỹ Tho (ngày 25-2-1894): "Phan Văn Thuận, 55 tuổi, ở Tân Long, Thạnh Mực Hạ, Tân An, là bồi bái của làng. Phan Văn Thuận giấu Lê Công Chánh trong nhà. Phan Văn Thuận đã khác nhiều ấn triện, viết nhiều bằng cấp để phong cho những kẻ nổi loạn. Các giấy tờ của Lê Công Chánh đều lưu giữ trong nhà Phan Văn Thuận, nhiều cuộc họp quan trọng cũng được tiến hành tại nhà Phan Văn Thuận".

Theo *Khẩu cung*, "Phan Văn Thuận, tức Thoàn, tức Nguyễn Công Minh, sinh tại làng An Tập, tổng Thạnh Mực Hạ, Tân An. ngụ tại làng Tân Long, giữ chức bồi bái trong làng. Tháng 4 âm lịch năm 1893, Phan Văn Thuận

được Lê Công Chánh cho giữ chức Thương biện, sau lại phong chức Hộ đốc ...".

Nguyễn Văn Lễ (Nam Kỳ Tổng thống). Theo hồ sơ của nhà lao Mỹ Tho (ngày 25-2-1894) : "Nguyễn Văn Lễ, 60 tuổi, ngụ tại An Lộc, Bình Trị Thượng, Gia Định, nguyên là thầy lang, giữ chức hương trợ trong làng. Năm 1861, Nguyễn Văn Lễ đã từng tham gia cuộc nổi dậy của Lãnh Định (Trương Định) ở Gò Công với chức Đội. Nguyễn Văn Lễ đã quan hệ chặt chẽ với những phần tử phiến loạn ở Nam Kỳ (nhận "mật dụ", ấn triệu... từ Bình Thuận gửi vào, tự mình khác các ấn triệu và thông tri xúi giục dân chúng nổi dậy. Nguyễn Văn Lễ đã tổ chức phiến loạn ở Gò Công qua trung gian Đỗ Hữu Chung (...). Ấn "Nam Kỳ Tổng thống" của Nguyễn Văn Lễ là một ấn nhỏ bằng đồng".

Một tài liệu khác của Tòa án cho biết thêm : Cuối năm 1886, Lê Công Chánh gặp Nguyễn Văn Lễ ở Chợ Lớn, được biết trước kia Nguyễn Văn Lễ theo Nguyễn soái Thanh(?) trong nghĩa quân của Trương Định. Nguyễn Văn Lễ cho Lê Công Chánh biết nhà của mình ở chợ Tam Thôn, Gò Vấp.

Trần Xuân Sanh (Nam Kỳ Hiệp thống). Vẫn theo hồ sơ của nhà lao Mỹ Tho (đã dẫn), Trần Xuân Sanh được ghi bằng tên chính thức là Đỗ Văn Thống với đoạn lý lịch ngắn gọn như sau : "57 tuổi, ở Tân Thuận Đông, Bình Trị Hạ, Gia Định. Đã từng giữ chức Đội trưởng trong cuộc nổi dậy của Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân năm 1875. Sau vụ Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân, Trần Xuân Sanh trốn đến ngụ ở Gia Định. Đã có quan hệ với các phần tử phiến loạn ở Trung Kỳ (có tên trong danh sách từ Bình Thuận gửi vào hồi tháng 9-1893".

Theo *Khẩu cung*, Trần Xuân Sanh sinh tại làng Bình Quơn, tổng Hòa Hào, hạt Mỹ Tho, nay nhà cửa ở Tân Thuận Đông (Gia Định). Năm Ất Hợi (1875) theo Thủ Khoa Nguyễn Hữu Huân, giữ chức Phó Thống quản. Khi Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân bị bắt, Trần Xuân Sanh đốt bằng cấp, trốn lên làng Tân Thuận Đông, không ra đầu thú, làm ruộng được 20 năm. Tháng 8 âm lịch năm 1893, Trần Xuân Sanh gặp Lê Công Chánh, Nguyễn Đăng Giai ở nhà Nguyễn Văn Lễ (...)

Có thể kể thêm **Nguyễn Văn Mỹ**, 72 tuổi, ở làng Tân Tỉnh Đông, tổng Thạnh Phong, Mỹ Tho, giữ chức hương cả trong làng. Năm 1885, Nguyễn Văn Mỹ bị án tù 10 năm vì tham gia cuộc nổi dậy của Huỳnh Văn Hiến. Trước đó 10 năm (1875), Nguyễn Văn Mỹ giữ chức Phòng ngự trong nghĩa quân của Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân. Được "ấn xá" năm 1886. Năm 1893, Nguyễn Văn Mỹ tham gia cuộc vận động chống Pháp của Đào Công Bửu ở Bến Tre, giữ chức Tiền phủ sứ, lại tham gia lực lượng của Lê Công Chánh với chức tham mưu...

Lại theo hồ sơ của nhà tù Côn Đảo, "Nguyễn Văn Mỹ bị án ngày 11-4-1894, đày ra Côn Đảo ngày 12-5-1894, chết tại Côn Đảo ngày 12-8-1895, 73 tuổi".

III. Về các "Mật dụ", "Mật chỉ", "Mật lệnh"...

Trong số những giấy tờ mà thực dân Pháp và tay sai phát hiện được tại nhà Nguyễn Văn Lễ và Phan Văn Thuận, có các tài liệu đáng chú ý sau đây :

1/ "Mật dụ" của vua Hàm Nghi đề ngày 18 tháng 7 năm Hàm Nghi thứ chín (1893) (!)

- Trong phần mở đầu, "Mật dụ" có đoạn : "(...) Hiện nay Đại Nguyên súy, Thượng thư bộ Binh, Phó Đô Ngự sử, Tổng chương quân vụ Bắc Kỳ và Nam Kỳ là **Phan Đình Phùng** đã tâu lên Trẫm rằng dân chúng và sĩ phu ở Nam Kỳ đang kiên quyết và sẵn sàng nổi dậy và nghiêm chỉnh tuân theo mệnh lệnh của Phan Đình Phùng..."

- Tiếp đó, "Mật dụ" liệt kê họ tên một số thủ lĩnh cũ ở Nam Kỳ, khuyên dân chúng cần kiên tâm chờ đợi cơ hội, chờ lực lượng viện trợ của "chư quốc" (!) thì sẽ khởi sự : "Nghĩ đến hiện nay, Trẫm lại nhớ về ngày trước, Nguyễn Hoài Đức, Trần Xuân Sanh, Nguyễn Ngọc Ân, Huỳnh Quang Huy, Đoàn Doãn Ngươn, Nguyễn Cung Chỉ... cùng toàn thể dân chúng đã sẵn sàng nổi dậy ; tấm lòng trung thành đó đáng được nêu gương... Tiếc thay, đất nước đang rối loạn mà cơ hội thì chưa tới, vậy tạm thời phải chờ đợi(...). Trẫm nhớ lại đã hơn 20 năm nay, dân ở Lục tỉnh bị đau khổ dưới ách thống trị của ngoại bang, rồi chẳng may Kinh thành thất thủ, ngàn vạn nổi đau dồn đều do

lỗi tại Trẫm cả (...). Các người hãy cố gắng và đừng than trách, chờ chực quốc kéo đến cứu viện (!) vào mùa hạ sang năm như đã định ; hãy kiên trì đợi thời, rồi ta sẽ giành lại được toàn bộ quốc gia..."

- Cuối cùng, "Mật dụ" bổ nhiệm Nguyễn Hoài Đức (tức Nguyễn Văn Lễ?) "giữ chức Nam Kỳ Tổng thống", cai trị xứ này... Người phải nhanh chóng loan báo Dụ này cho toàn dân chúng được biết".

2/ "Mật chỉ" ký tên Phan Đình Phùng

"Mật chỉ" đề ngày 26 tháng 5 năm Hàm Nghi thứ chín (9-7-1893) với những đoạn như sau :

"Chúng tôi, Tổng chương lương kỳ quân vụ Phan Đình Phùng, Hà Tổng đốc Phan Trọng Mưu và Hiệp trấn Trương Quang Đản (Đấu?) thảo mật chỉ này. Quốc gia đang rối loạn. Dân chúng Bắc Kỳ đã cố gắng trở về với tình thế cũ. Bắc Kỳ và Nam Kỳ quá xa xôi, liên lạc khó khăn, nhưng chúng ta phải đoàn kết, làm sao cuộc khởi binh này phải giành được thắng lợi.

"Nhưng hiện nay Đức vua đang trên đường đi cầu viện chư quốc (!), chưa trở về. Đức vua giao nhiệm vụ chiến đấu cho chúng ta, và chúng ta đã chiến thắng nhiều trận lớn làm nản chí quân thù.

Gần đây các quan Chương lãnh Nguyễn Đăng Giai và Nguyễn Hữu Lực (Tổng Hưng Nho?) bí mật đi điều tra trở về (có mang theo một số quà tặng). Chúng tôi xác nhận ông Nguyễn Văn Lễ thật là trung thành, xứng đáng giữ chức Tổng thống, và hàng nghìn nghĩa sĩ dưới quyền của ông cũng đều rất xứng đáng...

"Hiện nay thời cơ có lẽ đã thuận lợi để nổi dậy. Dân Bắc Kỳ dũng cảm, dân Nam Kỳ trung thành (...). Sử sách đều ghi nhận dân Nam Kỳ kiên cường, khí phách ; sĩ phu Nam Kỳ cũng vậy... Các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam và Bình Định đã gắng sức chiến đấu, nhưng không thành công. Nay ai còn có lòng trung thành và tự nguyện đi theo chúng tôi thì hãy bình tĩnh, tạm thời yên lặng, vì chúng ta chưa hoàn toàn sẵn sàng. Ta phải đợi thời cơ thuận lợi..., ta không nên vội vã thì mới tránh khỏi thất bại..."

"Hộ đốc Huỳnh (Văn Cơ) của hai tỉnh Gia Định và Định Tường có trách nhiệm thi hành mật chỉ này".

3/ Một "mật chỉ" khác (ký tên Phan Đình Phùng), đề ngày 8 tháng 7 năm Hàm Nghi thứ chín (19-8-1893)

"Chúng tôi, Tổng chương quân vụ Phan, Tổng đốc Phan và Hiệp trấn Trương được lệnh Đức vua thông cáo cho các quan ở Nam Kỳ biết rằng chư quốc đã bàn với ta cùng chiến đấu (!), và chúng ta đang chờ thủy quân sẽ đến Phú Quốc (!).

"Triều đình muốn biết rõ binh sĩ Nam Kỳ đã sẵn sàng chưa, nên ra mật chỉ này để triệu tập các tướng lĩnh : Chánh Hội biện Lê Công Chánh, tôn thất Chương lãnh Nguyễn Đăng Giai và Tổng thống Nguyễn Quang Đản cùng các quan Lục tỉnh Nam Kỳ....

"Đức vua đã trở về, nhưng chưa rõ tình hình ở Nam Kỳ. Các quan lớn nhỏ còn trung thành với Triều đình hãy họp lại bàn tính, chuẩn bị chiến đấu..."

"Mật chỉ này gửi cho Nam Kỳ Chánh Hội biện".

4/ "Thông cáo" tuyển binh khởi sự

"Thông cáo" đề ngày 24 tháng 8 năm Hàm Nghi thứ chín (8-10-1893) với những đoạn đáng chú ý như sau :

"Chúng tôi, Chánh Hội biện quân vụ Lê (Công Chánh), Nam Kỳ Chánh Tổng thống Nguyễn (Văn Lễ) và Hiệp thống Trần (Xuân Sanh), thảo thông cáo này để các cấp quan lại cùng rõ :

"Hồi tôi còn cai quản bốn tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên, tôi có gặp ông Hiệp biện Đào Công Thoại (tức Đào Công Bửu). Cả hai chúng tôi cùng nhận thấy trong dân gian ai ai cũng đều tha thiết nổi dậy, người góp tiền của, người giúp tuyển quân, nhằm khôi phục quốc gia (...)

"Nay tôi cử quan Hộ đốc quân vụ Huỳnh Văn Cơ đến 6 tỉnh yêu cầu các quan mang tiền quyền góp và ấn triệu đến trình nộp và lập danh sách...."

5/ "Mật lệnh" gửi Đào Công Bửu

"Mật lệnh" này không ghi ngày, chỉ ghi "tháng 10 năm Quý Tỵ", tức là khoảng cuối tháng 11, đầu tháng 12-1893 với nội dung như sau :

"Chúng tôi, Tổng thống quân vụ Nguyễn Văn Lễ và Hội biện Lê Công Chánh) Lục tỉnh Nam Kỳ, vâng theo ý Đức vua, chuyển mật lệnh cho Hiệp biện Đào Công Thoại (tức Đào Công Bửu), phụ trách các tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên và tất cả các cấp quan lại cùng người Hoa, người Miên hoàn chỉnh quân số, sắp xếp theo quy định sau : mỗi đạo gồm 5 chi, mỗi chi gồm 2..., mỗi... gồm 10 đội..."

*
* *

Từ một số tài liệu trên đây về cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh ở Nam Kỳ hồi cuối thế kỷ XIX, chúng tôi xin nêu lên vài nhận xét :

1) Như mọi người đều biết, ngày 5-7-1885, sau một cuộc phản công thất bại ở Kinh thành Huế, Tôn Thất Thuyết bí mật rước vua Hàm Nghi ra Quảng Trị, lên sơn phòng Tân Sở. Ngày 13-7-1885, Tôn Thất Thuyết lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi hạ chiếu "Cần vương". Ngày 1-11-1888, vua Hàm Nghi bị Pháp bắt, đày sang Algérie và mất tại đây, năm 1943. Tuy vua Hàm Nghi bị bắt, phong trào Cần vương vẫn tiếp diễn trên khắp Bắc Trung Nam cho đến những năm cuối cùng của thế kỷ XIX, trong đó có các cuộc vận động chống Pháp do Đào Công Bửu lãnh đạo từ những năm 1885, 1886 ở Bến Tre, Mỹ Tho và năm 1893 ở nhiều tỉnh Nam Kỳ, song song với các cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh liên kết với các văn thân ở các tỉnh Nam Trung Bộ, chủ yếu là ở Bình Thuận.

2) Trong cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh năm 1893, các thủ lĩnh nghĩa quân đều nhấn mạnh đến danh nghĩa "Cần vương" với ngọn cờ Hàm Nghi để quy tụ nhân tâm Nam Kỳ, lấy danh nghĩa Phan Đình Phùng gửi "mật chỉ" cho các cấp chỉ huy và các nghĩa sĩ chống Pháp ở Nam Kỳ.

3) Hẳn rằng Lê Công Chánh và bộ tham mưu của ông đã phao tin vua Hàm Nghi đang "cầu viện" nhiều nước đến giúp nhân dân ta

chống Pháp (!) và nhà vua sắp về nước để trực tiếp lãnh đạo cuộc nổi dậy giành lại giang sơn. Thực ra trong thời gian này, Hàm Nghi đang bị đày ở Algérie, và bị thực dân Pháp quản thúc nghiêm ngặt tại một thị trấn ở vùng ngoại ô của thủ phủ Alger.

Vậy thì những "mật dụ", những "mật chỉ" mà chúng tôi đã trích dẫn ở phần trên có nhiều khả năng là do các văn thân yêu nước ở Bình Thuận (trong đó có các ông Lê Công Chánh, Nguyễn Đăng Giai, v.v..) thảo ra và mang vào Nam Kỳ, hoặc cũng có thể được soạn thảo ngay ở Nam Kỳ.

4) Về mối quan hệ giữa hai cuộc vận động chống Pháp của Đào Công Bửu và của Lê Công Chánh trên địa bàn Nam Kỳ trong năm 1893 cũng là một vấn đề cần tìm hiểu thêm.

Theo nội dung của bản "mật lệnh" của Nguyễn Văn Lễ và của Lê Công Chánh gửi Đào Công Bửu hồi tháng 10 năm Quý Tỵ (1893) thì Đào Công Bửu là Phó tướng của Lê Công Chánh, được phân công phụ trách các tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên. Mặt khác, các hồ sơ và các khẩu cung cũng cho biết Đào Công Bửu đã giao Sở binh của ông trên địa bàn một số tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Lê Công Chánh. Tuy vậy, hình như cuộc vận động chống Pháp của ông Đào Công Bửu trong những năm đầu thập niên 90 ở các tỉnh Nam Kỳ vẫn mang tính độc lập, nhất là khi Đào Công Bửu từ Bến Tre đi xuống vùng Rạch Giá lập đại bản doanh, chuẩn bị cho một cuộc nổi dậy đồng loạt chủ yếu trên địa bàn miền tây Nam Kỳ, do Đào Công Bửu trực tiếp lãnh đạo, không lệ thuộc vào Bộ chỉ huy của Lê Công Chánh. Cũng từ thực tế này, một số tư liệu của thực dân Pháp và tay sai cho rằng đã có một sự mâu thuẫn nào đó trong việc phân định quyền lực và khu vực quản lĩnh giữa Đào Công Bửu và Lê Công Chánh. Do đó vấn đề này cần được tìm hiểu thêm trên cơ sở những nguồn tư liệu mới.

CHÚ THÍCH

- (1) Xin tham khảo : Nguyễn Phúc Nghiệp - "Có một phong trào Cần vương ở Nam Kỳ hồi cuối thế kỷ XIX". Kiến thức ngày nay, số 120 (1-10-1993).

"PHAN BỘI CHÂU VÀ PHONG TRÀO ĐÔNG DU"⁽¹⁾

HỒ SONG*

Đây là một công trình khoa học tập hợp trên 200 trang sách, khổ trung bình do Vĩnh Sính thực hiện, gồm có những luận văn của nhiều tác giả :

1. "Phan Bội Châu và những bước đầu của Phong trào Đông du" (Nguyễn Thế Anh).

2. "Những sự khác nhau giữa "Ngục trung thư" và "Phan Bội Châu-Niên biểu" (Nguyễn Khắc Kham).

3. "Phan Bội Châu ở Nhật Bản" (Shiraishi Masaya).

4. "Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi : Quan niệm về độc lập quốc gia" (Vĩnh Sính).

5. " Vận động chính trị của người Việt Nam ở Thái Lan : Di sản của Phong trào Đông du" (Furuta Motoo)

6. " Phan Bội Châu và Phong trào Đông du : Thư mục tham khảo chọn lọc" (Vĩnh Sính).

Luận văn của Nguyễn Thế Anh viết bằng chữ Pháp, còn những luận văn khác viết bằng chữ Anh.

Ngoài những luận văn nói trên, trong cuốn sách có in lại ba bài thơ của Phan Bội Châu được Huỳnh Sanh Thông dịch sang chữ Anh (2):

- "Đông du ký chư đồng chí" I,II (1905)
- "Tại Chu Bá Linh gia cảm tác" (1910)
- "Mình với bóng" (1933)

Hai bài thơ trên có bản chữ Hán, phiên âm ra chữ Việt và dịch sang chữ Anh.

Trong tác phẩm này, bạn đọc cũng có dịp được nhìn lại bức ảnh Phan Bội Châu những năm cuối đời (ảnh năm 1933) và ảnh phóng tác Phan Bội Châu mặc áo dài trắng đứng trên con đò ở Bến Ngự (Huế) do Nguyễn Bình thực hiện.

*
* *
*

Vĩnh Sính đã đóng góp một phần công sức rất đáng ghi nhận vào công trình khoa học có tính chất tập thể này. Cùng với việc tuyển chọn các luận văn, ông đã viết Lời Tựa nêu lên mục tiêu của công trình khoa học này là nhằm giới thiệu một số cách đánh giá đối với Phong trào Đông du trước đây, " làm chất xúc tác cho công cuộc nghiên cứu trong tương lai ".

Vĩnh Sính cũng là tác giả của luận văn "Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi : Quan niệm về độc lập quốc gia ". Đây là một cố gắng của tác giả khi ông so sánh về quan niệm đối với độc lập quốc gia của hai nhân vật lịch sử : một Việt Nam, một Nhật Bản tuy khác nhau về bối cảnh và cảnh ngộ, nhưng cả hai người trên đều tiêu biểu cho tinh thần dân tộc tự cường của mỗi nước trước ưu thế của tư bản Phương Tây. Sau luận văn này, Vĩnh Sính đã viết một luận văn bằng chữ Việt đăng trên tạp chí "Đất mới", xuất bản ở Canada, số tháng 5, 6 năm 1991 và một luận văn đăng ở tạp chí "Nghiên cứu lịch sử " của chúng ta, số 6 (265), tháng XI-XII năm 1992 cũng dưới nhan đề : "Quan

* P.G.S. Khoa Lịch sử. DHSP Hà Nội I

niệm về độc lập quốc gia của Việt Nam và Nhật Bản : Trường hợp Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi". Ba bài luận văn này chỉ khác nhau chút ít ở bố cục và cách xếp đặt các ý ; còn về nội dung có thể xem ba luận văn ấy hoàn toàn giống nhau. Vì vậy đọc lại luận văn của Vĩnh Sinh in ở tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" (số đã dẫn), bạn đọc có thể hiểu được đầy đủ nội dung của luận văn nói trên trong công trình khoa học này.

Vĩnh Sinh cũng là người giới thiệu "Thư mục tham khảo chọn lọc về Phan Bội Châu và Phong trào Đông du". Thư mục này gồm có trên 250 tên ấn phẩm được viết bằng chữ Việt, chữ Trung Quốc, chữ Nhật Bản là một tài liệu chỉ dẫn bổ ích cho người nghiên cứu.

Luận văn "Phan Bội Châu và những bước đầu của Phong trào Đông du" của Nguyễn Thế Anh có thể xem như là một sự lược thuật về Phong trào Đông du gắn liền với những hoạt động cứu nước của Phan Bội Châu kể từ khi ông xuất dương đến khi bị trục xuất ra khỏi Nhật Bản (1908), trong mối liên hệ với những hoạt động chống Pháp lúc bấy giờ ở nước ta. Kèm theo luận văn này, Nguyễn Thế Anh còn dẫn lại nguyên văn bản báo cáo của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ gửi cho Toàn quyền Đông Dương ngày 28-11-1908 về vấn đề những nhà Nho Việt Nam trốn sang Nhật Bản và những biện pháp đối phó của chính quyền thuộc địa. Luận văn của Nguyễn Thế Anh cho phép chúng ta nghĩ rằng theo ý kiến của tác giả, thì Phong trào Đông du chưa chấm dứt với việc Phan Bội Châu cùng với học sinh Việt Nam bị trục xuất ra khỏi Nhật Bản năm 1908; sau đó nó vẫn được tiếp tục : những gì có liên quan đến Phong trào Đông du khi Phan Bội Châu đang ở Nhật Bản chỉ là thuộc về "những bước đầu" của Phong trào Đông du (Les débuts du Mouvement Đông du) mà thôi. Tác giả cũng cho rằng từ khi thoái lui sang miền Nam Trung Quốc để chờ thời - tại đây những chiến hữu kiên định nhất của Phan Bội Châu sẽ kéo đến tụ tập xung quanh ông - Phan Bội Châu đã chuyển sang chống đối Pháp một cách triệt

để nhất. Một giai đoạn mới đã mở ra trong sự chuyển biến về ý thức hệ của nhà lãnh tụ cách mạng này. Phan Bội Châu đã từ bỏ mọi ý định khôi phục lại nền quân chủ mà ông đã ngã hẳn sang tư tưởng Cộng hoà và những phương pháp hành động vô chính phủ (méthodes d'action anarchiste).

Luận văn "Những sự khác nhau giữa "Ngục trung thư" với "Phan Bội Châu. Niên biểu" của Nguyễn Khắc Kham lại xác nhận vấn đề ghi chép khác nhau về một số sự kiện ở "Ngục trung thư" với "Phan Bội Châu. Niên biểu" mà Trần Minh Thư (tức Hồ Song, người viết bài giới thiệu này) đã nêu lên trong tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" số 69 (tháng 12 năm 1964) dưới nhan đề "Từ "Ngục trung thư" đến "Phan Bội Châu. Niên biểu". Ông đã dẫn lại nhiều ví dụ để minh hoạ từ luận văn nói trên của Trần Minh Thư (tức Hồ Song).

Theo Nguyễn Khắc Kham, những ghi chép khác nhau ấy đã dẫn đến những cách nhận thức khác nhau giữa những người nghiên cứu về cùng một sự việc, ví như giữa Trần Minh Thư (tức Hồ Song) và Boudarel về chủ trương bạo động và cầu viện khí giới ở Nhật Bản của Phan Bội Châu.

Nguyễn Khắc Kham cũng dẫn lại những đề xuất của Trần Minh Thư (tức Hồ Song) và Chương Thâu về cách sử dụng hai bản tự thuật này của Phan Bội Châu trong tình hình có những ghi chép không thống nhất giữa hai tác phẩm về một sự kiện.

Theo Nguyễn Khắc Kham, những ghi chép khác nhau ấy giữa "Ngục trung thư" và "Phan Bội Châu. Niên biểu" là do nhiều nguyên nhân : Phan Bội Châu viết hai tác phẩm này trong hai thời điểm và hai cảnh ngộ trái ngược nhau ; việc sao chép và dịch thuật lại diễn ra nhiều lần, ở nhiều nơi và do nhiều người thực hiện ; những sai sót trong ấn loát cũng góp phần vào dị biệt nữa. Tác giả mong rằng trong một tương lai gần đây những tài liệu gốc bằng chữ Hán có thể ở trong tầm sử dụng của người nghiên cứu; điều đó sẽ giúp cho họ tránh được rất nhiều những

sự khác nhau tuy nhỏ, nhưng không kém phần quan trọng do các bản dịch không đồng đều về chất lượng và độ tin cậy gây ra.

Luận văn "Phan Bội Châu ở Nhật Bản" của Shiraiishi Masaya là một luận văn khảo cứu với nhiều tham vọng. Trước khi đi vào nội dung chính, tác giả đã giới thiệu trên những nét lớn "tình hình nghiên cứu về Phan Bội Châu trong thời gian Phan ở Nhật Bản (1905-1909) trong giới sử học nước Nhật. Công việc này được khởi xướng từ giữa những năm 30 với những người có xu hướng Liên Á (pan - Asianist). Số người tham gia vào công việc này cũng ngày càng tăng và nhiều thành tựu quan trọng đã được ghi nhận, nhất là từ sau năm 1979.

Nội dung chính trong luận văn của Shiraiishi Masaya gồm có ba mục mà mỗi liên hệ bên trong của chúng là tìm lời giải đáp cho vấn đề : sự chuyển biến trong nhận thức tư tưởng của Phan Bội Châu đối với vai trò của Nhật Bản trong sự nghiệp cứu nước của ông, trước và trong quá trình thực hiện Phong trào Đông du. Tác giả đã chú ý phân tích ảnh hưởng của học thuyết Darwin vận dụng vào xã hội con người đối với Phan Bội Châu. Tác giả cũng chú ý khảo sát những mối quan hệ giao tiếp của Phan Bội Châu tại Nhật Bản với những người cách mạng Trung Hoa và Nhật Bản, những chính khách Vân Nam đang hoạt động ở nước Nhật, những người Trung Hoa và những người Nhật Bản theo tư tưởng vô chính phủ (Phan Bội Châu and the Chinese and Japanese anarchists).

Theo Shiraiishi Masaya, không phải đến tháng 10 năm 1908, khi Chính phủ Nhật Bản ra lệnh giải tán du học sinh Việt Nam, như Phan Bội Châu đã viết trong hai bản tự thuật của ông, mà vào khoảng năm 1907, Phan đã chuyển từ quan điểm "đồng văn", tìm sự viện trợ của Nhật Bản sang quan điểm "đồng bệnh", tìm sự liên kết, tương trợ với các nước châu Á bị áp bức. Hiệp ước Nhật - Pháp (tháng 6 năm 1907) và sự giao tiếp với những người cách mạng Nhật

Bản, Trung Hoa và Vân Nam đã làm cho Phan Bội Châu từ nửa sau năm 1907 chẳng những không còn xem Nhật Bản là bạn nữa mà đã coi Nhật Bản là kẻ thù chung của các dân tộc bị áp bức ở châu Á. Tác giả cũng không quên lưu ý là tuy có quan hệ với những người theo xu hướng vô chính phủ ở Nhật Bản và Trung Hoa, song Phan Bội Châu vẫn giữ quan điểm riêng, chủ trương chiến đấu cho độc lập quốc gia của dân tộc mình.

Luận văn " Vận động chính trị của người Việt Nam ở Thái Lan : Di sản của Phong trào Đông du" của Furuta Motoo đã trình bày một cách tóm lược những vận động của Việt kiều ở Thái Lan từ khi Phan Bội Châu tạm lánh ở đây trong một thời gian cho đến vài năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở Việt Nam, trải qua các cuộc vận động của Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội, Đảng Cộng sản Đông Dương rồi Mặt trận Việt Minh. Luận văn này của Furuta Motoo tuy không có liên quan lắm với vấn đề Phan Bội Châu và Phong trào Đông du ; nhưng nó cũng cho chúng ta thấy là với Phan Bội Châu, một kiểu quan hệ mới trước đó chưa có đã được xây dựng giữa Việt Nam với các nước láng giềng ở phía Tây và Tây Nam, chủ yếu là Thái Lan. Kiểu quan hệ này sau đó đã được những người cộng sản Việt Nam kế thừa như thế nào trong bối cảnh chính trị thỉnh thoảng lại có biến động của Thái Lan.

*
* *

Nếu cảm một cái mốc thời gian ở năm Phan Bội Châu khởi xướng Phong trào Đông du thì đến nay đã tròn 90 năm (1905 - 1995). Trong 90 năm ấy, biết bao nhiêu biến động lớn đã xảy ra trong lịch sử dân tộc ta, lịch sử khu vực và lịch sử nhân loại nói chung. Không ít trong những biến động ấy đã làm cho người ta liên tưởng đến "Đông du", tìm mối liên hệ giữa nó với hiện tại, nhất là sau một thời hướng sang Phương Tây thì giờ đây hình như đang diễn ra

một cuộc "hành trình về Phương Đông", tìm lại những giá trị truyền thống, nhất là những giá trị văn hoá Phương Đông. Vì vậy việc tiếp tục nghiên cứu về Phan Bội Châu và Phong trào Đông du vẫn là một yêu cầu thiết thực, nhưng cần được định hướng rõ. Theo thiết ý của chúng tôi :

1. Phong trào Đông du nên được xem xét theo hai phương diện : một mặt, đó là một chủ trương của Phan Bội Châu gắn liền với một thời kỳ hoạt động của ông ; mặt khác, đó là một cuộc vận động trong "lịch sử tám mươi năm chống Pháp" của nhân dân Việt Nam . Trên cả hai phương diện này - đối với Phan Bội Châu cũng như đối với công cuộc chống Pháp của nhân dân ta trước đây - Phong trào Đông du đều đánh dấu một sự chuyển hướng mới, nhưng ý nghĩa và hệ quả của Phong trào không phải là một. Do đó nếu được xem xét theo từng phương diện nói trên, rồi trong thế tác động qua lại giữa hai phương diện ấy, Phong trào Đông du sẽ được hiểu một cách hoàn chỉnh hơn trong thực thể của Phong trào, nói lên được tính thời đại cũng như vai trò của người thủ lĩnh tạo dựng nên Phong trào này.

2. Phong trào Đông du cũng cần được nghiên cứu như là một hiện tượng vừa có tính quốc gia lại vừa có tính địa phương. Chính Phan Bội Châu là người rất có ý thức về đặc điểm này, nhưng lâu nay tính địa phương của Phong trào đó lại chưa được chúng ta chú ý đúng mức. Chúng ta gần như chưa biết gì nhiều hơn, ngoài những điều do Phan Bội Châu đã cung cấp như ông ước tính số du học sinh của từng miền Trung, Nam, Bắc gửi đi, tiền đóng góp của phụ huynh, cá tính của du học sinh ở từng miền... Cùng với những chi tiết trên đây phải tìm hiểu cụ thể hơn, chúng ta cũng cần biết thêm về gia thế, động cơ xuất ngoại, đường tiến thân của những người trong cuộc sau khi Phong trào Đông du bị giải tán... Nếu tính địa phương được rõ hơn thì tính quốc gia cũng sẽ phong phú hơn, phản ánh đúng hơn đặc trưng của cái chung mà

vẫn không bỏ qua những cái riêng của Phong trào.

3. Phong trào Đông du xuất phát từ Việt Nam , nhưng lại được triển khai tại Nhật Bản. Sự tổ chức, sinh hoạt, học tập, quan hệ giao tiếp... của du học sinh Việt Nam được diễn ra trên đất Nhật. Thời gian tồn tại của Phong trào Đông du ở Nhật Bản tuy không lâu, nhưng lại rất quan trọng. Nó nói lên cái kết quả gần, cụ thể của cuộc vận động ; đồng thời cũng cho những tín hiệu dự báo về triển vọng của Phong trào trong tương lai. Vì vậy có thể nói rằng việc hiểu biết về Phong trào Đông du sẽ thiếu hoàn chỉnh, nếu việc nghiên cứu về tổ chức du học sinh Việt Nam tại Nhật Bản không được đặt đúng tầm quan trọng của nó.

Đông du là một Phong trào đã quy tụ được những nguyện vọng dân tộc có thể giống nhau về đại thể, nhưng lại có nhiều cung bậc trong chi tiết. Nếu được tìm hiểu theo từng địa phương Trung, Nam, Bắc ở nước ta và trong thời gian tồn tại ở Nhật Bản, Phong trào Đông du sẽ được đặt lại trong khung cảnh tự nhiên, đa phương của Phong trào và do vậy sẽ có thể được hình dung một cách gần đúng với hiện thực hơn, giúp cho sự nhận thức của chúng ta về "Phan Bội Châu và Phong trào Đông du" theo hai phương diện như đã nêu ở điểm đầu tiên sẽ được thoả đáng hơn. Việc đúc rút bài học kinh nghiệm cho hiện tại cũng nhờ vậy có tính chất khái quát cao hơn.

CHÚ THÍCH

- (1) " Phan Bội Châu and the Đông du Movement" , edited by Vĩnh Sinh. Yale Center 1988.
- (2) Xin tham khảo : "Thơ văn Phan Bội Châu". (Tuyển chọn). Chương Thâu biên soạn, giới thiệu. (In lần thứ hai, có bổ sung). Nxb Văn học, Hà Nội, 1985. 398 tr ; trong đó in ba bài thơ của Phan Bội Châu :
 - " Đông du ký chú đồng chí" I, II (tr. 48 - 50)
 - " Cảm tác khi ở nhà bà Sư Thái" (tr. 94 - 95)
 - " Đêm trăng hồi bóng" (tr. 279 - 281)

Có phần
dịch nghĩa
và dịch thơ.

HỘI THẢO QUỐC TẾ "EUROVIET" LẦN THỨ II

Với mục đích đẩy mạnh hơn nữa việc nghiên cứu và hợp tác nghiên cứu về Việt Nam trong bối cảnh quốc tế và vị trí của Việt Nam hiện nay, các nhà "Việt Nam học" của các nước châu Âu đã đưa ra sáng kiến tổ chức Hội thảo quốc tế mang tên "Châu Âu về Việt Nam" (EuroViet), định kỳ hai năm một lần ở những nước thành viên. Hội thảo quốc tế EuroViet lần thứ nhất đã họp cách đây hai năm tại Copenhagen (Đan Mạch). Cuộc Hội thảo quốc tế lần thứ hai này được tổ chức trong 3 ngày từ ngày 3-5 đến ngày 5-5-1995 tại Aix en Provence, một trong những trung tâm Đại học và nghiên cứu lớn của nước Pháp (với 30.000 sinh viên quốc tế), cũng là nơi có kho lưu trữ đồ sộ, lưu giữ những tài liệu có liên quan đến các nước thuộc địa của Pháp, trong đó có ba nước Đông Dương do ba cơ quan phối hợp chịu trách nhiệm : Lưu trữ Hải ngoại Pháp (CAOM), Viện Nghiên cứu châu Á (IRSEA) thuộc Trung tâm Nghiên cứu quốc gia Pháp (CNRS) ở Aix-en-Provence, Viện Lịch sử và Văn minh so sánh (IHCC) thuộc trường Đại học Aix-en-Provence; với sự trợ giúp của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp (EFEO), Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam và Toà Thị chính Aix.

Tại cuộc Hội thảo quốc tế lần thứ hai này có sự hiện diện của gần 200 Giáo sư, Tiến sĩ, Nghiên cứu viên, những chuyên gia về các vấn đề khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam của các nước : Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Pháp, Đức, Ý, Bỉ, Hà Lan, Anh, Mỹ, Nhật Bản, Nga, Thái Lan... và Việt Nam ; mà đông nhất là các nhà nghiên cứu Pháp. Đoàn đại biểu các nhà khoa học Việt Nam có gần 20 Giáo sư, Tiến sĩ của các ngành khoa học xã hội của cả nước : Lịch sử, Ngôn ngữ, Dân tộc học, Văn học, Hán-Nôm, Văn hoá dân gian, Lưu trữ. ...

Hội thảo quốc tế lần này đã trở thành nơi hội tụ của các thế hệ các nhà "Việt Nam học" kế tiếp nhau, trong đó có các nhà sử học, các nhà dân tộc

học lão thành, nổi tiếng và quen thuộc như Philippe Deviller, Charles Fourniau, George Condominas, Daniel Hémerly, Philippe Langlet, Phan Huy Lê, Kobalev Evguény, Bùi Đình Thanh, Trịnh Văn Thảo ; các nhà "Việt Nam học" trẻ hơn, đầy triển vọng như Stein Tonesson (Na Uy), Tsuboi Yoshiharu (Nhật Bản), John Kleynen, Reymond Feddema (Hà Lan), Irène Norlun (Đan Mạch)... Đặc biệt là còn có một thế hệ các nhà "Việt Nam học" rất trẻ gồm hàng chục nhà sử học, nhà dân tộc học, nhà xã hội học, những người đã, đang hoặc sắp hoàn thành các luận án Tiến sĩ, các luận án Cao học, các luận án Cử nhân khoa học ở khắp các nước cũng tham gia Hội thảo như : P.Lefailler ; Guy Duvert, Gilles Raffi ; Philippe Papin, Mancini Jean Marie ; Bertrand de Hartingh ; Gilles de Gantes ; Jean François Klein, Martin Grobhein ; Takada Yoko... .

Trong 3 ngày làm việc, các nhà khoa học đã tập trung trình bày những kết quả nghiên cứu, trao đổi về một số vấn đề của khoa học xã hội Việt Nam trên hai phương diện như tên gọi của Hội thảo lần này : "Nguồn tài liệu và cách tiếp cận về Việt Nam" (Sources et Approches du Vietnam). Hơn 80 báo cáo khoa học đã được trình bày trong hai phiên họp toàn thể và ở các tiểu ban chuyên đề với các nội dung lớn sau đây :

1. Nguồn tài liệu về Việt Nam nói chung

Đây là chuyên đề có số báo cáo khoa học lớn nhất (24 báo cáo) nhằm giới thiệu, đánh giá về số lượng và chất lượng của một số nguồn tài liệu lớn đã, đang hoặc chưa được khai thác hiện đang lưu giữ tại các Kho lưu trữ, các Thư viện hay các Trung tâm Nghiên cứu trên thế giới liên quan đến các thời kỳ lịch sử của Việt Nam : Cổ, Trung, Cận và Hiện đại trên các phương diện : lịch sử, văn học, văn hoá,

giáo dục, tôn giáo.v...v.... Chẳng hạn : "Về châu bản của Cơ mật viện triều Tự Đức" (Tsuboi Yoshiharu) ; "Những nguồn tài liệu về kinh tế Việt Nam thế kỷ XIX" (Nguyễn Thế Anh) ; "Nguồn tài liệu báo chí trong việc truyền bá văn hoá phương Tây vào Việt Nam" (Dương Trung Quốc) ; "Nguồn tài liệu về người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh sau năm 1975" (Mạc Đường) ; "Những bức thư của các nhà truyền giáo ở Bắc Kỳ (1666-1792)" (Alain Forest) "Hương ước - Nguồn tài liệu nghiên cứu làng xã Việt Nam" (Martien Grobeheim - Nguyễn Tùng) ; "Địa bạ ở Việt Nam" (Nguyễn Đình Đầu - Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang) ; "Nguồn tài liệu du ký bằng chữ Trung Quốc về Việt Nam trong thời kỳ Trung và Cận đại" (Claudine Salmon - Tạ Trọng Hiệp) ; "Nguồn tài liệu lưu trữ về lịch sử Việt Nam thời kỳ 1939-1945" (Vũ Dương Ninh) ; "Hai trung tâm lưu trữ ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh" (Ngô Thiếu Hiệu - Phan Đình Nham) ; "Những tài liệu lưu trữ về Việt Nam tại Mỹ" (Domen Arthur J) ; "Những phong tài liệu lưu trữ về truyền thông ở thuộc địa Đông Dương" (Jean Marie Mancini) ; "Nguồn tài liệu lưu trữ về Hội Truyền Giáo Paris - MEP" (Mantienne Frédéric) ; "Những nguồn tư liệu và tài liệu lưu trữ về Đông Dương và Viễn Đông tại Ban Lịch sử Bộ Hải quân Pháp ở Toulouse" (Jean François Klein) ; "Thư viện ở Đông Dương" (Pasquel Rageau)...

2. Chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Việt Nam trong lịch sử

Đây là những kết quả nghiên cứu và những nguồn tài liệu được sử dụng nêu lên về vị trí của Việt Nam trên trường quốc tế, những cuộc xung đột và những quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước khác như : "Việt Nam và vị trí căng thẳng ở vùng biển Nam Trung Quốc (Kobalev Evgueny) ; "Nước Đức và đế quốc Đông Pháp ở miền Nam Trung Quốc" (Petlerson Niels) ; "Các tác nhân và công cụ quốc tế để phát triển của Việt Nam" (Reymondon N'Diaye Florence, Trần Hoàng Yến Lydic) ; "Nguồn tài liệu nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Việt Nam" (Ameer Ramses) ;

"Nguồn tài liệu về sự tiến triển của cuộc xung đột lần thứ ba 1975-1979" (Engelbert Thomas) ; "Yếu tố Trung Hoa trong quan hệ quốc tế giữa Việt Nam và Mỹ giai đoạn 1949-1968" (Nguyễn Vũ Tùng) ; "Liên Xô và Việt Nam, giai đoạn 1954-1956" (Olsen Marie) ; "Vai trò của Liên Xô trong những sáng kiến hoà bình đối với miền Bắc Việt Nam 1966-1967" (Gaiduk Ilya V).

3. Văn học và Ngôn ngữ

Về vấn đề Văn học và Ngôn ngữ Việt Nam trong các thời kỳ Cổ, Cận và Hiện đại đã được một số tác giả đề cập đến như là một nguồn tài liệu hay được nghiên cứu dưới dạng chuyên khảo : "Giá trị tài liệu của văn học truyền miệng" (Tâm Langlet) ; "Văn học dân gian - Một nguồn tài liệu" (Nguyễn Văn Hoàn) ; "Bộ sưu tập truyện truyền kỳ bằng ngôn ngữ dân tộc của Nguyễn Thế Nghi, thế kỷ XVI (bản gốc của Nguyễn Dữ)" (Schneider Paul) ; "Hình ảnh nhà Nho trong văn học thời thuộc địa". (Guillemier Alain) ; "Bàn về văn học và phim ảnh Việt Nam hiện đại" (Bradley Mark) ; "Một cơ sở những dữ kiện của "Etudes Vietnamiennes" (Vương Văn Toàn).

4. Về các tác giả, các nhân vật lịch sử Việt Nam

Trong phần này có một số báo cáo khoa học như : "Đặng Xuân Bằng, một sử gia và tác phẩm "Việt sử toát yếu" (Hoàng Văn Lâu) ; "Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh - hai người Việt Nam chống Pháp" (Altena Jasper) ; "Hồ Chí Minh - Những triển vọng mới từ việc nghiên cứu hồ sơ của Quốc tế Cộng sản" (Quinn - Jude Sophia).

5. Lịch sử Việt Nam Cổ - Trung đại

Một số báo cáo về phương pháp nghiên cứu, tiếp cận các vấn đề của lịch sử Việt Nam Cổ - Trung đại đã được trình bày trong Hội thảo quốc tế này như "Phép viết sử của Nhà nước dưới triều Nguyễn. Những điều kiện biên soạn và những đặc điểm" (Philippe Langlet) ; "Những khía cạnh của việc nghiên cứu dưới góc độ nhân chủng học và xã hội học về xã hội nông thôn Việt Nam" (John Kleinem) ; "Làng xã xung quanh Hà Nội . Tổ chức

hành chính và đời sống xã hội của những vùng tiếp giáp vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Tài liệu và cách tiếp cận" (Philippe Papin).

6. Việt Nam thời kỳ cận đại

Những báo cáo khoa học trình bày trong phần này nhằm vào việc phê phán độ tin cậy của những nguồn tài liệu về lịch sử Việt Nam thời kỳ cận đại và giới thiệu những kết quả nghiên cứu mà các tác giả đã đạt được về các vấn đề : văn hoá, giáo dục, y tế, tôn giáo, dân tộc, đặc biệt là về chính sách khai thác thuộc địa của người Pháp ở Việt Nam trong thời kỳ này, chẳng hạn : "Người ta đã diễn giải lịch sử giải thực như thế nào?" (Reymond Feddema) ; "Các giáo viên và những người quản lý trường công ở Việt Nam thời thuộc địa" (Bezancou Pascales) ; "Những binh lính người Đông Dương ở Pháp những năm 1930" (Blanc Marie Eve) ; "Con lai ở Đông Dương thuộc Pháp đến 1954" (Guillaume Pierre) ; "Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội - Nguồn tài liệu và những nhận xét ban đầu" (Guillaume Silvie) ; "Những thầy thuốc ở Đông Dương thuộc Pháp" (Monnais Rousselot Laurence) ; "Kinh tế Việt Nam đầu thế kỷ XX" (Gilles de Gantes) ; "Chính sách khai thác thuộc địa của de Lanessan" (Des-Champs Damien) ; "Di sản đô thị trong sự phát triển của trung tâm thành phố Hà Nội" (Mangin France) ; "Những công trình công cộng ở Đông Dương thuộc Pháp - Nguồn tài liệu" (Gilles Raffi) ; "Các công trình và việc khai thác thuộc địa - Vai trò của xí nghiệp Eiffel" (Welle Laurent) ; "Việc chiếm đất của người Pháp ở Bắc Kỳ - Nguồn tài liệu và cách tiếp cận" (Tạ Thị Thuý) ; "Phê phán đối với chính sách bản xứ vào đầu thế kỷ" (Rodriguez Marie Corrine) ; "Phong trào Duy tân và phong trào chống thuế ở Trung Kỳ" (Phạm Thị Minh Lễ).

7. Việt Nam thời hiện đại

Trong phần này, các báo cáo của Diehl Markurs, Lê Hữu Tầng, Nguyễn Duy Tân, Roman Liza, Taillard Cristian, Từ Hồng Phúc, Irène Norlun đã đề cập đến những vấn đề nóng hổi đang được đặt ra đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam hiện nay như : Vấn đề chuyển đổi cơ chế quản

lý từ nền kinh tế thời chiến sang nền kinh tế thị trường ; Sự thay đổi kết cấu của nền kinh tế trong giai đoạn chuyển đổi hiện nay ; Sự hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thị trường ; Việc đầu tư và cơ cấu đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam trong những năm vừa qua ; Vấn đề quy hoạch lãnh thổ trong sự phát triển của nền kinh tế hiện nay ; Vấn đề lao động và sự phân cực giàu - nghèo ở Việt Nam trong những năm vừa qua.

Về lịch sử Việt Nam thời hiện đại còn có những báo cáo khoa học khác đề cập đến các vấn đề phương pháp tiếp cận, biên soạn, sử dụng các nguồn tài liệu đối với một số vấn đề như "Vấn đề sử dụng tài liệu lưu trữ của các cơ quan mật vụ trong việc nghiên cứu về Việt Nam trong chiến tranh thế giới lần thứ hai" (Stein Tonesson) ; "Niên biểu so sánh trong việc nghiên cứu về Việt Nam hiện đại" (Tertrais Hugues) ; "Vài phương pháp tiếp cận và biên soạn lịch sử Việt Nam hiện đại" (Philippe Devillers) ; "Giáo dục ở Việt Nam 1945 - 1954 - Những nguồn tài liệu lưu trữ liên quan" (Vũ Thị Minh Hương).

*
* *

Mặc dù còn có những vấn đề về lịch sử Việt Nam cần được thảo luận, tranh luận, cả trong phương pháp tiếp cận cũng như trong việc xử lý, sử dụng các nguồn tài liệu khác nhau, Hội thảo quốc tế lần thứ hai này đã diễn ra trong không khí sôi nổi, cởi mở và thiện chí, thể hiện sự mến mộ, sự đánh giá cao của các nhà khoa học trên thế giới đối với nhân dân ta, đất nước ta và công cuộc cải tổ, đổi mới của chúng ta hiện nay. Kết thúc tốt đẹp trong sự hân hoan của tất cả mọi người, các nhà khoa học hẹn gặp lại nhau vào một dịp khác - năm 1997 tại Amsterdam (Hà Lan) với sự tham gia đông đảo hơn nữa của nhiều nhà "Việt Nam học" với những thành quả nghiên cứu to lớn hơn nữa, tốt đẹp hơn nữa về Việt Nam bằng những thứ ngôn ngữ khác nhau, trong đó có tiếng Việt.

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ DANH NHÂN CẦM BÁ THUỐC TẠI THANH HÓA

Trong 2 ngày 16-17 tháng 6 năm 1995, tại huyện Thường Xuân, quê hương Cầm Bá Thước, Huyện ủy, UBND huyện phối hợp với Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử tỉnh, Sở Văn hóa-Thông tin Thanh Hóa đã tổ chức "Hội thảo khoa học về danh nhân Cầm Bá Thước" - một thủ lĩnh chống Pháp của miền núi Thanh Hóa trong Phong trào Cần vương cuối thế kỷ XIX.

Hội thảo đã nhận được 26 bản tham luận tập trung vào 3 chủ đề chính sau đây :

1. *Nguồn gốc - dòng họ* : Dựa vào gia phả dòng họ Cầm Bá (Ló Cắm), bản viết ngày 1 tháng 10 năm Thành Thái thứ 3 (1891) do Cầm Bá Thước soạn thảo bằng chữ Hán, sau đó được Cầm Bá Bảo (Tri châu Thường Xuân từ năm 1935, cháu gọi Cầm Bá Thước là ông bác) dịch ra quốc ngữ và bổ sung thêm ; và tư liệu khảo sát điền dã ; các tham luận đều thống nhất cho rằng Cầm Bá Thước có tên Thái là Ló Cắm Pán, sinh tại bản Chiềng, mường Chiềng Ván (Trịnh Vạn), châu Thường Xuân. Thân, sinh ông là Cầm Bá Tiểu, làm chức Quản cơ đời vua Tự Đức (1850). Cầm Bá Thước làm Bang biện nhị châu Lương-Thường (Lang Chánh và Thường Xuân). Sau khi hưởng ứng chiếu Cần vương, ông được vua Hàm Nghi trao cho chức Tán tướng quân vụ thống lĩnh miền thượng du Thanh - Nghệ. Ông bị thực dân Pháp hành hình năm 1895, thọ 36 tuổi. Nhìn chung, vấn đề nguồn gốc, dòng họ của Cầm Bá Thước không có sự tranh luận gì trong các tham luận. Tuy nhiên vấn đề còn tồn nghi ở đây là năm sinh của Cầm Bá Thước : năm Kỷ Mùi (1859) hay năm Mậu Ngọ (1858)? Hiện chưa có lời giải đáp thỏa đáng.

2. *Đánh giá chung* : Phần lớn các tham luận và ý kiến phát biểu đều tập trung phân tích tình hình lịch sử Việt Nam lúc bấy giờ, tương quan lực lượng giữa ta và địch, và nhất trí đánh giá sự thất bại của Phong trào Cần vương ở Thanh Hóa nói chung, của Cầm Bá Thước nói riêng là không thể tránh khỏi.

3. *Về mối quan hệ giữa Cầm Bá Thước với các lãnh tụ Cần vương* : Hội thảo đã nhất trí đánh giá Cầm Bá Thước không những là một thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa của đồng bào Thái ở miền Tây tỉnh Thanh Hóa mà còn là một trong số các lãnh tụ Phong trào Cần vương xứ Thanh. Trong vòng hơn 10 năm chiến đấu, Cầm Bá Thước là người đầu tiên và cũng là người cuối cùng ngã xuống dưới lá cờ Cần vương. Hơn thế nữa, hoạt động của ông còn vượt ra khỏi phạm vi tỉnh Thanh Hóa, tới Nghệ An và Lào, xây dựng được khối liên minh chiến đấu giữa miền núi với miền xuôi, giữa Việt Nam và Lào.

4. *Những đề xuất và kiến nghị* : Bằng những cứ liệu lịch sử và luận cứ khoa học kể trên, Hội thảo kiến nghị với UNND tỉnh, Bộ Văn hóa-Thông tin và các cơ quan chức năng sớm công nhận những di tích còn lại của Cầm Bá Thước như đền thờ ông ở Cửa Đạt, Vạn Xuân, Xuân Lệ, v.v.. là di tích lịch sử và có kế hoạch bảo tồn, tôn tạo các di tích này. Hội thảo cũng nhất trí với kiến nghị của Huyện ủy - UBND huyện Thường Xuân cho phép trường Phổ thông Trung học Thường Xuân được mang tên danh nhân Cầm Bá Thước. Đó cũng là một cách ghi ơn của hậu thế đối với các anh hùng dân tộc.

VIÊN NGỌC LƯU

HỘI THẢO KHOA HỌC "BẢO TỒN, TÔN TẠO VÀ PHÁT HUY TÁC DỤNG CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI"

Hưởng ứng chương trình của Liên hiệp quốc về "Thập kỷ bảo tồn, chấn hưng văn hoá dân tộc (1990-

2000)", được sự giúp đỡ của Tổ chức Hợp tác văn hoá - kỹ thuật (ACCT) và Văn phòng Giám đốc khu

vực châu Á - Thái Bình Dương của ACCT, trong 2 ngày 26, 27-6-1995 tại Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Ban Quản lý Di tích và Danh thắng - Sở Văn hoá- Thông tin Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học "Bảo tồn, tôn tạo và phát huy tác dụng các di tích lịch sử - văn hoá của Thủ đô Hà Nội".

Tham dự Hội thảo có đại diện của Bộ Văn hoá - Thông tin, Ủy ban Nhân dân Thành phố, các cơ quan nghiên cứu khoa học : Viện Sử học, Viện Nghiên cứu Hán - Nôm, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Dân tộc học, Viện Bảo tàng Lịch sử, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội... Về phía quốc tế, có đại diện của Văn phòng Giám đốc khu vực châu Á - Thái Bình Dương của ACCT và các nhà nghiên cứu thuộc khối các nước nói tiếng Pháp : Canada, Bỉ, Pháp...

Hội thảo đã tập hợp 36 bản tham luận khoa học tập trung theo ba vấn đề chính :

- Những vấn đề lý luận chung về các di tích lịch sử - văn hoá ở Hà Nội.

- Hiện trạng của các di tích lịch sử - văn hoá ở Hà Nội hiện nay.

- Sự nghiệp bảo tồn, tôn tạo và phát huy các di tích lịch sử - văn hoá ở Hà Nội.

Hội thảo cũng đã nhất trí thông qua Lời kêu gọi nhân dân hãy không ngừng nâng cao hơn nữa công tác bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hoá của đất nước.

K.C.

HỘI NGHỊ TOÀN THỂ LẦN THỨ HAI BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHOÁ III HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

Trong hai ngày 3-4 tháng 7-1995, Ban Chấp hành Trung ương khoá III Hội KHLS Việt Nam đã họp phiên họp toàn thể tại thành phố Huế, dưới sự chủ tọa của GS. Phan Huy Lê - Chủ tịch Hội. Tham gia Hội nghị còn có đại diện Đảng bộ, HDND, Mặt trận Tổ quốc, Sở VH-TT, các cơ quan thông tấn báo chí của Thừa Thiên - Huế, cùng đại diện của các Hội KHLS Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Hải Phòng và tỉnh Hà Tĩnh.

Trong hai ngày làm việc, Hội nghị đã thảo luận những vấn đề được tổng kết và nêu lên trong báo cáo của Tổng thư ký Hội Dương Trung Quốc kiểm điểm một năm hoạt động của Hội.

Hội nghị khẳng định những kết quả tốt đẹp trong hoạt động của Hội như : xuất bản Tạp chí Xưa & Nay, tổ chức câu lạc bộ, hoạt động của Hội KHLS ở các địa phương, đặc biệt là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Thừa Thiên - Huế và Hải Phòng.

Hội nghị cũng kiểm điểm những nhược điểm, thiếu sót của Hội và đề ra một số vấn đề cần xúc tiến trong thời gian tới. Về mặt tổ chức : ban hành Điều lệ mới (có sửa đổi), phát thẻ hội viên, phát triển thành lập Hội ở các địa phương. Về hoạt động

chuyên môn: cần đẩy mạnh việc thực hiện các chức năng phổ biến kiến thức, tư vấn, phản biện các chương trình, kế hoạch liên quan đến lịch sử của nhà nước và các cơ quan bạn, tham gia sinh hoạt, hoạt động quốc tế về sử học.

Hội nghị đã dành thời gian thảo luận về việc tạo nguồn kinh phí từ đóng góp của hội viên, tài trợ của các tổ chức, tập thể, cá nhân trong và ngoài nước, xin cung cấp của Nhà nước nhằm đẩy mạnh những hoạt động của Hội như xuất bản Tạp chí Xưa & Nay, cấp học bổng, trao giải thưởng tài năng sử học, hỗ trợ cho việc đào tạo, truyền bá kiến thức sử học.

Một số vấn đề chuyên môn như những phát hiện mới về khảo cổ học gần đây ở trong nước, khai thác và sử dụng các nguồn sử liệu : châu bản, địa bạ, bia ký, hương ước, gia phả đã được thông báo trong Hội nghị. Hội nghị đặc biệt quan tâm đến việc đẩy mạnh hơn nữa những hoạt động của Hội nhằm phục vụ cho những ngày lễ lớn của nhân dân ta trong năm 1995.

P.V.

TẠP CHÍ "NGHIÊN CỨU CHÂU ÂU"

Vừa qua Trung tâm Nghiên cứu SNG - Đông Âu thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia đã cho ra mắt bạn đọc trong và ngoài nước tạp chí "Nghiên cứu Châu Âu" ("European Studies"), số 1 năm 1995, xuất bản định kỳ 2 tháng 1 lần, khổ 19 cm x 27 cm, 90 trang.

Trong bài viết giới thiệu về tôn chỉ, mục đích, nội dung của tạp chí "Nghiên cứu Châu Âu", Hội đồng Biên tập và Ban Cố vấn của tạp chí đã nêu rõ: "Đây là diễn đàn của tất cả những ai quan tâm đến khu vực châu Âu ở các khía cạnh khoa học xã hội và nhân văn", do đó "Tạp chí sẽ đăng tải những bài nghiên cứu, khảo sát, cung cấp những thông tin khoa học về châu Âu và các tổ chức của châu Âu; về các quốc gia châu Âu và quan hệ Việt Nam - châu Âu". Ngoài ra, tạp chí "cũng có những chuyên mục giới thiệu hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam và các nước trên thị trường châu Âu, hoạt động của các doanh nghiệp châu Âu trên thị trường Việt Nam, hoạt động của các tổ chức khoa học, các tổ chức quần chúng khác trong việc phát triển, củng cố quan hệ hợp tác, tình hữu nghị giữa nước ta với các tổ chức châu Âu". Tạp chí còn "dành một số trang nhất định cho các nhà nghiên cứu trẻ mới bước vào nghề", nhằm "bổ sung, hệ thống hoá và hoàn thiện những kiến thức về châu Âu ở một số lãnh vực khoa học xã hội và nhân văn" của họ với những bài viết mang tính chất thông tin khoa học trên các lãnh vực này.

Thực hiện tôn chỉ, mục đích đã nêu trên, trong tạp chí số 1 này - số đầu tiên của Trung tâm Nghiên cứu SNG - Đông Âu - đã được thể hiện rõ qua cách bố cục các chuyên mục của tạp chí như "Châu Âu và Liên minh Châu Âu" (tr.6-42); "Các quốc gia Châu Âu" (tr.43-58); "Quan hệ Việt Nam - Châu Âu" (tr.59-72); "Những vấn đề doanh nghiệp" (tr.73-78); "Dành cho các nhà nghiên cứu trẻ" (tr. 79-81); "Thông tin" (tr. 82-88); với những bài viết của các GS, PGS, PTS, các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý trên các lãnh vực chính trị, kinh tế, luật pháp, văn hoá, v.v...

Toà soạn tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" xin chân thành chúc mừng sự ra đời của tạp chí "Nghiên cứu Châu Âu" và hy vọng rằng "Nghiên cứu Châu Âu" sẽ góp phần tích cực của mình vào việc nghiên cứu chung của chúng ta đối với khu vực Châu Âu trên các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn - một trong những khu vực quan trọng trên thế giới; củng cố quan hệ hợp tác và tình hữu nghị giữa V.N. với các nước châu Âu và nhân dân châu Âu qua những bài viết có chất lượng khoa học cao, những thông tin khoa học phong phú, nhiều mặt, nhiều chiều, kịp thời, bổ ích, đáp ứng yêu cầu của bạn đọc.

P.V.

SÁCH LỊCH SỬ ĐÃ XUẤT BẢN

1. "Thống kê các chiến dịch trong kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ", H.QĐND.

Tập I : Bùi Công Ái, Vũ Thọ, Nguyễn Tuấn Doanh, Nguyễn Quang Đạt, Vũ Hoài Chương, 193 tr.

Tập II : Bùi Công Ái, Nguyễn Tuấn Doanh, Nguyễn Quang Đạt, Vũ Hoài Chương, 244 tr.

2. "Lịch sử Bộ Tham mưu Quân khu 7 miền Đông Nam Bộ (1945-1975)". Hồ Sơn Đài (Chủ

biên), Trần Phấn Chấn, Trần Thị Nhung, H. QĐND, 1944, 240 tr.

3. "Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh". Trần Văn Trà - H.QĐND, 1994, 101 tr.

4. "Tìm hiểu hoạt động giáo dục truyền thống yêu nước, bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử dân tộc. (Thế kỷ X - Trước năm 1930)". Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Thị Côi, Nguyễn Thái Hoàng, H. QĐND, 1994, 166 tr.

5. "Quân khu 4 - Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)". Võ Văn Minh (Chủ biên). H. QĐND, 1994, 517 tr.
 6. "Công an Nhân dân. Lịch sử biên niên (1945-1954)" (Lưu hành nội bộ). H. CAND, 1994. Tập I, 406 tr. Vũ Văn Bán, Đặng Mạnh Hoàn (Chỉ đạo biên soạn); Tăng Văn Sĩ, Trương Kim Khuê, Phạm Thanh Hải.
 7. "Thắng lợi kháng chiến chống Mỹ và Hai mươi năm xây dựng đất nước sau chiến tranh". Lê Mậu Hãn, Hoàng Minh Thảo, Cao Văn Lượng, v.v... H. KHXXH, 1994, 351 tr.
 8. "Quá trình biến đổi về chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu giai cấp ở nông thôn Đồng bằng Sông Cửu Long (1969-1975)". Trần Hữu Đính. H. KHXXH, 1994, 162 tr.
 9. "Xã hội sử Trung Quốc". Đặng Thai Mai. H. KHXXH, 1994, 320 tr.
 10. "Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản (1951-1987)". Masaya Shiraisi. H. KHXXH, 1994, 317 tr.
 11. "Làng Nguyễn" (Tìm hiểu làng Việt). Diệp Đình Hoa. H. KHXXH, 1994. 344 tr.
 12. "Giải phóng quân Huế 1945". H. Lao động, 1994, 200 tr.
 13. "40 năm xây dựng và trưởng thành của ngành nông, lâm nghiệp Thủ đô (1954-1994)". Nguyễn Ngọc Cơ (Chủ biên). H. Nông nghiệp, 1994, 124 tr.
 14. "Từ điển đường phố Hà Nội". Nguyễn Loan, Nguyễn Hoài. H. Thế giới, 1994, 461 tr.
 15. "Hà Nội qua những năm tháng". Nguyễn Vinh Phúc. H. Thế giới, 1994, 312 tr.
 16. "Khuông Trung hương sử". Nguyễn Như Hải. H. Văn học, 1994, 85 tr.
 17. "Việt điện u linh" (bản dịch). Lý Tế Xuyên. H. Văn học, 1994, 101 tr.
 18. "Bài học Israel". Nguyễn Hiến Lê. H. Văn hoá, 1994, 186 tr.
 19. "Nguyễn Mậu Kiến và những đóng góp của gia đình ông trong lịch sử" (Kỷ yếu Hội thảo khoa học, 28-10-1992). Hội KHL SVN- Sở VH TT Thái Bình xuất bản, 1994, 351 tr.
 20. "Nhà sử học - Nhà giáo Đinh Xuân Lâm". Hội KHL SVN, 1994, 325 tr.
 21. "Sự hiện diện tài chính và kinh tế của tư bản Pháp ở Đông Dương" (bản dịch). Jean Pierre Aumiphin. Hội KHL SVN xuất bản, 1994, 209 tr.
 22. "Làm đẹp cuộc đời - Huỳnh Tấn Phát - Con người và sự nghiệp" - Huỳnh Văn Tiểng, Nguyễn Khắc Cần, Trần Cửu Kiến. H. Chính trị quốc gia, 1994, 455 tr.
 23. "Recueil d'histoire sur Huế". Trần Văn Hoàng. Huế, Nxb Thuận Hoá, 1994, 110 tr.
 24. "Tư Mã Quang - Vương An Thạch" (Tiểu truyện danh nhân). Cô Nhi Tân. Đà Nẵng. NXB Tổng hợp, 1994, 159 tr.
 25. "Cố đô Huế". Di tích lịch sử, Thắng cảnh từ Huế đến Quảng Nam. Thái Văn Kiểm. Đà Nẵng, NXB Tổng hợp, 1994, 225 tr.
 26. "Thừa Thiên - Huế kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954). Ngô Kha (Chủ biên). Huế, NXB Thuận Hoá, 1994, 242 tr + bản đồ.
- *
* *
1. "Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam", Tập II. H. Chính trị quốc gia, 1995.
 2. "Một số văn kiện Đảng về công tác quần chúng (1976-1994)". ĐCSVN. H. Chính trị quốc gia, 1995, 234 tr.
 3. Hồ Chí Minh. "Toàn tập". H. Chính trị quốc gia, 1995.
Tập I : 1919-1924, 535 tr.
Tập II : 1924-1930, 555 tr.
Tập III : 1930-1945, 654 tr.
 4. "Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam". H. Chính trị quốc gia, 1995, 181 tr.

5. "Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Giang". Tập I (1939-1954). Hoàng Minh Nhất (Chủ biên), Nguyễn Văn Lang, Đặng Văn Minh. H. Chính trị quốc gia, 1995, 144 tr.
6. "Lịch sử Đảng bộ huyện Đức Phổ (Quảng Ngãi) (1930-1975)". Nguyễn Ngọc Doanh (Chủ biên), Hoàng Văn Bảy. H. Chính trị quốc gia, 1995, 382 tr.
7. "Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Thắng lợi và bài học". (Lưu hành nội bộ), Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị - Trần Văn Quang (Chủ biên), Lê Bằng, Hoàng Dũng, Trần Hạnh.v.v... H. Chính trị quốc gia, 1995, 321 tr.
8. "Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975". Tập II. Chuyển chiến lược. Hoàng Phương, Nguyễn Văn Minh (Chủ biên), Đỗ Xuân Huy, Hồ Khang, Nguyễn Huy Thục, v.v... H. Chính trị quốc gia, 1995, 430 tr.
9. "Nhìn lại quá khứ. Tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam" (bản dịch). Robert S. Mc Namara. H. Chính trị quốc gia, 1995, 388 tr.
10. "Báo chí Hà Nội. Một chặng đường lịch sử (1954-1993)". Phan Hữu Tích (Chủ biên), Đỗ Quang Hưng, Nguyễn Thành.v.v... H. Chính trị quốc gia, 1995, 222 tr.
11. "Indonêxia - Những chặng đường lịch sử". Ngô Văn Doanh. H. Chính trị quốc gia, 1995, 272 tr.
12. "Đại thắng mùa Xuân 1975. Nguyên nhân và bài học". Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Cơ Thạch, Trịnh Vương Hồng, v.v... H. QĐND, 1995, 463 tr.
13. "50 năm Quân đội Nhân dân Việt Nam. Biên niên sự kiện". Nguyễn Quốc Dũng (Chủ biên), Dương Đình Lập, Trần Minh Cao, v.v... H. QĐND, 1995, 595 tr.
14. "Sự nghiệp và tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh". (In lần thứ hai, có sửa chữa, bổ sung), H. QĐND, 1995, 458 tr.
15. "Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. 40 năm xây dựng và trưởng thành". Văn Tạo. H. KHXH, 1995, 318 tr.
16. "Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam". Khổng Diễm. H. KHXH, 1995, 314 tr.
17. "Quan hệ kinh tế Việt Nam - Đông Âu". Hoàng Hải (Chủ biên) H. KHXH, 1995, 189 tr.
18. "Tìm hiểu lịch sử văn hoá Đông Nam Á hải đảo". Ngô Văn Doanh, Lê Thanh Hương, Nguyễn Khuê. H. Văn hoá, 1995, 188 tr.
19. "Brunei đất nước đang vươn mình". H. Thế giới, 1995, 140 tr.
20. "Trần Thủ Độ. Con người và sự nghiệp" (Kỷ yếu Hội thảo khoa học kỷ niệm 800 năm năm sinh Trần Thủ Độ : 1194-1994). Viện Sử học - Sở VH TT Thái Bình, 1995, 268 tr.
21. "Thượng tướng quân Doãn Nỗ và họ Doãn trong lịch sử" (Kỷ yếu Hội thảo khoa học kỷ niệm 600 năm năm sinh Doãn Nỗ : 1393-1993)). Hội KHL SVN xuất bản, 1995, 173 tr.
22. Văn đài loại ngữ - Lê Quý Đôn. H. Văn hoá, 1995.
Tập 1 : 228 tr.
Tập 2 : 290 tr
Tập 3 : 262 tr
Bản dịch của Tạ Quang Phát, kèm theo phần nguyên bản chữ Hán.
23. "Chiến đấu trong vòng vây" (Hồi ức). Võ Nguyên Giáp - Hữu Mai thể hiện. H. QĐND và Thanh niên, 1995, 435 tr.
24. "Tại sao Việt Nam?". Archimedes. L.A. Patti. Đà Nẵng. NXB Đà Nẵng, 1995, 539 tr.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯỜNG

4 (281)

(VII - VIII)

1995

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại - N^o 2.12569

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 50 NĂM THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

CAO VĂN LƯỢNG	– Giương cao ngọn cờ đại đoàn kết dân tộc - Nguồn gốc thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám.	1
BÙI ĐÌNH PHONG	– Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám - Sự hiện thực hoá tư tưởng Hồ Chí Minh.	10
NGUYỄN VĂN KHÁNH	– Quá trình chuyển biến của cơ cấu xã hội Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám 1945.	14
VŨ DƯƠNG NINH	– Hà Nội - Những tháng ngày trước cuộc Tổng khởi nghĩa (Qua nguồn tài liệu lưu trữ và báo chí đương thời).	30

*

TRỊNH NHU	– Về cuộc đấu tranh giành lại vùng đất Tự Long (Tuyên Quang) thời Lê - Trịnh.	36
ĐINH XUÂN LÂM	– Phong trào chống xâm lược Pháp ở Thanh Hoá cuối thế kỷ XIX.	40
MAI THANH SƠN	– Về quan hệ kinh tế-xã hội cổ truyền của người Phù Lá.	45
MAI THỊ PHÚ PHƯƠNG	– Việc bồi thường chiến tranh và đầu tư của Nhật Bản vào miền Nam Việt Nam(1945-1975).	55
HOÀNG HỒNG	– Vài nét về hệ thống tác giả trên Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử".	60

TƯ LIỆU- ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

ĐẶNG ĐỨC AN	– Thanh niên Hành Thiện tham gia phong trào Đông du, Đông Kinh Nghĩa thực và Việt Nam Quang phục hội.	64
PHẠM QUANG TRUNG	– Vài nét về cuộc khởi nghĩa Phú Thọ (1915).	70
NGUYỄN KIM SƠN	– Tư liệu thư tịch cuối thế kỷ XVII - thế kỷ XVIII và khuyến hướng khảo chứng học.	73
NGUYỄN PHAN QUANG	– Về cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh trên địa bàn Nam Kỳ (cuối thế kỷ XIX)	80

ĐỌC SÁCH

HỒ SONG	– Đọc " Phan Bội Châu và Phong trào Đông du"	85
---------	--	----

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N^o 2.12569

4 (281)

(VII - VIII)

1995

CONTENTS

THE 50TH ANNIVERSARY OF AUGUST REVOLUTION VICTORY

- CAO VAN LUONG – Highly raising the flag of the great national union
- The source of the August Revolution victory. 1
- BUI DINH PHONG – The August Revolution victory - The realization
of Ho Chi Minh thought. 10
- NGUYEN VAN KHANH – The process of Vietnam social structure transformation from
the middle of the XIXth century to the August Revolution of 1945 14
- VU DUONG NINH – Hanoi, in the days before the great Insurrection (through the
preserved documents and the contemporaneous press.) 30
- *
- TRINH NHU – About the struggle for the recuperation of Tu Long land
region (Tuyen Quang) under the time of Le-Trinh 36
- DINH XUAN LAM – The movement against the French invasion
in Thanh Hoa province at the end of the XIXth century 40
- MAI THANH SON – About the traditional economic-social relations of Phu La people 45
- MAI THI PHU PHUONG – The indemnities of war and the investment of Japan
in the South Vietnam (1954-1975) 55
- HOANG HONG – Some features about the authors system
of "Historical Studies" review. 60

DOCUMENTATION - CORRECTION OF HISTORICAL DOCUMENTS

- DANG DUC AN – The Hanh Thien youth participation to the Visit-to-the-East
(Dong du) movement, to the Dong Kinh Nghia thuc movement and to
the Vietnam Restoration Association (Viet Nam Quang phuc Hoi) 64
- PHAM QUANG TRUNG – Some features of the Phu Tho Insurrection (1915) 70
- NGUYEN KIM SON – Documentation books in the end of the XVIIth century and the
XVIIIth century and the tendency toward the science of the verifica-
tion proofs. 73
- NGUYEN PHAN QUANG – About the movement against the French colonialists of Le Cong
Chanh in Cochinchina (at the end of the XIXth century.) 80

PRESENTATION OF THE BOOK

- HO SONG – Reading the book : "Phan Boi Chau and The Dong du Movement" 85

INFORMATION